ĐỊA LÍ DÂN CƯ

TIẾT 1	Bài 1: CỘNG ĐỒNG CÁC DÂN TỘC VIỆT NAM	Ngày soạn: 04/9/2018 Ngày dạy: 06/9/2018

I - Mục tiêu bài học: Sau bài học, HS cần:

1 - Về kiến thức:

- Biết được nước ta có 54 dân tộc. Dân tộc Kinh có số dân đông nhất. Các dân tộc của nước ta luôn đoàn kết bên nhau trong quá trình xây dựng và bảo vệ tổ quốc.

- Trình bày được tình hình phân bố các dân tộc ở nước ta.

2 -Về kĩ năng:

- Xác định được trên bản đồ vùng phân bố chủ yếu của một số dân tộc.

- Phân tích bảng số liệu, biểu đồ về số dân theo thành phần dân tộc để thấy được các dân tộc có số dân khác nhau. Dân tộc Kinh chiếm khoảng 4/5 dân số cả nước.

3 -Về thái độ:

- Có tinh thần tôn trọng và đoàn kết các dân tộc.

4 - Định hướng phát triển năng lực: Góp phần hình thành cho học sinh các năng lực:
- Năng lực chung: tự học, giải quyết vấn đề, tự quản lí, giao tiếp, sử dụng ngôn ngữ,...
- Năng lực chuyên biệt: sử dụng biểu đồ, số liệu thống kê, sử dụng tranh ảnh...

II - Phương tiện dạy học:

* Giáo viên:

- Lược đồ dân tộc Việt Nam - Atlat Địa Lí Việt Nam

- Bộ tranh ảnh về đại gia đình các dân tộc Việt Nam.

- Tranh ảnh về các hoạt động kinh tế của một số dân tộc Việt Nam.

- Hình 1.1 và Hình 2.1 SGK - Bảng 1.1 SGK

- Tivi, máy tính…

* Học sinh:

- SGK, tập bản đồ Địa Lí 9 - Atlat Địa Lí Việt Nam

- Dụng cụ học tập

- Sưu tầm tranh ảnh về các dân tộc sống ở Việt Nam.

III - Tổ chức các hoạt động học tập:

A.HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG: (Tình huống xuất phát: 5 phút)

1. Mục tiêu: HS biết được Việt Nam là một quốc gia có nhiều dân tộc cùng chung sống. Với truyền thống yêu nước, đoàn kết, các dân tộc đã sát cánh bên nhau trong suốt quá trình xây dựng và bảo vệ tổ quốc

2. Phương pháp - kĩ thuật: Trực quan - Khai thác kiến thức từ video, hình ảnh…

3. Phương tiện: tivi, máy tính…

4. Các bước hoạt động:

Bước 1: GV giao nhiệm vụ: HS quan sát video về các dân tộc ở VN (https://youtu.be/CQpfINQTP04HS) quan sát và TLCH:

- Em có nhận xét gì về các dân tộc ở VN?
- Em hãy nêu những biểu hiện chứng tỏ các dân tộc có sự đoàn kết , gắn bó với nhau trong quá trình xây dựng và bảo vệ tổ quốc.
- Các dân tộc có điểm nào khác nhau?

Bước 2: HS quan sát video và bằng hiểu biết để trả lời

Bước 3: HS trình bày kết quả, bổ sung

Bước 4: GV nhận xét và dẫn dắt HS vào bài học: Việt Nam là một quốc gia có nhiều dân tộc cùng chung sống. Các dân tộc tuy khác nhau về một số đặc điểm nhưng với truyền thống yêu nước, đoàn kết, các dân tộc đã sát cánh bên nhau trong suốt quá trình xây dựng và bảo vệ tổ quốc. Bài học hôm nay chúng ta sẽ cùng tìm hiểu về cộng đồng các dân tộc ở VN: các dân tộc VN có đặc điểm gì? Sự phân bố của các dân tộc….

A.HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI:

1.HOẠT ĐỘNG 1: Các dân tộc ở Việt Nam (Thời gian : 20 phút)

1.Mục tiêu: - HS biết được nước ta có 54 dân tộc. Dân tộc Kinh có số dân đông nhất. Các dân tộc có đặc trưng riêng về văn hóa thể hiện trong ngôn ngữ, trang phục, phong tục, tập quán….

- HS biết được các dân tộc có số dân khác nhau và trình độ phát triển kinh tế khác nhau, mỗi dân tộc có kinh nghiệm riêng trong sản xuất.

2.Phương pháp/ kĩ thuật dạy học: Trực quan, đàm thoại/Sử dụng tranh ảnh, SGK

3.Phương tiện: Hình ảnh về trang phục, phong tục, hoạt động kinh tế của các dân tộc

4.Hình thức tổ chức hoạt động : HS hoạt động cá nhân

Hoạt động của thầy và trò:	**Nội dung ghi bảng:**
Bước 1: Giao nhiệm vụ **GV**: cho HS xem tranh về đại gia đình các dân tộc Việt Nam - Hình 1.1 SGK - Bảng 1.1 SGK 	**1-Các dân tộc ở Việt Nam:**

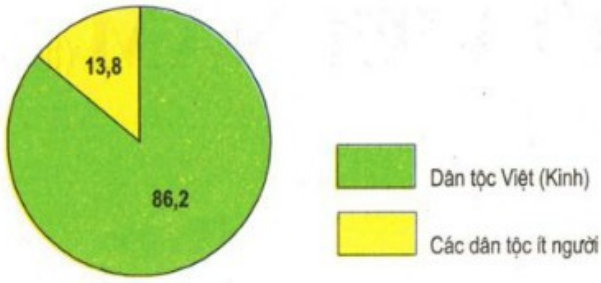

Hình 1.1. *Biểu đồ cơ cấu dân tộc của nước ta năm 1999 (%)*

HSTLCH:

? Dựa vào những hiểu biết của cá nhân cho biết nước ta có bao nhiêu dân tộc?

? Các dân tộc Việt Nam có những đặc điểm nào giống và khác nhau?

- (GV gợi ý cho HS trình bày một số nét khác nhau giữa các dân tộc về văn hoá, ngôn ngữ, trang phục, quần cư, phong tục tập quán…)

?Cho biết dân tộc nào có số dân đông nhất? Chiếm tỉ lệ bao nhiêu?

? Thử nêu đặc điểm của dân tộc Việt(Kinh)?

? Các dân tộc ít người có phong tục, tập quán canh tác ntn?

? Hãy kể tên 1số sản phẩm thủ công tiêu biểu của các dân tộc ít người mà em biết?

Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ - TLCH

Bước 3: HS trình bày trước lớp, các HS khác nhận xét bổ sung

Bước 4: GV chuẩn xác kiến thức và cho HS ghi bài:

Mở rộng:

- GV nhấn mạnh về vai trò của 1 bộ phận người Việt sống ở nước ngoài họ cũng thuộc cộng đồng các dân tộc VN

- Quan sát Hình 1.2 SGK và các hình ảnh sau em có nhận xét gì về lớp học ở vùng cao này? Từ đó GV giáo dục HS lòng yêu mến, chia sẻ những khó khăn hiện nay của các dân tộc ít người.

- Nước ta có 54 dân tộc.

- Dân tộc Việt (Kinh) có số dân đông nhất, chiếm 86.2 % dân số cả nước - có nhiều kinh nghiệm trong thâm canh lúa nước, có nhiều nghề thủ công đạt mức độ tinh xảo, là lực lượng đông đảo trong các ngành kinh tế và KHKT

- Các dân tộc ít người chiếm 13.8 % ds cả nước – có trình độ phát triển kinh tế khác nhau, mỗi dân tộc có kinh nghiệm riêng trong sản xuất và đời sống

HOẠT ĐỘNG 2: Phân bố các dân tộc (Thời gian: 12 phút)

1.Mục tiêu: - HS trình bày được sự phân bố các dân tộc ở nước ta: Sự phân bố của dân tộc Việt, các dân tộc ít người. Trình bày được sự khác nhau về dân tộc và phân bố dân tộc giữa: Trung du và miền núi phía Bắc với khu vực Trường Sơn -Tây Nguyên , duyên hải cực Nam Trung Bộ và Nam Bộ

2.Phương pháp/ kĩ thuật dạy học: thảo luận, đàm thoại/ sử dụng SGK

3.Phương tiện: bản đố phân bố các dân tộc - tivi, máy tính

4.Hình thức tổ chức : Hoạt động nhóm

Hoạt động của thầy và trò:	**Nội dung ghi bảng:**
Bước 1: GV phân lớp thành 8 nhóm - HS dựa vào nội dung mục 2 SGK và lược đồ Dân tộc trang 16 Atlat Địa Lí VN ▪N1-N2:Tìm hiểu sự phân bố của người Việt. ▪N3-N4:Tìm hiểu xem vùng núi&trung du Bắc Bộ là địa bàn cư trú của dân tộc nào? ▪N5-N6:Tìm hiểu các dân tộc nào cư trú ở vùng Trường Sơn-Tây Nguyên ? ▪N7-N8:Tìm hiểu xem các dân tộc nào cư trú ở vùng Cực Nam Trung Bộ & Nam Bộ? Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ thảo luận theo sự phân công của GV Bước 3: HS đại diện các nhóm trả lời - Nhóm khác nhận xét bổ	**2-Phân bố các dân tộc:** - Dân tộc Việt: phân

sung Bước 4: GV chốt ý và ghi bảng. **Mở rộng:** ? Dựa vào những hiểu biết của cá nhân cho biết sự phân bố các dân tộc hiện nay đã có gì thay đổi? ? Việc phân bố lại các dân tộc theo định hướng hiện nay đã có tác dụng gì?	bố tập trung ở các đồng bằng , trung du và duyên hải. - Các dân tộc ít người phân bố chủ yếu ở miền núi và cao nguyên.

HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP: (Thời gian: 5 phút)

- GV cho HS làm BTsố1(c,d) & BT số 2 tập bản đồ.

- GV cho HS quan sát bảng 1.1 nêu tên các dân tộc có số dân >1 triệu người, từ 500.000 – 1triệu người? <500.000 người?

- Cho HS tham gia trò chơi: Ai nhanh hơn?

GV chia lớp thành 2 đội, mỗi đội cử 3-5 em tham gia trò chơi:Viết nhanh tên các dân tộc do GV yêu cầu VD: Viết tên các dân tộc có chữ cái bắt đầu bằng chữ:

K : Kho-me, Khơ-mú, Kháng, Kinh…

M : Mường, Mông, Mnông, Mạ, Mảng…

T : Tày, Thái, Thổ, Tà-ôi….

C : Cơ-ho, Chăm, Cơ-tu, Co, Cống…

H : Hoa, Hrê, Hà-nhì…

Mỗi chữ cái là 1 HS viết. Đội nào viết được tên nhiều dân tộc hơn sẽ là đội thắng cuộc

HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG/ MỞ RỘNG: (Thời gian: 3 phút)

- HS trả lời các câu hỏi 1,2,3 trang 6 SGK.

- Làm lại các BT 1,2,3 tập bản đồ.

- Đọc và chuẩn bị bài Dân số và gia tăng dân số. Quan sát và phân tích biểu đồ Hình 2.1 SGK

Tuần 2	**Ngày soạn : 5/9/2018**
Tiết 2	**Ngày dạy : 7/9/2018**

BÀI 2: DÂN SỐ VÀ GIA TĂNG DÂN SỐ.

A. MỤC TIÊU BÀI DẠY:

Sau khi học xong bài học, học sinh cần:

1.Kiến thức:

Trình bày được một số đặc điểm dân số nước ta; nguyên nhân và hậu quả.

- Một số đặc điểm của dân số:

+ Số dân (dân số đông, nhớ được số dân của nước ta ở thời điểm gần nhất).
+ Gia tăng dân số: gia tăng dân số nhanh (dẫn chứng).
+ Cơ cấu dân số: Theo độ truổi (Cơ cấu dân số trẻ), giới tính, cơ cấu dân số theo tuổi và giới đang có sự thay đổi.

- Nguyên nhân và hậu quả.
+ Nguyên nhân (kinh tế – xã hội).
+ Hậu quả (sức ép đối với tài nguyên môi trường, kinh tế – xã hội).

2. Kĩ năng:

- Vẽ và phân tích biểu đồ dân số, bảng số liệu về cơ cấu dân số Việt Nam.
- Phân tích và so sánh tháp dân số nước ta các năm 1989 và 1999 để thấy rõ đặc điểm cơ cấu, sự thay đổi của cơ cấu dân số theo tuổi và giới ở nước ta trong giai đoạn 1989 – 1999.

*** Các kĩ năng sống:**

- Thu thập và sử lí thông tin, phân tích đối chiếu .
- Trình bày suy nghĩ, ý tưởng, giao tiếp, lắng nghe, phản hồi tích cực, hợp tác và làm việc nhóm
- Thể hiện sự tự tin .

3. Thái độ :

- Có ý thức chấp hành các chính sách của nhà nước về dân số và môi trường. Không đồng tình với những hành vi đi ngược với chính sách của nhà nước về dân số, môi trường và lợi ích của cộng đồng.

4. Định hướng phát triển năng lực :

- Năng lực chung: Tự học, giải quyết vấn đề, tính toán, hợp tác, tư duy, năng lực đọc hiểu văn bản
- Năng lực chuyên biệt: Tư duy tổng hợp theo lãnh thổ, sử dụng bản đồ, sử dụng số liệu thống kê, sử dụng hình vẽ

B. CHUẨN BỊ:

1. Giáo viên: - Biểu đồ gia tăng dân số Việt Nam.

- Tranh ảnh về một số hậu quả của gia tăng dân số tới môi trường, chất lượng cuộc sống.

2. Học sinh: - Atlat, sgk, vở ghi, vở bài tập, bảng nhóm.

C. PHƯƠNG PHÁP:

- Nêu vấn đề; thảo luận nhóm; trực quan.

D. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:

1. Ổn định tổ chức, điểm danh: (1')

2. Kiểm tra: (Thực hiện trong tiết học)

3. Tình huống xuất phát: (2')

Việt Nam là nước có số dân đông, dân số trẻ. Nhờ thực hiện tốt chính sách dân số kế hoạch hoá gia đình nên tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên có xu hướng giảm và cơ cấu dân số đang có sự thay đổi => Chúng ta cùng tìm hiểu các vấn đề trên trong bài học hôm nay.

HOẠT ĐỘNG 1: SỐ DÂN .

1. Mục tiêu:

- Kiến thức: Trình bày được đặc điểm số dân ở nước ta (dân số đông, nhớ được số dân của nước ta ở thời điểm gần nhất).
- Kỹ năng : Xử lý thông tin, số liệu sưu tầm.

2. Phương pháp:

+ Nêu vấn đề , đàm thoại gợi mở.

3. Phương tiện:

+ SGK , tư liệu sưu tầm .

4. Thời gian: 5'

HOẠT ĐỘNG CỦA GIÁO VIÊN	HOẠT ĐỘNG CỦA HỌC SINH
Mục đích: - Tìm hiểu về số dân ở nước ta. • **HĐ1 – Cá nhân – Tg :5'** - Giới thiệu thông tin về số dân nước ta qua tư liệu sưu tầm từ báo Đời Sống Và Pháp Luật – số ra ngày 31 tháng 1 năm 2018.	- Theo dõi và đọc kỹ thông tin trên nguồn tư liệu sưu tầm.

NETLAW.VN | TIN TỨC | TIN TỨC 24H | THỜI TIẾT | GIÁ VÀNG | LỊCH CHIẾU PHIM

ONLINE Đời Sống & PHÁP LUẬT
CƠ QUAN TW CỦA HỘI LUẬT GIA VIỆT NAM

TIN TỨC | PHÁP LUẬT | SỰ KIỆN & LUẬT SƯ

THEO DÒNG | TIN THẾ GIỚI | TIN TRONG NƯỚC | TÂM ĐIỂM DƯ LUẬN | BIẾ

TRANG CHỦ > TIN TỨC > TIN TRONG NƯỚC

Dân số Việt Nam gần 94 triệu người, xếp thứ 13 thế giới

Thứ tư, 31/01/2018 | 07:59 GMT+7

Bài thuốc cứu tinh cho hàng ngàn bệnh nhân mắc bệnh dạ dày, đại tràng của lương y Đoàn Duy Khánh

Theo Tổng cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình (Bộ Y tế), dân số Việt Nam hiện là 93,7 triệu người; dự tính hết năm 2018 sẽ tăng thêm 1 triệu người.

Trích bản tin báo Đời Sống & Pháp Luật số ra ngày 31/1/2018

HOẠT ĐỘNG CỦA GIÁO VIÊN	HOẠT ĐỘNG CỦA HỌC SINH
- Nêu vấn đề : Theo thông tin trên báo Đời Sống Và Pháp Luật số ra ngày 31/1/2018 thì số dân của nước ta hiện nay là khoảng 93,7 triệu người. - Kết hợp nội dung SGK cùng với số liệu sưu tầm, các em có nhận xét gì về số dân của nước ta ?	- Dựa vào SGK và số liệu sưu tầm trả lời + Nước ta có số dân đông.
<u>Bài ghi:</u> **- Dân số nước ta vào cuối năm 2017 là 93,7 triệu người.** **- Việt Nam là nước đông dân xếp thứ 3 khu vực Đông Nam Á, thứ 8 châu Á và thứ 13 thế giới.**	

HOẠT ĐỘNG 2: GIA TĂNG DÂN SỐ .

1. Mục tiêu:

- Kiến thức :Trình bày được quá trình gia tăng dân số nước ta.
- Kỹ năng : Phân tích biểu đồ; xử lý bảng số liệu.

2. Phương pháp:

+ Nêu vấn đề , đàm thoại gợi mở, thảo luận nhóm.
+ Trực quan, phân tích biểu đồ.

3. Phương tiện:

+ SGK; Hình 2.1; Tranh ảnh về một số hậu quả của gia tăng dân số tới môi trường, chất lượng cuộc sống. .

4. Thời gian: 17'

HOẠT ĐỘNG CỦA GIÁO VIÊN	HOẠT ĐỘNG CỦA HỌC SINH
Mục đích: - Tìm hiểu về sự gia tăng dân số ở nước ta. - Hướng dẫn HS tìm hiểu thuật ngữ "bùng nổ dân số" trang 152/SGK. - Giới thiệu H.2.1. Biểu đồ biến đổi dân số của nước ta. • **<u>HĐ 2.1</u>- Nhóm 4 em – Tg :7'** **Nhóm chẵn:** + Phân tích biểu đồ H2.1, rút ra nhận xét về tình hình gia tăng dân số của nước ta từ năm 1954 đến năm 2003 ? + Vì sao hiện tượng "bùng nổ dân số" ở nước ta lại diễn ra từ cuối những năm 50 đến những năm cuối TK XX ? **Nhóm lẻ: -** Phân tích biểu đồ H2.1, rút ra nhận xét tỉ lệ gia tăng tự nhiên dân số nước ta từ năm 1954 đến năm 2003 ? - Giải thích nguyên nhân sự thay đổi đó? (Theo dõi, bao quát hoạt động của các nhóm, hỗ trợ các nhóm gặp khó khăn, động viên các hs yếu cùng tham gia với các bạn)	- Đọc và hiểu thuật ngữ "bùng nổ dân số" - Đọc và hiểu Biểu đồ biến đổi dân số hình 2.1 SGK. **- Tổ chức hoạt động :** Thành lập nhóm, cử nhóm trưởng , thư kí ,chuẩn bị phương tiện thảo luận và nhận nhiệm vụ được giao. **- Triển khai hoạt động :** + HĐ cá nhân : Tự tìm hiểu, tìm kiếm phương án trả lời + HĐ nhóm : Tổng hợp ý kiến cá nhân, rút ra kết luận. **- Nhóm chẵn** : Phân tích biểu đồ và rút ra nhận xét : + Dân số nước ta tăng nhanh và tăng liên tục qua các năm. + Hiện tượng "bùng nổ dân số" xảy ra trong giai đoạn này là vì dân số nước ta tăng nhanh và đột ngột vượt bậc về số lượng. **- Nhóm lẻ:** Phân tích biểu đồ và rút ra nhận xét : + Tốc độ gia tăng tự nhiên thay đổi từng giai đoạn: - Tăng cao nhất là từ năm 1954 đến 1965 (từ 1% đến 4%) -Từ năm 1976 đến 2003 có xu hướng giảm dần thấp nhất là 1,3% vào năm 2003).

- Tổ chức cho các nhóm báo cáo kết quả. + Hướng dẫn các nhóm trình bày sản phẩm. + Tổ chức các nhóm khác bổ sung, góp ý. **- Đánh giá hoạt động, chuẩn hóa kiến thức.** • **<u>HĐ 2.2</u> – Cá nhân - Tg :2'** - Vì sao tỉ lệ gia tăng tự nhiên của dân số giảm nhưng dân số vẫn tăng nhanh? • **<u>HĐ 2.3</u> - Nhóm 4 em - Tg : 5'** **- Nhóm lẻ:** Dân số đông và tăng nhanh đã gây ra những hậu quả gì đối với ktế, XH, môi trường ? - **Nhóm chẵn:** Nêu những lợi ích của sự giảm tỉ lệ gia tăng tự nhiên của dân số ở nước ta về kinh tế, xã hội và môi trường ? (đây là câu hỏi khó GV cần phải gợi ý, dẫn dắt để các nhóm tìm ra phương án trả lời đúng; phát hiện các nhóm gặp khó khăn để hỗ trợ) **- Tổ chức cho các nhóm báo cáo kết quả hoạt động 2.2** + Hướng dẫn các nhóm trình bày sản phẩm. + Tổ chức các nhóm khác bổ sung, góp ý.	* Nguyên nhân : Nhờ thực hiện tốt chính sách dân số và kế hoạch hoá gia đình nên tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên có xu hướng giảm. **- Báo cáo kết quả hoạt động 2.1** + Các nhóm lần lượt báo cáo kết quả theo yêu cầu của GV. + Các nhóm khác theo dõi, góp ý, bổ sung. **- Cả lớp nghiên cứu trả lời:** + Do dân số đông, số người trong độ tuổi sinh đẻ chiếm tỉ lệ cao. **- Tổ chức hoạt động:** + HĐ cá nhân : Tự tìm hiểu nghiên cứu + HĐ nhóm : Tổng hợp ý kiến cá nhân, rút ra kết luận. **- Nhóm lẻ** : - Đối với kinh tế: Tích luỹ được ít, hạn chế việc đầu tư, tốc độ phát triển kinh tế chậm. - Đối với xã hội: Gây khó khăn cho giải quyết việc làm, y tế, giáo dục, cải thiện nhà ở, giao thông... khiến đời sống người dân chậm được nâng cao. - Đối với môi trường : Tăng cường khai thác tài nguyên, làm cho tài nguyên chóng cạn kiệt, đồng thời gây ô nhiễm môi trường... **- Nhóm chẵn :** - Đối với kinh tế : Tăng cường tích lũy, đẩy nhanh tốc độ phát triển kt, tăng thu nhập bình quân đầu người - Đối với xã hội: Chất lượng cuộc sống được nâng cao, tạo ra nhiều phúc lợi xã hội. - Đối với môi trường : Giảm áp lực đến tài nguyên và môi trường sống. **- Báo cáo kết quả hoạt động 2.3** + Các nhóm lần lượt báo cáo kết quả theo yêu cầu của GV. + Các nhóm khác theo dõi, góp ý, bổ sung.

- Đánh giá nhận xét hoạt động và chuẩn hóa kiến thức. • **<u>HĐ 2.4</u> – Cá nhân – Tg : 3'** - Dựa vào bảng 2.1 hãy xác định các vùng có tỉ lệ gia tăng tự nhiên của dân số cao hơn trung bình cả nước?	- **Cả lớp** đọc và tìm hiểu Bảng 2.1. Tỉ lệ gia tăng tự nhiên của dân số ở các vùng năm 1999. Rút ra nhận xét : + Vùng có tỉ lệ gia tăng tự nhiên thấp nhất là Đồng bằng sông Hồng, cao nhất là Tây Bắc, sau đó là Tây Nguyên, Bắc Trung Bộ và Duyên hải Nam Trung Bộ.
<u>Bài ghi:</u> **- Gia tăng dân số nhanh.** **- Từ cuối những năm 50 đến những những năm cuối thế kỉ XX, nước ta có hiện tượng "bùng nổ dân số".** **- Nhờ thực hiện tốt chính sách dân số và kế hoạch hoá gia đình nên tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên có xu hướng giảm.** **- Tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên còn khác nhau giữa các vùng:** **- Tỉ lệ gia tăng ở nông thôn cao hơn thành thị.**	

HOẠT ĐỘNG 3: CƠ CẤU DÂN SỐ .

1. Mục tiêu:

- Kiến thức: Trình bày được cơ cấu dân số: Theo độ tuổi (Cơ cấu dân số trẻ), giới tính, cơ cấu dân số theo tuổi và giới đang có sự thay đổi.
- Kỹ năng : - Xử lý bảng số liệu về cơ cấu dân số Việt Nam.
- Phân tích và so sánh tháp dân số nước ta các năm 1989 và 1999 để thấy rõ đặc điểm cơ cấu, sự thay đổi của cơ cấu dân số theo tuổi và giới ở nước ta trong giai đoạn 1989 – 1999.

2. Phương pháp:

+ Nêu vấn đề , đàm thoại gợi mở, thảo luận nhóm.
+ Phân tích biểu đồ, xử lý số liệu.

3. Phương tiện:

+ Bảng số liệu 2.2 SGK, Tháp dân số nước ta các năm 1989 và 1999.

4. Thời gian: 12'

HOẠT ĐỘNG CỦA GIÁO VIÊN	**HOẠT ĐỘNG CỦA HỌC SINH**
Mục đích: - Tìm hiểu về cơ cấu dân số ở nước ta. • **HĐ 3 – Cá nhân - Tg : 12'** **Dựa bảng 2.2/sgk hãy:** - Nhận xét tỉ lệ 2 nhóm dân số nam, nữ thời kì 1979 - 1999? - Nhận xét cơ cấu dân số theo nhóm tuổi của nước ta thời kì 1979 – 1999 ? - Nhận xét tỉ lệ hai nhóm dân số nam, nữ	- Cả lớp đọc và nghiên cứu kỹ bảng 2.2 sgk, từ đó rút ra được nhận xét theo các phương án sau: - Tỉ lệ nữ > nam, thay đổi theo thời gian. - Sự thay đổi giữa tỉ lệ tổng số nam và nữ giảm dần từ 3% → 2,6% → 1,4%. + Nhóm tuổi 0- 14 tuổi giảm dần. + Nhóm từ 15- 59 tuổi tăng dần. + Nhóm từ 60 tuổi trở lên tăng dần. - Tỉ lệ nữ còn cao hơn tỉ lệ nam, tỉ số giới

thời kì 1979 – 1999 - Tỉ lệ nam nữ có sự khác nhau giữa các vùng như thế nào ? Giải thích .	tính thấp. - Tỉ số giới tính không cân bằng thay đổi theo không gian, thời gian, có nhiều nguyên nhân. + Do chiến tranh + Do chuyển cư: tỉ số giới tính thấp ở nơi xuất cư (ĐBSH), cao ở nơi nhập cư (Tây Nguyên, ĐNB). * Hiện nay cơ cấu giới tính Nam > Nữ.
Bài ghi: **- Cơ cấu dân số theo độ tuổi:** **+ Nước ta đang có sự thay đổi: Tỉ lệ trẻ em giảm xuống, tỉ lệ người trong độ tuổi lao động và trên độ tuổi lao động tăng lên.** ⇒ **Theo chiều hướng già đi.** **- Cơ cấu dân số theo giới tính.** **+ Tỷ số giới tính thấp, đang có sự thay đổi.** **+ Tỉ số giới tính khác nhau giữa các địa phương.** ⇒ **Cơ cấu giới tính nam tiến tới cân bằng với nữ**	

4. Luyện tập, vận dụng. (4’)

Chọn một ý đúng trong các câu sau:

1. Đến cuối năm 2017 số dân của nước ta là
   a. 79,7triệu người. b. 80 triệu người.
   c. 93,7 triệu người. d. 94 triệu người.
2. Hiện nay dân số Việt Nam có tỉ lệ sinh tương đối thấp là do
   a. số người trong độ tuổi sinh đẻ giảm.
   b. đời sống kinh tế quá khó khăn.
   c. thực hiện tốt công tác kế hoạch hoá gia đình .
   d. đời sống người dân được cải thiện, tỉ lệ sinh giảm.
3. Cơ cấu nhóm tuổi của nước ta từ 1979- 1999 thay đổi theo hướng:
   a. Nhóm tuổi (0- 14) tăng- nhóm tuổi (15- 59) và trên 60 giảm.
   b. Nhóm tuổi (0- 14) giảm- nhóm tuổi (15- 59) và trên 60 tăng.
   c. Nhóm tuổi (0- 14) và (15- 59) tăng và trên 60 giảm.
   d. Nhóm tuổi (0- 14) giảm (15- 59) và trên 60 tăng.

4. Nguyên nhân làm cho tỉ số giới tính ở nước ta khác nhau từng nơi ?

5.Vì sao hiện nay tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên của nước ta đã giảm nhưng dân số vẫn tăng nhanh ?

5. Mở rộng: (3’)

5.1. Giao nhiệm vụ :

- Học bài và trả lời các câu hỏi theo SGK – làm BT trong vở BT.
- Vẽ và phân tích biểu đồ dân số, bảng số liệu về cơ cấu dân số Việt Nam.
- Đọc và nghiên cứu trước nội dung bài:"Phân bố dân cư và các loại hình quần cư".

5.2 Hướng HS thực hiện nhiệm vụ.

Hướng dẫn làm BT3/sgk/10.

- Cách tính tỉ lệ gia tăng tự nhiên (%) : **(tỉ suất sinh – tỉ suất tử) : 10**
- Vẽ biểu đồ: Vẽ hai biểu đồ đường cho tỉ suất sinh và tỉ suất tử, khảng cách giữa hai đường là biểu đồ Tỉ lệ GTDS tự nhiên.
- Nhận xét: (Gợi ý để hs trả lời) - Nhờ thực hiện tốt chính sách dân số và kế hoạch hoá gia đình nên tỉ lệ gia tăng tự nhiên của dân số có xu hướng giảm.
- Ở năm 1979 - tỉ lệ tăng tự nhiên 2,53% đến năm 1999 - tỉ lệ gia tăng tự nhiên đã giảm (1,43%)

E. Rút kinh nghiệm:

Ngày soạn: 09/9/2018
Ngày giảng: 11/9/2018

Tuần: 2 **Tiết: 3**	**Bài 3: PHÂN BỐ DÂN CƯ VÀ CÁC LOẠI HÌNH QUẦN CƯ**	

I. MỤC TIÊU: Sau bài học, học sinh đạt được:

1. Kiến thức:

- Trình bày được tình hình phân bố dân cư nước ta.
- Phân biệt được sự khác nhau của các loại hình quần cư và giải thích sự khác nhau đó.
- Nhận biết quá trình đô thị hóa ở nước ta và giải thích được sự phân bố các đô thị nước ta.

2. Kĩ năng:

- Sử dụng bản đồ, lược đồ phân bố dân cư và đô thị VN để nhận biết sự phân bố dân cư, đô thị.
- Phân tích bảng số liệu về MDDS của các vùng, số dân thành thị, tỉ lệ dân thành thị nước ta.

3.Thái độ: Hiểu được ý nghĩa trong việc chấp hành chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước về phân bố dân cư.

4. Định hướng phát triển năng lực:

- **Một số năng lực chung:** Tự học; giải quyết vấn đề; giao tiếp; hợp tác; sử dụng ngôn ngữ; tính toán
- **Một số năng lực chuyên biệt**
  + Năng lực tư duy tổng hợp theo lãnh thổ
  + Năng lực sử dụng bản đồ
  + Năng lực sử dụng tranh ảnh, hình vẽ

II. CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH

1. Đối với giáo viên

- Bản đồ phân bố dân cư và đô thị Việt Nam.
- Một số tranh ảnh về các loại hình quần cư nước ta.

2. Đối với học sinh

- **Atlat (nếu có)**

- Một số tranh ảnh sưu tầm về các loại hình quần cư nước ta.
- Sách, vở, đồ dùng học tập.

III. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG HỌC TẬP

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (Tình huống xuất phát) (Thời gian: 5 phút)

1. Mục tiêu

- Giúp cho HS đọc được bản đồ phân bố dân cư và đô thị Việt Nam để hiểu được tình hình phân bố dân cư và đô thị nước ta, từ đó tạo hứng thú để tìm hiểu sự PBDC ảnh hưởng đến phát triển KT-XH, môi trường như thế nào?

2. Phương pháp - kĩ thuật: Thảo luận câu hỏi qua bản đồ PBDC Việt Nam, thế giới – Nhóm đôi.

3. Phương tiện: Bản đồ phân bố dân cư và đô thị Việt Nam.

4. Các bước hoạt động

Bước 1: Giao nhiệm vụ

- Giáo viên yêu cầu học sinh tìm hiểu bản đồ phân bố dân cư và đô thị Việt Nam (SGK H3.1)

+ Nhận xét sự phân bố dân cư nước ta? Nêu cách nhận biết?

Bước 2: HS sử dụng bản đồ phân bố dân cư và đô thị Việt Nam để thảo luận.

Bước 3: HS báo cáo kết quả (Đại diện nhóm trả lời, các nhóm khác nhận xét).

Bước 4: GV dẫn dắt vào bài.

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

HOẠT ĐỘNG 1. Tìm hiểu về MDDS và phân bố dân cư nước ta (Thời gian: 12 phút)

1. Phương pháp/Kĩ thuật dạy học: PP sử dụng bản đồ, SGK… kỹ thuật học tập hợp tác
2. Hình thức tổ chức: Cá nhân, cặp đôi

HOẠT ĐỘNG CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH	NỘI DUNG
1/ Mật độ dân số ***Bước 1:** Giao nhiệm vụ Tìm hiểu phần I/ trang 10 SGK cho biết: + MĐDS nước ta ngày càng thay đổi như thế nào? Chứng minh và giải thích. + So sánh MĐDS Việt Nam với MĐDS trung bình thế giới (năm 2003), rút ra nhận xét. ***Bước 2:** Cặp đôi HS thực hiện nhiệm vụ, trao đổi kết quả làm việc và ghi vào giấy nháp. Trong quá trình HS làm việc, GV phải quan sát, theo dõi, đánh giá thái độ… ***Bước 3:** Trình bày trước lớp, các HS khác nhận xét, bổ sung. ***Bước 4:** GV nhận xét, bổ sung và chuẩn kiến thức. **2/ Phân bố dân cư:** ***Bước 1:** Cặp đôi + Quan sát H 3.1/11SGK cho biết dân cư nước ta tập trung đông ở vùng nào? Thưa thớt ở vùng nào?	**I/ Mật độ dân số và phân bố dân cư:** **1/ Mật độ dân số:** Nước ta có MĐDS tăng và thuộc loại cao trên thế giới:) 276người / km^2(năm 2013). **2/ Phân bố dân cư:** + Phân bố không đồng đều: - Tập trung đông đúc ở đồng bằng, ven biển và các đô

+ Qua đó, có nhận xét gì về tình hình phân bố dân cư nước ta? + Cho biết nguyên nhân nào dẫn đến sự phân bố dân cư nước ta có sự chênh lệch giữa các miền ? * **Liên hệ:** Chính sách phân bố lại dân cư của Nhà nước ta ***Bước 2:** Cặp đôi HS thực hiện nhiệm vụ, trao đổi kết quả làm việc. GV phải quan sát, theo dõi, đánh giá thái độ… ***Bước 3:** Trình bày trước lớp, các HS khác nhận xét, bổ sung. ***Bước 4:** GV nhận xét, bổ sung và chuẩn kiến thức.	thị. - Thưa thớt ở miền núi, cao nguyên. + Chủ yếu ở nông thôn (74% ở nông thôn năm 2003).

HOẠT ĐỘNG 2. Tìm hiểu về Các loại hình quần cư nước ta (Thời gian: 10 phút)

1. Phương pháp/Kĩ thuật dạy học: PP sử dụng tranh ảnh, SGK… kỹ thuật học tập hợp tác

2. Hình thức tổ chức: Cá nhân, cặp đôi

HOẠT ĐỘNG CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH	NỘI DUNG
II/ Các loại hình quần cư: **1/ Quần cư nông thôn:** ***Bước 1:** GV giao nhiệm vụ cho các nhóm thảo luận: - GV Hướng dẫn: HS dựa phần II/trang12 và tranh ảnh: + Nêu đặc điểm của quần cư nông thôn (tên gọi các điểm dân cư, ngành KT chính, nhà ở...) + Trình bày các thay đổi của quần cư nông thôn trong quá trình CNH đất nước. Nhận xét ở địa phương em. ***Bước 2:** HS thảo luận nhóm ***Bước 3:** Đại diện nhóm trình bày nội dung ***Bước 4:** GV tóm tắt và chuẩn xác kiến thức **2/ Quần cư thành thị:** ***Bước 1:** GV giao nhiệm vụ cho các nhóm thảo luận: - GV Hướng dẫn: HS dựa phần II/trang12 và tranh ảnh: + Trình bày đặc điểm của quần cư thành thị (MDDS, nhà ở, giao thông, kinh tế...) + Nhận xét và giải thích sự phân bố các đô thị ở VN? ***Bước 2:** HS thảo luận nhóm ***Bước 3:** Đại diện nhóm trình bày nội dung ***Bước 4:** GV tóm tắt và chuẩn xác kiến thức	**II/ Các loại hình quần cư:** **1/ Quần cư nông thôn:** + Dân cư tập trung thành các điểm dân cư có tên gọi khác nhau giữa các vùng, miền, dân tộc. + Hiện đang có nhiều thay đổi cùng với quá trình CNH, HĐH. **2/ Quần cư thành thị:** + Nhà cửa san sát, kiểu nhà hình ống khá phổ biến. + Là các trung tâm KT, CT, KH- KT ... + Phân bố tập trung ở đồng bằng và ven biển.

HOẠT ĐỘNG 3. Tìm hiểu về Đô thị hoá nước ta (Thời gian: 10 phút)

1. Phương pháp/Kĩ thuật dạy học: Khai thác bảng số liệu, bản đồ Bảng 3.1/13và H3.1/11 SGK… kỹ thuật học tập hợp tác

2. Hình thức tổ chức: Cá nhân, cặp đôi

HOẠT ĐỘNG CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH	NỘI DUNG
III/ Đô thị hoá: ***Bước 1**: - HS dựa vào bảng 3.1/13 + Nhận xét sự thay đổi về số dân thành thị và tỉ lệ dân thành thị nước ta. + Sự thay đổi số dân thành thị đã phản ánh quá trình đô thị hóa nước ta như thế nào? + Nguyên nhân của quá trình đô thị hoá. - HS dựa vào Hình 3.1/11, nhận xét: + Quy mô dân số đô thị. + Tốc độ và trình độ đô thị hoá. + Nêu hậu quả của việc phát triển đô thị không đi đôi với việc phát triển KT-XH và bảo vệ môi trường? ***Bước 2:** HS hoạt động cá nhân, thảo luận cặp đôi ***Bước 3:** GV chỉ định 1 số cặp đôi trình bày ***Bước 4**: GV tóm tắt và chuẩn xác kiến thức	**III/ Đô thị hoá:** + Quá trình đô thị hóa gắn liền với CNH. + Số dân đô thị tăng, quy mô đô thị được mở rộng, lối sống thành thị ngày càng phổ biến. +Trình độ đô thị hoá còn thấp. Phần lớn đô thị thuộc loại vừa và nhỏ.

3.Luyện tập/ Vận dụng: (5')

Câu 1: Dựa vào hình 3.1, hãy trình bày đặc điểm phân bố dân cư của nước ta.

Câu 2: Nêu đặc điểm các loại hình quần cư nước ta.

Câu 3: Trình bày đặc điểm quá trình đô thị hóa.

4.Hoạt động mở rộng: (3')

- Dựa vào H 3.1/11SGK, nhận xét đặc điểm phân bố dân cư và qui mô đô thị ở tỉnh Quảng Nam.
- Về nhà làm bài tập số 3 ở trang 14 SGK

+ Tìm hiểu bài 4 : Tìm hiểu đặc điểm nguồn lao động và việc sử dụng nguồn lao động nước ta. Chất lượng cuộc sống của nhân dân ta đã có những cải thiện như thế nào?

Tiết : 04	Bài 4: LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM. CHẤT LƯỢNG CUỘC SỐNG	NS: 11/9/2018 ND: 14/9/2018

I. Mục tiêu:

1. Kiến thức:

- Biết sơ lược về chất lượng cuộc sống và nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân ta.
- Biết được sức ép của dân số đối với việc giải quyết việc làm.
- Biết sơ lược về chất lượng cuộc sống và nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân ta.

2. Kỹ năng:

- Biết phân tích, nhận xét các biểu đồ và bảng số liệu về cơ cấu lao động phân theo thành thị , nông thôn, theo đào tạo ; cơ cấu sử dụng lao động theo ngành và theo thành phần kinh tế ở nước ta.

3. Thái độ:

- Có nhận thức đúng đắn về lao động và việc làm.

4. Định hướng phát triển năng lực:

Góp phần hình thành cho học sinh các năng lực:

- Chung: Tự học, sáng tạo, giải quyết vấn đề, tự quản lí, giao tiếp, sử dụng ngôn ngữ, tính toán, sử dụng công nghệ thông tin...
- Chuyên biệt: sử dụng biểu đồ, bảng số liệu thống kê, sử dụng tranh ảnh...

II. Chuẩn bị của giáo viên và học sinh:

1. Giáo viên :

- Các biểu đồ về cơ cấu lao động trong SGK (phóng to).
- Các bảng số liệu về sử dụng lao động theo ngành và theo thành phần kinh tế
- Video, tranh ảnh, sách tham khảo
- Tivi, máy tính…

2. Học sinh :

- SGK.
- Tập bản đồ, bảng phụ…
- Sưu tầm tranh ảnh, thông tin về lao động, việc làm, chất lượng cuộc sống của nhân dân giữa các vùng, miền.

III. Tổ chức các hoạt động học tập:

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG: (Tình huống xuất phát- 5 phút)

1. Mục tiêu:

Dựa vào kiến thức đã học ở bài 2 và bài 3 kết hợp các kênh hình, GV gợi ý, hướng dẫn cho HS tìm và phát hiện ra các kiến thức mới có liên quan về đặc điểm nguồn lao động, sử dụng lao động, vấn đề việc làm ở nước ta và chất lượng cuộc sống của người dân ở các vùng, miền → Kết nối với bài học .

2. Phương pháp - kĩ thuật: Trực quan + thảo luận/Khai thác kiến thức từ các kênh hình (biểu đồ, tranh ảnh, bảng số liệu)

3. Phương tiện: Tivi, máy tính...

4. Các bước hoạt động

Bước 1: Giao nhiệm vụ: Giáo viên đưa bảng số liệu bảng 2.2 để học sinh quan sát và trả lời các câu hỏi:

- Cơ cấu dân số nước ta bao gồm những nhóm tuổi nào ?
- Những người thuộc nhóm tuổi nào chính là nguồn lao động của nước ta?
- Qua hiểu biết thực tế, hãy cho biết nước ta đã sử dụng hết nguồn lao động nầy chưa, vì sao ?

Bước 2: HS quan sát số liệu ở bảng 2.2 và bằng hiểu biết của mình để trả lời.

Bước 3: HS trình bày kết quả, bổ sung.

Bước 4: GV nhận xét và dẫn dắt vào bài học => Nguồn lao động là nhân tố quan trọng hàng đầu của sự phát triển KT-XH, có ảnh hưởng quyết định đến việc sử dụng các nguồn lực khác. Song không phải bất cứ ai cũng tham gia sản xuất, mà chỉ một bộ phận dân số có đủ sức khỏe và trí tuệ, ở vào độ tuổi nhất định và việc sử dụng lao động, việc làm ở nước ta như thế nào? có những đặc điểm gì ? Để hiểu rõ vấn đề lao động, việc làm và chất lượng cuộc sống, chúng ta cùng tìm hiểu nội dung bài học hôm nay.

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI:

*HOẠT ĐỘNG 1:

Tìm hiểu nguồn lao động và sử dụng lao động *(Thời gian: 17 phút)*

1. Mục tiêu: Trình bày được đặc điểm về nguồn lao động và sử dụng lao động.

2. Phương pháp/Kĩ thuật dạy học: Trực quan/ khai thác kiến thức từ bảng số liệu và biểu đồ.

3. Phương tiện: bảng số liệu 2. 2 (SGK), bảng số liệu lao động và việc làm ở nước ta giai đoạn 1998 -2009 (Sách bồi dưỡng HSG Địa lí 9 của Phạm văn Đông) và biểu đồ SGK (hình 4.1, hình 4.2)

4. Hình thức tổ chức: thảo luận nhóm.

Hoạt động của giáo viên & học sinh	Nội dung chính
Bước 1: Giao nhiệm vụ **Quan sát hình 4.1, hình 4.2 và nội dung có trong mục 1 SGK để thảo luận .** - GV phân lớp thành 6 nhóm: + N1& N2: ? - GV cho HS quan sát lại bảng số liệu 2.2 SGK (chú ý tỉ lệ người trong độ tuổi 15 – 59) và nội dung SGK, cho biết nước ta có nguồn lao động như thế nào? ? Dựa vào H4.1(trái) dưới đây, hãy nhận xét về cơ cấu lao động giữa nông thôn và thành thị. Giải thích nguyên nhân của sự phân bố này.	**I- Nguồn lao động và sử dụng lao động:** *1)Nguồn lao động:* - Dồi dào và tăng nhanh. - Bình quân mỗi năm tăng thêm hơn 1 triệu lao động. - Phần lớn lao động của nước ta phân bố ở nông thôn.

+ N3&N4: ? Dựa vào H4.1(phải) hãy: + Nêu mặt mạnh và hạn chế của nguồn LĐ nước ta. + Nhận xét về chất lượng của lực lượng lao động ở nước ta. Để nâng cao chất lượng của nguồn lao động cần có những giải pháp gì? (Biện pháp khắc phục.) - HS cử đại diện nhóm trả lời - Nhóm kia nhận xét, bổ sung →GV chốt ý ghi bảng.	- Ưu điểm và hạn chế: SGK - Chất lượng nguồn lao động của nước ta chưa cao, song ngày càng được cải thiện và nâng cao dần. * Để nâng cao chất lượng nguồn lao động cần đầu tư cho GD-ĐT, đẩy mạnh công tác hướng nghiệp, dạy nghề…
* *CCmục 1:GV cho HS làm bài tập 1,2 tập bản đồ.*	*2)Sử dụng lao động*:
- N5&N6: Tìm hiểu việc sử dụng lao động của nước ta. ? Quan sát H4.2 dưới đây và nêu nhận xét: - Cơ cấu sử dụng lao động theo ngành ở nước ta? - Sự thay đổi của cơ cấu LĐ theo ngành?	Cơ cấu sử dụng LĐ của nước ta đang có sự thay đổi theo hướng tích cực: - Trong các ngành kinh tế : + LĐ trong khu vực Nông-Lâm-Ngư đang ↓ , + LĐ trong khu vực CN- DV đang ↑.
? Quan sát bảng số liệu 4.1 SGK, cho biết sự thay đổi của cơ cấu LĐ phân theo thành phần kinh tế. - HS cử đại diện nhóm trả lời - Nhóm kia nhận xét, bổ sung →GV chốt ý ghi bảng.	- Trong các thành thành phần kinh tế: + Nhà nước : giảm nhanh + Ngoài nhà nước và có vốn đầu tư nước ngoài: tăng nhanh
CCmục 2: HS làm bài tập 3 tập bản đồ.	

HOẠT ĐỘNG 2:

Tìm hiểu vấn đề việc làm và chất lượng cuộc sống *(Thời gian: 16 phút)*

1. Mục tiêu:

- Biết được sức ép của dân số đối với việc giải quyết việc làm.
- Biết sơ lược về chất lượng cuộc sống và nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân ta.

2. Phương pháp/Kĩ thuật dạy học: Đàm thoại – gợi mở / video, khai thác kênh chữ SGK.

3. Phương tiện: Tivi, máy tính…

4. Hình thức tổ chức: Cá nhân - Cặp đôi.

Hoạt động của giáo viên & học sinh	Nội dung chính
* **Tìm hiểu vấn đề việc làm** (HĐ cá nhân - 8 phút) Cho HS theo dõi đoạn đầu video: https://www.youtube.com/watch?v=aWo_iDpWVzQ và dựa vào phần kênh chữ ở mục II để tìm hiểu về vấn đề việc làm ở nước ta với những câu hỏi sau: ? Tại sao nói vấn đề việc làm đang là vấn đề xã hội gay gắt ở nước ta? → - GV gthị về tình trạng thiếu việc làm ở nông thôn &thất nghiệp ở thành thị (GV phân tích các số liệu SGK: TL thời gian làm việc được sử dụng ở nông thôn là 77,7% ;TL thất nghiệp ở khu vực thành thị là 6%). ? Để giải quyết vấn đề việc làm theo em cần có những giải pháp nào? - GV phân tích thêm như trong SGV để HS nắm được các hướng giải quyết việc làm ở nước ta và cho HS ghi: *Tìm hiểu chất lượng cuộc sống(HĐ cặp đôi-8 phút) Cho HS đọc mục 2 SGK để tìm hiểu về chất lượng	**II- Vấn đề việc làm** - Nguồn lao động dồi dào trong điều kiện nền kinh tế nước ta chưa phát triển đã tạo nên sức ép rất lớn đến việc làm. - Ở nước ta tình trạng thiếu việc làm ở nông thôn và thất nghiệp ở thành thị khá phổ biến. - Hướng g'q' việc làm: + Phân bố lại dân cư&lao động giữa các vùng. + Đa dạng hoá các hoạt động kinh tế ở nông thôn + Phát triển HĐ công nghiệp, dịch vụ ở các đô thị. + Đa dạng hoá các loại hình đào tạo, đẩy mạnh công tác hướng nghiệp, dạy nghề giới thiệu việc làm, xuất khẩu lao động… **III-Chất lượng cuộc sống**

cuộc sống hiện nay của người dân VN. * Từng cặp đọc, trao đổi và trả lời các câu hỏi sau: ? Qua nội dung SGK & qua thực tế cuộc sống hiện nay,em có nhận xét gì về chất lượng cuộc sống của người dân VN? ? Chúng ta đã đạt được những thành tựu gì trong việc nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân?-GV phân tích thêm. ? Qua việc nắm bắt thông tin từ sách báo, đài… em có nhận xét gì về chất lượng cuộc sống của người dân ở nông thôn và thành thị; ở miền núi, đồng bằng; giữa các tầng lớp dân cư trong xã hội?	1/ Thành tựu: Chất lượng cuộc sống của người dân ngày càng được cải thiện và nâng cao dần (xem SGK) 2/ Hạn chế: Chất lượng cuộc sống của người dân còn chênh lệch giữa nông thôn, thành thị; giữa các tầng lớp dân cư trong xã hội.

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP: *(5 phút)*

- Cho HS làm bài tập 1,2,3 SGK trang 17.
- Nêu các phương hướng để nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân. (xóa đói giảm nghèo, đảm bảo công bằng XH; tạo việc làm, tăng thu nhập; nâng cao trình độ dân trí và năng lực phát triển; bảo vệ môi trường…)

- Hướng dẫn HS dựa vào bảng số liệu dưới đây (Sách bồi dưỡng HSG Địa lí 9 của Phạm văn Đông) , vẽ biểu đồ thể hiện số lao động, tỉ lệ thất nghiệp ở thành thị và thời gian thiếu việc làm ở nông thôn nước ta giai đoạn 1998 -2009.

Lao động và việc làm ở nước ta giai đoạn 1998 -2009.

Năm	**Số lao động đang làm việc** *(triệu người)*	**Tỉ lệ thất nghiệp ở thành thị** *(%)*	**Thời gian thiếu việc làm ở nông thôn** *(%)*
1998	35,2	6,9	28,9
2000	37,6	6,4	25,8
2002	39,5	6,0	24,5
2005	42,7	5,3	19,4
2009	47,7	4,6	15,4

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG/ MỞ RỘNG: *(2 phút)*

- HS hoàn thành các bài tập trong tập bản đồ.
- Sưu tầm tranh ảnh, thông tin về lao động, việc làm.
- GV hướng dẫn HS chuẩn bị nội dung bài thực hành.

Tiết 5	**THỰC HÀNH** **PHÂN TÍCH VÀ SO SÁNH THÁP DÂN SỐ NĂM 1989 VÀ NĂM 1999**	NS: 16/9/18 ND: 18/9/18

I . Mục tiêu :

1. Kiến thức :

- Nắm được sự thay đổi và xu hướng thay đổi cơ cấu dân số theo độ tuổi ở nước ta

-Thấy rõ mối quan hệ giữa gia tăng dân số với cơ cấu dân số theo độ tuổi, giữa dân số và phát triển kinh tế xã hội của đất nước

2. Kĩ năng :

- Đọc và phân tích , so sánh tháp tuổi.

- Giải thích các xu hướng thay đổi:

+ Phân tích so sánh tháp dân số Việt Nam năm 1989 và 1999 để rút ra kết luận về xu hướng thay đổi cơ cấu dân số theo độ tuổi ở nước ta .

+ Phân tích mối quan hệ giữa gia tăng dân số với cơ cấu dân số theo độ tuổi , giữa dân số và phát triển kinh tế - xã hội .
- Quyết định các biện pháp nhằm giảm tỉ lệ sinh và nâng cao chất lượng cuộc sống .

3. Thái độ :

Thực hiện tốt kế hoạch hoá dân số và nâng cao chất lượng cuộc sống.

4. Năng lực hình thành:

- Năng lực chung: Tự học, giải quyết vấn đề, tính toán, hợp tác, tư duy, năng lực đọc hiểu văn bản
- Năng lực chuyên biệt: Biết sử dụng biểu đồ, so sánh, phân tích xu hướng thay đổi cơ cấu dân số, mối quan hệ giữa dân số và phát triển kinh tế- xã hội.

II. Phương tiện dạy học:

1. Giáo viên :

- Tháp tuổi hình 5.1(Tháp dân số Việt Nam năm 1989 và 1999).
- Tài liệu về cơ cấu dân số theo tuổi ở nước ta.
- Học tập.
- Tivi.

2. Học sinh :

- Sách giáo khoa .
- Dụng cụ học tập.
- Tư liệu sưu tầm về dân số.

III. Tổ chức các hoạt động học tập:

A- Hoạt động khởi động:

1/ Mục tiêu:

- Nêu vai trò ý nghĩa cơ cấu dân số.
- Mối quan hệ giữa dân số và phát triển kinh tế- xã hội

2- Phương pháp- kỹ thuật: Khai thác kiến thức từ biểu đồ.

3- Phương tiện: tivi.

4- Các bước hoạt động:

- Bước 1: Giao nhiệm vụ: GV cho học sinh quan sát tháp dân số để trả lời câu hỏi:
  + Kết cấu dân số nó phản ảnh nội dung gì?
  +Nó có vai trò ý nghĩa gì?
- Bước 2: Học sinh quan sát tháp dân số trả lời.
- Bước 3: Học sinh trình bày kết quả, bổ sung.
- Bước 4: Giáo viên nhận xét và dẫn dắt vào bài

B-Hình thành kiến thức mới:

*Hoạt động 1: So sánh 2 tháp tuổi.

1- Mục tiêu: so sánh 2 tháp tuổi

2-Phương pháp kỹ thuật dạy học ; sử dụng tranh ảnh sgk

3-Phương tiện: ảnh 2 tháp tuổi 1989 và 1999.

4-Hình thức tổ chức: nhóm

Hoạt động của thầy & trò	Nội dung chính
+ **Bước1: Giao nhiệm vụ** So sánh hai tháp tuổi - Quan sát tháp dân số năm	**I – Bài tập 1: So sánh 2 tháp tuổi:**

1989 và năm 1999, so sánh hai tháp dân số về các mặt: Hình dạng ,cơ cấu dân số theo độ tuổi và giới tính, tỉ lệ dân số phụ thuộc.
- Phân tích từng tháp sau đó tìm sự khác biệt về các mặt của từng tháp. Điền thông tin vào bảng (phụ lục)
- Em hiểu gì về tỉ số phụ thuộc?
Tỉ số phụ thuộc = Tổng số người dưới tuổi lao động cộng Tổng số người trên tuổi lao động chia cho số người trong độ tuổi lao động.
+Bước 2: các nhóm thực hiện nhiệm vụ trả lời câu hỏi
+Bước 3:đại diện các nhóm trình bày trước lớp, nhóm khác nhận xét bổ sung.
+Bước 4: gv nhận xét bổ sung và chuẩn kiến thức.
GV giải thích tỷ số phụ thuộc.

I – Bài tập 1: So sánh 2 tháp tuổi:

		1989		1999	
Hình dạng của tháp		Đỉnh nhọn, đáy rộng		Đỉnh nhọn, đáy rộng chân đáy thu hẹp hơn 1989	
Cơ cấu dân số theo tuổi	Nhóm tuổi	Nam	Nữ	Nam	Nữ
	0 - 14	20,1	18,9	17,4	16,1
	15 - 59	25,6	28,2	28,4	30,0
	60 trở lên	3,0	4,2	3,4	4,7
Tỉ số phụ thuộc		86		71,2	

*** Hoạt động 2**: Nhận xét và giải thích.

1- Mục tiêu: Nêu nhận xét thay đổi cơ cấu dân số theo độ tuổi. Giải thích nguyên nhân.
2- Phương pháp /kt dạy học: sử dụng số liệu sgk
3- Phương tiện: tháp dân số 1989và 1999
4-Hình thức tổ chức: cá nhân- cặp đôi

Hoạt động của thầy và trò	Nội dung chính
Hoạt động cá nhân + B1: Giao nhiệm vụ Nêu nhận xét thay đổi cơ cấu dân số theo độ tuổi của nước ta; +B2: hs thực hiện nhiệm vụ trả lời câu hỏi +B3:hs trình bày trước lớp, hs khác nhận xét bổ sung. +B4: gv nhận xét bổ sung và chuẩn kiến thức **Hoạt động cặp đôi** + B1: Giao nhiệm vụ: Giải thích nguyên nhân của sự thay đổi cơ cấu	**II.Bài tập 2: Nhận xét và giải thích** Sau 10 năm: -Tỷ lệ nhóm 0-14 tuổi giảm -Nhóm tuổi lao động và trên lao động tăng. - Nguyên nhân: Do thực hiện tốt kế hoạch hoá dân số và nâng cao chất lượng cuộc sống.

dân số +B2: Các cặp thực hiện nhiệm vụ trả lời câu hỏi +B3:Các cặp khác nhận xét bổ sung +B4:Gv nhận xét bổ sung chuẩn xác kiến thức	

*** Hoạt động 3:**

1-Mục tiêu:
-Nắm được những thuận lợi và khó khăn ảnh hưởng đến sự phát triển kinh tế.
-Biện pháp khắc phục khó khăn đó.
2- Phương pháp/kt dạy học: Sử dụng biểu đồ
3-Phương tiện: Tài liệu về cơ cấu dân số
4-Hình thức tổ chức: hoạt động nhóm

Hoạt động của thầy & trò	Nội dung chính
Hoạt động nhóm: B1: Giao nhiệm vụ : -Cơ cấu dân số theo tuổi nước ta có thuận lợi và khó khăn như thế nào cho sự phát triển kinh tế- xã hội ? -Biện pháp nào từng bước khắc phục những khó khăn trên? B2 Các nhóm thực hiện nhiệm vụ thảo luận trả lời câu hỏi theo phân công. B3: Các nhóm trình bay kết quả, nhóm khác nhận xét bổ sung. B4:GV nhận xét bổ sung chuẩn xác kiến thức	**III.Bài tập 3: Thuận lợi và khó khăn :** - Thuận lợi:+Cung cấp nguồn lao động dồi dào. + Một thị trường tiêu thụ mạnh. - Khó khăn: + Gây sức ép lớn đến vấn đề giải quyết viêc làm. + Tài nguyên cạn kiệt, môi trường ô nhiễm, nhu cầu giáo dục, y tế nhà ở... cũng căng thẳng. - Biện pháp khắc phục: * Có kế hoạch giáo dục đào tạo hợp lý, tổ chức hướng nghiệp dạy nghề. * Phân bố lại lực lượng lao động theo ngành và theo lãnh thổ. *Chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa hiện đại hóa.

C- Hoạt động luyện tập:

* Câu hỏi trắc nghiệm:

1-Tháp tuổi dân số nước ta năm 1999 thuộc kiểu:
a- Tháp tuổi mở rộng b-Tháp tuổi bước đầu thu hẹp
c-Tháp tuổi ổn định d- Tháp tuổi đang tiến tới ổn định.
2- Cơ cấu dân số theo độ tuổi của nước ta từ năm 1989 đến năm 1999 đã thay đổi như thế nào ? Giải thích nguyên nhân .
3- Cơ cấu dân số nước ta có những thuận lợi và khó khăn ǵ cho phát triển kinh tế xã hội ?
4- Nêu biện pháp để từng bước khắc phục những khó khăn đó .

D- Hoạt động vận dụng mở rộng
- Học bài và hoàn thành bài thực hành vào vở .

- Chuẩn bị bài 6 : Sự phát triển nền kinh tế Việt Nam .

+ Sự chuyển dịch cơ cấu nền kinh tế nước ta thể hiện như thế nào ?

+ Những thành tựu và thách thức trong quá trnh phát triển kinh tế xã hội .

ĐỊA LÍ KINH TẾ

Tiết : 6	**BÀI 6. SỰ PHÁT TRIỂN NỀN KINH TẾ VIỆT NAM**	**NS: 19/9/2018** **ND: 21/9/18**

I. MỤC TIÊU BÀI HỌC:

1. Về kiến thức:

- HS có những hiểu biết cần thiết về xu hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế, những thành tựu, khó khăn và thách thức trong quá trình phát triển kinh tế xã hội.

2.Về kĩ năng:

- Kĩ năng đọc bản đồ **.**
- Rèn luyện kĩ năng vẽ biểu đồ, kĩ năng phân tích biểu đồ để nhận xét sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

3.Về thái độ:

- Nhận thức được quá trình đổi mới để cố gắng học tập, góp sức mình vào công cuộc phát triển xây dựng quê hương, đất nước.
- Có thái độ phê phán các hành vi gây hại tới môi trường.

4. Năng lực hình thành :

- Năng lực chung: Năng lực tự học, giải quyết vấn đề, sáng tạo, hợp tác, tính toán.
- Năng lực chuyên biệt: Sử dụng bản đồ, sử dụng tranh ảnh, sử dụng bảng thống kê, biểu đồ, clip…

II. PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC.

***Giáo viên:**

- Bản đồ các vùng kinh tế và vùng kinh tế trọng điểm Việt Nam.
- Biểu đồ về sự chuyển dịch cơ cấu GDP từ 1991 đến năm 2000.
- Một số hình ảnh phản ánh thành tựu về phát triển kinh tế nước ta trong quá trình đổi mới.

***Học sinh:**

- Sách giáo khoa, tài liệu kinh tế Việt Nam.

III: TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG HỌC TẬP:

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (Tình huống xuất phát) *(Thời gian: 5 phút)*

1. Mục tiêu: - Giúp cho HS có những hiểu biết cần thiết về xu hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế, những thành tựu, khó khăn và thách thức trong quá trình phát triển kinh tế xã hội nước ta, từ đó tạo hứng thú để tìm hiểu sự phát triển nền kinh tế Việt Nam.

2. Phương pháp - kĩ thuật: Khai thác kiến thức từ clip

3. Phương tiện: Ti vi, clip

4. Các bước hoạt động:

Bước 1: Giao nhiệm vụ: Giáo viên cung cấp clip về tình hình kinh tế Việt Nam trong thời kì đổi mới để học sinh quan sát và trả lời các câu hỏi:

- Nền kinh tế nước ta trong thời kì đổi mới có những đặc điểm nào?

Bước 2: HS quan sát clip.

Bước 3: HS trình bày kết quả (Đại diện nhóm trả lời, các nhóm khác nhận xét, bổ sung).

Bước 4: GV nhận xét và dẫn dắt vào bài học.

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

HOẠT ĐỘNG 1. Nền kinh tế nước ta trong thời kì đổi mới:

1. Sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế: *(Thời gian: 20 phút)*

1 Mục tiêu: - HS có những hiểu biết cần thiết về xu hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong thời kỳ đổi mới

2. Phương pháp/Kĩ thuật dạy học: Phương pháp sử dụng bản đồ, biểu đồ, bảng thống kê, SGK…kỹ thuật học tập cá nhân, hợp tác nhóm…

3. Phương tiện dạy học: Biểu đồ, tranh ảnh, ti vi…

4. Hình thức tổ chức: Thảo luận nhóm, cá nhân.

Hoạt động của GV và HS	Nội dung chính
Bước 1: Cá nhân Dựa vào Sách giáo khoa em hãy cho biết: - Công cuộc đổi mới nền kinh tế đất nước bắt đầu từ năm nào? Nét đặc trưng của công cuộc đổi mới nền kinh tế là gì ? - Sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế được thể hiện ở những mặt nào? - Nhận xét sự thay đổi cơ cấu GDP của các ngành kinh tế trong giai đoạn 1990-2002. **Bước 2**: Thảo luận theo nhóm. + **Nhóm 1:** Dựa vào biểu đồ hình 6.1. Phân tích xu hướng chuyển dịch kinh tế ngành kinh tế?	- Công cuộc đổi mới nền kinh tế được triển khai năm 1986. **1. Sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế:**

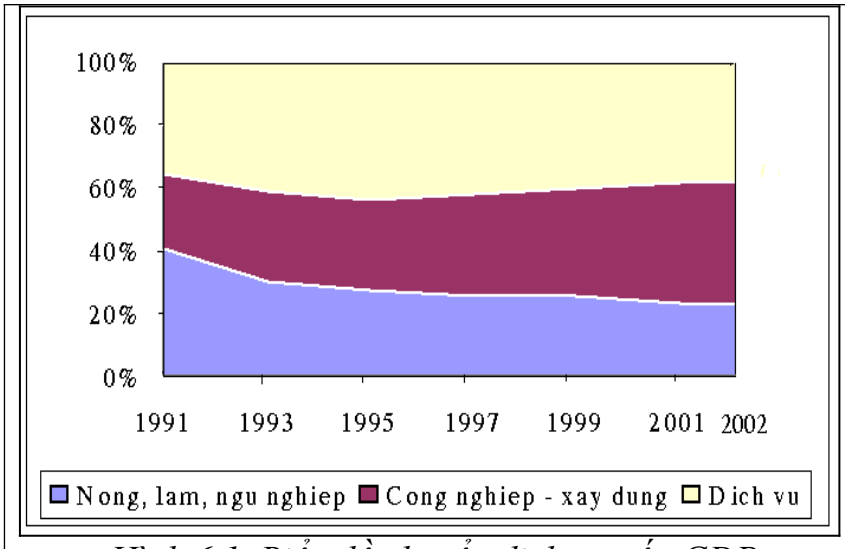

Hình 6.1. Biểu đồ chuyển dịch cơ cấu GDP từ năm 1990 đến năm 2002

+ **Nhóm 2:** Dựa vào hình 6.2 và SGK. Cho biết sự chuyển dịch cơ cấu lãnh thổ diễn ra như thế nào?

Hình 6.2. Lược đồ các vùng kinh tế và vùng kinh tế trọng điểm, năm 2002

+ **Nhóm 3:** Dựa vào bảng 6.1. Nêu rõ sự chuyển dịch thành phần kinh tế nước ta?

- Học sinh thảo luận nhóm.
- Học sinh trình bày kết quả (Đại diện nhóm trả lời, các nhóm khác nhận xét, bổ sung).
- Giáo viên nhận xét, bổ sung và chuẩn xác kiến thức.

Bước 3: Cá nhân.

- Nền kinh tế nhiều thành phần đem lại điều gì cho nền kinh tế nước ta?
- Xác định trên lược đồ các vùng kinh tế ở nước ta. Cho biết vùng kinh tế nào không giáp biển?

GV nhấn mạnh sự kết hợp kinh tế đất liền và kinh tế biển đảo là đặc trưng của hầu hết các vùng kinh tế.

+ Chuyển dịch cơ cấu ngành: Giảm tỉ trọng của khu vực nông, lâm, ngư nghiệp, tăng tỉ trọng khu vực công nhghiệp – xây dựng, khu vực dịch vụ chiếm tỉ trọng cao nhưng xu hướng còn nhiều biến động.

+ Chuyển dịch cơ cấu lãnh thổ: hình thành các vùng chuyên canh nông nghiệp, các lãnh thổ tập trung công nghiệp, dịch vụ; các vùng kinh tế phát triển năng động.

+ Chuyển dịch cơ cấu thành phần kinh tế: Từ nền kinh tế chủ yếu là khu vực nhà nước và tập thể sang nền kinh tế nhiều thành phần.

GV diễn giải: Vùng kinh tế trọng điểm: là các vùng được nhà nước quy hoạch tổng thể nhằm tạo ra các động lực phát triển cho toàn bộ nền kinh tế. - Xác định các vùng kinh tế trọng điểm trên lược đồ?	

Hoạt động 2. Những thành tựu và thách thức: *(Thời gian: 15 phút)*

1 Mục tiêu: - HS nắm được những thành tựu, khó khăn và thách thức trong quá trình phát triển kinh tế xã hội.

2. Phương pháp/Kĩ thuật dạy học: Phương pháp sử dụng SGK, đàm thoại, tự học…kỹ thuật học tập cá nhân.

3. Phương tiện dạy học: Tranh ảnh, ti vi…

4. Hình thức tổ chức: Cá nhân.

Hoạt động của GV và HS	Nội dung chính
Bước 1: HS làm việc cá nhân đọc mục II.2 SGK, tranh ảnh. 	**2. Những thành tựu và thách thức** **a. Thành tựu:** + Kinh tế tăng trưởng tương đối vững chắc. + Cơ cấu kinh tế đang chuyển theo hướng công nghiệp hoá. + Nước ta đang hội nhập vào nền kinh tế khu vực và thế giới. **b. Thách thức:** + Ô nhiễm môi trường, tài nguyên cạn kiệt, thiếu việc làm, xóa đói giảm nghèo… + Biến động của thị trường thế giới, các thách thức khi gia nhập

 Hội nhập khu vực và quốc tế + Nêu những thành tựu trong phát triển kinh tế của nước ta? + Trong phát triển kinh tế nước ta khó khăn, thách thức gì? - Bước 2: HS hoạt động cá nhân - Bước 3: HS trình bày trước lớp, HS khác nhận xét, bổ sung - Bước 4: GV chuẩn xác kiến thức GV có thể liên hệ: Các nhà máy, các khu công nghiệp xả nước thải, chất thải gây ô nhiễm môi trường (nhà máy bột ngọt Vedan, nhà máy bia Sài Gòn...) Muốn phát triển bền vững thì cần đặt ra biện pháp gì? (phát triển kinh tế đi đôi với Bảo vệ môi trường)	AFTA, WTO…

C. Luyện tập/ Vận dụng: *(5')*

Câu 1: Nền kinh tế nước ta trước và sau đổi mới có đặc điểm gì?

Câu 2: Những thành tựu và thách thức của nền kinh tế nước ta sau đổi mới?

Câu 3: Giáo viên hướng dẫn sơ bộ bài tập 3/23.

D. Hoạt động mở rộng*:(3')*

- Về nhà làm bài tập số 3 ở trang 23 SGK
- Tìm hiểu bài 7: Tìm hiểu vai trò của nhân tố tự nhiên và kinh tế xã hội đối với sự phát triển và phân bố nông nghiệp ở nước ta.

Tuần 4 **Tiết 7**	**Bài 7 CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN SỰ PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ NÔNG NGHIỆP**	**NS: 23/9/18** **NG: 25/9/18**

I. MỤC TIÊU BÀI HỌC: Sau bài học, HS cần đạt:

1. Kiến thức:

- Phân tích được các nhân tố tự nhiên và kinh tế-xã hội ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố nông nghiệp ở nước ta.

2. Kỹ năng:

- Biết lập sơ đồ các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố nông nghiệp

3. Thái độ:

-Giáo dục học sinh ý thức phê phán những hoạt động nhằm suy thoái tài nguyên

- Liên hệ thực tế với địa phương ,thấy được thực chất nền nông nghiệp ở địa phương

4. Định hướng năng lực phát triển:

- Năng lực chung :Tự học, giải quyết vấn đề, hợp tác, tư duy, năng lực đọc hiểu văn bản...
- Năng lực chuyên biệt :Tư duy tổng hợp theo lãnh thổ, sử dụng bản đồ, sử dụng hình vẽ, tranh ảnh

II. CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH:

1. Giáo viên:
- Bản đồ ĐL tự nhiên VN.
- Bản đồ khí hậu VN.

2. Đối với học sinh
- Sách, vở, đồ dùng học tập
- Bảng phụ
- Đọc trước nội dung bài và thử trả lời các câu hỏi

III. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG HỌC TẬP:

1. **Ổn định lớp**

2.Kiểm tra bài cũ : (3 phút)

- Cho biết xu hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế thể hiện rõ ở những khu vực nào ? (phân tích bảng 6.1)
- Nêu một số thành tựu và thách thức trong phát triển kinh tế của nước ta

3. **Bài mới** :

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG: *(5 phút)*

1. Mục tiêu: Giúp cho HS được gợi nhớ hiểu biết về các nhân tố ảnh hưởng đến nông nghiệp, qua đó tạo hứng thú tìm hiểu về sự phân bố và phát triển của nông nghiệp, tạo sự kết nối với bài học.

2. Phương pháp, kĩ thuật dạy học: Vấn đáp qua tranh ảnh

3. Phương tiện: Một số tranh ảnh về nông nghiệp

4. Hình thức tổ chức: Cá nhân

5. Tiến trình tổ chức:

***Bước 1*:**

- Giao nhiệm vụ: GV cung cấp một số tranh ảnh về dân số: + Quan sát các hình dưới đây, *hãy cho biết các hình này gợi cho em nghĩ đến ngành kinh tế nào của nước ta?*

Em có những hiểu biết gì về ngành kinh tế này?

Bước 2: Học sinh quan sát tranh để trả lời

Bước 3: HS báo cáo kết quả (Một HS trả lời, các HS khác nhận xét).

***Bước 4*:** Giáo viên nhận xét, đánh giá -> dẫn dắt kết nối vào

B. <u>HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI</u>

*** HOẠT ĐỘNG 1: Tìm hiểu các nhân tố tự nhiên** *(15 phút)*

1. *Mục tiêu:*

- Phân tích các nhân tố tự nhiên ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố nông nghiệp

2. Phương pháp/Kĩ thuật dạy học: PP trực quan, đàm thoại, thảo luận nhóm, SGK, KT học tập hợp tác ...

3. Hình thức tổ chức: Cá nhân và nhóm cặp

HOẠT ĐỘNG CỦA GV & HS	**NỘI DUNG CHÍNH**
1. Tài nguyên đất: *Bước 1 :Gv giao nhiệm vụ* HS dựa vào hiểu biết và SGK lần lời trả lời các câu hỏi và trao đổi với bạn để tìm câu trả lời đúng : + Hãy cho biết sự phát triển và phân bố nông nghiệp phụ thuộc vào những tài nguyên nào của tự nhiên? + Cho biết vai trò của đất đối với ngành nông nghiệp +Nêu diện tích, sự phân bố, cây trồng thích hợp nhất của đất feralit +Tương tự đối với đất phù sa *Bước 2:* HS thực hiện nhiệm vụ, trao đổi kết quả làm việc và ghi vào bảng phụ. Trong quá trình HS làm việc, GV quan sát, theo dõi, đánh giá thái độ…	***I. <u>Các nhân tố tự nhiên</u>*** Tài nguyên thiên nhiên là tiền đề cơ bản ***1.<u>Tài nguyên đất</u>*** -Đa dạng, có hai nhóm đất chính (đất phù sa và đất feralit) - Là tài nguyên quí giá , tư liệu sản xuất không thể thay thế được của ngành nông nghiệp ***2. <u>Tài nguyên khí hậu</u>*** - Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa. - Phân hóa đa dạng - Có nhiều thiên tai

Bước 3: HS lêm treo bảng phụ cá nhân và trình bày trước lớp, các HS khác nhận xét, bổ sung. *Bước 4:* GV đánh giá và chuẩn xác kiến thức và hoàn thành bảng phụ GV lưu ý tầm quan trọng của việc sử dụng hợp lý tài nguyên đất. *2. tài nguyên khí hậu :* -Bước 1 : Gv giao nhiệm vụ *:* +Dựa vào kiến thức đã học ở lớp 8 cùng bản đồ khí hậu VN, hãy trình bày đặc điểm khí hậu nước ta. Đặc điểm KH có ảnh hưởng như thế nào đến sự phát triển NN ở nước ta ? +Hãy kể tên một số loại rau quả đặc trưng theo mùa hoặc tiêu biểu theo địa phương**?** +Đặc điểm KH có ảnh hưởng như thế nào đến tài nguyên nước của VN ? -Bước 2 : Hs suy nghĩ trả lời -Bước 3 :HS trả lời ,các Hs khác nhận xét bổ sung -Bước 4 : Gv nhận xét và chuẩn kiến thức . *3.tài nguyên nước :* -Bước 1 : Gv nêu nhiệm vụ và cho học sinh làm việc theo nhóm và thảo luận theo nội dung sau : +Tài nguyên nước VN có đặc điểm gì? +Tại sao thuỷ lợi là biện pháp hàng đầu trong thâm canh nông nghiệp ở nước ta ? (Chống úng , lụt trong mùa mưa bão - Đảm bảo nước tưới trong mùa khô - Cải tạo đất mở rộng diện tích canh tác - Tăng vụ thay đổi cơ cấu mùa vụ và cơ cấu cây trồng , tạo ra năng suất cây trồng cao và tăng sản lượng cây trồng) _Bước 2 :Hs suy nghĩ để trả lời sau đó thảo luận với nhóm để tìm câu trả lời .Gv quan sát ,hỗ trợ . -Bước 3 : Đại diện nhóm báo cáo kết quả. -Bước 4 : Gv nhận xét và chuẩn kiến thức . *4.Tài nguyên sinh vật :* -Bước 1 : gv yêu cầu Hs trả lời các câu hỏi sau : +Đặc điểm môi trường nhiệt đới gió mùa ẩm có ảnh hưởng như thế nào đến tài nguyên sinh vật ở nước ta ? +Tài nguyên sinh vật ở nước ta tạo những cơ	***3. Tài nguyên nước:*** - Mạng lưới sông ngòi, ao hồ dày đặc; nguồn nước ngầm khá dồi dào ... - Khó khăn: lũ lụt, khô hạn. ***4. Tài nguyên sinh vật***: phong phú → cơ sở để thuần dưỡng, tạo giống cây trồng, vật nuôi. ⇒ Tài nguyên thiên nhiên nước ta về cơ bản là thuận lợi để phát triển nền NN nhiệt đới đa dạng.

sở gì cho sự phát triển và phân bố NN ? *Bước 2:* Cá nhân HS thực hiện nhiệm vụ theo như yêu cầu của GV. *Bước 3:* HS trả lời các câu hỏi , các HS khác lắng nghe, nhận xét, bổ sung. *Bước 4:* GV nhận xét, đánh giá và chuẩn kiến thức. ***GV chốt ý: Đất, nước, khí hậu, sinh vật là những tài nguyên quý giá để phát triển NN. Vì vậy chúng ta cần phải có ý thức bảo vệ*** *?Trước những hoạt động làm ô nhiễm,suy thoái tài nguyên thì ta phải làm gì?*	

GV chuyển ý

*** HOẠT ĐỘNG 2. Tìm hiểu các nhân tố kinh tế xã hội** *(14 phút)*

1. Mục tiêu:

- HS biết phân tích các nhân tố kinh tế xã hội ảnh hưởng đến phát triển nông nghiệp

2. Phương pháp/Kĩ thuật dạy học: PP sử dụng vấn đáp, thảo luận nhóm, tranh ảnh, SGK,… KT học tập hợp tác

3. Hình thức tổ chức: cá nhân và nhóm cặp

HOẠT ĐỘNG CỦA GV & HS	NỘI DUNG CHÍNH
Bước 1: GV chia nhóm, yêu cầu HS đọc thông tin, trao đổi và hoạt động nhóm theo nội dung sau : + Nhóm 1,2 :Đặc điểm dân cư và lao động nông thôn nước ta có ảnh hưởng gì đến sự phát triển và phân bố NN ? +Nhóm 3,4: Quan sát Hình 7.2, hãy kể tên 1 số cơ sở vật chất-kỹ thuật trong NN để minh hoạ rõ hơn sơ đồ trên ? + Nhóm 5,6: Trả lời câu hỏi: Sự phát triển của CN chế biến có ảnh hưởng như thế nào đến sự phát triển và phân bố NN ? +Nhóm 7,8: Hãy lấy những ví dụ cụ thể để thấy rõ vai trò của thị trường đối với tình hình sản xuất nông sản ở nước ta . *Bước 2:* HS thực hiện nhiệm vụ, trao đổi kết quả làm việc và ghi vào bảng phụ. Trong quá trình HS làm việc, GV quan sát, theo dõi, đánh giá thái độ… *Bước 3:* Đại diện nhóm trình bày trước lớp, các nhóm khác nhận xét, bổ sung. *Bước 4:* GV đánh giá và chuẩn xác kiến thức - Từ kiến thức đó và đọc mục II SGK, em hãy cho biết vai trò của yếu tố chính sách đối với sự phát triển và phân bố NN? (yếu tố chính	***II / Các nhân tố kinh tế xã hội*** ***1. Dân cư và lao động nông thôn:*** đông, cần cù, giàu kinh nghiệm sản xuất NN. ***2. Cơ sở vật chất- kỹ thuật:*** ngày càng được hoàn thiện ***3. Chính sách phát triển NN:*** Nhiều chính sách nhằm thúc đẩy sự phát triển NN. ***4. Thị trường trong và ngoài nước:*** được mở rộng . ->Điều kiện kinh tế-xã hội là

sách đã tác động lên những vấn đề gì trong NN ?) ? Điều kiện kinh tế-XH nước ta còn có những mặt nào hạn chế, ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố NN ? GV chốt lại vai trò của các nhân tố tự nhiên và kinh tế-xã hội, yêu cầu HS đọc phần kết luận ở SGK.	nhân tố quyết định tạo nên những thành tựu lớn trong NN.

C. <u>HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP</u>*:* (Cá nhân -*5 phút*)

1) Chọn câu trả lời đúng nhất :

<u>Câu 1</u>: Các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố nông nghiệp là

a.tài nguyên thiên nhiên, nhân tố kinh tế-xã hội.

b.nguồn nhân lực, tài nguyên thiên nhiên, thị trường.

c..nguồn nhân lực, tài nguyên thiên nhiên, chính sách.

d.đường lối chính sách, tài nguyên thiên nhiên, nguồn vốn.

<u>Câu 2</u>: Nông nghiệp nước ta có thể trồng được nhiều vụ lúa, rau, màu trong năm nhờ có

a) nguồn đất vô cùng quý giá.

b) tài nguyên sinh vật phong phú.

c. **khí hậu nhiệt đới gió mùa ẩm.**

d. mạng lưới sông ngòi dày, nguồn nước dồi dào.

<u>Câu 3</u>: Nhân tố nào sau đây là trung tâm, có tác động mạnh vào những điều kiện kinh tế-xã hội để phát triển NN nước ta trong thời gian qua:

a) Thị trường tiêu thụ

b) Nguồn dân cư và lao động.

c) Cơ sở vật chất kỹ thuật trong NN

d) .Đường lối, chính sách phát triển NN.

2) cho ví dụ để thấy được vai trò của thị trường đối với tình hình sản xuất ?

3) Lấy ví dụ để thấy được nhờ có chính sách phát triển nông nghiệp đã làm cho nông nghiệp nước ngày càng phát triển và có cơ câu đa dạng ?

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG, MỞ RỘNG: (3 phút)

- *GV hướng dẫn :*

+ Thực hiện bài tập trong TBĐ

+ Về nhà :

a. Học bài theo câu hỏi sách giáo khoa

b. Sưu tầm tài liệu, tranh ảnh về thành tựu sản xuất lương thực của nước ta

e. Đọc trước bài 8 và trả lời các câu hỏi sgk.

CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM KHÁCH QUAN BÀI 7 ĐỊA 9

PHẦN NHẬN BIẾT

1. Loại đất thích hợp với trồng cây công nghiệp lâu năm?

A. Đất phù sa. B. Đất feralti.

C. Đất hiếm. D. Đất mùn núi cao.

2. Tài nguyên nào là tư liệu sản xuất không thể thay thế trong nông nghiệp?

A. Đất. B. Nước. C. Khí hậu. D. Sinh vật.

3. Nhân tố quyết định thành tựu to lớn trong sản xuất nông nghiệp

A. tự nhiên . B. tự nhiên- xã hội.

C. kinh tế xã hội. D. tự nhiên-kinh tế.

4. Tài nguyên nước ở nước ta có một nhược điểm lớn là

A. chủ yếu là nước trên mặt, nguồn nước ngầm không có.

B. phân bố không đều giữa các vùng lãnh thổ.

C. phân bố không đều trong năm gây lũ lụt và hạn hán.

D. khó khai thác để phục vụ nông nghiệp vì hệ thóng đê ven sông.

PHẦN HIỂU

5. Nông nghiệp nước ta mang tính mùa vụ vì

A. lượng mưa phân bố không đều trong năm .

B.tài nguyên đất nước ta phong phú, có cả đất phù sa lẫn đất feralit.

C. khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa có sự phân hóa theo mùa.

D. nước ta có thể trồng được từ các loại cây nhiệt đới cho đến một số cây cận nhiệt và ôn đới.

6. Mặt không thuận lợi của khí hậu nhiệt đới ẩm là

A. lượng mưa phân bố không đều trong năm gây lũ lụt và hạn hán.

B.tạo ra sự phân hóa sâu sắc giữa các vùng miền của đất nước.

C. nguồn nhiệt ẩm dồi dào làm cho sâu , dịch bệnh phát triển.

D. tình trạng khô hạn thường xuyên diễn ra vào các mùa khô nóng.

7. Biện pháp quan trọng hàng đầu trong thâm canh nông nghiệp nước ta là

A. chọn lọc lai tạo giống. B. sử dụng phân bón thích hợp.

C. tăng cường thuỷ lợi. D. cải tạo đất, mở rộng diện tích.

PHẦN VẬN DỤNG

8. Nguyên nhân quan trọng nhất dẫn đến sự thay đổi trong nông nghiệp nước ta

A. đất đai màu mỡ. B. khí hậu thuận lợi.

B. giống cây trồng. D. đường lối đổi mới trong nông nghiệp

9. Xây dựng thủy lợi là biện pháp hàng đầu trong nống nghiệp nước ta nhằm

A. thay đổi cơ cấu mùa vụ, cải tạo đất.

B. phát triển đa dạng cây trồng nâng cao năng suất.

C. nâng cao năng suất cây trồng, mở rộng diện tích đất canh tác.

D. cung cấp nước tưới tiêu, cải tạo đất, mở rộng diện tích đất canh tác.

10. **Cho bảng số liệu: Tổng sản phẩm trong nước(Đơn vị triệu USD)**

Năm Khu vực	1998
Nông –lâm – ngư nghiệp	77520
Công nghiệm –Xây dựng	92357
Dịch vụ	125819
Tổng	295696

Cơ cấu ngành Nông-lâm-ngư nghiệp là

A. 40,1% B. 42,6% C. 43,5% D. 45%

Tuần: 4 Tiết: 8	Bài 8: SỰ PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ NÔNG NGHIỆP .	NS: 26/9/18 NG: 28/9/18

I.MỤC TIÊU BÀI HỌC: **Sau bài học, HS cần đạt được**

1.Kiến thức:

- Trình bày được tình hình phát triển và phân bố của sản xuất nông nghiệp.

2.Kĩ năng:

- Phân tích bản đồ, lược đồ nông nghiệp và bảng số liệu, bảng phân bố cây công nghiệp để thấy rõ sự phân bố của một số cây trồng, vật nuôi chủ yếu ở nước ta.

- Vẽ và phân tích biểu đồ về sự thay đổi cơ cấu ngành chăn nuôi, cơ cấu ngành trồng trọt ở nước ta.

- Tích hợp môi trường .Phân tích mối quan hệ giữa sản xuất nông nghiệp và môi trường.

3. Thái độ:

Có sự nhận biết về việc trồng cây công nghiệp phá thế độc canh là 1 trong những biện pháp bảo vệ môi trường

4. Định hướng năng lực được hình thành:

4.1. Năng lực chung .Năng lực giải quyết vấn đề, năng lực tự học, năng lực hợp tác, giao tiếp

4.2 .Năng lực chuyên biệt của môn địa lí: Năng lực tư duy tổng hợp theo lãnh thổ. Năng lực sử dụng bản đồ. Năng lực sử dụng số liệu thống kê. Năng lực sử dụng ảnh, hình vẽ.....

II. PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

1.Giáo viên:

- Bản đồ nông nghiệp VN.
-Tư liệu, hình ảnh về các thành tựu trong sản xuất NN

2. Học sinh: SGK, vở ghi, tập bản đồ 9.

III. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG HỌC TẬP

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (Tình huống xuất phát) 3’

1. Mục tiêu

- HS được gợi nhớ, huy động hiểu biết về sự phát triển vững chắc, sản phẩm đa dạng, trồng trọt vẫn là ngành chính.

=> Tìm ra các nội dung học sinh chưa biết để kết nối với bài học ...

2. Phương pháp - kĩ thuật: Vấn đáp qua tranh ảnh - Cá nhân.

3. Phương tiện: Một số tranh ảnh về sản suất nông nghiệp.

4. Các bước hoạt động

Bước 1: Giao nhiệm vụ

- Giáo viên cung cấp một số hình ảnh và yêu cầu học sinh cho biết: Ngành nông nghiệp ở nước ta gồm những ngành nào ? Nhận xét về cơ câu nghành nông nghiệp ?

Bước 2: HS quan sát tranh và bằng hiểu biết để trả lời

Bước 3: HS báo cáo kết quả (Một HS trả lời, các HS khác nhận xét).

Bước 4: GV dẫn dắt vào bài.

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

HOẠT ĐỘNG 1. ***Tìm hiểu đặc điểm ngành trồng trọt(20' -Cá nhân/nhóm)***

1. Mục tiêu

- Trình bày được tình hình phát triển và phân bố của ngành trồng trọt

-Kĩ năng phân tích bảng số liệu.

2.Phương pháp/ kĩ thuật dạy học : Đàm thoại , nêu vấn đề, suy nghĩ, thảo luận nhóm, PP sử dụng tranh ảnh, SGK… KT học tập hợp tác …

3.Hình thức tổ chức: nhóm,cá nhân

HOẠT ĐỘNG CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH	NỘI DUNG
Ngành sản xuất NN gồm các ngành lớn nào? -Cơ cấu ngành trồng trọt gồm có các nhóm cây gì? -Dựa vào bảng 8.1 hãy nhận xét sự thay đổi tỉ trọng cây lương thực và cây CN trong cơ cấu giá trị ngành sản xuất NN? -Sự thay đổi đó nói lên điều gì? ***Bước 1:Tìm hiểu tình phát triển và phân bố ngành trồng trọt(15'- Nhóm)*** -*Nhóm 1, 2*: Dựa vào SGK H8.2 bảng 8.2 Hãy trình bày tình hình sản xuất và phân bố cây lương thực? + Cây trồng chính + Thành tựu chủ yếu trong sản xuất lúa thời kỳ 1980-2002(về diện tích, năng xuất, sản lượng, sản lượng lương thực bình quân đầu người năm 2002 so với năm1980 tăng mấy lần? kết luận chung) Vì sao đạt thành tựu đó? - Nhóm 3,4: Vùng phân bố? Giải thích? -*Nhóm 5,6*: Cây ăn quả +Kể các loại cây ăn quả tiêu biểu ở niềm Bắc, miền Nam? +Thành tựu +Phân bố? Giải thích? (Chỉ trên bản đồ) Gv giảng : Trồng cây công nghiệp, phá thế độc canh là 1 trong những biện pháp bảo vệ môi trường ***Bước 2:*** HS thực hiện nhiệm vụ,trao đổi kết quả làm việc và ghi vào giấy nháp.GV quan sát , theo dõi, đánh giá thái độ… **Bước 3**:Trình bày trước lớp, HS khác nhận xét, bổ sung. **Bước 4**:GV nhận xét, bổ sung và chuẩn kiến thức. bổ sung thêm: +VN là nước đứng thứ 2 trên TG về xuất khẩu gạo. +Phân tích nhân tố ảnh hưởng? (Đường lối chính sách phát triển NN)	* Đặc điểm chung: Phát triển vững chắc, sản phẩm đa dạng. Trông trọt vẫn là ngành chính **I/ Ngành trồng trọt**: - Tình hình phát triển: Cơ cấu đa dạng. Lúa là cây trồng chính. Diện tích , năng xuất, sản lượng lúa bình quân đầu người không ngừng tăng. Cây công nghiệp và cây ăn quả phát triển khá mạnh Có nhiều sản phẩm để xuất khẩu như gạo, cà phê, cao su, trái cây. - Phân bố + Các vùng trọng điểm lúa: + Các vùng phân bố cây công nghiệp chủ yếu.

+Vùng ĐBSCL vùng trọng điểm số 1 về lúa.	

HĐ2:Tìm hiểu tình hình phát triển ngành chăn nuôi(15')

1. Mục tiêu : Trình bày được tình hình phát triển và phân bố của ngành chăn nuôi..

2.Phương pháp/ kĩ thuật : Đàm thoại , nêu vấn đề, suy nghĩ, thảo luận nhóm..

3.Hình thức tổ chức: cá nhân ,cặp đôi

HOẠT ĐỘNG CỦA GIÁO VIÊNVÀ HỌC SINH	NỘI DUNG
Bước 1:GV yêu cầu HS dựa vào nội dung Sgk + Trình bày tình hình phát triển nghành chăn nuôi ở nước ta. + Cơ cấu ngành chăn nuôi. + Dựa trên bản đồ hãy xác định vùng phân bố chủ yếu các con vật nuôi. +Vì sao phân bố ở những nơi đó ? Bước 2:HS thực hiện nhiệm vụ và so sánh kết quả làm việc với bạn bên cạnh Bước 3:Cá nhân báo cáo kết quả làm việc . Bước 4: GV đánh giá kết quả làm việc của HS và chuẩn kiến thức.	**II.Ngành chăn nuôi:** - Tình hình phát triển: Chiếm tỉ trọng còn nhỏ trong NN. Đàn gia súc, gia cầm tăng nhanh. - Đang phát triển theo hướng công nghiệp - Một số sản phẩm chăn nuôi chính. **1. Trâu bò:** -Mục đích :cung cấp sức kéo , thịt, sữa, phân bón. - Phân bố: trâu:Trung du và MNBB, Bắc T Bộ.Bò:DHNTBộ. **2. Lợn:** - Mục đích :cung cấp thịt, phân bón. -. Phân bố: đồng bằng sông Hồng, sông Cửu Long. 3. **Gia cầm**: -Mục đích : cung cấp thịt, trứng, phân bón. -phân bố: các đồng bằng.

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP (thời gian 5 phút)

1. (cá nhân) Nối ý ở cột A với cột B sao cho đúng

A.Vùng	B. Sản phẩm	C. Trả lời
1/ Đông Nam Bộ	a. Chè	1…
2/ ĐB sông Cửu Long	b. Cao su, hồ tiêu, hạt điều	2….
3/ Trung du và miền núi BB	c. Dừa và mía	3…
4/ Tây nguyên	d. Cà phê	4….

2. Chỉ trên bản đồ các vùng trọng điểm cây lương thực, cây CN, cây ăn quả. Kể tên các sản phẩm chính.

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG, MỞ RỘNG: (2')

- Làm bài tập 2 SGK (Vẽ biểu đồ hình cột chồng)

- Tìm hiểu sự phát triển và phân bố lâm nghiệp, thủy sản.

- Sưu tầm tranh ảnh về ngành nông nghiệp của nước ta

CÁC CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM KHÁCH QUAN BÀI 8- ĐỊA 9

I.NHẬN BIẾT :

Câu 1: Hình thức tổ chức nông nghiệp đang được khuyến khích phát triển nhiều nhất ở nước ta là

A. nông nghiệp quốc doanh .

B. trang trại, đồn điền.

C. hợp tác xã nông-lâm nghiệp.

D. kinh tế hộ gia đình.

Câu2: Vùng Trung Du và miền núi Bắc Bộ là nơi trồng được nhiều cây công nghiệp

A . bông,dâu tằm.

B. đậu tương, chè

C. điều, hồ tiêu.

D. cà phê, thuốc lá.

Câu 3:Trong cơ cấu nông nghiệp nước ta, tỉ trọng chăn nuôi so với trồng trọt

A. cao hơn nhiều.
B. thấp hơn nhiều.
C. chưa lớn lắm.
D. bằng nhau.

Câu 4: Vùng trồng nhiều lạc nhất là

A. Bắc Trung Bộ.

B. Đông Nam Bộ.

C. Đồng bằng Sông Hồng.

D. Trung Du và miền núi Bắc Bộ

II.CẤP ĐỘ HIÊU:

Câu 1: Mía và dừa được trồng nhiều nhất

A.đồng bằng Sông Hồng.

B. đồng bằng Sông Cửu Long.

C. Đông Nam Bộ.

D .Bắc Trung Bộ.

Câu 2: Ở nước ta, bò sữa đang phát triển ở

A. đồng bằng sông Cửu Long và đồng bằng Sông Hồng.

B. Tây Nguyên và Trung Du Bắc Bộ.

C. vùng ven các thành phố lớn.

D. vùng ven các khu công nghiệp lớn.

Câu 3:Cây ăn quả đặc trưng của miền Nam là

A. bưởi, cam, xoài.

B. mận, chuối, dừa.

C. măng cụt, sầu riêng, chôm chôm.

D. mít, nhãn, vải.

III.CẤP ĐỘ VẬN DỤNG

Cho bảng số liệu : Diện tích gieo trồng , phân theo nhóm cây (nghìn ha)

Các nhóm cây Năm	1990	2002
Tổng số Cây lương thực Cây công nghiệp Cây thực phẩm, cây ăn quả, cây khác	9040.0 6474.6 1199.3 1366.1	12831.4 8320.3 2337.3 2173.

Dựa vào bảng số liệu ,hãy trả lời các câu hỏi 1,2,3 sau đây :

Câu 1:Tỉ trọng diện tích gieo trồng các nhóm cây lương thực (LT), cây công nghiệp CN), cây thực phẩm và cây ăn quả (TP) của nước ta năm 1990 dựa vào bảng tính sẵn sau đây theo cột hàng ngang nào là đúng

Nhóm cây Tỉ trọng(%)	LT	CN	TP
A	61.5	18.1	20.4
B	15.1	71.6	13.3
C	**71.6**	**13.3**	**15.1**
D	51.2	23.5	25.3

Câu 2: Tương tự như câu hỏi 1, tính tỉ trọng đối với nhóm cây trồng nước ta năm 2002

Nhóm cây Tỉ trọng(%)	LT	CN	TP
A	54.8	18.2	27
B	**64.8**	**18.2**	**17.0**

C	18.2	17.0	64.8
D	27.0	54.8	18.2

Câu 3: Để thể hiện sự thay đổi tỉ trọng của ngành trồng trọt nước ta từ năm 1990 và năm 2002 ,biểu đồ nào sau đây là thích hợp nhất ?

A. cột

B. tròn

C. miền

D. đường

Tuần: 05 **Tiết: 9**	**Bài 9** **SỰ PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ LÂM NGHIỆP, THUỶ SẢN**	**NS: 30/9/18** **ND: 02/10/18s**

I/ Mục tiêu bài học:Sau bài học Hs đạt được :

1.Kiến thức:

-Trình bày được thực trạng và phân bố ngành lâm nghiệp của nước ta ; vai trò của từng loại rừng .

- Trình bày được sự phát triển và phân bố của ngành thủy sản

2. Kĩ năng:

- Phân tích bản đồ, lược đồ lâm nghệp, thủy sản để thấy rõ sự phân bố của các loại rừng, bãi tôm, bãi cá vị trí các ngư trường trọng điểm .
- Phân tích bảng số liệu, biểu đồ, để hiểu và trình bày sự phát triển của lâm nghiệp, thủy sản.
- Rèn luyện kỹ năng vẽ biểu đồ cột.

3. Thái độ: Có ý thức bảo vệ tài nguyên trên cạn và dưới nước .
- Không đồng tình với những hành vi phá hoại môi trường như chặt phá cây, săn bắt chim thú, đánh cá bằng thuốc nổ…

4. Định hướng phát triển năng lực:
- Năng lực chung: năng lực giải quyết vấn đề, năng lực tự học, tính toán, năng lực hợp tác, giao tiếp
- Năng lực chuyên biệt : năng lực tư duy tổng hợp theo lãnh thổ, năng lực sử dụng bản đồ, năng lực sử dụng số liệu thống kê, năng lực sử dụng ảnh, hình vẽ.....

II/ Chuẩn bị của GV và HS:

1. Đối với GV:

-Bản đồ kinh tế chung Việt Nam
-Lược đồ lâm nghiệp và thuỷ sản
-Tài liệu, hình ảnh về hoạt động lâm nghiệp và thuỷ sản ở nước ta.

2. Đối với HS: Sách vở, đồ dung học tập

III/ TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG HỌC TẬP :

1. **Ổn định** :

2. **Bài cũ** :

- Nhận xét và giải thích sự phân bố các vùng trồng lúa ở nước ta.
- Xác định trên bản đồ các vùng trồng cây công nghiệp ở nước ta.Giải thích sự phân bố đó?

3.Bài mới :

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG

1.Mục tiêu:
- HS gợi nhớ được những hiểu biết về tài nguyên rừng và biển của nước ta.
- Tìm ra các nôi dung HS chưa biết về những thuận lợi và khó khăn của hai ngành lâm nghiệp , thuỷ sản. Sau đó chốt lại vấn đề cơ bản và nói hai ngành đó phát triển như thế nào? Phân bố ở đâu? các vấn đề tồn tại và những giải pháp.Từ đó tạo hứng thú học tập cho các em và dẫn dắt HS vào bài.

2. Phương pháp:- Kĩ thuật dạy học: Vấn đáp qua tranh ảnh.
3 Phương tiện: Một số tranh ảnh về thực trạng rừng và nguồn lợi thuỷ sản của nước ta
4. Hình thức tổ chức học tập: cá nhân
5.Các bước hoạt động:
Bước 1: Giao nhiệm vụ
GV cung cấp một số tranh ảnh về thực trạng rừng và nguồn lợi thuỷ sản của nước ta và yêu cầu HS nhận biết .
Bước 2: Quan sát tranh ảnh và bằng hiểu biết để trả lời
Bước 3: HS báo cáo kết quả (một HS trả lời, các HS khác nhận xét)

Bước 4: GV nhận xét phần trả lời của HS và dẫn dắt kết nối vào bài

Nhóm ảnh 1

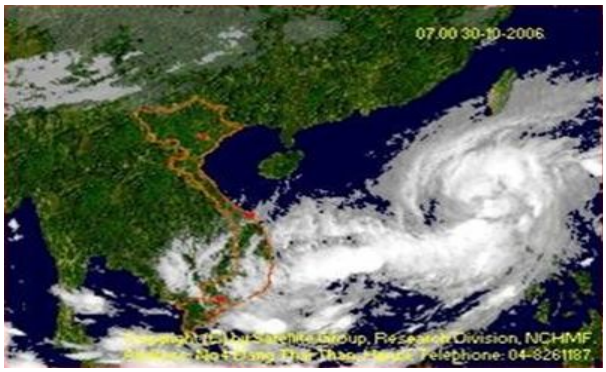

Nhóm ảnh 2

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động của giáo viên	Ghi bảng
HĐ1.Tìm hiểu tài nguyên rừng ở nước ta. Vai trò của từng loại rừng(7') - *Mục tiêu:* Nêu được tài nguyên rừng ở nước ta. - *Phương pháp/ kĩ thuật* : Đàm thoại/nêu vấn đề- Suy nghĩ -*Hình thức tổ chức* : cá nhân	
-Bước 1: GV cho HS dựa vào hình 1 và vốn hiểu biết trả lời các câu hỏi sau: + Cho biết thực trạng tài nguyên rừng ở nước ta hiện nay? + Tai nguyên rừng cạn kiệt là do những nguyên nhân nào? - Bước 2: HS quan sát tranh trả lời các HS khác nhận xét và bổ sung. - Bước 3: GV nhận xét và chuẩn kiến thức - Bước 4: GV cho HS dựa vào bảng 9.1 và kênh chữ SGK, hãy cho biết cơ cấu các loại rừng ở nước ta và chức năng của từng loại rừng? GV nhấn mạnh vai trò của rừng phòng hộ đối với việc bảo vệ môi trường , song thực tế hiện nay loại rừng này đang bị tàn phá dẫn đến nhiều hậu quả	**I/ Lâm nghiệp:** **1. Tài nguyên rừng** *Thực trạng: -Tài nguyên rừng đang bị cạn kiệt, tổng diện tích đất lâm nghiệp có rừng chiếm tỉ lệ thấp (35%) -Năm 2000 - Cơ cấu rừng: Rừng phòng hộ, rừng sản xuất, rừng đặc dụng.

nghiêm trọng về môi trường (lũ quét, trượt đá, sạt lở đất…) –> giáo dục ý thức bảo vệ rừng cho HS, " gậy ông đập lưng ông" * Chuyển ý: Với ¾ diện tích là đồi núi nhưng độ che phủ chỉ chiếm 35% chúng ta đã khai thác và bảo vệ rừng như thế nào?	

***HĐ2: Tìm hiểu* Sự phát triển và phân bố ngành lâm nghiệp .** ***(10 phút*)**
- *Mục tiêu:* Nêu được tình hình phát triển và phân bố ngành lâm nghiệp .
- *Phương pháp/ kĩ thuật :* Đàm thoại/nêu vấn đề- Suy nghĩ
-*Hình thức tổ chức* : Nhóm / cá nhân

- Bước 1: GV cho HS dựa vào SGK và vốn hiểu biết cho biết và chia lớp thành 2 nhóm tiến hành thảo luận : *Nhóm lẻ : + Cho biết ngành lâm nghiệp gồm các hoạt động nào? + Khai thác lâm sản tập trung chủ yếu ở đâu? Sản lượng khai thác hàng năm là bao nhiêu? + Công nghiệp chế biến gỗ phát triển ở vùng nào? * Nhóm chẵn : + Việc đầu tư trồng rừng đem lại lợi ích gì? +Tại sao chúng ta vừa khai thác, vừa bảo vệ rừng ? -Bước 2 : Hs tự nghiên cứu sau đó cùng với bạn tiến hành thảo luận ,Gv quan sát Hs làm việc ,tiến hành hỗ trợ . - Bước 3: Đại diện nhóm báo cáo kết quả , các nhóm còn lại nhận xét và bổ sung. - Bước 4: GV nhận xét , đánh giá kết quả, chuẩn kiến thức. Gv mở rộng : Để hạn chế những thiên tai do thiên nhiên gây ra chúng ta cần phải làm gì? GV lồng ghép bảo vệ môi trường + Mô tả mô hình kinh tế trang trại nông lâm kết hợp? +Ý nghĩa của hoạt động này? -> GV nhận xét , đánh giá kết quả, chuẩn kiến thức. * Chuyển ý: Nước ta có mạng lưới sông ngòi dày đặc, đường bờ biển dài >3260 km, khí hậu nhiệt đới nóng ẩm; nguồn thuỷ sản nước ngọt, nước mặn rất nhiều, ngành thuỷ sản đã nắm bắt cơ hội này để phát triển như thế nào?	**2.Sự phát triển và phân bố ngành lâm nghiệp**: - Khai thác và chế biến gỗ, lâm sản chủ yếu ở miền núi, trung du. -Trồng rừng: Tăng độ che phủ rừng, phát triển mô hình nông lâm kết hợp. * Vai trò của các loại rừng: rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và mô hình nông lâm kết hợp.

HĐ3:Phân tích những thuận lợi và khó khăn đối với ngành thuỷ sản(10')
- *Mục tiê*u: Tìm hiểu sự phát triển và phân bố của ngành thủy sản
- *Phương pháp/ kĩ thuật* : Đàm thoại/nêu vấn đề- Suy nghĩ-chia sẻ..
-*Hình thức tổ chức* :cá nhân

1.nguồn lợi thủy sản : -Bước 1: GV cho HS dựa vào SGK và vốn hiểu biết lần lượt trả lời các câu hỏi sau đây : + Nước ta có những điều kiện thuận lợi gì để phát triển ngành khai thác thuỷ sản ? + Xác định 4 ngư trường lớn trên bản đồ? + Theo em vì sao nước ta có để phát triển ngành nuôi trồng thuỷ sản? + Dựa hình 2: Hiện nay ngành khai thác và nuôi trồng thuỷ sản nước ta đang gặp những khó khăn gì ? - Bước 2: HS trả lời các HS khác nhận xét vả bổ sung. - Bước 3: GV nhận xét , đánh giá kết quả, chuẩn kiến thức. - GV liên hệ thêm vấn đề ô nhiễm biển ở 4 tỉnh miền Trung do sự cố Formosa, đánh cá bằng chất nổ … -> giáo dục ý thức bảo vệ môi trường nước *2.sự phát triển và phân bố ngành thủy sản* : Bước1: quan sát bảng 9.2 em có nhận xét gì về sự phát triển của ngành thuỷ sản? + Khai thác nhiều ở những tỉnh nào ? + Nuôi trồng nhiều ở những tỉnh nào ? + Đọc tên các tỉnh có sản lượng khai thác, nuôi trồng thuỷ sản lớn ở nước ta? + Tình hình xuất khẩu thuỷ sản ở nước ta hiện nay? + Tiến bộ của xuất khẩu thuỷ sản có ảnh hưởng gì đến sự phát triển của ngành? -Bước 2 : Hs suy nghĩ để trả lời - Bước 3: HS lên xác định trên bản đồ và báo cáo kết quả , các HS còn lại nhận xét và bổ sung. - Bước 4: GV nhận xét , đánh giá kết quả, chuẩn kiến thức. - GV mở rộng . theo em cần có những biện pháp gì để bảo vệ nguồn lợi thủy sản, giúp ngành thủy sản phát triển bền vững	**II/ Ngành thuỷ sản:** **1.*Nguồn lợi thuỷ sản*:** ***a. Thuận lợi***: -Khai thác: +Các vùng biển có nhiều bãi tôm, bãi cá với 4 ngư trường trọng điểm. +Mạng lưới sông ngòi, ao hồ dày đặc - Nuôi trồng: Nhiều diện tích mặt nước để nuôi trồng thuỷ sản nước mặn,nước ngọt, nước lợ **b. Khó khăn**: - Hay bị thiên tai, môi trường bị suy thoái. - Vốn ít… **2.Sự phát triển và phân bố ngành thuỷ sản:** - Sản lượng khai thác và nuôi trồng tăng khá nhanh,đặc biệt là khai thác - Phân bố chủ yếu ở duyên hải NTB và NB - Các tỉnh dẫn đầu về khai thác: Kiên Giang, Cà Mau, Bà Rịa-Vũng Tàu, Bình Thuận; về nuôi trồng: Cà Mau, An Giang, Bến tre. - Nuôi trồng thủy sản; Phát triển nhanh. Đặc biệt là nuôi tôm, cá - Xuất khẩu thuỷ sản đã có những bước phát triển vượt bậc

D. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

1. (Cá nhân) GV cho HS làm bài tập trắc nghiệm : Chọn câu trả lời đúng nhất :

Câu 1. Rừng phòng hộ có chức năng nào?

A . Bảo vệ sinh thái , chống xói mòn đất.

B. Phòng chống thiên tai và bảo vệ môi trường.

C. Bảo vệ các giống loài quý hiếm, phòng chống thiên tai.

D. Cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp, bảo vệ môi trường.

Câu 2. Tỉnh dẫn đầu cả nước về sản lượng nuôi trồng thuỷ sản là

A.Quảng Ninh. **B.Cà Mau.**

C. Bình Thuận. D. Bà Rịa- Vũng Tàu.

Câu 3. Tỉnh có sản lượng thuỷ sản khai thác lớn nhất nước ta là

A, Bình Thuận **B. Kiên Giang**

C. Cần Thơ D. Ninh Thuận

Câu 4.Hiện nay nghề nuôi tôm phát triển mạnh nhất ở

A. Đông Nam bộ.

B. Đồng bằng sông Hồng.

C. Đồng bằng sông Cửu Long

D. Duyên hải Nam trung bộ

2.(Cặp đôi)

- Tại sao phải bảo vệ rừng? Nguyên nhân giảm sút tài nguyên rừng?
- Việc trồng rừng đem lại lợi ích gì? Tại sao chúng ta vừa khai thác lại vừa phải bảo vệ rừng?

E. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG, MỞ RỘNG

1. Dựa vào bảng số liệu: diện tích rừng ở Việt Nam(đơn vị: triệu ha)

Năm	1943	1993	2001
Diện tích rừng	14.3	8,6	11,8

a. Tính tỉ lệ (%) độ che phủ rừng so với diện tích đất liền(làm tròn là 33 triệu ha)

b. Nhận xét về xu hướng biến động của diện tích rừng Việt Nan.

2.Sưu tầm tranh ảnh về hoạt động của ngành lâm nghiệp, thuỷ sản.

3.Chuẩn bị bài thực hành: máy tính, thước đo độ, compa., bút chì ,mang vở BTĐLý đầy đủ

CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM ĐỊA 9

(Bài 9 : SỰ PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ LÂM NGHIỆP, THUỶ SẢN)

I.Nhận biết

Câu 1.Dựa vào công dụng người ta phân ra làm các loại rừng

A. rừng giàu và rừng nghèo.

B. rừng nguyên sinh và rừng thứ sinh .

C. rừng non, rừng trung niên và rừng già.

D. Rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng.

Câu 2.. Rừng sản xuất có chức năng

A . chắn cát ven biển.

B. ngăn lũ đầu nguồn**.**

C. bảo tồn sinh vật.

D. Cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp chế biến và xuất khẩu.

Câu 3. Tỉnh có sản lượng thuỷ sản khai thác lớn nhất nước ta là

A, Bình Thuận. **B. Kiên Giang.**

C. Cần Thơ. D. Ninh Thuận.

Câu 4.Hiện nay nghề nuôi tôm phát triển mạnh nhất ở

A .Đông Nam bộ.

B. Đồng bằng sông Hồng.

C.Đồng bằng sông Cửu Long.

D.Duyên hải Nam trung bộ.

II, Thông hiểu

Câu 5. Vùng có diện tích nuôi trồng thủy sản lớn nhất nước ta là

A .Đồng bằng sông Hồng. C. Bắc Trung Bộ..

B. Duyên hải Nam Trung Bộ. **D. Đồng bằng sông Cửu Long.**

Câu 6. Bạch Mã, Cúc Phương là loại rừng gì ?

A.rừng sản xuất.

B. rừng phòng hộ.

C. rừng đặc dụng.

Câu 7. Khó khăn chủ yếu về môi trường đối với ngành thuỷ sản là

A. dân còn nghèo, vốn đầu tư ít.

B. quy mô ngành thuỷ sản còn nhỏ.

C. ngư trường đánh bắt có nhiều thiên tai.

D. nguồn lợi thuỷ sản bị suy giảm khá mạnh.

III. Vận dụng thấp

Câu 7. Năm 2002 sản lượng thuỷ sản cả nước là 2467,4 nghìn tấn . Riêng đồng bằng sông Cửu Long là 1354,5 nghìn tấn, như vậy chiếm tỉ lệ % so với cả nước là

A. 50,25% B. 51,16% C. 52,16% **D. 54,89%**

Câu 8. Dựa vào bảng số liệu 9.1 SGK cho biết rừng sản xuất chiếm tỉ lệ bao nhiêu % ?

A. 0,41% B. 12.4% **C. 40,9%** D. 46.6%

II Vận dụng cao

Câu 10. Cần chú trọng những vấn đề môi trường quan trọng hàng đầu nào để phát triển kinh tế bền vững?

A. Rừng và đất.

B. Không khí và nước.

C. Đất, nước và rừng.

D. Rừng và nước.

Tuần 5 **Tiết 10**	**Bài 10: THỰC HÀNH:** **VẼ VÀ PHÂN TÍCH BIỂU ĐỒ** **VỀ SỰ THAY ĐỔI CƠ CẤU DIỆN TÍCH GIEO TRỒNG PHÂN THEO CÁC LOẠI CÂY,** **SỰ TĂNG TRƯỞNG ĐÀN GIA SÚC, GIA CẦM**	**NS: 03/10/18** **NG: 05/10/18**

I .MỤC TIÊU BÀI HỌC: Sau bài học HS cần:

1. **Kiến thức**:

- Củng cố và bổ sung kiến thức lí thuyết về sự thay đổi cơ cấu và tình thình tăng trưởng trong ngành nông nghiệp.

2 Kĩ năng:

- Rèn luyện kĩ năng xử lí bảng số liệu theo các yêu cầu riêng của vẽ biểu đồ (tính cơ cấu phần trăm)
- Rèn luyện kĩ năng vẽ biểu đồ cơ cấu (hình tròn) và kĩ năng vẽ biểu đồ đường thể hiện tốc độ tăng trưởng.
- Rèn luyện kĩ năng đọc biểu đồ, rút ra nhận xét và giải thích.

3. Thái độ :

- Ý thức sự cần thiết phải thật cẩn thận khi tính toán và vẽ biểu đồ .

4. Định hướng phát triển năng lực

- Năng lực chung: Tự học, giải quyết vấn đề, tính toán, hợp tác, tư duy, năng lực đọc hiểu văn bản
- Năng lực chuyên biệt: Tư duy tổng hợp theo lãnh thổ, sử dụng bản đồ, sử dụng số liệu thống kê, sử dụng hình vẽ

II. CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH :

1. Đối với giáo viên :

- Bảng số liệu sgk

2. Đối với học sinh :

- Sách giáo khoa, vở, đồ dùng học tập (Com pa, thước kẻ, thước đo độ, máy tính bỏ túi, phấn màu, bảng phụ).

III. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG HỌC TẬP :

1.Ổn định lớp: (1 phút)

2. Kiểm tra bài cũ :

- Vai trò của ngành lâm nghiệp trong việc phát triển kinh tế và bảo vệ môi trường
- Nguồn lợi thủy sản nước ta phong phú như thế nào ? Tình hình phát triển ra sao ?

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG:

1 Mục tiêu:

- GV gợi nhớ cách vẽ biểu đồ hình tròn, đường; sử dụng kỹ năng đọc bảng số liệu để rút ra nhận xét về sự thay đổi diện tích và tỉ trọng diện tích gieo trồng của các nhóm cây, hoặc nhận xét, giải thích vì sao đàn gia cầm và đàn lợn tăng mà đàn trâu không tăng.
- Giúp những HS tìm ra các nội dung mà học sinh chưa biết về kỹ năng vẽ biểu đồ và kỹ năng nhận xét, giải thích thông qua bảng số liệu…-> Kết nối với bài học.

2. Phương pháp - kĩ thuật dạy học: Vấn đáp qua bảng số liệu.

3. Phương tiện: Bảng số liệu sgk.

4. Hình thức tổ chức học tập: Cá nhân. Cặp đôi.

5. Các bước hoạt động:

Giao nhiệm vụ:

- Bài học hôm nay như bài học đã nêu rõ, chúng ta chọn một trong hai bài tập để vẽ và phân tích biểu đồ (về sự thay đổi cơ cấu diện tích gieo trồng phân theo các loại cây của nước ta trong thời gian gần đây**,** hoặc nhận xét, giải thích vì sao đàn gia cầm và đàn lợn tăng mà đàn trâu không tăng).

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

HOẠT ĐỘNG 1.

*Bài tập 1. **Vẽ và phân tích biểu đồ về sự thay đổi cơ cấu diện tích gieo trồng phân theo các loại cây của nước ta trong thời gian gần đây.** (Thời gian: 20 phút)

1. Mục tiêu: HS vẽ được biểu đồ hình tròn và phân tích được sự thay đổi quy mô diện tích gieo trồng và tỉ trọng diện tích gieo trồng của các loại cây.

2. Phương pháp/ Kĩ thuật dạy học: PP sử dụng bảng số liệu, SGK…KT học tập hợp tác.

3. Hình thức tổ chức: Cá nhân. Cặp đôi

a.GV yêu cầu HS đọc đề bài

b. GV nêu cho HS qui trình vẽ biểu đồ cơ cấu theo các bước:

* Bước 1: Lập bảng số liệu đã xử lí theo mẫu. Chú ý làm tròn số sao cho tổng các thành phần phải đúng 100%

* Bước 2: Vẽ biểu đồ cơ cấu theo qui tắc. Bắt đầu vẽ từ "tia 12 giờ "vẽ theo chiều kim đồng hồ.

* Bước 3: Đảm bảo chính xác. Ghi trị số % vào hình quạt tương ứng

- Vẽ đến đâu kẽ vạch (tô màu) đến đó, thiết lập bảng chú giải.

c. GV hướng dẫn, tổ chức HS tính toán:

* Bước 1: GV treo bảng phụ khung của bảng số liệu đã xử lí (các cột số liệu được bỏ trống)

* Bước 2: Hướng dẫn xử lý số liệu:

Lưu ý : + Tổng số diện tích gieo trồng là 100%.

+ Biểu đồ hình tròn có góc ở tâm là 360^0. 1,0% ứng $3,6^0$ góc ở tâm

* Cách tính:

+ Năm 1990 tổng số DT gieo trồng là 9040 nghìn ha có cơ cấu DT là 100%

+ Tính cơ cấu DT gieo trồng cây lương thực là (x) 9040 tương ứng 100%

6474,6 …….. x suy ra x = (6474,6 . 100) : 9040 = 71,6%

Góc ở tâm trên biểu đồ tròn của cây lương thực là 71,6 . 3,6 = 258^0

Tương tự cách tính trên, HS tính điền vào khung số liệu.

Loại cây	**Cơ cấu DT gieo trồng**		**Góc ở tâm trên biểu đồ tròn (độ)**	
	1990	**2002**	**1990**	**2002**
Tổng số	100%	100%	360^0	360^0
Cây lương thực	71,6	64,8	258	233
Cây công nghiệp	13,3	18,2	48	66
Cây thực phẩm, cây ăn quả, cây khác	15,1	17,0	54	61

d. Tổ chức HS vẽ biểu đồ:

- Yêu cầu vẽ:

+ Biểu đồ năm 1990 có bán kính 20mm

+ Biểu đồ năm 2002 có bán kính 24mm

- GV hướng dẫn HS vẽ biểu đồ 1990

- HS tiếp tục vẽ biểu đồ 2002, thiết lập bảng chú giải.

- Hướng dẫn HS nhận xét.

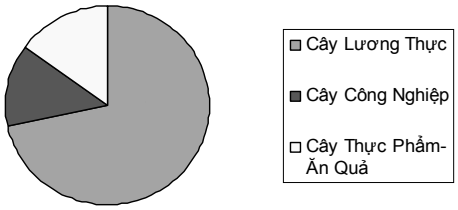

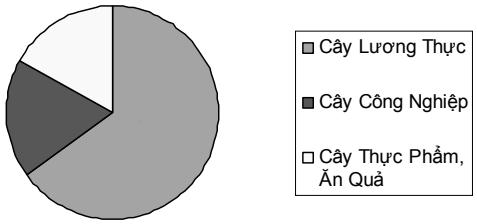

đ. Nhận xét về sự thay đổi qui mô DT và tỉ trọng diện tích gieo trồng của các nhóm cây :

* Cây lương thực:

- DT gieo trồng tăng từ 6474,6 nghìn ha (1990) lên 8320,3 (2002) vậy tăng1845,7 nghìn ha.
- Nhưng tỉ trọng giảm: Giảm từ 71,6% (1990) xuống 64,8% (2002)

* Cây công nghiệp:

- DT tăng 1138 nghìn ha và tỉ trọng cũng tăng từ 13,3% đến 18,2%

* Cây thực phẩm, cây ăn quả, cây khác : DT gieo trồng tăng 807,7 nghìn ha và tỉ trọng tăng từ 15,1% lên 17,0%

HOẠT ĐỘNG 2 .

* Hướng dẫn HS làm bài tập 2 ở nhà: **Vẽ biểu đồ đường và nhận xét, giải thích vì sao đàn gia cầm và đàn lợn tăng mà đàn trâu không tăng. (Thời gian 10 phút)**

* Bước 1:

- GV hướng dẫn các trị số của trục tung, trục hoành
- Các đồ thị có thể được biểu diễn bằng các màu khác nhau hoặc các nét liền, nét đứt khác nhau.

* Bước 2: GV cho học sinh xem biểu đồ mẫu do GV vẽ sẵn trên bảng phụ để HS dễ hình dung.

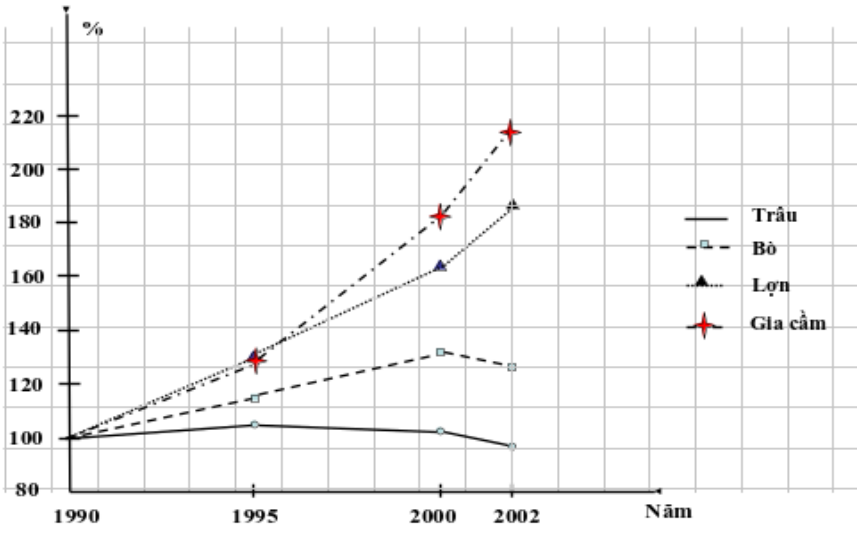

Biểu đồ thể hiện chỉ số tăng trưởng đàn gia súc, gia cầm từ năm 1990 đến 2002

* Bước 3: Giải thích:

- Đàn lợn và đàn gia cầm tăng nhanh nhất. Đây là nguồn cung cấp thịt chủ yếu. Do nhu cầu về thịt, trứng tăng nhanh và do giải quyết tốt nguồn thức ăn cho chăn nuôi, có nhiều hình thức chăn nuôi đa dạng ngay cả chăn nuôi theo hình thức công nghiệp ở hộ gia đình.
- Đàn trâu không tăng, chủ yếu do nhu cầu về sức kéo của trâu, bò trong nông nghiệp đã giảm xuống (Nhờ cơ giới hoá trong nông nghiệp)

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP (Thời gian: 5 phút)

1. (Cá nhân) Nhắc lại cách vẽ biểu đồ hình tròn. Các tính tỉ lệ phần trăm.

1. (Cặp đôi) Nhắc lại cách vẽ biểu đồ đường. giải thích vì sao đàn gia cầm và đàn lợn tăng mà đàn trâu không tăng?

D . HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG, MỞ RỘNG (Thời gian: 5 phút)

1. **Tổng kết:**

- Giáo viên chấm điểm, nhận xét, tuyên dương, sửa sai bài làm của một số học sinh.
- Hoàn chỉnh bài thực hành.

2. Hướng dẫn học tập :

- Thực hành bài tập 2, trả lời theo yêu cầu bài thực hành.
- Tìm hiểu bài 11: " Các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố công nghiệp"
- Tổ 1: Vẽ sơ đồ H11.1/39 vào bảng phụ.

CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM BÀI 10- ĐỊA 9: VẼ VÀ PHÂN TÍCH BIỂU ĐỒ VỀ SỰ THAY ĐỔI CƠ CẤU DIỆN TÍCH GIEO TRỒNG PHÂN THEO CÁC LOẠI CÂY, SỰ TĂNG TRƯỞNG ĐÀN GIA SÚC, GIA CẦM

I. CÂU HỎI NHẬN BIẾT : (4 câu)

Câu 1. Từ bảng số liệu SGK cho thấy từ năm 1990 -2002 diện tích nhóm cây trồng tăng nhanh nhất là

a. cây lương thực**.** **b. cây công nghiệp.**

c. cây ăn quả. . d. Cây thực phẩm.

Câu 2. Cơ cấu diện tích gieo trồng các nhóm chiếm tỉ lệ cao nhất là nhóm cây nào?

a. Cây lương thực. b. Cây công nghiệp.

c. Cây ăn quả. d. Cây thực phẩm.

Câu 3. Loại cây trồng nào sau đây <u>không</u> được xếp vào nhóm cây công nghiệp?

a. Đậu tương. b. Ca cao. c. Mía. **d. Đậu xanh.**

Câu 4. Trong giai đoạn 1990 -2002, loại gia súc, gia cầm có tốc độ tăng nhanh nhất là

a. trâu. b. bò. c. lợn**.** **d. gia cầm.**

II. CÂU HỎI THÔNG HIỂU : (3 câu)

Câu1. Để đẩy mạnh ngành chăn nuôi gia súc lớn thì cơ sở đầu tiên cần chú ý là

a. tận dụng các phế phẩm của ngành chế biến lúa gạo.

b. sử dụng nhiều thức ăn tổng hợp.

c. phát triển thêm các đồng cỏ.

d. nắm bắt nhu cầu thị trường.

Câu 2. Đặc điểm phát triển của ngành chăn nuôi gia súc ở nước ta là

a. số lượng các loài gia súc nước ta đều tăng, nhưng nhịp độ tăng không đều.

b. tăng nhanh nhất là đàn lợn, gia cầm.

c. tăng khá là đàn bò.

d. tăng chậm nhất là đàn trâu.

Câu 3. Vùng chăn nuôi lợn thường gắn chủ yếu với

a. các đồng cỏ tươi tốt. b. vùng trồng cây hoa màu.

c. vùng trồng cây công nghiệp**.** **d. vùng trồng cây lương thực.**

III. CÂU HỎI VẬN DỤNG THẤP: (2 câu)

Câu 1. Tỉ trọng cây lương thực trong cơ cấu giá trị ngành trồng trọt đang giảm điều đó cho thấy

a. nông nghiệp đang được đa dạng hóa.

b. nước ta đang thoát khỏi tình trạng độc canh cây lúa nước.

c. nông nghiệp không còn giữ vai trò quan trọng trong kinh tế.

d. Cơ cấu bữa ăn đã thay đổi theo hướng tăng thực phẩm, giảm lương thực.

Câu 2. Bò sữa được nuôi nhiều ở ven các thành phố lớn vì

a. gần nguồn thức ăn chế biến. b. **gần thị trường tiêu thụ.**

c. gần các trạm thú y. d. đòi hỏi cao về vốn, công tác thú y, chuồng trại.

IV. CÂU HỎI VẬN DỤNG CAO: (1 câu)

Câu 1. Sự tăng nhanh tỉ trọng cây công nghiệp trong cơ cấu giá trị ngành trồng trọt, điều đó cho thấy

a. lúa không còn là cây trồng chính ở nước ta.

b. đã chấm dứt tình trạng độc canh cây lúa nước.

c. nước ta đang phát huy thế mạnh của nền nông nghiệp nhiệt đới.

d. nước ta có điều kiện thuận lợi trồng cây công nghiệp hơn là trồng lúa.

Tuần: 6 Tiết: 11	**BÀI 11. CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN SỰ PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ CÔNG NGHIỆP**	Ngàysoạn:07/10/18 Ngày giảng: 09/10/18

I. MỤC TIÊU: Sau bài học, học sinh cần đạt:

1.Kiến thức :

- Phân tích các nhân tố tự nhiên và kinh tế- xã hội ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố công nghiệp ở nước ta.

2.Kỹ năng:

- Phân tích sơ đồ về vai trò của các nguồn tài nguyên thiên nhiên đối với sự phát triển công nghiệp

3.Thái độ :

-Ý thứcvề sử dụng hợp lý tài nguyên và bảo vệ môi trường

4. Định hướng phát triển năng lực:

- Năng lực chung: tự học, giải quyết vấn đề, giao tiếp, hợp tác, sử dụng ngôn ngữ, ...
- Năng lực chuyên biệt: Sử dụng bản đồ, sơ đồ, hình vẽ, tư duy tổng hợp lãnh thổ …

5. **Tích hợp giáo dục bảo vệ môi trường :**

-Biết nước ta có nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú, đa dạng, tạo điều kiện để phát triển một nền công nghiệp có cơ cấu đa dạng và phát triển nền công nghiệp trọng điểm.

- Thấy được sự cần thiết phải bảo vệ, sử dụng các tài nguyên thiên nhiên một cách hợp lý để phát triển công nghiệp.

II.CHUẨN BỊ:

1. Đối với giáo viên

- Bản đồ khoáng sản Việt Nam. Tranh về nguồn lao động.
- Sơ đồ về vai trò của các nguồn tài nguyên thiên nhiên đối với sự phát triển một số ngành công nghiệp trọng điểm của nước ta.

-Phiếu học tập

2. Đối với học sinh

- Sách vở, đồ dùng học tập…

III.TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG HỌC TẬP

*Kiểm tra : Vở bài tập thực hành(2 em. 3 Phút)

A.HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG(4 phút)

1. Mục tiêu.

-Học sinh nhớ lại được các điều kiện tự nhiên như khoáng sản, trữ năng sông suối, thổ nhưỡng…,kĩ năng đọc bản đồ, quan sát ảnh để hiểu biết về các nguồn tài nguyên là thế mạnh phát triển công nghiệp. Tạo hứng thú cho tìm hiểu bài học.

-Tìm ra các nội dung về những nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố CN.

2.Phương pháp-Kĩ thuật dạy học: Trực quan qua bản đồ, ảnh.

3. Phương tiện: Bản đồ tự nhiên Việt Nam, ảnh về nguồn lao động Việt Nam.

4.Hình thức tổ chức học tập: Cá nhân

5.Các bước hoạt động

Bước 1*:* Giao nhiệm vụ

- GV Y/C H/S lần lượt trả lời các câu hỏi :

+ Quan sát bản đồ em hãy xác định các tài nguyên tự nhiên của Việt Nam?

+ Quan sát ảnh em có suy nghĩ: Nguồn lao động Việt Nam ảnh hưởng ntn đến sự phát triển và phân bố nền công nghiệp nước ta?

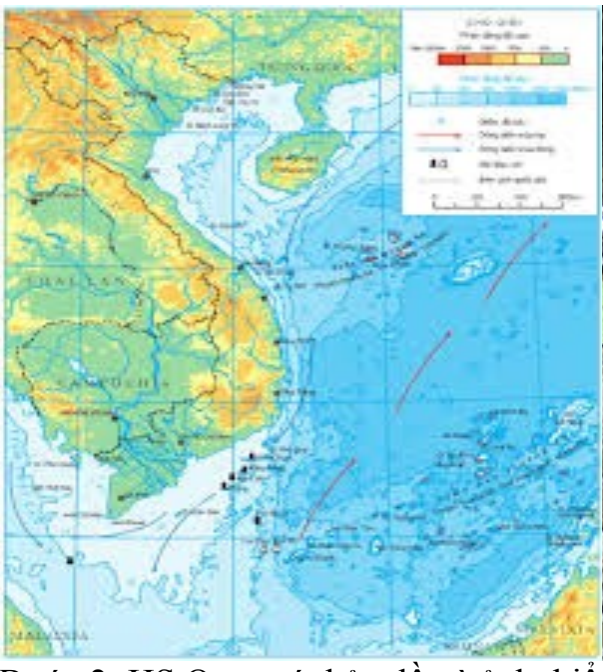

Bước 2: HS Quan sát bản đồ và ảnh, hiểu biết để trả lời các câu hỏi

Bước 3: HS báo cáo kết quả(HS trả lời- HS khác nhận xét)

Bước 4: Giáo viên dẫn dắt kết nối vào bài.

B.HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

HĐ1: Các nhân tố tự nhiên ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố CN. *(15phút)*

1. Mục tiêu :

- Nhận xét nguồn tài nguyên khoáng sản trên bản đồ Việt Nam và phân tích các nhân tố tự nhiên ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố công nghiệp ở nước ta.

2.Phương pháp- kĩ thuật dạy học: Trực quan, đàm thoại gợi mở, thuyết giảng tích cực..

3. Hình thức tổ chức: Cá nhân/cặp

HOẠT ĐỘNG CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH	NỘI DUNG CẦN ĐẠT
* Các nhân tố tự nhiên ảnh hưởng đến sự	I. Các nhân tố tự nhiên.

phát triển và phân bố CN Bước 1.- GV treo sơ đồ(H11.1 trống ô bên phải) và yêu cầu học sinh quan sát hình 11.1 và kiến thức đã học lần lượt trả lời các câu hỏi: - Dựa vào hình 11.1cho biết tài nguyên chủ yếu của nước ta thuận lợi cho sự phát triển công nghiệp ntn? - Quan sát sơ đồ Yêu cầu học sinh điền vào các ô trống để biểu hiện mối quan hệ giữa các thế mạnh về tự nhiên và khả năng phát triển các ngành công nghiệp nước ta ?	
- Qua sơ đồ trên hãy cho biết tài nguyên thiên nhiên nước ta ảnh hưởng như thế nào đến sự phát triển công nghiệp?	- Nước ta có nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú, đa dạng là cơ sở để phát triển nền công nghiệp có cơ cấu đa ngành.(H11.1)
-Yêu cầu học sinh dựa vào bản đồ khoáng sản Việt Nam và kiến thức đã học: +Xác định trên bản đồ vị trí các khoáng sản có trữ lượng lớn?	
+ Nhận xét về ảnh hưởng của sự phân bố tài nguyên khoáng sản tới sự phân bố 1 số ngành công nghiệp trọng điểm. - Nhận xét về ảnh hưởng của sự phân bố tài nguyên khoáng sản tới sự phát triển của các vùng? Cho ví dụ.	- Các nguồn tài nguyên có trữ lượng lớn là cơ sở để phát triển các ngành công nghiệp trọng điểm. - Sự phân bố các loại tài nguyên khác nhau trên lãnh thổ tạo ra các thế mạnh khác nhau giữa các vùng
-Vì sao cần bảo vệ và sử dụng tài nguyên một cách hợp lý để phát triển công nghiệp lâu dài ? Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ, trao đổi kết quả làm việc và ghi vào giấy nháp. Trong quá trình HS làm việc GV phải quan sát, theo dõi, đánh giá thái độ... Bước 3: Trình bày trước lớp, các học sinh khác lắng nghe, trao đổi và bổ sung. Bước 4: GV nhận xét bổ sung và chuẩn kiến thức - Giáo viên nhấn mạnh: +Việc đánh giá không đúng các tài nguyên thế mạnh của cả nước hay từng vùng có thể dẫn đến các sai lầm đáng tiếc trong việc lựa chọn cơ cấu GV chuyển ý sang mục 2	

HĐ2: Các nhân tố kinh tế-xã hội ảnh hưởng đến ngành CN. *(16phút)*

1. Mục tiêu :

- Phân tích các nhân tố kinh tế-xã hội ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố công nghiệp ở nước ta.

2.Phương pháp-Kĩ thuật: Thảo luận nhóm, đàm thoại gợi mở, thuyết giảng tích cực

3. Hình thức tổ chức: Nhóm , cá nhân

* Các nhân tố KT-XH ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố CN Bước 1: -GV chia nhóm (Giao phiếu học tập cho các nhóm) +Nhóm 1:Nhân tố dân cư và lao động ảnh hưởng ntn đến sự phát triển và phân bố công nghiệp?.	II. Các nhân tố kinh tế -xã hội: 1. Dân cư và lao động: -Dân đông thị trường tiêu thụ lớn -Nguồn lao động dồi dào, có khả năng tiếp thu khoa học phát triển công nghiệp và thu hút đầu tư nước ngoài.
+Nhóm 2: Cơ sở vật chất-kĩ thuật trong công nghiệp và cơ sở hạ tầng ảnh hưởng ntn đến sự phát triển và phân bố công nghiệp?. Việc cải thiện hệ thống đường giao thông có ý nghĩa như thế nào đối với sự phát triển công nghiệp?	2. Cơ sở vật chất - kỹ thuật trong công nghiệp và cơ sở hạ tầng**:** -Trình độ công nghệ còn thấp, cơ sở vật chất kỹ thuật chưa đồng bộ và chỉ tập trung ở một số vùng. -Cơ sở hạ tầng đang từng bước được cải thiện: Giao thông vận tải, bưu chính viễn thông…
+Nhóm 3:Chính sách phát triển công nghiệp ảnh hưởng ntn đến sự phát triển và phân bố công nghiệp?. .	3. Chính sách phát triển công nghiệp**:** -Có nhiều chính sách phát triển công nghiệp: +Chính sách công nghiệp hoá và đầu tư +Chính sách phát triển kinh tế nhiều thành phần và các chính sách khác
+Nhóm 4: Thị trường ảnh hưởng ntn đến sự phát triển và phân bố công nghiệp?. Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ, trao đổi kết quả làm việc với các bạn trong nhóm và ghi vào giấy nháp. Trong quá trình HS làm việc GV phải quan sát, theo dõi, đánh giá, uốn nén… Bước 3:Đại diện học sinh các nhóm lần	4. Thị trường: -Thị trường đang mở rộng. Khó khăn : + Bị sự cạnh tranh trên thị trường trong và ngoài nước *Sức ép của thị trường đã và đang làm cho cơ cấu công nghiệp nước ta đa dạng và linh hoạt hơn.

lượt trình bày nội dung kiến thức trước lớp, các học sinh khác quan sát bổ sung. Bước 4: GV nhận xét bổ sung và chuẩn kiến thức	

PHIẾU HỌC TẬP

- PHIẾU SỐ 1(Nhóm 1)

+Nhóm 1:Nhân tố dân cư và lao động ảnh hưởng ntn đến sự phát triển và phân bố công nghiệp?.

.Việc cải thiện hệ thống đường giao thông có ý nghĩa như thế nào đối với sự phát triển công nghiệp?

- PHIẾU SỐ 2(Nhóm 2)

+Nhóm 2: Cơ sở vật chất-kĩ thuật trong công nghiệp và cơ sở hạ tầng ảnh hưởng ntn đến sự phát triển và phân bố công nghiệp?.

- PHIẾU SỐ 3(Nhóm 3)

Chính sách phát triển công nghiệp ảnh hưởng ntn đến sự phát triển và phân bố công nghiệp?.

- PHIẾU SỐ 4(Nhóm 4)

Thị trường ảnh hưởng ntn đến sự phát triển và phân bố công nghiệp?.

+Sức ép của thị trường đã và làm cho cơ cấu công nghiệp trở nên đa dạng hơn

---

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP: *(Cá nhân -4 phút)*

a) GV yêu cầu học sinh vẽ sơ đồ thể hiện các nhân tố tự nhiên ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố công nghiệp nước ta?

b) Viết chữ T vào thể hiện mặt tích cực và chữ H vào thể hiển mặt hạn chế của các nhân tố kinh tế - xã hội đối với sự phát triển công nghiệp nước ta.

 1. Dân cư đông, sức mua lớn.
 2. Nguồn lao động dồi dào, có khả năng tiếp thu khoa học kĩ thuật.
 3. Trình độ công nghệ của ngành công nghiệp còn thấp.
 4. Cơ sở vật chất kĩ thuật chưa đồng bộ.
 5. Cở hạ tầng đang từng bước được cải thiện.
 6. Sự đổi mới trong chính sách phát triển công nghiệp.
 7. Hàng công nghiệp cạnh tranh quyết liệt do có hạn chế về mẫu mã chất lượng.
 8. Sức ép của thị trường làm cho cơ cấu trở nên đa dạng, linh hoạt hơn.

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG, MỞ RỘNG: *(3 phút)*

1. GV hướng dẫn HS Làm bài tập1(Trang 41SGK) .

Đáp án

- Các yếu tố đầu vào: Nguyên liệu, nhiên liệu, năng lượng; lao động; cơ sở vật chất-kĩ thuật; chính sách.
- Các yêu tố đầu ra: thị trường trong nước và ngoài nước, chính sách
- Các yếu tố chính sách tác động cả đầu vào và đầu ra→ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố CN

2. GV yêu cầu HS làm bài tập 2(Trang 41SGK) .

(Việc phát triển nông, lâm, ngư nghiệp tạo cơ sở nguyên liệu cho phát triển ngành công nhiệp chế biến lương thực thực phẩm. Nếu 1 số ví dụ cụ thể)

3. Em hãy thử tìm những nhân tố tự nhiên và kinh tế xã hội của tỉnh Quảng Nam ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố CN ntn?

* *Chuẩn bị bài mới*

1.Tìm hiểu những tư liệu và thông tin về sự phát triển và phân bố của ngành CN Việt Nam?

2.Sưu tầm hình ảnh về ngành công nghiệp nước ta.

Tuần 6 **Tiết 12**	**Bài 12** **SỰ PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ CÔNG NGHIỆP**	NS: 10/10/18 NG: 12/10/18

I. MỤC TIÊU:

1.Kiến thức:

-Trình bày được tình hình phát triển và một số thành tựu của sản xuất công nghiệp.
-Biết được sự phân bố của một số ngành công nghiệp trọng điểm.

2.Kĩ năng:

- Phân tích biểu đồ để thấy rõ nước ta có cơ cấu công nghiệp đa dạng.
- Phân tích bản đồ công nghiệp, lược đồ công nghiệp hoặc Atlat địa li VN để thấy rõ sự phân bố của một số ngành công nghiệp trọng điểm các trung tâm công nghiệp ở nước ta.
- Xác định trên bản đồ công nghiệp hai khu vực tập trung công nghiệp lớn nhất là Đông Nam Bộ và đồng bằng sông Hồng, hai trung tâm công nghiệp lớn nhất là TP Hồ Chí Minh, Hà Nội.
- Phân tích mối quan hệ giữa tài nguyên thiên nhiên và MT với hoạt động sản xuất công nghiệp

*** Kĩ năng sống :**

-Thu thập và xử lí thông tin từ lược đồ, bản đồ, bảng số liệu để tìm hiểu về cơ cấu ngành công nghiệp ở nước ta, tình hình phát triển và phân bố một số ngành công nghiệp
- Trình bày suy nghĩ, ý tưởng, lắng nghe, phản hồi tích cực, giao tiếp và hợp tác khi làm việc theo nhóm
- Quản lí thời gian, đảm nhận trách nhiệm cá nhân trong nhóm
- Tự nhận thức, thể hiện sự tự tin khi làm việc cá nhân

3.Thái độ:

- Nhận thức được đường lối CNH-HĐH của Đảng và nhà nước,những tác động của CN đối với sự phát triển các ngành kinh tế khác,ý thức học tập góp mình vào công cuộc phát triển.

4. Định hướng phát triển năng lực

- Năng lực chung: Tự học, giải quyết vấn đề, tính toán, hợp tác, giao tiếp, sử dụng ngôn ngữ
- Năng lực chuyên biệt: Hiểu biết thực tế,khai thác thông tin từ bản đồ, biểu đồ.

6. **Tích hợp giáo dục bảo vệ môi trường :**

-Biết việc phát triển không hợp lí một số ngành công nghiệp đã và sẽ tạo nên sự cạn kiệt khoáng sản và gây ô nhiễm MT
- Thấy được sự cần thiết phải khai thác tài nguyên thiên nhiên một cách hợp lí và BVMT trong quá trình phát triển công nghiệp.

II. CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH:

1**. Chuẩn bị của giáo viên**:

-Bản đồ CN Việt nam
- Tài liệu hình ảnh về CN nước ta

2. **Chuẩn bị của học sinh:**

-SGK, vở ghi, tập bản đồ 8.
- Tập Atlat địa lí VN, vẽ trước biểu đồ H12.1

III.TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG HỌC TẬP

1.Ổn định

***2.*Kiểm tra bài cũ:** (4')

- Sự phát triển và phân bố CN phụ thuộc vào những nhân tố nào?
- Trình bày ảnh hưởng của các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố công nghiệp ?

3.Bài mới

A..HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG(Tình huống xuất phát) **(3')**

1. Mục tiêu : HS gợi nhớ, huy động hiểu biết về các ngành CN ở nước ta , sử dụng kĩ năng đọc tranh ảnh để biết về các ngành CN, tạo hứng thú cho HS

-Tìm ra các nội dung HS chưa biết về sự phát triển và phân bố các ngành CN ở nước ta.....kết nối với bài học

2.Phương pháp-KT:vấn đáp ,khai thác kiến thức qua tranh ảnh, gợi mở . KT hợp tác ,tự học

3.Hình thức tổ chức : cá nhân

4.Các bước hoạt động :

-Bước 1 : Giao nhiệm vụ

Gv cung cấp một số hình ảnh về các ngành công nghiệp và yêu cầu Hs trả lời câu hỏi: Quan sát các hình dưới đây em hãy cho biết những ngành công nghiệp nào và em biết gì về những ngành công nghiệp đó ?.

Hình 1

Hình 2

Hình 3

Hình 4

-Bước 2 : hs quan sát tranh ảnh và suy nghĩ để trả lời câu hỏi

-Bước 3 : Hs báo cáo kết quả ,Hs còn lại nhận xét

-Bước 4 :Gv nhận xét và dẫn dắt vào bài .

.B.HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

HOẠT ĐỘNG 1: CƠ CẤU NGÀNH CÔNG NGHIỆP (10')

1. *Mục tiêu*:

-HS trình bày được tình hình phát triển và một số ngành thành tựu của sản xuất CN

-Phân tích biểu đồ để thấy rõ nước ta có cơ cấu công nghiệp đa dạng.

2.*Phương pháp/kĩ thuật dạy học*:sử dụng biểu đồ , SGK, đàm thoại ,gợi mở, giải quyết vấn đề...

3. Hình thức tổ chức: cá nhân, cặp đôi

Hoạt động thầy và trò	Nội dung
B1:GV yêu cầu HS quan sát kênh chữ và biểu đồ hình 12.1 ,bản đồ công nghiệp Việt Nam và lần lượt trả lời các câu hỏi sau :	1. Cơ cấu ngành CN - Ngành CN nước ta phát triển nhanh.

+Hệ thống CN của nước ta gồm các cơ sở nào ? +Đọc tên các ngành CN trọng điểm? chiếm tỉ trọng bao nhiêu? Sắp xếp thứ tự các ngành công nghiệp ở nước ta theo tỉ trọng từ lớn đến nhỏ? +Ngành CN trọng điểm là gì? (dựa vào bảng tra cứu thuật ngữ) +Nêu vai trò của ngành CN trọng điểm? +Em có nhận xét gì về các ngành công nghiệp ở nước ta ? +xác định vùng tập trung CN ở nước ta? B2: HS thực hiện nhiệm vụ, trao đổi kết quả làm việc ghi vào giấy nháp, GV phải quan sát theo dõi. B3:Trình bày trước lớp,hs khác nhận xét, bổ sung. B4: Gv chuẩn kiến thức .	- Cơ cấu ngành đa dạng:có đầy đủ các ngành CN thuộc các lĩnh vực như chế biến lương thực thực phẩm, khai thác nhiên liệu.... - Một số ngành CN trọng điểm được hình thành. - Phân bố:tập trung ở một số vùng như Đông nam bộ, đồng bằng sông Hồng

HOẠT ĐỘNG 2: CÁC NGÀNH CÔNG NGHIỆP TRỌNG ĐIỂM (17')

1. Mục tiêu:

- biết được sự phân bố các ngành CN trọng điểm

-Phân tích bản đồ công nghiệp, lược đồ công nghiệp hoặc Atlat địa li VN để thấy rõ sự phân bố của một số ngành công nghiệp trọng điểm các trung tâm công nghiệp ở nước ta.

2.Phương pháp/ kĩ thuật dạy học:sử dụng SGK,tranh ảnh,bản đồ.....

3. Hình thức: thảo luận nhóm

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HỌC SINH	NỘI DUNG
B1:Gv yêu và Hs quan sát bản đồ công nghiệp Việt Nam ,phân nhóm thảo luận theo nội dung : +Nhóm 1,2 : Tên khoáng sản nhiên liệu, nơi phân bố ,sản lượng khai thác ? +Nhóm 3,4: Kể tên các nhà máy thủy điện,nhiệt điện ? Nơi phân bố ?Tình hình phát triển ? * Nhận xét về nơi phân bố của 2 ngành thủy điện và nhiệt điện ? +Nhóm 5,6: Tên các ngành công nghiệp chế biến lương thực thực phẩm ,tỉ trọng, nơi phân bố ? *Vì sao ngành này chiếm tỉ trọng lớn nhất ? + Nhóm 7,8 : Tình hình phát triển ,nơi phân bố của ngành công nghiệp dệt	**II.Các ngành công nghiệp trọng điểm :** 1**.công nghiệp khai thác nhiên liệu :** phân bố ở Quảng Ninh (than) ,thềm lục địa phía Nam (dầu khí) **2.Công nghiệp điện :** -Thủy điện : Hòa Bình ,Sơn La,…. -Nhiệt điện :Phả Lại ,Phú Mỹ,….. **3.Công nghiệp chế biến lương thực thực phẩm** :phân bố ở thành phố Hồ Chí Minh ,Hà Nội ,Hải Phòng ,Biên Hòa ,Đà Nẵng 4**.Công nghiệp dệt may** :Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội,Đà

may ? *Vì sao ngành dệt may lại phân bố ở những tỉnh ,thành phố đó ? B2: Hs tiến hành thảo luận theo nội dung ,Gv theo dõi ,hỗ trợ . B3: Hs các nhóm đại diện trình bày ,các nhóm khác nhận xét. B4 : Gv nhận xét ,chuẩn kiến thức. Và lồng ghép bảo vệ môi trường và liên hệ thực tế ở địa phương..	Nẵng ,Nam Định .

HOẠT ĐỘNG 3 : CÁC TRUNG TÂM CÔNG NGHIỆP LỚN (4')

1.Mục tiêu :

- Hs biết được các trung tâm công nghiệp và các vùng tập trung công nghiệp
- Xác định trên bản đồ công nghiệp hai khu vực tập trung công nghiệp lớn nhất là Đông Nam Bộ và đồng bằng sông Hồng, hai trung tâm công nghiệp lớn nhất là TP Hồ Chí Minh, Hà Nội.

2. *Phương pháp -KT* : vấn đáp qua bản đồ , KT gợi mở

3. *Hình thức tổ chức* : cá nhân

HOẠT ĐỘNG GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH	NỘI DUNG
-B1: GV treo bản đồ công nghiệp và yêu cầu HS quan sát , xác định trung tâm công nghiệp và các khu vực công nghiệp lớn ở nước ta. -B2:Hs quan sát bản đồ và tìm nơi phân bố -B3: Hs lên bảng xác định trên bản đồ. -B4 : Gv nhận xét và chuẩn kiến thức.	**III.CÁC TRUNG TÂM CÔNG NGHIỆP LỚN** : -trung tâm công nghiệp lớn :Thành Phố Hồ Chí Minh, Hà Nội. -Khu vực tập trung công nghiệp : Đồng bằng sông Hồng , Đông Nam Bộ.

C.HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP : (3')

Bài 1 : chọn câu trả lời đúng nhất

Câu 1 : Ngành công nghiệp chiếm tỉ trọng lớn nhất trong cơ cấu giá trị công nghiệp (năm 2002)

A. công nghiệp điện .
B. công nghiệp dệt may.
C. Công nghiệp khai thác nhiên liệu .
D. **Công nghiệp chế biến lương thực ,thực phẩm**.

Câu 2 : Ngành công nghiệp năng lượng (thủy điện) phát triển dựa trên cơ sở tài nguyên nào ?

A. Khoáng sản kim loại.
B. Khoáng sản năng lượng .
C. Khoáng sản phi kim loại.
D. **Thủy năng của sông suối**.

Câu 3: Tên nhà máy nhiệt điện chạy bằng than là

A.Phả Lại
B.Phú Mỹ
C.Bà Rịa

D.Thủ Đức

Bài 2: Xác định trên bản đồ tên các ngành công nghiệp ở hai trung tâm công nghiệp Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh ?

D.HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG VÀ MỞ RỘNG :(4')

- Giáo viên sử dụng bản đồ trống Y/C hs :Điền các trung tâm công nghiệp như QUẢNG NINH ,THÁI NGUYÊN HẢI PHÒNG , HÀ NỘI ,T/P HỒ CHÍ MINH …
- Cho bảng số liệu: Giá trị sản xuất của ngành công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng giai đoạn 2000-2007(Đơn vị nghìn tỉ đồng)

Năm	2000	2007
Dệt may	16,1	52,7
Giày da	8,9	27,2
Giấy in,văn phòng phẩm	6,2	16,2

Dựa vào bảng số liệu, hãy trả lời câu hỏi sau đây :

Cho biết giá trị sản xuất ngành công nghiệp hàng tiêu dùng từ năm 2000-2007 tăng bao nhiêu nghìn tỉ đồng ?

A.10

B.18,3

C.36,6

D.64,9

- Sưu tầm tranh ảnh, các tư liệu về 1 số ngành công nghiệp ở địa phương em.
- Làm bài tập bản đồ.
- Chuẩn bị bài mới : về nhà trả lời các câu hỏi in nghiêng có trong bài 13.

Ngày soạn: 14/10/18

Ngày dạy: 16/10/18

BÀI 13 : VAI TRÒ , ĐẶC ĐIỂM PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ CỦA DỊCH VỤ

I. Mục tiêu : ***Sau bài học , học sinh cần :***

1. Kiến thức:

- Biết được cơ cấu và vai trò của ngành dịch vụ.
- Biết được đặc điểm phân bố các ngành dịch vụ ở nước ta.

2. Kỹ năng:

- Phân tích số liệu về các ngành dịch vụ ở nước ta.
- Vận dụng kiến thức để giải thích sự phân bố ngành dịch vụ ở nước ta.

3. Thái độ:

- Thấy được sự phát triển của dịch vụ trong sự phát triển kinh tế.

4. Định hướng phát triển năng lực :

- Năng lực chung : tự học, giải quyết vấn đề, hợp tác, giao tiếp, sử dụng ngôn ngữ, năng lực tính toán, hợp tác.
- Năng lực riêng : sử dụng số liệu thống kê, sử dụng hình vẽ, tranh ảnh, video.

II. Chuẩn bị :

1. Học sinh :

- SGK, bài mới.

2. Giáo viên :

- Bản đồ công nghiệp Việt Nam, biểu đồ về cơ cấu ngành dịch vụ ở nước ta (hình 13.1 – phóng to) , một số hình ảnh về ngành dịch vụ ở nước ta hiện nay.

III. Phương pháp dạy học:

- Phương pháp vấn đáp, phương pháp trực quan, thảo luận nhóm, liên hệ …

IV. Tiến trình dạy học:

1. Tình huống xuất phát : (5p)

- Mục tiêu : Tạo hứng thú cho người học .

- Phương pháp – kĩ thuật : Vấn đáp qua xem video

- Phương tiện : Chiếu cho HS xem 1 đoạn video ngắn về hoạt động dịch vụ ở nước ta.

- Các bước hoạt động :

+ Bước 1 : giao nhiệm vụ

- Giáo viên giới thiệungành dịch vụ ở nước ta thông qua đoạn video ngắn và đặt câu hỏi liên quan đến bài học : " em biết gì về ngành dịch vụ ở nước ta? Kể tên một số ngành dịch vụ mà em biết?" .

+ Bước 2 : HS xem video.

+ Bước 3 : HS báo cáo kết quả (Một HS trả lời, các HS khác nhận xét).

+ Bước 4 : GV dẫn dắt vào bài : Nếu như công nghiệp và nông nghiệp là 2 ngành kinh tế, quan trọng trực tiếp, sản xuất ra của cải, vật chất cho xã hội thì dịch vụ là 1 ngành có vai trò đặc biệt, làm tăng thêm giá trị của hàng hoá sản xuất ra, ở nước ta cơ cấu và vai trò của dịch vụ trong nền kinh tế cũng như đặc điểm phát triển và phân bố các nghành dịch vụ như thế nào? Đó là những nội dung chúng ta tìm hiểu hôm nay .

2. Hình thành kiến thức mới :

Hoạt động 1 : Cơ cấu và vai trò của ngành dịch vụ trong nền kinh tế. (20p)

- Mục tiêu :

+ Kiến thức :Biết được cơ cấu và vai trò của ngành dich vụ.

+ Kỹ năng : Phân tích số liệu về các ngành dich vụ ở nước ta.

+ Thái độ : thấy được vai trò , ý nghĩa ngày càng tăng trong việc phát triển kinh tế, trong hoạt động của đời sống xã hội.

- Phương pháp – kĩ thuật dạy học : đàm thoại gợi mở, giải quyết vấn đề, sử dụng bản đồ, tự học, sử dụng số liệu thống kê và biểu đồ.

- Phương tiện : SGK, biểu đồ về cơ cấu ngành dịch vụ ở nước ta (hình 13.1 – phóng to).

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Nộ dung bài học
* **Bước 1 :** giáo viên giao nhiệm vụ : - GV yêu cầu HS đọc thuật ngữ " Dịch vụ" - Dựa vào H13.1: Nêu cơ cấu của nghành dịch vụ? - Chứng minh rằng nền kinh tế càng phát triển thì các hoạt động dịch vụ, cũng trở nên đa dạng ? - Cho biết vai trò của ngành	*** Bước 2 :** HS nhận nhiệm vụ và thực hiện nhiệm vụ : - HS đọc SGK. - HS đọc thuật ngữ "Dịch vụ"(sgk). - HS quan sát hình 13.1 và trả lời.	**I. Cơ cấu và vai trò của dịch vụ trong nền kinh tế.** **1. Cơ cấu nghành dịch vụ** - Dịch vụ là các hoạt động, đáp ứng nhu cầu, sản xuất và sinh hoạt của con người. - Cơ cấu ngành gồm : Dịch vụ tiêu dùng, dịch

dịch vụ? - Dựa vào kiến thức đã học và vốn hiểu biết của bản thân: Hãy phân tích vai trò của nghành Bưu chính viễn thông, trong sản xuất và đời sống? *** Bước 4 :** GV nhận xét, bổ sung, chốt ý .	*** Bước 3 :** - HS trả lời câu hỏi .	vụ sản xuất và dịch vụ công cộng. - Kinh tế càng phát triển, thì dịch vụ càng đa dạng. **2. Vai trò của dịch vụ trong sản xuất và đời sống.** - Cung cấp nguyên liệu, vật tư cho sản xuất và các nghành kinh tế . - Tiêu thụ sản phẩm, tạo ra mối liên hệ giữa các nghành sản xuất trong nước và ngoài nước . - Tạo ra nhiều việc làm, nâng cao đời sống nhân dân, tạo nguồn thu nhập lớn.

Hoạt động 2 : Đặc điểm phân bố các ngành dịch vụ ở nước ta.(12p)

- Mục tiêu :

+ Kiến thức : Biết được đặc điểm phân bố các ngành dịch vụ ở nước ta.

+ Kĩ năng : Vận dụng kiến thức để giải thích sự phân bố ngành dịch vụ ở nước ta.

+ Thái độ : Thấy được sự phát triển của dịch vụ trong sự phát triển kinh tế.

- Phương pháp – kĩ năng dạy học : đàm thoại gợi mở, giải quyết vấn đề, tính toán,thảo luận nhóm

- Phương tiện :Bản đồ công nghiệp Việt Nam.

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Nộ dung bài học
*** Bước 1 :** GV giao nhiệm vụ cho HS : - Dựa vào H 13.1: GV cho HS thảo luận nhóm tính tỉ trọng các nhóm dịch vụ : + Nhóm 1 : dịch vụ tiêu dùng và nêu nhận xét. + Nhóm 2 : DV sản xuất và nêu nhận xét. + Nhóm 3 : DV công cộng và nêu nhận xét. *** Bước4 :** - Gv nhận xét, phân tích. - GV cho HS quan sát bản đồ công nghiệp VN.	*** Bước 2 :** HS nhận nhiệm vụ và thực hiện nhiệm vụ : - HS thảo luận nhóm tính tỉ trọng các nhóm DV . *** Bước 3 :** - Đại diện học sinh trong nhóm trình bày. Các nhóm khác nhận xét, bổ sung	. **II. Đặc điểm phát triển và phân bố các nghành dịch vụ ở nước ta .** **1. Đặc điểm phát triển. (xem sgk)** **2. Đặc điểm phân bố.** - Các hoạt động dvụ phân bố không đều. - Hoạt động dịch vụ tập trung ở những nơi đông dân cư và kinh tế phát triển .

- Cho biết tại sao các hoạt động dịch vụ, nước ta phân bố không đều? (Do đặc điểm phân bố dân cư không đều nên ảnh hưởng đến sự phân bố mạng lưới dich vụ) - Tại sao Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh, là 2 trung tâm dịch vụ lớn và đa dạng		- HN và TP Hồ Chí Minh là hai trung tâm dvụ lớn và đa dạng nhất cả nước.

3. Luyện tập :(5p)

Câu 1 :Vì sao hiện nay ngành dịch vụ ở Việt Nam phát triển nhanh?.

Câu 2 : Nêu vai trò của dịch vụ trong sản xuất và đời sống?

Câu 3 : Phân tích vai trò của ngành dịch vụ bưu chính viễn thông tromg sản xuất và đời sống?

4 . Vận dụng – mở rộng (3 p)

- Lấy ví dụ ở địa phương em chứng minh ở đâu có đông dân cư ở đó tập trung nhiều hoạt động dịch vụ.

- Chuẩn bị bài mới: ***Giao thông vận tải và bưu chính viễn thông***

- Quan sát bảng 14.1, cho biết loại hình vận tải nào có vai trò quan trọng nhất trong vận chuyển hàng hóa? Tại sao
- Dựa vào H14.1, hãy kể tên 1 vài quốc lộ và tuyến đường sắt chính ở nước ta ?
- Dựa vào H14.1, xác định các cảng biển lớn nhất và những sân bay quốc tế ở Việt Nam

Tuần 7 Tiết 14	BÀI 14 GIAO THÔNG VẬN TẢI VÀ BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG	Ngày soạn: 17/10/18 Ngày dạy: 19/10/18

I.MỤC TIÊU:Sau bài học, HS cần đạt được :

1. Kiến thức *:*

- Trình bày tình hình và phát triển và phân bố của ngành giao thông vận tải và bưu chính viễn thông

2. Kĩ năng *:*

- Xác định trên bản đồ(lược đồ) một số tuyến giao thông quan trọng, một số sân bay, bến cảng.

+ Các quốc lộ số 1 A, đường Hồ Chí Minh, 5, 6, 22…; đường sắt Thống Nhất.

+ Các sân bay quốc tế: Hà Nội, Đà Nẵng, TP.Hồ Chí Minh.

+ Các cảng lớn: Hải phòng, Đà Nẵng, Sài Gòn.

- Phân tích những tác động của những bước tiến của ngành bưu chính viễn thông đến đời sống kinh tế - xã hội của đất nước.

- Các KNS cơ bản được GD trong bài : Tư duy, giao tiếp, làm chủ bản thân.

3. Thái độ :

- Giáo dục ý thức thực hiện luật an toàn giao thông.
- HS hứng khởi trong học tập.

4. Định hướng phát triển năng lực:

- Năng lực hợp tác, tự học
- Năng lực đọc, hiểu bản đồ

II. CHUẨN BỊ:

1. Giáo viên :

- Bản đồ giao thông vận tải và bưu chính viễn thông Việt Nam

2. Học sinh :

- Sách giáo khoa

III. CÁC PHƯƠNG PHÁP

- Đàm thoại gợi mở, thảo luận nhóm

IV.TIẾN TRÌNH HOẠT ĐỘNG :

1.Tình huống xuất phát (3')

- Mục tiêu: Nhằm tạo hứng thú học tập, tìm tòi của học sinh.

- Phương pháp-kĩ thuật:Đàm thoại, vấn đáp.

- Phương tiện: GV chuẩn bị câu hỏi

- Các bước

+ Bước 1: GV đặt câu hỏi vào bài và yêu cầu học sinh trả lời

GV hỏi: GTVT và BCVT có vai trò gì trong nền kinh tế và đời sống?

+ Bước 2: HS suy nghĩ

+ Bước 3: HS phát biểu

+ Bước 4: GV chốt lại vấn đề và gắn kết vào bài mới.

GV kết những hiểu biết của Hs và giới thiệu bài mới

2. Hình thành kiến thức mới :

Hoạt động 1. Giao thông vận tải (20')

Kiến thức :Trình bày tình hình và phát triển và phân bố của ngành giao thông vận tải.

Kĩ năng *:*

- Xác định trên bản đồ(lược đồ) một số tuyến giao thông quan trọng, một số sân bay, bến cảng.

+ Các quốc lộ số 1 A, đường Hồ Chí Minh, 5, 6, 22…; đường sắt Thống Nhất.

+ Các sân bay quốc tế: Hà Nội, Đà Nẵng, TP.Hồ Chí Minh.

+ Các cảng lớn: Hải phòng, Đà Nẵng, Sài Gòn.

Thái độ :

- Giáo dục ý thức thực hiện luật an toàn giao thông.

- Phương pháp-kĩ thuật dạy học :Trực quan, Đàm thoại, nhóm

- Phương tiện :- Bản đồ giao thông vận tải và bưu chính viễn thông Việt Nam

- Một số hình ảnh về GTVT .

Hoạt động của GV	**Hoạt động của HS**	**Nội dung**
Cả lớp GV hỏi HS: ? Vai trò của ngành GTVT? **Nhóm/cặp:** Bước 1: GV yêu cầu HS dựa vào mục 1 sgk yêu cầu trả lời các câu hỏi và hoàn thành bảng phát triển và phân bố các loại hình giao thông vận tải: *Nhóm 1,2:* + Quan sát b/đ cơ cấu ngành GTVT và B14.1 cho biết loại hình vận tải nào có vai trò quan trọng nhất trong vận chuyển hàng hóa? Tại sao? ? Xác định các tuyến đường bộ xuất phát từ HN và HCM *Nhóm 3,4:* + Loại hình vận tải nào có tỉ trọng tăng nhanh nhất? tại sao? ? Kể tên các tuyến đường sắt chính?Đa số các tuyến đường sắt đều nằm ở miền nào của VN? *Nhóm 5,6:* ?Hãy kể tên các cầu lớn thay	HS: đọc mục 1 trả lời vai trò của ngành GTVT Bước 2 : HS thực hiện thảo luận theo yêu cầu của GV Bước 3 : HS thực hiện báo cáo và hoàn thành bảng, xác định các tuyến đường lớn trên bản đồ.	**I/ Giao thông vận tải** **1.Ý nghĩa (Sgk)**

cho phà qua sông mà em biết ? ? Xác định các bến cảng biển lớn nhất ? ? Xác định các cảng biển lớn nhất ở nước ta ? Bước 4: GV chuẩn kiến thức và nói rõ vai trò của 2 trục đường bộ xuyên Việt quốc lộ 1A và đường HCM và giới thiệu thêm:-**GDNL**: Cơ sở hạ tầng nước ta còn hạn chế gây nhiều khó khăn: tắc đường, tốn nhiên liệu. -GV VT đường ống phát triển thời chống Mỹ.		***2.GTVT nước ta phát triển đầy đủ các loại hình*** Có đủ các loại hình vận tải, phân bố rộng khắp cả nước, chất lượng đang được nâng cao (Bảng)

Các loại hình vận tải	Phát triển và phân bố
Đường bộ	Chuyên chở nhiều hàng hóa và hành khách nhất, được đầu tư nhiều nhất; các tuyến đường quan trọng như ;quốc lộ 1A, đường HCM, 5,6,22….
Đường sắt	Các tuyến quan trọng :Thống Nhất, Hà Nội – Lào Cai, Hà Nội –Quảng Ninh
Đường sông	Mới khai thác ở mức độ thấp, tập trung ở lưu vực vận tải sông Cửu Long và lưu vực vận tải sông Hồng
Đường biển	Gồm vận tải ven biển và vận tải quốc tế. Hoạt động vận tải biển quốc tế được đẩy mạnh. Cảng biển quốc tế : Hải Phòng, Đà Nẵng và Sài Gòn
Đường hàng không	Đã và đang phát triển theo hướng hiện đại hóa. Đầu mối chính : Hà Nội, Đà Nẵng, TP.HCM
Đường ống	Ngày càng phát triển, chủ yếu chở dầu mỏ và khí

Hoạt động 2 : **Tình hình và phát triển và phân bố của BCVT(14')**

Kiến thức *:*
- Trình bày tình hình và phát triển và phân bố của ngành bưu chính viễn thông

Kĩ năng *:*
Phân tích những tác động của những bước tiến của ngành bưu chính viễn thông đến đời sống kinh tế - xã hội của đất nước.

Thái độ :
- HS hứng khởi trong học tập.

- Phương pháp-kĩ thuật dạy học : Trực quan, Đàm thoại, nhóm

- Phương tiện :- Bản đồ giao thông vận tải và bưu chính viễn thông Việt Nam
- Một số hình ảnh về BCVT .

Bước 1: GV yêu cầu HS dựa kênh chữ mục II kết hợp vốn hiểu biết trả lời các câu hỏi ***Nhóm 1,2:***Những dịch vụ cơ bản của BCVT? + Những tiến bộ của BCVT hiện đại ***Nhóm 3,4***: Chỉ tiêu đặc trưng cho sự pt viễn thông ở nước ta là gì? ? Tác động của pt mạng Đt đến đ/sống và kt xh? ***Nhóm 5,6:*** internet tác động ntn đến đ/s kt xh? Bước 4: GV chuẩn xác kiến thức, và cho HS xem 1 số hình ảnh của ngành BCVT	*Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ theo yêu cầu GV *Bước3: các nhómtrả lời từng câu hỏi Các nhóm khác theo dõi, bổ sung	**II*Bưu chính viễn thông:*** - Bưu chính có những bước phát triển mạnh mẽ : mạng bưu cục không ngừng mở rộng và nâng cấp, nhiều dịch vụ mới với chất lượng cao - Viễn thông phát triển nhanh và hiện đại : tốc độ phát triển điện thoại đứng thứ 2 thế giới,

3/Thực hành/Luyện tập (6')

- Xác định một số tuyến đường bộ và đường sắt của nước ta trên bản đồ?
- Trình bày những thuận lợi và khó khăn của đường bộ và đường sông của nước ta?
- Vì sao quốc lộ 1 và đường HCM là tuyến đường xương sống nhất của nước ta?
- Tác động của ngành bưu chính viễn thông đến đời sống xã hội ngày nay như thế nào?

4)Mở rộng:2 phút

- Trả lời câu hỏi , bài tập sgk/6
- Nghiên cứu bài 16: Thương mại và du lich

+ Kể tên các trung tâm thương mại lớn nhất nước ta? Giải thích?

+ Hạn chế của nội thương? Kể tên các thị trường buôn bán nhiều nhất của nước ta hiện nay, giải thích?

+ Nêu vai trò của du lịch và những tiềm năng của ngành du lịch nước ta?

Tuần: 8 **Tiết: 15**	**BÀI 15. THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH**	**Ngày soạn: 21/10/18** **Ngày giảng: 23/10/18**

I. MỤC TIÊU BÀI HỌC: Sau bài học, học sinh đạt được::

1. Kiến thức :

- Nắm được các đặc điểm phát triển và phân bố ngành thương mại và du lịch nước ta.

- Chứng minh và giải thích được tại sao Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh là các trung tâm thương mại, du lịch lớn nhất nước ta.

-Nắm được nước ta có tiềm năng du lịch khá phong phú và ngành du lịch đang trở thành ngành kinh tế quan trọng.

2. Kĩ năng : - Biết đọc và phân tích các biểu đồ, bảng số liệu.

3. Thái độ : Thêm yêu quê hương đất nước, yêu thích thiên nhiên và bảo vệ môi trường.

4. Định hướng phát triển năng lực :

a. Năng lực chung : Phát triển ngôn ngữ, tư duy, phân tích…

b. Năng lực riêng: Phân tích lược đồ, hình ảnh địa lí có liên quan trong bài.

II. CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH:

1. Đối với giáo viên

- Một số hình ảnh về ngành thương mại xưa và nay, ngành du lịch, "Phiên chợ sâm núi Ngọc Linh"…
- Các biểu đồ, tranh ảnh trong SGK…
- Giáo án, đồ dùng dạy học…

2. Đối với học sinh

Sách, vở, đồ dùng học tập.

III. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG HỌC TẬP

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (Tình huống xuất phát): (Thời gian 5 phút)

1. Mục tiêu

- HS tri giác, chú ý tập trung, tìm hiểu và nắm bắt được đặc điểm của ngành thương mại và dịch vụ của nước ta và liên hệ được với tình hình thực tế tại địa phương.
- Tìm ra các nội dung học sinh chưa biết, chưa liên hệ được ở địa phương từ đó khắc sâu kiến thức của bài học.

2. Phương pháp - kĩ thuật: Vấn đáp qua tranh ảnh - cá nhân.

3. Phương tiện: Một số tranh ảnh về ngành thương mại: Chợ, siêu thị, "Phiên chợ sâm núi Ngọc Linh… và du lịch

4. Các bước hoạt động

Bước 1: GV Giao nhiệm vụ

- Giáo viên cung cấp một số hình ảnh về chợ, siêu thị, "Phiên chợ sâm núi Ngọc Linh" yêu cầu học sinh cho biết: Đây là hoạt động gì? Ở địa phương em hiện nay ra sao?

Bước 2: HS quan sát tranh.

Bước 3: Một HS trả lời (các HS khác nhận xét)

Bước 4: GV nhận xét, bổ sung.

Bước 4: GV dẫn dắt vào bài.

Đặc điểm của ngành thương mại và du lịch là nó không trực tiếp làm ra của cải, vật chất cho xã hội nhưng nó gián tiếp thúc đẩy kinh tế, xã hội phát triển nhanh mạnh hơn. Vậy,

tình hình phát triển của ngành thương mại và du lịch ở nước ta hiện nay ra sao chúng ta cùng nhau tìm hiểu qua bài học hôm nay.

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

HOẠT ĐỘNG I. TÌM HIỂU NGÀNH THƯƠNG MẠI

Hoạt động 1. Tìm hiểu về ngành Nội thương: (Thời gian: 10 phút)

- Phương pháp/Kĩ thuật dạy học: Lược đồ, tranh ảnh, SGK/KT học tập: Hợp tác.
- Hình thức tổ chức: Cặp đôi

Hoạt động của GV và HS	Nội dung
Bước 1: GV yêu cầu HS quan sát hình 15.1, 15.2. 15.3 trong SGK trang 56, 57; hình 15.4, 15.5 trong SGK trang 58 và hình ảnh về Phiên chợ sâm được tổ chức hằng thàng tại Nam Trà My sau đó trao đổi theo hình thức cặp đôi và trả lời các câu hỏi: + Cho biết đặc điểm phát triển của ngành nội thương ở nước ta. + Tại sao nội thương kém phát triển ở Tây Nguyên và một số vùng khác nhưng lại phát triển mạnh ở các thành phố, đồng bằng... + Em hãy cho biết tình hình phát triển của ngành nội thương ở quê hương em hiện nay ra sao ? *Bước 2:* HS thực hiện nhiệm vụ, trao đổi kết quả làm việc và ghi vào giấy nháp. Trong quá trình HS làm việc, GV quan sát, theo dõi, đánh giá thái độ… *Bước 3:* Đại diện nhóm trình bày trước lớp; các HS, nhóm HS khác nhận xét, bổ sung. *Bước 4:* GV nhận xét, bổ sung và chuẩn kiến thức.	**I/ Thương mại:** 1. Nội thương: - Phát triển mạnh, không đều giữa các vùng - Cả nước là 1 thị trường, hệ thống các chợ hoạt động tấp nập - Có nhiều thành phần kinh tế đặc biệt là kinh tế tư nhân khá phát triển. - Hà Nội và TP HCM là hai trung tâm thương mại, dịch vụ lớn, đa dạng nhất nước ta.

Hoạt động 2. Tìm hiểu về ngành Ngoại thương (Thời gian: 10 phút)

- Phương pháp/Kĩ thuật dạy học: PP sử dụng SGK, tranh ảnh/ Tập thể
- Hình thức tổ chức: Cả lớp

Hoạt động của GV và HS	Nội dung

Bước 1: - GV yêu cầu HS đọc thông tin trong SGK, khai thác hình 15.6, 15.7 cho biết nước ta chủ yếu xuất khẩu những mặt hàng nào, nhập khẩu những mặt hàng nào cũng như thị trường chính của nước ta hiện nay. - Ngành ngoại thương của nước ta hiện nay có những thuận lợi và khó khăn gì ? *Bước 2:* HS thực hiện nhiệm vụ, GV quan sát, theo dõi, gợi ý, đánh giá thái độ học tập của HS *Bước 3:* HS trình bày trước lớp; các HS, khác nhận xét, bổ sung. *Bước 4:* GV nhận xét, bổ sung và chuẩn kiến thức.	2. Ngoại thương - Xuất khẩu: + Nông, lâm, thuỷ sản + Hàng công nghiệp nhẹ, tiểu thủ công nghiệp + Hàng công nghiệp nặng và khoáng sản - Nhập khẩu: Máy móc, thiết bị, nguyên liệu, nhiên liệu

Hoạt động II. <u>TÌM HIỂU NGÀNH DU LỊCH:</u> (Thời gian: 10 phút)

- Phương pháp/Kĩ thuật dạy học: Vấn đáp, quan sát tranh ảnh/ Kĩ thuật: Cặp đôi
- Hình thức tổ chức: Cặp đôi.

Bước 1:

GV yêu cầu HS đọc thông tin trong SGK trang 59, yêu cầu các nhóm HS tìm ví dụ để điền vào phiếu học tập.

GV treo phiếu học tập lên bảng.

Nhóm tài nguyên	Tài nguyên	Ví dụ
Tài nguyên du lịch tự nhiên	Phong cảnh đẹp Bãi tắm tốt Khí hậu tốt Tài nguyên động, thực vật quý hiếm	
Tài nguyên du lịch nhân Văn	Các công trình kiến trúc di tích lịch sử Lễ hội dân gian lễ hội truyền t	

II/ Du lịch:

	ố g văn hoá dân gia	

Bước 2: Các nhóm HS thực hiện nhiệm vụ, ghi kết quả ra giấy nháp; GV quan sát, theo dõi, gợi ý, đánh giá thái độ học tập của HS

Bước 3: Đại diện một số nhóm HS lên bảng ghi kết quả của nhóm; HS, nhóm HS khác nhận xét, bổ sung.

Bước 4: GV nhận xét, bổ sung và chuẩn kiến thức.

Tiềm năng du lịch phong phú gồm:

- Du lịch tự nhiên: Đà Lạt, Sa Pa, Vịnh Hạ Long, Động Phong Nha, bãi tắm Đồ Sơn, Nha Trang, Vũng Tàu...

- TN du lịch nhân văn: cố đô Huế, di tích Mỹ Sơn, phố cổ Hội An...

Phát triển ngày càng nhanh.

*** Lồng ghép kiểm tra kiến thức cũ:** (Thời gian: 2 phút)

GV hỏi: Em hãy cho biết một số đặc điểm cơ bản của nhóm ngành dịch vụ?

HS trả lời, HS khác bổ sung.

GV tổng hợp và đúc kết lại kiến thức.

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP: (Thời gian: 3 phút)

GV hỏi: Em hãy cho biết tình hình phát triển của ngành thương mại và du lịch trên thế giới cũng như ở nước ta hiện nay?

HS trả lời, HS khác bổ sung.

GV tổng hợp và đúc kết lại kiến thức.

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG, MỞ RỘNG: (Thời gian: 5 phút)

GV hỏi: Dựa vào kiến thức đã học và liên hệ thực tế em hãy cho biết tình hình phát triển của ngành thương mại và du lịch tại địa phương em?

Cá nhân HS trả lời, HS khác bổ sung.

GV tổng hợp và đúc kết lại kiến thức.

GV yêu cầu: Em hãy kể tên một số địa danh, di tích lịch sử tại địa phương em?

Cá nhân HS trả lời, HS khác bổ sung.

GV tổng hợp và đúc kết lại kiến thức.

Tuần: 8 **Tiết: 16**	**Bài 16: THỰC HÀNH** **VẼ BIỂU ĐỒ VỀ SỰ THAY ĐỔI CƠ CẤU KINH TẾ.**	**Ngày soạn: 24/10/18** **Ngày giảng: 26/10/18**

I. MỤC TIÊU.

1. Kiến thức:

- HS cần củng cố lại các kiến thức đã học về cơ cấu kinh tế theo ngành sản xuất của cản nước.

2. Kĩ năng:

- Rèn luyện kĩ năng vẽ biểu đồ thể hiện cơ cấu bằng biểu đồ miền.

3. Thái độ:

- Ý thức xây dựng nền kinh tế địa phương.

4. Định hướng phát triển năng lực:

- Năng lực chung: Tự học, giải quyết vấn đề, hợp tác, giao tiếp, ngôn ngữ.
- Năng lực chuyên biệt: năng lực sử dụng số liệu thống kê, vẽ biểu đồ.

II. CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH

1. Đối với giáo viên:

- Biểu đồ cột chồng
- Biểu đồ miền thể hiện thể hiện sự thay đổi cơ cấu GDP thời kì 1991-2002.

2. Đối với học sinh: Thước kẻ, bút chì…

III. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG HỌC TẬP

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (Tình huống xuất phát) (2 phút)

1. Mục tiêu:

- HS được gợi nhớ về các biểu đồ thể hiện cơ cấu như: biểu đồ hình tròn, biểu đồ cột chồng… từ biểu đồ cột chồng, thu hẹp các cột và nối các đoạn cột chồng lại với nhau ta được biểu đồ miền.

2. Phương pháp - kĩ thuật: Vấn đáp qua tranh ảnh - Cá nhân.

3. Phương tiện: biểu đồ cột chồng, biểu đồ miền.

4. Các bước hoạt động

Bước 1: Giao nhiệm vụ

- Giáo viên cung cấp biểu đồ cột chồng. Yêu cầu học sinh:

+ Cho biết đây là biểu đồ gì?

+ Biểu đồ trên thể hiện nội dung gì?

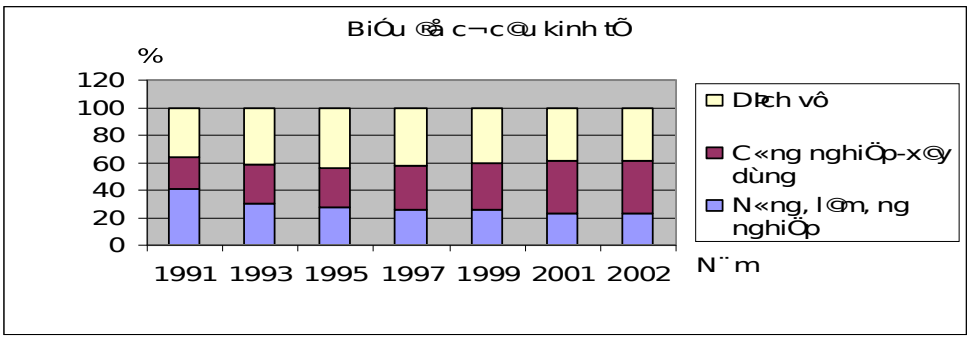

Bước 2: HS quan sát tranh và bằng hiểu biết để trả lời

Bước 3: HS báo cáo kết quả (Một HS trả lời, các HS khác nhận xét).

Bước 4: GV nhận xét, bổ sung, dẫn dắt vào bài: Biểu đồ miền là biến thể của biểu đồ cột chồng.

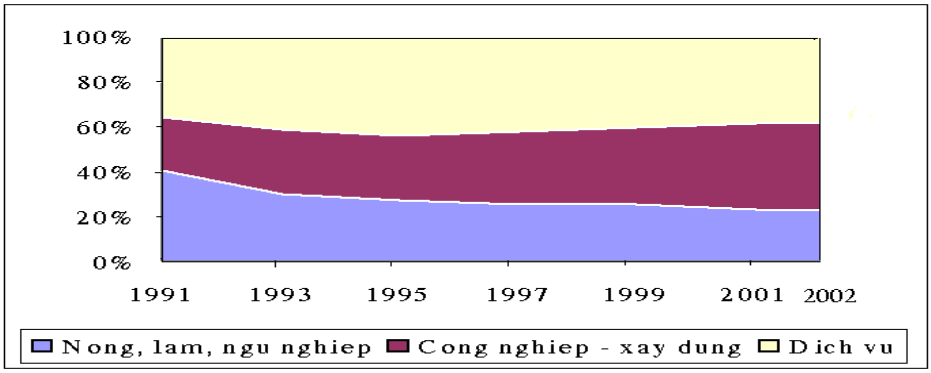

Biểu đồ miền

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

HOẠT ĐỘNG 1. Bài tập 1: Vẽ biểu đồ miền thể hiện cơ cấu GDP thời kì 1991 - 2002

(Thời gian: 20 phút)

1. Phương pháp/Kĩ thuật dạy học:

PP sử dụng tranh ảnh, SGK…

Kĩ thuật đặt câu hỏi

KT học tập hợp tác …

2. Hình thức tổ chức: Cá nhân

Hoạt động của GV và HS	Nội dung
a. Hướng dẫn cách vẽ biểu đồ miền: *Bước 1: Giao nhiệm vụ: - GV yêu cầu HS đọc yêu cầu, nhận biết các số liệu trong đề bài. ?Trong trường hợp nào thì dùng biểu đồ hình tròn? - Số liệu của ít năm ?Trong trường hợp nào dùng biểu đồ miền?	**1. BÀI 1.** a. Hướng dẫn cách vẽ: - Nhận biết dạng biểu đồ. + Biểu đồ là hình chữ nhật. + Trục tung có trị số là 100% - Trục hoành là các năm. + Khoảng cách giữa các điểm thể hiện các thời điểm năm dài hay ngắn.

- Khi chuỗi số liệu là nhiều năm. + Không vẽ biểu đồ miền khi chuỗi số liệu không phải là theo các năm vì trục hoành trong biểu đồ miền biểu diễn năm. * Bước 2: HS quan sát để trả lời * Bước 3: HS báo cáo kết quả (Một HS trả lời, các HS khác nhận xét). * Bước 4: GV nhận xét, bổ sung. b. Vẽ biểu đồ miền: * Bước 1: GV hướng dẫn: - Biểu đồ là hình chữ nhật có: + Trục tung thể hiện tỉ lệ %: 100% = 10cm (1cm = 10%) + Trục hoành là các năm. Khoảng cách giữa các điểm thể hiện các thời điểm (năm) dài hay ngắn tương ứng với khoảng cách năm. + Vẽ thành khung hình chữ nhật. - Vẽ lần lượt theo các chỉ tiêu, không theo năm. - Vẽ đến đâu tô màu, vạch đến đấy, thiết lập bảng chú giải. * Bước 2: HS phân tích bảng số liệu để vẽ biểu đồ miền. * Bước 3: HS vẽ biểu đồ * Bước 4: GV nhận xét, hoàn chỉnh.	b. Vẽ biểu đồ 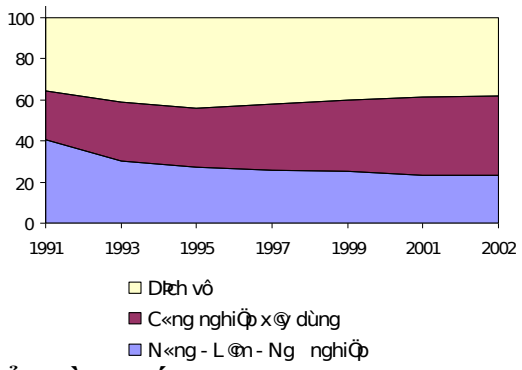 **Biểu đồ cơ cấu GDP thời kỳ 1991 – 2002**

HOẠT ĐỘNG 2. Nhận xét biểu đồ *(Thời gian: 15 phút)*

1. Phương pháp/Kĩ thuật dạy học:

PP sử dụng SGK, số liệu thống kê, …

Kĩ thuật học tập hợp tác, thảo luận nhóm.

2. Hình thức tổ chức: Cặp đôi.

Hoạt động của GV và HS	Nội dung
a. GV HD HS phương pháp nhận xét chung khi nhận xét biểu đồ: Gợi ý: Trả lời câu hỏi: + Như thế nào? (hiện trạng, xu hướng, biến đổi của hiện tượng, diễn biến quá trình). Tại sao? (nguyên nhân dẫn đến sự biến đổi trên) Ý nghĩa của sự biến đổi. b. Nhận xét biểu đồ cơ cấu GDP của nước ta thời kì 1991 – 2002 (%) - Bước 1: GV yêu cầu HS đọc nội dung câu hỏi trong SGK, chia nhóm, giao nhiệm vụ. - Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ, trao đổi với bạn bên cạnh để hoàn thành nội dung. GV quan sát HS làm việc, hỗ trợ HS Bước 3: Cá nhân báo cáo kết quả làm việc.	2. Bài tập 2: Nhận xét biểu đồ: - Sự giảm mạnh tỉ trọng của nông, lâm, ngư nghiệp từ 40,5% xuống còn 23% nói lên: nước ta đang chuyển dần từng bước từ nước nông nghiệp sang nước công nghiệp. - Tỉ trọng của khu vực kinh tế công nghiệp – xây dựng tăng lên nhanh nhất phản ảnh quá trình công nghiệp hóa và hiện đại hóa đang tiến triển.

Bước 4*:* GV đánh giá nhận xét kết quả làm việc của HS (chọn một vài sản phẩm giống và khác biệt nhau giữa các HS để nhận xét, đánh giá) và chuẩn kiến thức.	

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP *(Thời gian: 4 phút)*

***Cá nhân**

?Tỉ trọng nông nghiệp giảm công nghiệp tăng có ý nghĩ gì?

?Tỉ trọng khu vực công nghiệp tăng nhanh nhất phản ánh điều gì?

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG, MỞ RỘNG *(Thời gian: 3 phút)*

*Cá nhân

- Nêu nhận xét của bản thân em về sự thay đổi cơ cấu kinh tế ở địa phương?

Dự kiến sản phẩm:

+ Nông nghiệp giảm

+ Công nghiệp có sự thay đổi nhưng chưa đáng kể

+ Dịch vụ ngày càng đa dạng.

Tuần 9 Ngày soạn: 28.10.2018 Ngày dạy: 30.10.2018

Tiết 17 ÔN TẬP

I. Mục tiêu bài học: Qua bài học, HS cần:

1. Kiến thức:

- HS họ théng hoá kiến thức đã học về địa lí dân cư, địa lí các ngành konh tế ở Việt Nam.

2. Kĩ năng:

- Rèn kĩ năng nhận dạng và vẽ biểu đồ.

- Kĩ năng phân tích mối quan họ nhân quả.

3. Thái độ: Có ý thức chăm chỉ học tập.

4. Năng lực, phẩm chất:

4.1. Năng lực:

+ Năng lực chung: NL giải quyết vấn đề, NL tính toán, NL hợp tác; giao tiếp….

+Năng lực chuyên biệt: NL sử dụng bản đồ; NL sd số liệu théng kê, NL sd h.a…

4.2. Phẩm chất: tự lập, tự tin, tự chủ; sống có trách nhiệm.

II. Chuẩn bị:

- GV: bài giảng, máy chiếu

- HS: Chuẩn bị theo hướng dẫn (lập đề cương ôn tập)

III. TIẾN TRÌNH TIẾT HỌC

1. Hoạt động khởi động :

**** Ổn định tổ chức***

**** Kiểm tra sự chuẩn bị của HS (K.tra trong q.trình ôn tập)***

**** Khởi động :***

GV cho lớp hát bài : Tôi yêu Việt Nam.

2. Hoạt động luyện tập:

Hoạt động của GV – HS	Nội dung cần đạt
HĐ 1: Ôn tập phần lí thuyết *- PP: luyện tập, hoạt động nhóm* *- KT: chia nhóm, đặt câu hỏi, thảo luận nhóm, giao nhiệm vụ* - GV kiểm tra đề cương của HS (dcư, lđộng; địa lí konh tế). - GV nêu nhiệm vụ giờ học: Ôn tập, họ théng hoá kiến thức và kỹ năng đã học từ bài 1 đến bài 16. - GV chia nhóm TL (6 nhóm), mỗi nhóm 1 nội dung (6 PHT) - HS các nhóm thảo luận, trả lời yêu cầu của phiếu học tập nhóm mình ra giấy A0. - Đại diện các nhóm lên bảng trình bày kết quả, các nhóm khác nhân xót, bổ sung. - GV nhận xót, chốt kt trên máy chiếu.	**I. Phần lí thuyết:**

Phiếu số 1 – Nhóm 1

1. Nước ta có bao nhiêu dân tộc ? Nhõng nét văn hóa riêng của các dân tộc thể hiện ở nhõng mặt nào ? Trình bày tình phân bố các dân tộc của nước ta ?

2. Hãy cho biết dân số và tình hình gia tăng dân số của nước ta ? Phân tích ý nghĩa của sự giảm tỷ lệ gia tăng dân dân số tộ nhion và thay đổi cơ cấu dân số của nước ta ?

Phiếu số 2 – Nhóm 2

1. Dựa vào H 3.1 hãy trình bày đặc điểm phân bố dân cư của nước ta ? Tại sao dân cư nước ta phân bố không đều?

2. Đặc điểm nguồn lao động nước ta?

3. Tại sao việc làm lại là vấn đề gay gắt của nước ta hiện nay?

Phiếu số 3 – Nhóm 3

uigeli.xyz

1. HS dựa vào Atlat, hình 8.2 kết hợp kiến thức đã học, ghi tiếp nội dung vào từng ô và đánh mũi tên nối các ô của sơ đồ sao cho hợp lý.

2.

Điều kiện tộ nhion - Khí hậu:..... - Đất:..... - Nước, VS:.....	- Nông nghiệp phọt triển vững chắc. - Sản xuất hàng hoá lớn: vùng chuyên canh	Trồng trọt: chủ yếu - Cây lương thực..... - Cây công nghiệp..... - Cây ăn quả.....
Lao động..... Cơ sở vật chất kỹ thuật - Chính sách..... - Thị trường.....		Chăn nuôi: - Trâu, bò..... - Lợn:..... - Gia cầm:.....

2. Trình bày nhõng thành tựu trong sản xuất lúa thời kỳ 1980 - 2002.

3. Hoạt động sx nông nghiệp của nước ta gặp phải nhõng khè khăn gì? Đưa ra giải pháp khắc phục?

Phiếu số 4 – Nhóm 4

1. HS dựa vào Atlat, hình 9.2 kết hợp kiến thức đã học, ghi tiếp nội dung vào từng ô và đánh mũi tên nối các ô của sơ đồ sao cho hợp lý.

Các kiểu rừng - Phòng hộ - Sản xuất - Đặc dụng	Lâm nghiệp - khai thác rừng: …… …….... - Trồng rừng:… …….	- Khai thác 2,5 triệu m^3 gỗ/năm - Trồng rừng, phấn đấu đưa tỉ lệ che phủ rừng lên 45% (2010) - Nông - lâm kết hợp
- ĐK tộ nhion:..... …… - ĐK konh tế, xú hội… …….	Thuỷ sản phọt triển mạnh: ……. ……. …….	- TS khai thác: …….. …… - TS nuôi trồng:…… ……

a phải ừa ph

Phiếu số 5 – nhóm 5

HS điền tiếp vào từng ô và đánh mũi tên nối các ô cho hợp lý:

ĐK tộ nhion - Khoáng sản:……		Công nghiệp nặng - Khai thác: than, dầu khí

- TN nước:……
- TN đất, khí hậu, sinh vật:…….
……

triển nhanh, cơ cấu đa dạng, nhiều thành phần konh tế tham gia.

- Cơ khí, điện tử, hoá chất, VLXD

2. Kể tên các trung tâm công … c năng chuyên ngành của mỗi trung tâm?

Phiếu số 6 – nhóm 6

1. N… ành dị…

Konh tế - xã hội
- Lao động
- Chính sách
- Thị trường
- Cơ sở VCKT và cơ sở hạ tầng
- Thị trường

Công nghiệp nhẹ
- Chế biến lương thực, thực phẩm.
- Dệt may.

Nh…	Tỷ tr…
Dịch vụ tiêu dùng	*Thươ… vụ sử… …ch vụ các nhân và cộng đồng.* *36,7+ 8,3 + 6,0= 51,0%*
Dịch vụ sản xuất	*Giao thông vận tải bưu chính viễn thông, Tài chính tín dụng, konh doanh tài sản và tư vấn.* *26,8%*
Dịch vụ công cộng	*KHCN, giáo dục, y tế, văn hoá, Thể thao, quản lý nhà nước , đoàn thể và bảo hiểm bắt buộc.* *22,2%*

2. Kể tên các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu của nước ta?

Các nhóm hàng	Các mặt hàng
Hàng công nghiệp nặng và khoáng sản	*Than, dầu thô, nhiệt điện, thuỷ điện, Công nghiệp cơ khí - điện tử, công nghiệp hoá chất, công nghiệp vật liệu xây dựng*
Hàng công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công nghiệp	*Hàng tiêu dùng, Sản phẩm của ngành may, dệt, da, thủ công mỹ nghọ. Trạm khắc, sơn mài.*
Hàng nông, lâm, thuỷ	*Xay sát, đường, rượu, bai, nước ngọt, chè thuốc lá, dầu thực vât, nước mắm, sấy khô đông lạnh, CNLTTP, Chế*

sản	*biển thịt, trứng , sữa...*

HĐ 2: Luyện tập thực hành - *PP: vấn đáp, trực quan.* - GV yêu cầu HS nhắc lại cách vẽ biểu đồ miền, biểu đồ cột chồng, biểu đồ đường. - GV yêu cầu HS xem lại 2 bài thực hành, luyện vẽ.	**II. Thực hành:** - Vẽ biểu đồ cơ cấu - Vẽ biểu đồ tăng trưởng (cột hoặc đường biểu diễn)

3. Hoạt động vận dụng:

- HS thực hành vẽ biểu đồ với bài sau:

Cho bảng số liệu: Sản lượng thủy sản của nước ta (triệu tấn)

Năm	**Tổng số**	**Chia ra**	
		Khai thác	**Nuôi trồng**
1990	890,6	728,5	162,1
1994	1465	1120,9	344,1
1998	1782	1357,0	425,0
2005	3432,8	1995,4	1437,4

Vẽ biểu đồ hình cột thể sản lượng thuỷ sản khai thác và sản lượng thủy sản nuôi trồng của nước ta thời kì 1990-2005? Nhận xót và giải thích vì sao sản lượng thủy sản nuôi trồng có có tốc độ tăng nhanh hơn sản lượng thủy sản khai thác? **4. Hoạt động tìm tòi, mở rộng:**

- HS tham khảo đề cương ôn tập của các bạn nhóm khác trong lớp, trao đổi tài liệu với các bạn để ôn tập tốt hơn.

- HS ôn tập tốt chuẩn bị cho giờ kiểm tra 45 phút.

Ngày soạn: 27/10/18 **Ngày dạy: 02/11/18**

MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA I TIẾT HỌC KÌ I

Môn: Địa lí 9

Thời gian: 45 phút

I. XÁC ĐỊNH MỤC TIÊU KIỂM TRA

- Đánh giá về kiến thức, kĩ năng ở 3 mức độ nhận thức: nhận biết, thông hiểu và vận dụng của học sinh sau khi học Địa lí Việt Nam.

+ Địa lí dân cư

+ Địa lí kinh

- Đánh giá kết quả học tập của học sinh nhằm điều chỉnh nội dung dạy học và giúp đỡ học sinh một cách kịp thời.

2. XÁC ĐỊNH HÌNH THỨC KIỂM TRA

- Trắc nghiệm khác quan 50%+ tự luận 50%

3. XÂY DỰNG MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA

- Đề kiểm tra 1 tiết Địa lí 9, chủ đề và nội dung kiểm tra với số tiết là: 16 tiết, phân phối cho chủ đề và nội dung từ bài 1 đến bài 16

- Dựa vào cơ sở phân phối số tiết như trên, kết hợp với việc xác định chuẩn kiến thức kỹ năng quan trọng tiến hành xây dựng ma trận đề kiểm tra như sau:

Mức độ	**Nhận biết**	**Thông hiểu**	**Vận dụng**	**Vận dụng cao**

Chủ đề			thấp	
Địa lí dân cư	- Biết số VN năm 2017, Việt Nam có bao nhiêu dân tộc, nghề truyền thống của các dân tộc.		- Từ bảng số liệu tính và nhận xét sản lượng lương thực và bình quân lương thực đầu người của nước ta	- Hiện nay việc giảm tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên ở nước ta có lợi ích gì? (liên hệ)
TSC: 6 TSĐ: 4 40%	Số câu = 3 Số điểm = 1 3 TN 0,75 %		Số câu = 1 Số điểm = 2 1 TL 20%	Số câu = 1 Số điểm = 1 1 TL 10%
Địa lí kinh tế	- Biết được đặc điểm phát triển nền kinh tế nước ta. Đặc điểm phát triển ngành dịch vụ ở nước ta.	- Hiện nay ngành dịch vụ nước ta phát triển như thế nào? Loại hình giao thông vận tải đường biển ở nước ta phát triển khá nhanh là do đâu. Đối với sự phát triển kinh tế ngành du lịch có tác dụng như thế nào? **Tình phát triển và phân bố của một số ngành dịch vụ**		
TSC: 20 TSĐ: 6 60%	Số câu = 13 Số điểm = 3,25 15 TN 32,5%	Số câu = 4 Số điểm =2,75 4 TN, 1 TL 27,5		
TSC: 23 TSĐ: 10 100%	Số câu = 16 Số điểm = 4 40%	Số câu = 5 Số điểm = 3 30%	Số câu = 1 Số điểm = 1 20%	Số câu = 1 Số điểm = 1 10%

Trường THCS Huỳnh Thúc Kháng **ĐỀ KIỂM TRA I TIẾT**
Họ tên : **MÔN ĐỊA LÍ – Thời gian: 45 phút**
Lớp: 9

A . Trắc nghiệm (5 điểm) Khoanh tròn vào ý đúng trong các câu sau

Câu 1.Việt Nam có bao nhiêu dân tộc?

A. 55 dân tộc B. 54 dân tộc C. 53 dân tộc D. 52 dân tộc.

Câu 2. Tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên ở nông thôn nước ta cao hơn thành thị do

A. ở nông thôn áp dụng các biện pháp kế hoạch hóa gia đình.

B. nông thôn có nhiều ruộng đất nên cần nhiều lao động.

C. mặt bằng dân trí và mức sống của người dân thấp.

D. quan niệm "Trời sinh voi, trời sinh cỏ" còn phổ biến

Câu 3. Đặc trưng của quá trình đổi mới nền kinh tế nước ta là

A. chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

B. nền kinh tế nhiều thành phần bị thu hẹp.

C. mở rộng nền kinh tế đối ngoại.

D. tăng quyền quản lí thị trường của nhà nước.

Câu 4. Sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở nước ta là

A. chuyển dịch theo vùng lãnh thổC. chuyển dịch theo ngành

B. chuyển dịch theo khu vực D.chuyển dịch theo thành phần kinh tế

Câu 5. Trong giai đoạn hiện nay, chính sách phát triển công nghiệp có vai trò quan trọng nhất là

A. khuyến khích đầu tư trong và ngoài nước.

B. mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại.

C. đổi mới cơ chế quản lí và chính sách kinh tế đối ngoại.

D. gắn liền với việc phát triển kinh tế nhiều thành phần.

Câu 6. Việc tăng cường xây dựng thủy lợi ở nước ta nhằm mục đích

A. tăng cường nguồn nước tưới vào mùa khô.

B. năng xuất và sản lượng cây trồng.

C. phát triển nhiều giống cây trồng mới.

D. dễ dàng áp dụng cơ giới hóa trong nông nghiệp.

Câu 7. Sự giảm tỉ trọng của cây lương thực cho thấy ngành trồng trọt nước ta đang

A. chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế. B. phát triển đa dạng cây trồng.

C. tận dụng triệt để tài nguyên đất. D. phát huy thế mạnh nền nông nghiệp nhiệt đới.

Câu 8. Rừng phòng hộ có chức năng là

A. bảo vệ các giống loài quý hiếm. B. phòng chống thiên tai, bảo vệ môi trường.

C. bảo vệ hệ sinh thái, chống xói mòn đất. D. cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp.

Câu 9. Tuyến đường bộ quan trọng nhất nước ta là

A. quốc lộ 1A. B .quốc lộ số 51. C.quốc lộ số 19. D. đường Hồ Chí Minh

Câu 10. Để phát triển các ngành công nghiệp trọng điểm cần có

A. nhiều loại khoáng sản.

B. nguồn tài nguyên đa dạng.

C. nguồn tài nguyên có trữ lượng lớn.

D. các loại tài nguyên tập trung theo lãnh thổ.

Câu 11. Chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế của nước ta diễn ra theo hướng

A. giảm tỉ trọng khu vực Nhà nước, tăng tỉ trọng khu vực ngoài Nhà nước.

B. hình thành vùng chuyên canh nông nghiệp, vùng tập trung công nghiệp.

C. tăng tỉ trọng khu vực Nhà nước, giảm tỉ trọng khu vực ngoài Nhà nước.

D. giảm tỉ trọng khu vực nông – lâm – ngư nghiệp, tăng tỉ trọng của khu vực công nghiệp – xây dựng.

Câu 12. Hiện nay ngành dịch vụ Việt Nam phát triển khá nhanh vì?

A. Thu nhập của người dân ngày càng tăng. B. Nền kinh tế Việt Nam đang mở cửa.

C. Hệ thống giao thông vận tải ngày càng mở rộng. D. Trình độ dân trí ngày càng cao.

Câu 13. Loại hình giao thông vận tải đường biển nước ta phát triển khá nhanh vì?

A. Đường biển ngày càng hoàn thiện hơn

B Nhiều cảng biển được xây dựng hiện đại.

C. Ngành đóng tàu biển của Việt Nam đang phát triển.

D. Nền ngoại thương Việt Nam phát triển khá nhanh.

Câu 14. Để góp phần đưa Việt Nam nhanh chóng hội nhập nền kinh tế thế giới ngành dịch vụ có vai trò quan trọng nhất là

A. bưu chính viễn thông. C. khách sạn, nhà hàng.

B. giao thông vận tải. D. tài chính tín dụng.

Câu 15. Đối với sự phát triển kinh tế ngành du lịch có tác dụng như thế nào?

A. Làm cho ngành giao thông vận tải phát triển.

B. Phát triển ngoại thương, cải thiện đời sống nhân dân.

C. Đem lại nguồn thu nhập lớn, nâng cao trình độ dân trí.

D. Phát triển số lượng và chất lượng đường giao thông, nhà hàng, khách sạn.

B. TỰ LUẬN (5 điểm)

Câu 1. Dân số và sản lượng lương thực có hạt của nước ta giai đoạn 2015- 2018(2 điểm)

(số liệu thống kê trung tâm tư liệu và dịch vụ thống kê- tổng cục thống kê)

Năm	2015	2016	2017	2018
Dân số*(triệu người)*	91,7	93,4	95,1	96,6
Sản lượng lương thực có hạt *(triệu tấn)*	41,5	43,2	43,6	42,84

a/ Tính lương thực bình quân theo đầu người của nước ta qua các năm từ 2015-2018
b/ Hãy nhận xét về tình hình dân số, sản lượng lương thực và bình quân lương thực đầu người của nước ta giai đoạn 2015-2018.

Câu 2 .Hiện nay việc giảm tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên ở địa phương em có lợi ích gì? **(1 điểm)**

Câu 3 . Trình bày được tình hình phát triển và phân bố ngành dịch vụ ở nước ta? **(2 điểm)**

Hết

HƯỚNG DẪN CHẤM

I. Trắc nghiệm: (5 điểm)

Khoanh tròn vào ý đúng trong các câu. (Mỗi câu đúng 0,25 điểm)

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Phương án đúng	B	C	A	D	C	A	D	B	A	C	D	B	B	A	D

II. Tự luận. (5 điểm)

<table>
<tr><th>Câu</th><th>Nội dung</th><th>Biểu điểm</th></tr>
<tr><td>Câu 1
(2 đ)</td><td>a/ Tính lương thực bình quân theo đầu người của nước ta qua các năm từ 2015-2018
<table>
<tr><td>Năm</td><td>2015</td><td>2016</td><td>2017</td><td>2018</td></tr>
<tr><td>SLLT</td><td>452,5</td><td>462,5</td><td>458,4</td><td>443,4</td></tr>
<tr><td></td><td>0,25 đ</td><td>0,25 đ</td><td>0,25 đ</td><td>0,25 đ</td></tr>
</table>
b. Nhận xét
- Dân số từ 2015- 2018 tăng lên.
- Sản lượng lương thực có hạt cũng tăng lên.
- Bình quân sản lương lương thực có hạt theo đầu người giảm xuống. Điều đó cho thấy rằng dấn số nước ta tăng rất nhanh.</td><td>1 điểm

0,25 điểm
0,25 điểm
0,5 điểm</td></tr>
<tr><td>Câu 2
(1đ)</td><td>Hiện nay việc giảm tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên ở địa phương em có lợi ích gì?
- Giảm sức ép về kinh tế (thu nhập bình quân tăng, chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở địa phương.
- Giảm sức ép về xã hội (giải quyết việc làm, giảm tỉ lệ hộ nghèo.
- Tăng điều kiện chăm sóc sức khoẻ, y tế, giáo dục.
- Giảm tác động đến môi trường (khí thải, khai thác tài nguyên.</td><td>
0,25điểm
0,25 điểm
0,25 điểm
0,25điểm</td></tr>
<tr><td>Câu 3
(2 đ)</td><td><u>1.Đặc điểm phát triển</u>
- Phát triển khá nhanh, thu hút 25 % lao động , chiếm 38.5 % GDP.
- Cần nâng cao chất lượng và đa dạng hóa các loại hình dịch vụ .
<u>2.phân bố</u>
- Các hoạt động dịch vụ ở nước ta phân bố không đều chủ yếu tập trung ở TP HCM và Hà Nội. - Hà Nội và TP Hồ Chí Minh là hai trung tâm dịch vụ lớn nhất và đa dạng nhất nước ta .
- Sự phân bố dịch vụ phụ thuộc chặt chẽ vào phân bố dân cư và sự phát triển kinh tế.</td><td>0,5điểm

0,5 điểm

0,5 điểm
0,5điểm</td></tr>
</table>

DUYỆT CỦA CHUYÊN MÔN GIÁO VIÊN RA ĐỀ

Nguyễn Văn Tâm

Tuần: 13 Tiết: 25	**Bài 23** **VÙNG BẮC TRUNG BỘ**	Ngày soạn: 25/11/18 Ngày dạy: 27/11/18

I. Mục tiêu bài học:

1. Kiến thức:

- Nắm vững và đánh giá vị trí địa lí, hình dạng lãnh thổ, đặc điểm những điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên, đặc điểm dân cư và xã hội vùng Bắc Trung Bộ
- Hiểu rõ những thuận lợi và khó khăn, các biện pháp cần khắc phục và triển vọng phát triển của vùng.

2. Kĩ năng:

- Xác định trên bản đồ vị trí, giới hạn của vùng
- Sử dụng bản đồ(lược đồ) địa lí tự nhiên để trình bày, phân tích về đặc điểm tự nhiên
- Phân tích bảng số liệu để hiểu và trình bày đặc điểm tự nhiên, dân cư, xã hội
- Rèn kỹ năng sưu tầm tài liệu.

3. Thái độ: giáo dục tình yêu thiên nhiên, say mê nghiên cứu tìm hiểu

4. Các kĩ năng sống được giáo dục:

- Năng lực chung: tự học; hợp tác, tư duy, làm chủ bản thân, giao tiếp, tự nhận thức...
- Năng lực riêng: sử dụng bản đồ; sử dụng bảng số liệu, tranh ảnh...

II. CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH

1. Đối với giáo viên

- Bản đồ tự nhiên vùng Bắc Trung Bộ
- Một số tranh ảnh thuộc vùng Bắc Trung Bộ

2. Đối với học sinh

- Sách, vở, đồ dùng học tập

III. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG HỌC TẬP

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (Tình huống xuất phát) -5P

1. Mục tiêu

- HS được gợi nhớ, huy động hiểu biết về các cảnh quan, di tích lịc sử- văn hóa, sử dụng kĩ năng đọc tranh ảnh để nhận biết các tiềm năng để phát triển kinh tế vùng Bắc Trung Bộ
- Tìm ra các nội dung học sinh chưa biết về cảnh đẹp của vùng … -> Kết nối với bài học ...

2. Phương pháp - kĩ thuật: Vấn đáp qua tranh ảnh - Cá nhân.

3. Phương tiện: Một số tranh ảnh về các di tích lịch sử, văn hóa, tự nhiên

4. Các bước hoạt động

Bước 1: Giao nhiệm vụ

GV cung cấp một số tranh ảnh về các di tích lịch sử, văn hóa, tự nhiên của vùng: Quan sát các hình dưới đây, em hãy cho biết đây là những địa điểm du lịch nổi tiếng nào?

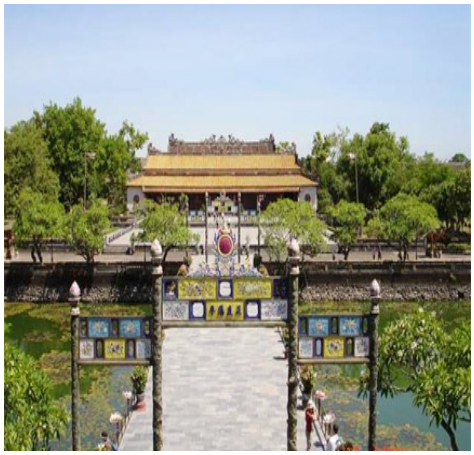
a

Bước 2: HS quan sát tranh và bằng hiểu biết để trả lời.

Bước 3: HS báo cáo kết quả (một học sinh trả lời, các học sinh khác nhận xét)

Bước 4: GV dẫn dắt vào bài

Nằm giữa hai vùng kinh tế trọng điểm BB và miền Trung là vùng BTB. Vùng có tầm quan trọng trong sự liên kết Bắc – Nam và liên kết về mọi mặt giữa Việt Nam và Lào. Đây cũng là vùng có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển kinh tế. Hôm nay chúng ta cùng tìm hiểu về tự nhiên và dân cư của vùng BTB.

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động của giáo viên và học sinh	Phần ghi bảng
✡GV xác định vùng Bắc Trung Bộ trên bản đồ **Hoạt động 1: Tìm hiểu về vị trí, giới hạn lãnh thổ** 1. Phương pháp: sử dụng tranh ảnh, bản đồ, sgk.., kĩ thuật giao nhiệm vụ, động não, trình bày 2. Hình thức tổ chức: Cá nhân – 10p - vùng Bắc Trung Bộ có diện tích, dân số là bao nhiêu? - Vùng Bắc Trung Bộ gồm những tỉnh thành	Diện tích: 51513 km^2 Dân số: 10,3 triệu người (2002)

phố nào? ✡GV xác định các tỉnh: Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh... Thừa Thiên Huế Bước 1: yêu cầu hs đọc thông tin, kết hợp quan sát hình 23.1 trả lời các câu hỏi: - nêu đặc điểm và xác định vị trí địa lí của vùng trên bản đồ? - ý nghĩa vị trí địa lí của vùng? B 2: hs làm việc cá nhân B 3: HS xác định vị trí của vùng trên bản đồ và trình bày ý nghĩa vị trí địa lý, học sinh khác bổ sung B 4: GV tóm tắt và chốt kiến thức ✡GV: Với đặc điểm VTĐL như vậy mở ra triển vọng và khả năng hợp tác, giao lưu kinh tế - văn hóa với các vùng trong nước và các nước trên thế giới *Chuyển ý: Điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên của vùng có những thuận lợi, khó khăn gì cho sự phát triển kinh tế - xã hội của vùng, sang mục II	**I. <u>Vị trí địa lí và giới hạn lãnh thổ</u>:** - Vị trí địa lí: + Lãnh thổ hẹp ngang + Giáp trung du, miền núi Bắc Bộ, Đồng bằng sông Hồng, Duyên hải Nam Trung Bộ - Ý nghĩa: Cầu nối giữa miền Bắc và miền Nam, cửa ngõ của các nước láng giềng ra biển Đông và ngược lại, của ngõ hành lang Đông- Tây của tiểu vùng sông Mê Công
Hoạt động 2: Tìm hiểu điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên 1. Phương pháp: sử dụng tranh ảnh, bản đồ, sgk.., kĩ thuật giao nhiệm vụ, động não, hợp tác, trình bày 2. Hình thức tổ chức: **cá nhân, nhóm- 15p** **Thảo luận cặp đôi:** GV yêu cầu hs đọc thông tin, kết hợp quan sát hình 23.1 và 23.2 trả lời các câu hỏi: - Từ Tây sang Đông có những dạng địa hình nào? - nêu sự khác biệt về tài nguyên rừng và khoáng sản giữa bắc và nam Hoành Sơn? B 2: hs làm việc theo nhóm B 3: Đại diện các cặp trả lời câu hỏi, học sinh khác bổ sung B 4: GV tóm tắt và chốt kiến thức - vùng Bắc Trung Bộ có những tài nguyên nào? - Dựa vào hình 23.1, nêu các vườn quốc gia, hang động và bãi tắm nổi tiếng của vùng? **Thảo luận nhóm:** **B1. gv giao nhiệm vụ: quan sát tranh (phụ lục) và hình 23.3** Nhóm 1, 2: Hãy nêu các loại thiên tai ở Bắc	**II. <u>Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên</u>:** - Đặc điểm: + Thiên nhiên có sự phân hóa giữa phía bắc và phía nam Hoành Sơn + Từ tây sang đông tỉnh nào cũng có núi, gò đồi, đồng bằng, biển - Thuận lợi: có một số tài nguyên quan trọng: rừng, khoáng sản, du lịch, biển

Trung Bộ? Nhóm 3, 4: Các biện pháp hạn chế thiên tai? B 2: hs làm việc cá nhân B 3: HS làm việc nhóm B 4: Đại diện các nhóm trình bày . Các nhóm khác bổ sung B 5: GV tóm tắt và chốt kiến thức: - Gió nóng TN, bão, lũ lụt, lấn đất của cát biển, nhiễm mặn của thủy triều - *Trồng rừng phòng hộ ven biển, bảo vệ trồng rừng đầu nguồn, xây dựng công trình thủy lợi*	- Khó khăn: Thiên tai thường xảy ra (bão, lũ lụt, hạn hán, gió nóng tây nam, cát bay)
Hoạt động 3: Tìm hiểu đặc điểm dân cư-xã hội 1. Phương pháp: bảng số liệu, sgk.., kĩ thuật giao nhiệm vụ, động não, trình bày 2. Hình thức tổ chức: Cá nhân- 8p Bước 1: yêu cầu hs đọc thông tin trả lời các câu hỏi: - Nêu đặc điểm dân cư của vùng? - Đặc điểm dân cư- xã hội có thuận lợi như thế nào đối với sự phát triển của vùng? - Dựa vào bảng 23.1 cho biết những khác biệt trong cư trú và hoạt động kinh tế giữa phía đông và tây của vùng? - Dựa vào bảng 23.2, so sánh các tiêu chí của vùng so với cả nước? B 2: hs làm việc cá nhân B 3: HS trình bày, học sinh khác bổ sung B 4: GV tóm tắt và chốt kiến thức GV: Đời sống dân cư ảnh hưởng đến trình độ phát triển chung của vùng	**III. <u>Đặc điểm dân cư - xã hội</u>:** - Đặc điểm: + Địa bàn cư trú của 25 dân tộc + Phân bố dân cư và hoạt động kinh tế có sự khác biệt từ tây sang đông - Thuận lợi: lực lượng lao động dồi dào, có truyền thống lao động cần cù, giàu nghị lực và kinh nghiệm trong đấu tranh chống thiên tai và giặc ngoại xâm - Khó khăn: mức sống chưa cao, cơ sở vật chất kĩ thuật còn hạn chế

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP: (Thời gian 5 phút)

Câu 1. Bắc Trung Bộ ***không giáp*** với vùng

A. Tây Nguyên. B. đồng bằng sông Hồng.

C. duyên hải Nam Trung Bộ. D. trung du miền núi Bắc Bộ.

Câu 2. Vùng Bắc Trung Bộ gồm mấy tỉnh?

A. 5. **B. 6.** C. 7. D. 8

Câu 3. **Ranh giới tự nhiên giữa Bắc Trung Bộ và duyên hải Nam Trung Bộ là**

A. dãy núi Hoành Sơn. **B. dãy núi Bạch Mã.**

C. dãy núi Trường Sơn Bắc. D. dãy núi Trường Sơn Nam

Câu 4. Các điểm du lịch nổi tiếng ***không thuộc*** Bắc Trung Bộ là

A. Đồ Sơn, Cát Bà. B. Sầm Sơn, Thiên Cầm.

C. Nhật Lệ, Lăng Cô. D. Cố đô Huế, Phong Nha – Kẻ Bàng.

Câu 5. Một trong những khó khăn lớn nhất về tự nhiên ảnh hưởng đến đời sống và sản xuất của nhân dân vùng Bắc Trung Bộ là

A. cơ sở hạ tầng thấp kém. B. mật độ dân cư thấp.

C. thiên tai thường xuyên xảy ra. D. tài nguyên khoáng sản hạn chế.

Câu 6. Với diện tích gò đồi tương đối lớn, Bắc Trung Bộ có khả năng phát triển về

A. cây công nghiệp ngắn ngày. B. chăn nuôi gia súc nhỏ.

C. rừng, chăn nuôi gia súc lớn. D. hoa màu, cây lương thực.

Câu 7. Vào mùa hạ có hiện tượng gió phơn Tây Nam thổi mạnh ở vùng Bắc Trung Bộ là do ảnh hưởng của dãy núi

A. Bạch Mã. B. Hoành Sơn.

C. Tam Điệp. **D. Trường Sơn Bắc.**

Câu 8. Dựa vào lược đồ hình 1. cho biết những tài nguyên khoáng sản có giá trị của vùng Bắc Trung Bộ

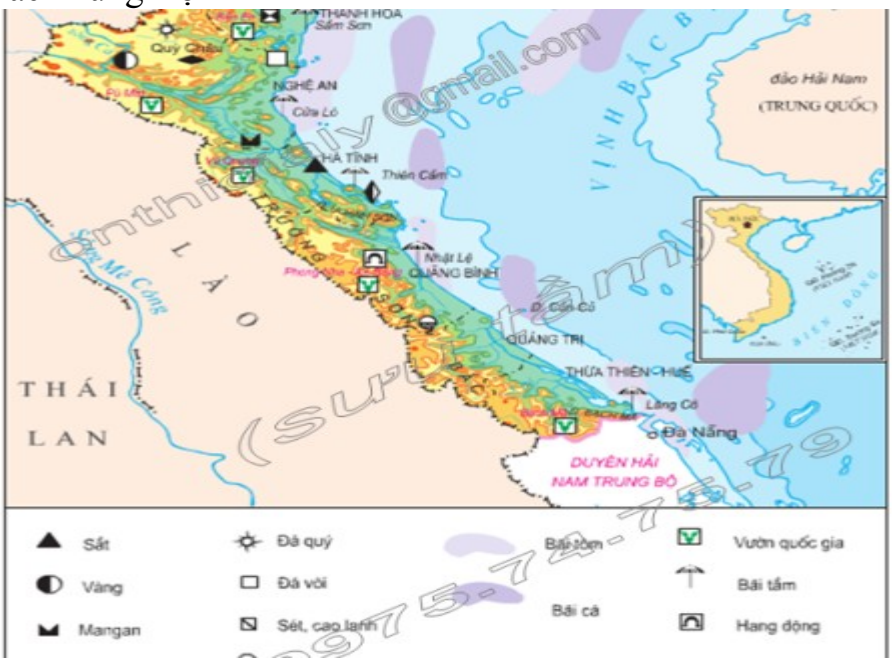

A. crôm, thiếc, sắt, đá vôi, sét, đá quý.

B. than, sắt, thiếc, chì, kẽm, đồng, apatit, đá vôi, sét.

C. vàng, niken, đồng, bôxít, titan, mangan, đá vôi, sét.

D. sắt, thiếc, chì, kẽm, niken, bôxít, titan, đá vôi, sét, đá quý.

Câu 9. Dựa vào bảng số liệu sau:

Diện tích rừng tự nhiên một số vùng và cả nước năm 2014

(Đơn vị : nghìn ha)

Vùng	Diện tích tự nhiên
Vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ	10143,8

Vùng Bắc Trung Bộ	5152,2
Vùng Tây Nguyên	5464,1
Các vùng còn lại	12345,0
Cả nước	33105,1

Vùng Bắc Trung Bộ có diện tích rừng tự nhiên so với cả nước (năm 2014) là

A. 3,72% . **B. 15,56%** C. 16,5% D. 30.64%

Câu 10. Sự phân hoá về tự nhiên, về dân cư, về lịch sử và kinh tế của vùng Bắc Trung Bộ là do nguyên nhân chủ yếu nào chi phối?

A. Địa hình. B. Khí hậu.

C. Đường lối chính sách. D. Lãnh thổ hẹp ngang

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG, MỞ RỘNG *(Thời gian: 2 phút)*

- Làm bài tập 1,2 SGK
- Sưu tầm tư liệu, bài viết, ảnh và viết tóm tắt, giới thiệu về vườn quốc qua Phong Nha-Kẻ Bàng hoặc thành phố Huế
- Tìm hiểu về thế mạnh kinh tế của vùng Vùng Bắc Trung Bộ, vai trò của các tuyến giao thông và các trung tâm kinh tế.

Tuần: 13 **Tiết: 26**	**<u>Bài 24</u>: VÙNG BẮC TRUNG BỘ (tiếp theo)**	**Ngày soạn: 28/11/18** **Ngày giảng: 30/11/18**

I. MỤC TIÊU BÀI HỌC: Học sinh cần

1. Kiến thức:

- Hiểu rõ được so với các vùng trong nước, Bắc Trung Bộ tuy còn nhiều khó khăn nhưng có triển vọng lớn để phát triển kinh tế- xã hội.

2. Kỹ năng :

- Nắm vững phương pháp nghiên cứu sự tương phản lãnh thổ trong phát triển kinh tế ở Bắc Trung Bộ.
- Biết đọc, phân tích đánh giá biểu đồ và lược đồ kinh tế.

3. Thái độ:

- Hiểu và yêu quê hương đất nước.

4. Định hướng phát triển năng lực:

- Năng lực chung: tự học, giải quyết vấn đề, sáng tạo, hợp tác, giải quyết vấn đề.
- Năng lực chuyên biệt: Thống kê, sử dụng bản đồ, sử dụng tranh ảnh.

II. CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH

1. Đối với giáo viên:

- lược đồ kinh tế vùng Bắc Trung Bộ.
- Hình vẽ 24.4 sgk trang 88.
- Biểu đồ giá trị sản xuất Công nghiệp của Bắc Trung Bộ.

2. Đối với học sinh:

- Sách, vở, đồ dùng học tập

III. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG HỌC TẬP

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (Tình huống xuất phát) (5 phút)

1. Mục tiêu

- HS được gợi nhớ, huy động hiểu biết về các ngành kinh tế của vùng Bắc Trung Bộ, sử dụng kĩ năng đọc, khai thác tranh ảnh, biểu đồ, lược đồ. Từ đó nắm được kiến thức, tạo hứng thú, thêm yêu vùng đất nhiều khó khăn nhưng nhiều triển vọng này.
- Tìm ra những đặc điểm về các ngành kinh tế của Bắc Trung Bộ ... -> Kết nối với bài học

2. Phương pháp - kĩ thuật: Vấn đáp qua tranh ảnh - Cá nhân.

3. Phương tiện: Một số tranh ảnh về gợi kiến thức về các ngành kinh tế Bắc Trung Bộ.

4. Các bước hoạt động:

Bước 1: Giao nhiệm vụ

- Giáo viên cung cấp một số hình ảnh về dân số và yêu cầu học sinh nhận biết: *Quan sát các hình dưới đây,em hãy nêu hiểu biết của mình về* đặc điểm các ngành kinh tế Bắc Trung Bộ.

Bước 2: HS quan sát tranh và bằng hiểu biết để trả lời

Bước 3: HS báo cáo kết quả (Một HS trả lời, các HS khác nhận xét).

Bước 4: GV dẫn dắt vào bài.

Vùng Bắc Trung Bộ có nhiều khó khăn trong sản xuất Nông nghiệp nhưng bên cạnh đó cũng có nhiều tiềm năng để phát triển kinh tế như du lịch, công nghiệp...

Sự phát triển kinh tế của Bắc Trung Bộ đã tương xứng với tiềm năng tự nhiên và kinh tế chưa? Chúng ta cùng tìm hiểu trong bài học hôm nay.

Lũ lụt ở Bắc Trung Bộ Tháng 10-2010

Hình 1:.....

Bãi biển Lăng Cô

Hình 2: .....

Hình 3:.....

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

HOẠT ĐỘNG 1:Tìm hiểu về ngành Nông nghiệp (Thời gian 7 phút)

1. Phương pháp/Kĩ thuật dạy học:

- PP sử dụng tranh ảnh, SGK… , *kĩ thuật giao nhiệm vụ, KT động não, KT trình bày.*

2. Hình thức tổ chức:

- Cá nhân, thảo luận nhóm.

Bước 1: GV yêu cầu HS quan sát hình 24.1 (trang 86), đọc và khai thác thông SKG; trả lời các câu hỏi:	IV. TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ: **1. Nông nghiệp:**

- Qua hình 21 so sánh bình lương thực của Bắc Trung Bộ với cả nước? (Bình quân lương thực thấp, sản xuất còn nhiều khó khăn: khí hậu, địa hình, đất, hạ tầng cơ sở, dân số...) - Quan sát hình 24.3 xác định các vùng nông lâm kết hợp. - Dựa vào sách giáo khoa và hiểu biết cho biết các thế mạnh và thành tựu trong phát triển nông nghiệp của vùng - Nêu ý nghĩa của việc trồng rừng ở Bắc Trung Bộ? (Phòng chống lũ quét, hạn chế nạn cát bay, cát lấn, tác hại của gió phơn tây nam và bão lũ, bảo vệ môi trường sinh thái...) *Bước 2:* HS thực hiện nhiệm vụ *Bước 3:* Trình bày trước lớp, các HS khác nhận xét, bổ sung. *Bước 4:* GV nhận xét, bổ sung và chuẩn kiến thức.	+ Sản xuất lương thực (lúa, ngô): chủ yếu ở các đồng bằng ven biển, năng suất và bình quân lương thực theo đầu người thấp hơn cả nước. (H24.1) + Trồng rừng, cây công nghiệp, chăn nuôi trâu, bò theo hướng nông-lâm kết hợp khá phát triển (Lạc, vừng) ở duyên hải, (cà phê, cam, quýt, trâu, bò...) vùng gò đồi phía tây, + Nuôi trồng đánh bắt thủy sản vùng ven biển khá phát triển.

Hoạt động 2:Tìm hiểu về hoạt động công nghiệp (Thời gian 10 phút)

1. Phương pháp/Kĩ thuật dạy học: PP sử dụng số liệu thống kê, biểu đồ; phát vấn, diễn giảng; giải quyết vấn đề/ Hợp tác

2. Hình thức tổ chức: cá nhân, thảo luận nhóm

Phụ lục 1

Bước 1*:* GV yêu cầu HS đọc thông tin mục 2, kết hợp quan sát hình 24.2 và hình 24.3 (trang 86,87 sgk) lần lượt trả lời các câu hỏi sau: -Dựa vào hình 24.2 nhận xét sự gia tăng giá trị sản xuất công nghiệp ở Bắc Trung Bộ? (giá trị sản xuất công nghiệp từ 1995- 2002 tăng lên rõ rệt.) - xác định trên hình 24.3 các cơ sở khai thác khoáng sản: thiếc, crôm, titan, đá vôi. (thiếc Quỳ Châu, crôm Thanh Hoá, titan Hà Tĩnh, đá vôi Thanh Hoá) - Các ngành CN của vùng, ngành công nghiệp nào là thế mạnh của vùng? (Phụ lục 1) - Cho biết những khó khăn của công nghiệp ở Bắc Trung Bộ? (Cơ sở hạ tầng, hậu quả chiến tranh kéo dài, thiên tai) ***Bước 2:*** HS thực hiện nhiệm vụ, GV quan sát HS làm việc, hỗ trợ HS. ***Bước 3:*** Đại diện HS các nhóm báo cáo kết quả làm việc, HS nhóm khác nhận xét bổ sung. ***Bước 4:*** GV đánh giá, nhận xét kết quả làm việc của HS và chuẩn kiến thức	**2. Công nghiệp:** - Giá trị sản xuất công nghiệp từ 1995- 2002 tăng lên rõ rệt. - Công nghiệp khai thác khoáng sản và sản xuất vật liệu xây dựng là ngành có thế mạnh ở Bắc Trung Bộ. (H24.3)

Thành phố	***Ngành công nghiệp chủ yếu***
Thanh Hoá	Chế biến lương thực, thực phẩm; cơ khí; vật liệu xây dựng.
Vinh	Chế biến lương thực, thực phẩm; cơ khí; chế biến lâm sản; hàng tiêu dùng
Huế	Chế biến lương thực, thực phẩm; cơ khí; hàng tiêu dùng

Hoạt động 3: Tìm hiểu về ngành Dịch vụ (Thời gian 7p)

1. Phương pháp/Kĩ thuật dạy học: PP sử dụng tranh ảnh, SGK… , kĩ thuật giao nhiệm vụ, KT động não, KT trình bày.

2. Hình thức tổ chức: Cặp đôi

Bước 1: GV giao nhiệm vụ: - Quan sát hình 24.3 cho nhận xét về hoạt động giao thông vận tải của vùng? (đường quốc lộ 1A, 7,8,9, đường sắt, đường biển) - Hãy kể tên một số điểm du lịch ở Bắc Trung Bộ. (Phong Nha- Kẻ Bàng, các bãi tắm, quê Bác, cố đô Huế)- Phụ lục 2,3 - Tại sao du lịch là thế mạnh kinh tế của vùng Bắc Trung Bộ? (đủ loại hình du lịch) ***Bước 2:*** HS thực hiện nhiệm vụ, GV quan sát HS làm việc, hỗ trợ HS. ***Bước 3:*** Cá nhân báo cáo kết quả làm việc. HS nhóm khác nhận xét bổ sung. ***Bước 4:*** GV đánh giá, nhận xét kết quả làm việc của HS và chuẩn kiến thức	**3. Dịch vụ:** - Hệ thống giao thông vận tải có ý nghĩa về kinh tế và quốc phòng đối với toàn vùng và cả nước. - Du lịch là thế mạnh của vùng.

Phụ lục 2

Hoạt động 4: Tìm hiểu các trung tâm kinh tế (Thời gian 5 phút)

1. Phương pháp/Kĩ thuật dạy học:

- PP sử dụng SGK, tranh ảnh…, kĩ thuật hoàn tất một nhiệm vụ, kĩ thuật động não.

2. Hình thức tổ chức:

- Cá nhân

Bước 1: GV yêu cầu HS quan sát hình 24.3	**V/ CÁC TRUNG TÂM KINH TẾ.**

(trang 87), đọc và khai thác thông SKG; trả lời các câu hỏi: GV? Xác định trên H24.3 các trung tâm kinh tế quan trọng của vùng ? và các ngành công nghiệp chủ yếu của các trung tâm này ? *Bước 2:* HS thực hiện nhiệm vụ *Bước 3:* Trình bày trước lớp, các HS khác nhận xét, bổ sung. *Bước 4:* GV nhận xét, bổ sung và chuẩn kiến thức	- Thanh Hóa, Vinh, Huế

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP *(Thời gian: 5 phút)*

(Cá nhân)): Hãy chọn đáp án đúng trong các câu hỏi, bài tập sau đây:

Câu 1: Loại nông sản nào không được sản xuất với khối lượng lớn ở Bắc Trung Bộ?

A. Điều B. Mía C. Chè D. Lạc

Câu 2: Ngành công nghiệp quan trọng hàng đầu của khu vực Bắc Trung Bộ là?

A. hóa chất

B. luyện kim

C. chế biến nông, lâm, thủy sản

D. khai khoáng và sản xuất vật liệu xây dựng

Câu 4: Trung tâm công nghiệp lớn ở phía bắc của Bắc Trung Bộ là?

A. Thanh Hóa B. Hà Tĩnh C. Nghệ An D. Quảng Bình

II. Hiểu

(Cặp đôi)

1) Nêu những thành tựu và khó khăn trong phát triển kinh tế nông nghiệp, công nghiệp ở Bắc Trung Bộ.

2) Tại sao nói du lịch là thế mạnh của vùng Bắc Trung Bộ?

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG, MỞ RỘNG *(Thời gian: 4 phút)*

- Sưu tầm tư liệu về khu di tích quê Bác Hồ tại Kim Liên, Nam Đàn, Nghệ An.
- Kể tên các bãi tắm thuộc vùng Bắc Trung Bộ theo chiều từ Bắc vào Nam?
- Tìm hiểu trước bài 25: vùng Duyên hải Nam Trung Bộ. (đọc bài, dựa vào kênh hình trả lời các câu hỏi)

Phụ lục 3

Bãi biển Lăng Cô

Ngôi nhà bác Hồ tại làng Kim Liên, Nam Đàn Nghệ An

CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM BÀI 24 ĐỊA LÍ 9

I. BIẾT

Khoanh tròn vào chữ cái đứng đầu câu đúng nhất:

Câu 1: Loại nông sản nào không được sản xuất với khối lượng lớn ở Bắc Trung Bộ?

A. Điều.

C. Chè.

B. Mía.

D. Lạc.***Câu 2: Ngành công nghiệp quan trọng hàng đầu của khu vực Bắc Trung Bộ là***

A. hóa chất.

B. luyện kim.

C. chế biến nông, lâm, thủy sản.

D. khai khoáng và sản xuất vật liệu xây dựng.

Câu 3: Loại khoáng sản có trữ lượng lớn ở vùng Bắc Trung BộA. titan.

C. đá quí.

B. đá vôi.

D. mangan.

Câu 4: Trung tâm công nghiệp lớn ở phía bắc của Bắc Trung Bộ là

A. Thanh Hóa.

C. Nghệ An.

B. Hà Tĩnh.

D. Quảng Bình.**II. HIỂU**

Câu 5: Để hạn chế tác hại của gió tây khô nóng, vùng Bắc Trung Bộ cần làm gì?

A. Bảo vệ rừng và trồng rừng phòng hộ.

B. Xây dựng các hồ chứa nước.

C. Dự báo thời gian hoạt động của gió Tây khô nóng

D. Trồng rừng, điều hòa khí hậu, bảo vệ môi trường sinh thái

Câu 6: Bắc Trung Bộ có thế mạnh ngành chăn nuôi trâu bò là do

A. nhu cầu sức kéo của các dân tộc trong vùng.

B. vùng núi gò đồi phía Tây chiếm diện tích khá rộng.

C. có nhiều trảng cây bụi cỏ ở vùng đất cát pha ven biển.

D. địa hình bán bình nguyên thuận lợi cho việc phát triển.

Câu 7: Ý nào sau đây <u>không đúng</u> với** những **khó khăn trong sản xuất nông nghiệp ở Bắc Trung Bộ?

A. diện tích đất canh tác ít, đất ít màu mỡ.

B. dân số đông, cơ sở hạ tầng kém phát triển.

C. đời sống nhân dân không còn khó khăn, vốn đầu tư nhiều.

D. điều kiện khí hậu khắc nghiệt lại diễn biến thất thường, thiên tai.

III. VẬN DỤNG THẤP

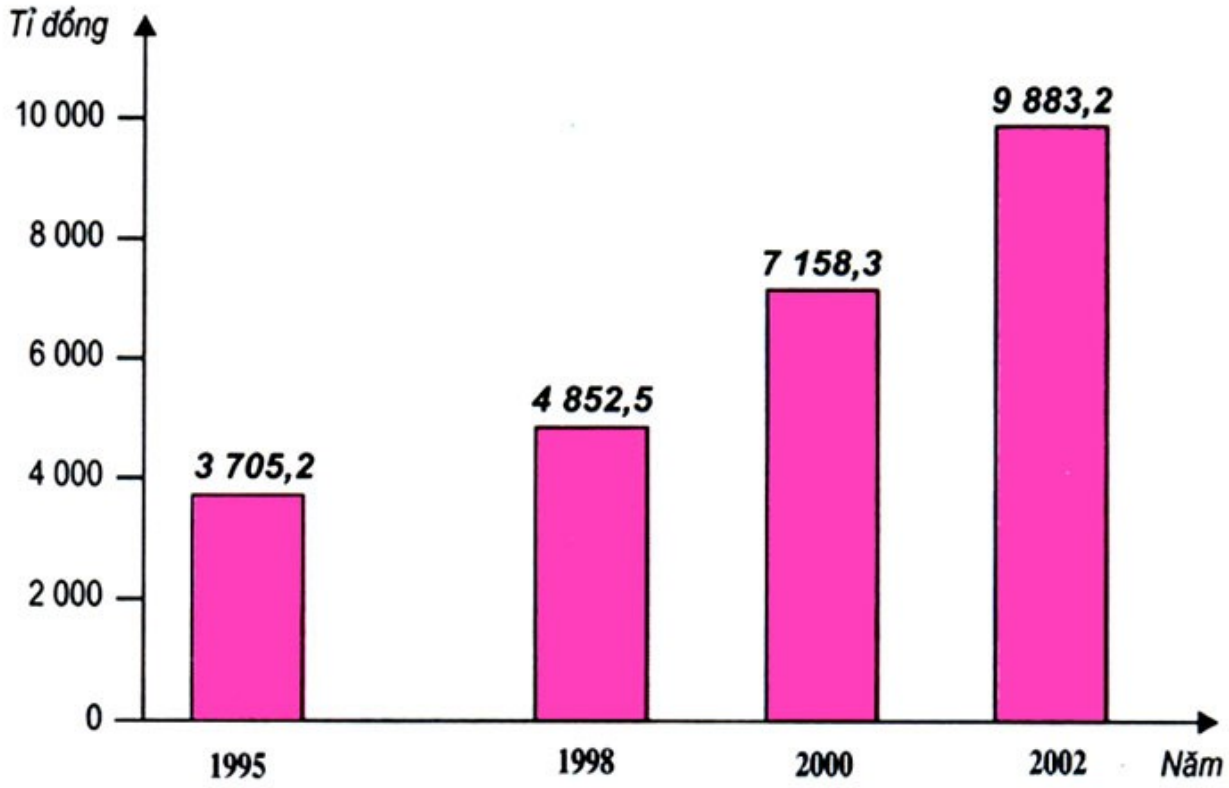

Hình 1: Biểu đồ giá trị sản xuất công nghiệp của Bắc Trung Bộ thời kì 1995 – 2002 (giá so sánh 1994)

Câu 8: Quan sát biểu đồ giá trị sản xuất công nghiệp của Bắc Trung Bộ thời kì 1995 - 2002, giá trị sản xuất công nghiệp của vùng tăng bao nhiêu lần?

A. 2,6 B. 2,7

C. 2,8 D. 2,9

Câu 9: Ý nghĩa nổi bật của việc xây dựng đường Hồ Chí Minh đối với phát triển kinh tế - xã hội của vùng Bắc Trung Bộ là

A. thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội ở khu vực đồi núi phía tây.

B. tạo thế mở cho nền kinh tế, thu hút đầu tư cả trong và ngoài nước.

C. góp phần hình thành cơ cấu liên hoàn nông – lâm – ngư – nghiệp.

D. tạo thuận lợi cho việc xây dựng các cửa khẩu với Lào và Campuchia

IV. VẬN DỤNG CAO

Câu 10: Quan sát lược đồ Lược đồ tự nhiên vùng Bắc Trung Bộ

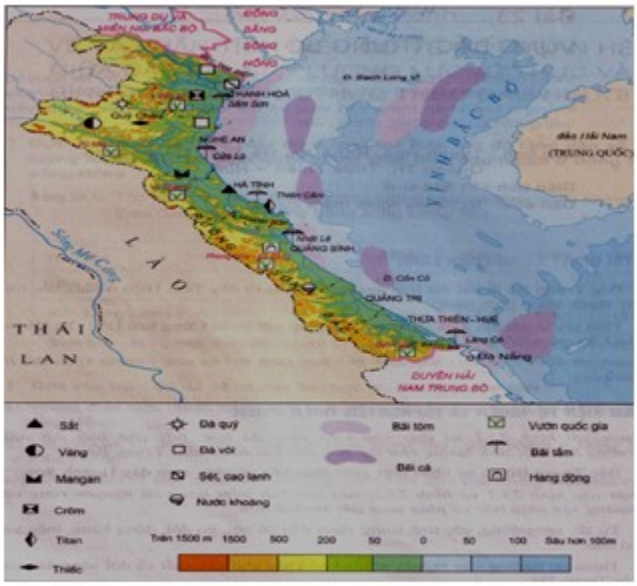

Hình 23.1: Lược đồ tự nhiên vùng Bắc Trung Bộ

Vị trí địa lí tự nhiên của vùng Bắc Trung Bộ có ý nghĩa gì?

A. Thuận lợi khai thác kinh tế biển đảo.

B. Phát triển kinh tế và bảo vệ n ninh quốc phòng.

C. Phát huy thế mạnh các cửa khẩu sang đất nước Lào.

D. Cầu nối giữa các vùng kinh tế phía Bắc và phía Nam đất nước.

Tuần: 14 **Tiết: 27**	**Bài 25: VÙNG DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ**	**Ngày soạn: 02/12/18** **Ngày giảng: 04/11/18**

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Nhận biết vị trí, giới hạn lãn
h thổ và ý nghĩa của chúng đối với việc phát triển kinh tế- xã hội

- Trình bày được đặc điểm tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên của vùng, những thuận lợi khó khăn của tự nhiên đối với phát triển kinh tế- xã hội

- Trình bày được đặc điểm dân cư- xã hội, những thuận lợi, khó khăn của dân cư, xã hội đối với phát triển kinh tế, xã hội

2. Kĩ năng

- Xác định trên bản đồ, lược đồ vị trí, giới hạn của vùng
- Phân tích bảng số liệu thống kê về dân cư ,xã hội
- Phân tích lược đồ địa lí tự nhiên để nhận biết và trình bày đặc điểm tự nhiên của vùng
- Rèn kĩ năng: lắng nghe tích cực,hợp tác,tư duy sáng tạo, ứng phó với căng thẳng…

3. Thái độ

Giáo dục HS tình yêu quê hương đất nước

4. Định hướng phát triển năng lực

- Năng lực chung: tự học; hợp tác, giải quyết vấn đề, giao tiếp, sử dụng ngôn ngữ
- Năng lực chuyên biệt: sử dụng bản đồ; sử dụng hình vẽ, tranh ảnh...

II. CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH

1. Đối với giáo viên:

- Bản đồ tự nhiên vùng duyên hải Nam Trung Bộ
- Tranh ảnh về vùng duyên hải Nam Trung Bộ

2. Đối với học sinh:

- Sách, vở, đồ dùng học tập

III. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG HỌC TẬP

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (Tình huống xuất phát)

1. Mục tiêu

- HS gợi nhớ, huy động hiểu biết của bản thân về các tỉnh Duyên hải Nam Trung Bộ. Từ đó tạo hứng thú cho HS tìm hiểu bài mới
- Tìm ra các nội dung HS chưa biết về Duyên hải Nam Trung Bộ

-> Kết nối với bài học ...

2. Phương pháp - kĩ thuật: Vấn đáp qua tranh ảnh - Cá nhân.

3. Phương tiện: Lược độ tự nhiên, hình ảnh minh họa

4. Các bước hoạt động

Bước 1: Giao nhiệm vụ

- Giáo viên cung cấp một số hình ảnh các tỉnh duyên hải Nam Trung Bộ và yêu cầu HS nhận biết : *Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ có những tài nguyên thiên nhiên gì thuận lợi phát triển kinh tế*

Bước 2: HS quan sát tranh và bằng hiểu biết để trả lời

Bước 3: HS báo cáo kết quả (Một HS trả lời, các HS khác nhận xét).

Bước 4: GV dẫn dắt vào bài.

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

HOẠT ĐỘNG 1. Vị trí địa lí và giới hạn lãnh thổ *(Thời gian: 8 phút)*

1. Phương pháp/Kĩ thuật dạy học: PP sử dụng tranh ảnh, SGK… KT học tập hợp tác …

2. Hình thức tổ chức: Cá nhân

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	NỘI DUNG BÀI HỌC
I. Vị trí địa lí và giới hạn lãnh thổ **Bước 1**: Cho HS quát sát hình 25.1 - *Xác định vị trí địa lí, diện tích?* - *Đọc tên các tỉnh thành phố trong vùng* - *Ý nghĩa vị trí địa lí của vùng?* - *Xác định 2 quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa trên bản đồ, đảo Lí Sơn, Phú Quý* **Bước 2**: HS thực hiện nhiệm vụ GV phải quan sát, theo dõi, đánh giá thái độ… **Bước 3**: Trình bày trước lớp, các HS khác nhận xét, bổ sung. **Bước 4**: GV nhận xét, bổ sung và chuẩn kiến thức	**I. Vị trí địa lí và giới hạn lãnh thổ:** - Hẹp ngang, kéo dài từ Đà Nẵng→ Bình Thuận - Giáp với Bắc Trung Bộ, Tây Nguyên, Đông Nam Bộ,Thượng Lào,biển Đông - Nhiều đảo,quần đảo trong đó có quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa

HOẠT ĐỘNG 2. Tìm hiểu những thuận lợi, khó khăn của tài nguyên thiên nhiên

(Thời gian: 15 phút)

1. Phương pháp/Kĩ thuật dạy học: PP đàm thoại, hợp tác, động não…

2. Hình thức tổ chức: Thảo luận nhóm, cá nhân

HOẠT ĐỘNG GV VÀ HS	NỘI DUNG BÀI HỌC
II. Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên **Bước 1:** Giao nhiệm vụ cho HS Nhóm 1 và 2: Tìm hiểu đặc điểm tự nhiên Nhóm 3 và 4 : Tìm hiểu thuận lợi của điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên Nhóm 5 và 6: Tìm hiểu khó khăn ảnh hưởng đến phát triển kinh tế - xã hội của vùng **Bước 2:** HS thực nhiện nhiệm vụ **Bước 3**: Đại diện nhóm tình bày **Bước 4:** GV chuẩn kiến thức	**II.Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên** **Đặc điểm:** - Núi gò đồi phía Tây, dải đồng bằng hẹp phía đông bị chia cắt, bờ biển khúc khuỷu, tạo nhiều vũng, vịnh **Thuận lợi:** - Tài nguyên nổi bật là kinh tế biển: + Biển rộng, nhiều hải sản thuận lội cho việc đánh bắt, nuôi trồng thủy sản. + Nhiều bãi tắm đẹp thuận lợi phát triển du lịch (Non Nước, Quy Nhơn, Cam Rang, Nha Trang, Mũi né...) + Nhiều vũng vịnh, thuận lợi xây dựng các cảng nước sâu (Đà Nẵng, Dung Quất, Cam Ranh...) - Có một số khoáng sản: vàng, ti tan, cát thủy tinh **Khó khăn**: Nhiều thiên tai (hạn hán,

	bão, lũ lụt, sa mạc hóa)

HOẠT ĐỘNG 3. Tìm hiểu dân cư xã hội *(Thời gian: 10 phút)*

1. Phương pháp/Kĩ thuật dạy học: Tranh ảnh, đàm thoại, động não

2. Hình thức tổ chức: cá nhân, cặp đôi

HOẠT ĐỘNG GV VÀ HS	NỘI DUNG BÀI HỌC
III.Đặc điểm dân cư, xã hội **Bước 1**: GV giao nhiệm vụ *- Dựa vào SGK cho biết số dân của vùng ?* *- Nêu đặc điểm phân bố dân cư?* *- Dựa vào bảng 25.1 Trình bày sự khác biệt phân bố dân cư và hoạt động kinh tế ở phía đông và phía tây của vùng?* **Bước 2:** HS trả lời, HS nhận xét **Bước 3:** GV chuẩn kiến thức *Chuyển ý: Cặp đôi* **Bước 1:** *- Dựa vào bảng 25.2 nhận xét tình hình dân cư xã hội của vùng so với cả nước* **Bước 2***:* HS trao đổi theo cặp và trả lời **Bước 3***:* GV chuẩn kiến thức	**III. Đặc điểm dân cư- xã hội:** **- Đặc điểm**: Phân bố dân cư và hoạt động kinh tế có sự khác biệt giữa phía tây và phía đông - **Thuận lợi**: Nguồn lao động dồi dào, người dân cần cù lao động, kiên cường trong đấu tranh chống giặc ngoại xâm, giàu kinh nghiệm trong phòng chống thiên tai và khai thác biển, nhiều địa điểm du lịch hấp dẫn: Phố cổ Hội An, di tích Mĩ Sơn… - **Khó khăn**: Đời sống của một bộ phận dân cư còn nhiều khó khăn

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP *(Thời gian: 4 phút)*

a. Xác định vị trí địa lí của vùng duyên hải Nam Trung Bộ trên bản đồ? Ý nghĩa của vị trí dịa lí?

b. Nêu sự khác biệt giữa phía tây và phía đông về dân cư và hoạt động kinh tế?

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG, MỞ RỘNG *(Thời gian: 4 phút)*

- Để phát triển kinh tế bền vững người dân Duyên hải Nam Trung Bộ cần phải làm gì?

- Theo em vùng Duyên hải Nam Trung Bộ có những thuận lợi gì để phát triển kinh tế?

- Tìm hiểu địa danh nổi tiếng trong vùng

Làm bài tập 1,2,3 SGK

- Nghiên cứu bài mới "Vùng duyên hải Nam Trung Bộ (TT)"

+ Tìm hiểu về ngành nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ.

+ Các trung tâm kinh tế lớn của vùng

+ Vùng kinh tề trọng điểm miền Trung

BỘ CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM KHÁCH QUAN

Bài 25 – Địa lí 9 "Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ"

Câu 1: Diện tích vùng Duyên hải Nam Trung Bộ là

A. 14.860 km^2

B. 44.254 km^2

C. 51.513 km^2

D. 54.475 km^2

*Câu 2: Các tỉnh thành phố nào sau đây **không thuộc** vùng Duyên hải Nam Trung Bộ?*

A. Bình Định.

B. Quảng Nam.

C. Quảng Ngãi.

D. Quảng Trị .

Câu 3:Hãy cho biết vùng DHNTB là vùng lãnh thổ kéo dài từ Đà Nẵng đến tỉnh nào?

A. Bình Thuận.

B. Khánh Hòa.

C. Ninh Thuận.

D. Bà Rịa – Vũng Tàu.

Câu 4: Hãy cho biết Quần đảo Hoàng Sa thuộc tỉnh nào nước ta?

A. Bình Định.

B. Đà Nẵng.

C. Khánh Hòa.

D. Quảng Nam.

Câu 5: Tại sao vấn đề bảo vệ và phát triển rừng có tầm quan trọng đặc biệt ở các tỉnh cực Nam Trung Bộ?

A. Diện tích đất trống đồi trọc lớn.

B. Xóa mòn rửa trôi thường xuyên xảy ra ở vùng núi.

C. Hiện tượng sa mạc hóa đang có nguy cơ mở rộng.

D. Hạn hán và lũ lụt kéo dài, thiên tai gây thiệt hại lớn.

Câu 6: Tại sao phải đẩy mạnh công tác xóa đói, giảm nghèo ở đồi núi phía tây ?

A. Có ý nghĩa an ninh quốc phòng.

B. Hướng đến phát triển toàn diện.

C. Giảm sự chênh lệch, phát triển giữa vùng núi và đồng bằng.

D. Nhằm nâng cao đời sống kinh tế - xã hội ở miền núi phía tây.

Câu 7: Vùng duyên hải Nam Trung Bộ có những điều kiện gì để phát triển kinh tế biển?

A. Biển có nhiều khoáng sản.

B. Người dân có kinh nghiệm trong sản xuất.

C. Nhiều đầm phá, nhiều bãi biển đẹp như Lăng Cô,...

D. Đường bờ biển khúc khuỷu, nhiều đồi cát, vũng vịnh.

Câu 8: Cho biết diện tích của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ là 44.254 km^2 và dân số là 8,4 triệu người. Mật độ dân số của vùng là

A. 188 người/km^2

B. 189 người/km^2

C. 190 người/km^2

D. 191 người/km^2

Câu 9: Dựa vào lược đồ tự nhiên vùng Duyên hải Nam Trung Bộ. Phía Bắc giáp với vùng

A. Bắc Trung Bộ.

B. Tây Nguyên.

C. Đông Nam Bộ.

D. Đồng bằng sông Hồng.

Câu 10: Cho bảng số liệu sản lượng thủy sản của Bắc Trung Bộ và DHNTB

Đơn vị: Nghìn tấn

	Bắc Trung Bộ	**DHNTB**
Nuôi trồng	108.7	81.3
Khai thác	263.7	713.9

Giải thích vì sao Duyên Hải Nam Trung Bộ có sản lượng khai thác thủy sản lớn hơn Bắc Trung Bộ

A. Người dân có kinh nghiệm trong sản xuất.

B. Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ có nhiều vũng vịnh đầm phá.

C. Lực lượng lao động ở vùng Duyên hải Nam Trung Bộ dồi dào.

D. DHNTB có đường bờ biển dài, ngư trường lớn, khí hậu thuận lợi.

Tuần 14 Tiết 28	**Bài 26** **VÙNG DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ(TT)**	Ngày soạn: 05/12/18 Ngày giảng: 07/12/18

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

- Trình bày đặc điểm một số ngành kinh tế tiêu biểu của vùng: nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ
- Một số trung tâm kinh tế chính :Đà Nẵng,Quy Nhơn, Nha Trang

2. Kĩ năng:

- Xác định trên bản đồ các trung tâm kinh tế lớn .
- Phân tích bản đồ địa lí tự nhiên ,lược đồ để trình bày đặc điểm kinh tế của vùng.
-Rèn kĩ năng phân tích bảng số liệu thống kê,

3 Thái độ

- Lòng yêu quê hương đất nước, ý thức trong việc góp phần xây dựng và bảo vệ tài nguyên môi trường
-ý thức trong học tập tìm hiểu kiến thức

4. Định hướng phát triển năng lực

- Năng lực chung: Tự học, giải quyết vấn đề, tính toán, hợp tác, tư duy, năng lực đọc hiểu văn bản
- Năng lực chuyên biệt: Tư duy tổng hợp theo lãnh thổ, sử dụng bản đồ, sử dụng số liệu thống kê, sử dụng hình vẽ

II. CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH

1. Đối với giáo viên:

-Giáo án tiết dạy,sách giáo khoa.
-Bản đồ kinh tế hoặc lược đồ kinh tế vùng Duyên Hải Nam Trung Bộ

2. Đối với học sinh:

Sách, vở, đồ dùng học tập

III. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG HỌC TẬP

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (Tình huống xuất phát)

(Thời gian: 5 phút)

1. Mục tiêu

Giúp các em nhớ lại các đặc điểm cơ bản về tự nhiên , dân cư – Xã hội của vùng Duyên Hải Nam Trung Bộ. hiểu được những thuận lợi và khó khăn ảnh hưởng đến sự phát triển các ngành kinh .

Tạo hứng thú trong việc tìm hiểu kiến thức và có ý thức trách nhiệm trong vấn đề bảo vệ tài nguyên môi trường.

2. Phương pháp - kĩ thuật:

Đàm thoại gợi mở nêu vấn đề,Vấn đáp qua tranh ảnh , lược đồ , bản đồ .

3. Phương tiện:

Bản đồ kinh tế vùng Duyên Hải Nam Trung Bộ, lược đồ ,tranh ảnh trong bài

4. Các bước hoạt động:

Bước 1: Giao nhiệm vụ

- Giáo viên cung cấp một số thông tin về tình hình phát tiển kinh tế của vùng và yêu cầu học sinh nhận biết: Quan sát các hình dưới đây,em hãy nêu hiểu biết của mình về tình hình phát triển kinh tế của vùng

Bước 2: HS quan sát lược đồ bằng hiểu biết để trả lời

Bước 3: HS báo cáo kết quả (Một HS trả lời, các HS khác nhận xét).

Bước 4: GV dẫn dắt vào bài.

- GV nhận xét và cho học sinh biết nội dung bài học

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

HOẠT ĐỘNG 1. Tìm hiểu về nông nghiệp (thời gian : 13’)

1. Phương pháp/Kĩ thuật dạy học:

- PP sử dụng tranh ảnh, SGK… *, kĩ thuật giao nhiệm vụ, KT động não, KT trình bày*.

2. Hình thức tổ chức:

Cá nhân ,thảo luận nhóm

Hoạt động của thầy và trò	Nội dung
+ **Hoạt động 1**: Nông nghiệp - Dựa vào hình 26.1 và bảng 26.1 - Thảo luận 4 nhóm – 4 phút -B1: GV giao nhiệm vụ +Nhóm 1.2: Nhận xét tình hình chăn nuôi khai thác và nuôi trồng thủy sản của vùng ?Phân bố ở đâu ? Xác định trên bản đồ các bãi tôm cá . +Nhóm 3.4 :Nhận xét tình hình trồng cây lương thực cây công nghiệp, cây ăn quả của vùng ? B2: HS trao đổi ý kiến B3: Đại diện nhóm trình bày,HSnhận xét B4 : - Gv : nhận xét ,chuẩn xác kiến thức ghi bài -GV chuyển ý đặc câu hỏi gợi mở để hs trả lời cá nhân - Sản xuất nông nghiệp còn gặp những khó khăn gì? - Vì sao nghề chăn nuôi bò, khai thác và nuôi trồng đánh bắt thủy sản là thế mạnh của vùng? - Quan sát hình 26.1, hãy xác định các ngư trường ven bờ và trên Biển Đông. - Vì sao vùng biển Nam Trung Bộ nổi tiếng về nghề	**IV. Tình hình phát triển kinh tế** **1. Nông nghiệp** - Chăn nuôi gia súc lớn chủ yếu là chăn nuôi bò đàn - Thuỷ sản chiếm 27,4% giá trị thuỷ sản cả nước.(2002) ⇒ Là thế mạnh của vùng . + Khó khăn : Quỹ đất nông nghiệp hạn chế , sản lượng lương thực bình quân đầu người thấp hơn trung bình cả nước . - Nghề làm muối, chế biến thuỷ sản khá phát triển nổi tiếng là muối Cà Ná, Sa Huỳnh, nước mắm Nha Trang, Phan Thiết.

làm muối và đánh bắt thủy sản biển? - HS trả lời các câu hỏi , hs nhận xét bổ sung -GV chốt kiến thức.	

HOẠT ĐỘNG 2. Tìm hiểu về công nghiệp, dịch vụ *(Thời gian: 10 phút)*

1. Phương pháp/Kĩ thuật dạy học:

- PP sử dụng .Trực quan , đàm thoại gợi mở nêu vấn đề, kỹ thuật động não , giảng giải

2. Hình thức tổ chức:

- Cá nhân, cặp đôi

HOẠT ĐỘNG CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH	NỘI DUNG
Hoạt động 2: Tìm hiểu về công nghiệp CH: Dựa vào bảng 26.2, nhận xét sự tăng trưởng giá trị sản xuất công nghiệp của vùng so với cả nước? (Của vùng tăng 2,6 lần, cả nước tăng 2,5 lần) CH: Dựa vào hình 26,1, cho biết các ngành công nghiệp của vùng? CH: Nhận xét cơ cấu ngành công nghiệp? CH: Nêu một số cơ sở khai thác khoáng sản? CH: Dựa vào lược đồ hình 26.1, nêu nơi phân bố các trung tâm cơ khí? Chế biến lương thực thực phẩm?. CH: Quảng Nam có những cơ sở công nghiệp nào? Khu CN Điện Nam – Điện Ngọc, khu kinh tế mở Chu Lai, nhà máy sản xuất lắp ráp ô tô chu Lai-Trường Hải Quãng Ngãi: khu công nghiệp hóa dầu đầu tiên ở nước ta,Dung quất (Quảng Ngãi), nhà máy phong điện ở Quy Nhơn CH: Các hoạt động dịch vụ nào phát triển của vùng? CH: Vì sao du lịch phát triển mạnh?(có nhiều bãi tắm, các quần thể di sản văn hóa) CH: Kể tên các điểm du lịch nổi tiếng của vùng?	2.Công nghiệp: - Cơ cấu đa dạng - Một số cơ sở khai khoáng đang hoạt động: cát(Khánh Hòa), ti tan(Bình Định), vàng (Quảng Nam).... - Thành phố Đà Nẵng, Quy Nhơn: trung tâm cơ khí lắp ráp, sửa chữa - Chế biến lương thực,thực phẩm phát triển hầu hết các địa phương

HOẠT ĐỘNG 3. Tìm hiểu các trung tâm kinh tế lớn, vùng kinh tế trọng điểm miền trung(cặp/nhóm)

(Thời gian: 10 phút)

1. Phương pháp/Kĩ thuật dạy học:

- PP sử dụng tranh ảnh, SGK… *, kĩ thuật giao nhiệm vụ, KT động não, KT trình bày.*

2. Hình thức tổ chức:

- Cá nhân, cặp đôi

HOẠT ĐỘNG CỦA GIÁO VIÊN VÀHỌCSINH	NỘI DUNG
Hoạt động 3: Tìm hiểu các trung tâm kinh tế lớn, vùng kinh tế trọng điểm miền trung CH: Nhìn bản đồ treo tường, cho biết các trung tâm kinh tế ở duyên hải NTB? Các trung tâm lớn? Vì sao các thành phố này được coi là cửa ngõ của Tây Nguyên?(Là đầu mối giao thông quan trọng của Tây Nguyên, hành khách, hàng hóa xuất nhập khẩu	**v. <u>Các trung tâm kinh tế và vùng kinh tế trọng điểm miền trung</u>:** - Các trung tâm kinh tế lớn: Đà Nẵng, Quy Nhơn, Nha Trang. - Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung: Thừa Thiên Huế, Quảng

của Tây Nguyên đều phải qua các tỉnh ở vùng này) CH: Cho biết các vùng kinh tế trọng điểm miền Trung? Diện tích, dân số? CH: Nêu tầm quan trọng của vùng kinh tế trọng điểm miền Trung? Tác động mạnh tới sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở các vùng Bắc Trung Bộ, duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên, thúc đẩy mối quan hệ liên vùng, đặc biệt khi có đường Hồ Chí Minh, hầm đường bộ Hải Vân	Nam, Quảng Ngãi, Bình Định.

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

(Thời gian: 5 phút)

GV hướng dẫn cho HS trình bày các nội dung đã được tìm hiểu trong bài. Trả lời một số câu hỏi theo yêu cầu của giáo viên.

Câu 1: Tình hình phát triển ngành nông nghiệp của vùng duyên hải NTB? Trong nông nghiệp ngành gặp những khó khăn gì?

Câu 2 : Khoanh tròn vào chữ cái đầu câu ý đúng nhất:

Để khai thác có hiệu quả đất nông nghiệp ở vùng Duyên Hải Nam Bộ vấn đề đặc ra hàng đầu là:

A.Tăng vụ B.Trồng và bảo vệ rừng.

C.Xây dựng các công trình thủy lợi , D.Đổi mới giống cây trồng , vật nuôi.

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG, MỞ RỘNG

(Thời gian: 2 phút)

1. Theo em vì sao trong những năm gần đây kinh tế vùng Duyên Hải Nam Trung Bộ ngày càng phát triển manh?

2. Hãy nêu vai trò của vùng kinh tế trọng điểm miền trung.

-GV hướng dẫn hs làm BT 1, 2, 3. cuối bài học sgk

- Chuẩn bị trước bài 27: Thực hành

BỘ CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM KHÁCH QUAN BÀI 26 – ĐỊA LÍ 9

Hãy khoanh tròn chữ cái đầu câu ý đúng.

Câu 1: Dựa vào lược đồ kinh tế vùng Duyên Hải Nam Trung Bộ xác định các tỉnh có nghề làm muối nổi tiếng .

A. Quảng Nam , Quảng Ngãi.

B. Quảng Ngãi ,Khánh Hòa

C.Quảng ngãi ,Ninh Thuận.

C. Khánh Hòa , Bình Thuận.

Câu 2: Các ngành công nghiệp chủ yếu của vùng Duyên Hải Nam Trung bộ là:

A. Chế biến lương thực thực phẩm, cơ khí .

B. Luyện kim, điện tử , sản xuất hàng tiêu dùng.

C. Khai thác khoáng sản, chế biến nông lâm sản.

D.**Cơ khí, chế biến nông , lâm , thủy sản , sản xuất hàng tiêu dùng.**

Câu 3 : Phố cổ Hội An, Thánh địa Mỹ Sơn là những địa danh Du Lich nổi tiếng thuộc tỉnh nào?

A. Quảng Nam

B. Quảng Ngãi

C .Bình Đinh.

D. Khánh Hòa

Câu 4: Các trung tâm kinh tế chính của vùng Duyên Hải Nam Trung Bộ là:

A. Huế ,Đà Nẵng, Quy Nhơn.

B. Đà Nẵng , Quy Nhơn , Nha Trang.

C. Dung Quất, Đà Nẵng, Nha Trang.

D. Quy Nhơn , Nha Trang, Phan Thiết.

Câu 5: Vùng Duyên Hải Nam Trung Bộ có thế mạnh gì trong sản xuất nông nghiệp?

A.Trồng cây lương thực ,chăn nuôi gia súc nhỏ.

B.Chăn nuôi bò , khai thác nuôi trồng thủy sản.

C.Trồng cây lương thực , chăn nuôi gia cầm.

D.Trồng cây ông nghiệp , nuôi trồng thủy sản.

Câu 6: Nông nghiệp của vùng duyên hải NTB gặp những khó khăn gì?

A.Thiếu nguồn lao động

B.Qũy đất còn hạn chế, thiên tai thất thường.

C. Chưa áp dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất.

D. Năng suất lao động chưa cao,bình quân lương thực còn thấp

Câu 7: Những thuận lợi chủ yếu của việc nuôi trồng thủy sản của vùng Duyên Hải Nam Trung Bộ là:

A. Có nhiều loại hải sản quý.

B. Nhiều ngư trừng rộng lớn.

C. Hoạt động chế biến hải sản đa dạng.

D. Đường bờ biển dài , nhiều vũng vịnh.

Câu 8 :Để khai thác có hiệu quả đất nông nghiệp ở vùng Duyên Hải Nam Bộ vấn đề đặc ra hàng đầu là:

A. Thâm canh, tăng vụ B.Trồng và bảo vệ rừng.

C.Xây dựng các công trình thủy lợi. D.Đổi mới giống cây trồng , vật nuôi.

Câu 9: Dựa vào bảng số liệu 26.2 sgk trang 97 hãy nhận xét sự tăng trưởng giá trị sản xuất công nghiệp của vùng Duyên Hải Nam Trung Bộ so với cả nước?

A.Tăng chậm , chiếm ti trọng nhỏ

B. **Tăng nhanh, chiếm tỉ trọng nhỏ.**

C.Tăng chậm , chiếm tỉ trọng lớn.

D.Tăng nhanh , chiếm tỉ trọng lớn.

Câu 10:Dựa vào bảng số liêu 26.3 sgk trang 99 vẽ biểu đồ dạng nào phù hợp nhất?

A .Hình tròn.

B .Đương.

C. **Cột đơn.**

D. Miền.

Ngày soạn : 09/12/18 Ngày dạy : 11/12/18

Bài 27:

THỰC HÀNH KINH TẾ BIỂN CỦA BẮC TRUNG BỘ VÀ DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Trình bày được cơ cấu kinh tế biển ở cả hai vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải Nam Trung Bộ gồm:

+ Hoạt động kinh tế của các cảng biển với các dịch vụ xuất nhập khẩu.

+ Đánh bắt, nuôi trồng thủy sản, làm muối.

+ Du lịch, tham quan, nghỉ mát ven biển.

2. Kĩ năng

- Đọc bản đồ, phân tích bảng số liệu thống kê kinh tế.

3. Thái độ

- Giáo dục lòng yêu thiên nhiên.
- Có cái nhìn tổng hợp về vùng duyên hải miền Trung

4. Định hướng phát triển năng lực:

- Năng lực chung: tự học; hợp tác, giải quyết vấn đề, giao tiếp, sử dụng ngôn ngữ
- Năng lực chuyên biệt: sử dụng bản đồ; sử dụng hình vẽ, tranh ảnh...

II. CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH

1. Đối với giáo viên:

- Bản đồ kinh tế của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Bắc Trung Bộ.
- Bản đồ tự nhiên và bản đồ kinh tế Việt Nam.

2. Đối với học sinh:

- Sách giáo khoa.
- Thước vẽ.

III. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG HỌC TẬP

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (Tình huống xuất phát)

(Thời gian: 5 phút)

1. Mục tiêu

- HS được gợi nhớ, huy động hiểu biết về các hoạt động kinh tế biển của 2 vùng BTB và DHNTB; từ đó xác định các tiềm năng kinh tế biển và có sự so sánh về chênh lệch sản lượng thủy sản của 2 vùng. Định hướng được nội dung bài

-> Kết nối với bài học ...

2. Phương pháp - kĩ thuật: Vấn đáp qua tranh ảnh - Cá nhân.

3. Phương tiện: Bản đồ tự nhiên của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Bắc Trung Bộ(Hoặc học sinh dùng lược đồ 24.3 và 26.1 SGK)

4. Các bước hoạt động:

Bước 1: Giao nhiệm vụ:

Quan sát lược đồ hình 24.3 và 26.1 SGK cho biết:

1. Kinh tế biển miền Trung có những ngành nào?
2. Theo em kinh tế biển của vùng BTB và DHNTB vùng nào có thế mạnh hơn?

Bước 2: HS quan sát tranh và bằng hiểu biết để trả lời

Bước 3: HS báo cáo kết quả (Một HS trả lời, các HS khác nhận xét).
Bước 4: GV dẫn dắt vào bài.
- GV Qua một số nội dung chúng ta vừa tìm hểu, nhiệm vụ bài thực hành hôm nay chúng ta sẽ tìm hiểu tiềm năng kinh tế biển của BTB và DHNTB và có sự so sánh sản lượng thủy sản của 2 vùng -> Tìm hiểu bài mới.

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

HOẠT ĐỘNG 1. Tiềm năng kinh tế biển ở BTB và DHNTB (thời gian 20 phút)

1. Phương pháp/Kĩ thuật dạy học:

- PP sử dụng tranh ảnh, thảo luận nhóm *, kĩ thuật giao nhiệm vụ, KT động não, KT trình bày*.

2. Hình thức tổ chức:

- Cá nhân, thảo luận nhóm

HOẠT ĐỘNG CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH	NỘI DUNG
1. Tiềm năng kinh tế biển ở BTB và DHNTB: * *HS hoạt động nhóm, kĩ thuật giao nhiệm vụ, KT động não, KT trình bày 1 phút.* + **Hoạt động1:** Bài tập 1 Bước 1. - Hs đọc yêu cầu bài tập 1 - Quan sát hình 24.3 và 26.1 **- Thảo luận 4 nhóm (5 phút)** * Nhóm 1.2 : - Xác định (đọc tên) các cảng biển từ Bắc xuống Nam. - Xác định các bãi tôm, bãi cá lớn của 2 vùng. * Nhóm 3.4 : - Xác định cơ sở sản xuất muối Sa Huỳnh, Cà Ná. - Giải thích vì sao vùng lại phát triển tốt nghề làm muối? - Xác định (đọc tên) những bãi biển có giá trị du lịch nổi tiếng của 2 vùng. Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ, trao đổi kết quả làm việc và ghi vào giấy nháp. Trong quá trình HS làm việc, GV phải quan sát, theo dõi, đánh giá thái độ… Bước 3: Trình bày trước lớp, các HS khác nhận xét, bổ sung. Bước 4: GV nhận xét, bổ sung và chuẩn kiến thức. * **Cá nhân**: 5 phút - Nhận xét tiềm năng kinh tế biển miền Trung? - Gv chuẩn xác tài nguyên thiên nhiên, nhân văn trên đất liền, tài nguyên biển là cơ sở để Duyên hải miền trung xây dựng nền kinh tế biển nhiều triển vọng GV chuẩn kiến thức *Nhận xét chung tiềm năng phát triển kinh tế biển ở các ngành nào ở cả hai vùng thuộc Duyên Hải miền trung. Nêu rõ những đặc điểm chung của hai miền về mặt tự nhiên : dãy Trường Sơn phía Tây, đồng bằng*	**Bài tập 1 :** + Nhận xét tiềm năng kinh tế biển: - Có nhiều cảng nổi tiếng Cửa Lò, Đà Nẵng, Qui Nhơn, Nha Trang. - Có các bãi tôm, bãi cá lớn. - Có những bãi biển có giá trị du lịch nổi tiếng Sầm Sơn. Cửa Lò , Thuận An, Nha Trang … - Có thuận lợi để sản xuất muối.

ven biển hẹp hướng ra biển phía Đông, khí hậu chịu nhiều thiên tai của thời tiết, tiềm năng về du lịch lớn nhờ có chiều bãi biển đẹp, các di sản văn hóa. Người dân có truyền thống đánh bắt và nuôi trồng thủy sản. Do khai thác tổng hợp kinh tế biển là định lượng hướng chung cho cả hai vùng thuộc Duyên Hải miền Trung. *- Nhận xét riêng từng vùng: do địa hình bở biển khúc khuỷu, nhiều vũng vịnh biển nước sâu, vị trí vùng Duyên Hải Nam trung bộ là cửa ngỏ thông ra biển của Tây nguyên, của tiểu vùng sông Mekong nên tiềm năng khai thác cảng biển ở Duyên Hải Nam trung bộ lớn. Vùng biển có nhiều bãi tôm cá, có dòng nước trồi nên trữ lượng thủy sản cao. Khí hậu có mùa khô kéo dài, có nhiều khu vực khí hậu khô hạn làm cho vùng Duyên Hải Nam trung bộ có nhiều tiềm năng phát triển nghề thủy sản, nghề muối*	

HOẠT ĐỘNG 2. So sánh thủy sản của hai vùng; giải thích sự chênh lệch thủy sản giữa hai vùng.

1. Phương pháp/Kĩ thuật dạy học:

- PP sử dụng tranh ảnh, thảo luận nhóm*, kĩ thuật giao nhiệm vụ, KT động não, KT trình bày*.

2. Hình thức tổ chức:

- Cá nhân, thảo luận nhóm ***(Thời gian: 14 phút)***

HOẠT ĐỘNG CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH	NỘI DUNG
+ **Hoạt động 2:** Bài tập 2 Bước 1: - GV yêu cầu HS đọc thông tin bài tập 2. - Hướng dẫn tính tỉ lệ % về thủy sản nuôi trồng và thủy sản khai thác của từng vùng và của toàn vùng duyên hải miền Trung. - Lập bảng so sánh sản lượng thủy sản của Bắc Trung Bộ và duyên hải Nam Trung Bộ. Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ, có thể so sánh kết quả làm việc với bạn bên cạnh để hoàn thành nội dung. GV quan sát HS làm việc, hỗ trợ HS. Bước 3: Cá nhân báo cáo kết quả làm việc. Bước 4: GV đánh giá nhận xét kết quả làm việc của HS (chọn một vài sản phẩm giống và khác biệt nhau giữa các HS để nhận xét, đánh giá) và chuẩn kiến thức. (**Phụ lục**) * HS thảo luận nhóm (4 phút) Bước 1: - Dựa vào bảng số liệu và so sánh sản lượng thủy sản ở Bắc Trung Bộ và duyên hải Nam Trung Bộ.	**<u>Bài tập 2</u>** - Sản lượng nuôi trồng thủy sản Bắc Trung Bộ nhiều hơn Duyên hải Nam Trung Bộ. Vì Bắc Trung Bộ có nhiều đầm phá thuận lợi cho nuôi trồng thủy sản, nghề nuôi trồng có từ lâu đời. - Sản lượng thủy sản khai thác Duyên hải Nam Trung Bộ nhiều hơn Bắc Trung Bộ. Vì duyên hải Nam Trung Bộ có nguồn tài nguyên thủy sản phong phú hơn Bắc Trung Bộ, có truyền thống làm nghề biển lâu đời, phương tiện kĩ thuật ngày càng đầy đủ hiện đại, công nghiệp chế biến phát triển.

- Giải thích vì sao có sự chênh lệch về khai thác và nuôi trồng ở 2 vùng? Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ, trao đổi kết quả làm việc và ghi vào giấy nháp. Trong quá trình HS làm việc, GV phải quan sát, theo dõi, đánh giá thái độ… Bước 3: Trình bày trước lớp, các HS khác nhận xét, bổ sung. Bước 4: GV nhận xét, bổ sung và chuẩn kiến thức. * Gv : Giáo dục Hs ý thức bảo vệ tài nguyên, môi trường biển.	

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP *(Thời gian: 4 phút)*

- Chứng minh rằng kinh tế biển là thế mạnh quan trọng của vùng duyên hải miền Trung.
- Vùng duyên hải miền Trung còn gặp những khó khăn nào? Hướng giải quyết?
- Hoàn chỉnh bài thực hành vào vở.

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG, MỞ RỘNG *(Thời gian: 2 phút)*

- Sưu tầm hình ảnh, tư liệu, bài viết về 1 trong các ý nói về vùng biển miền T rung:

Du lịch, làm muối, cảng biển, tôm cá.

- Xem trước bài 28: Vùng Tây Nguyên

BẢNG PHỤ LỤC

	Toàn vùng dh miền Trung	Bắc Trung Bộ	Duyên hải Nam Trung Bộ
- Thủy sản nuôi trồng	100 %	58.4 %	41.6 %
- Thủy sản khai thác	100 %	23.8 %	76.2 %

BÀI 27 – ĐỊA LÍ 9

* 4 CÂU BIẾT

Khoanh tròn vào chữ cái đứng đầu ý trả lời đúng nhất

Câu 1. Bãi tắm nào sau đây thuộc vùng Bắc Trung Bộ?

A. Nha Trang. B. Sa Huỳnh.
C. Nhật Lệ. D. Mũi Né.

Câu 2. Bãi biển Non Nước thuộc thành phố nào sau đây?

A. Đà Nẵng. B. Quy nhơn.
C. Nha Trang. D. Phan Thiết.

Câu 3: Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ đã khai thác tiềm năng kinh tế biển đó là:

A. xây dựng nhiều cảng biển, khai thác muối.
B. khai thác tài nguyên dàu khí ở vùng thềm lục địa.
C. đánh bắt nuôi trồng thủy hải sản, phát triển du lịch biển đảo.
D. xây dựng các cơ sở đóng tàu biển phục vụ đánh bắt thủy sản.

Câu 4. Cà Ná là cơ sở sản xuất

A. nước mắm. B. muối.
C. cá khô. D. tôm.

*** 3 CÂU HIỂU**

Câu 5. Nghề làm muối phát triển mạnh ở ven biển Nam Trung Bộ là do

A. có nhiệt độ cao, mưa nhiều.

B. lượng mưa và lượng bốc hơi thấp.

C. mùa hạ ít mưa và nguồn nước ngọt đổ vào biển ít.

D. mùa đông mưa nhiều, ít chịu ảnh hưởng của gió mùa đông bắc.

Câu 6. Điều kiện nào sau đây thuận lợi để phát triển du lịch biển miền Trung?

A. Có nhiều bãi tắm rộng, dài, phong cảnh đẹp.

B. Biển có độ sâu trung bình, rất ít thiên tai xảy ra.

C. Ven bờ có rất nhiều vũng vịnh, đầm phá, cửa sông.

D. Nằm gần các tuyến đường hàng hải quốc tế trên Biển Đông.

Câu 7. Đặc điểm nào sau đây *không phải* là thế mạnh của biển miền Trung?

A. Du lịch biển đảo.

B. Khai thác và nuôi trồng hải sản.

C. Xây dựng nhiều cảng nước sâu.

D. Khai thác dầu khí ở thềm lục địa.

*** 2 CÂU VẬN DỤNG THẤP**

Câu 8. Sắp xếp các cảng biển của vùng Bắc Trung Bộ theo thứ tự từ Bắc vào Nam?

A. Vinh, Đồng Hới, Chân Mây.

B. Vinh, Chân Mây, Đồng Hới.

C. Đồng Hới, Vinh, Chân Mây.

D. Chân Mây, Vinh, Đồng Hới.

Câu 9. Dựa vào bảng số liệu dưới đây và cho biết sản lượng thuỷ sản nuôi trồng thủy sản ở Bắc Trung Bộ chiếm tỉ trọng bao nhiêu so với sản lượng thủy sản toàn vùng Duyên hải miền Trung?

	Toàn vùng Duyên hải miền Trung	Bắc Trung Bộ
Nuôi trồng	66,4	38,8
Khai thác	647,2	153,7

A. 23,8%.

B. 28,3%.

C. 54.8%.

D. 58,4%.

*** 1 CÂU VẬN DỤNG CAO**

Câu 10. Bắc Trung Bộ có sản lượng thủy sản nuôi trồng lớn hơn vùng Duyên hải Nam Trung Bộ do

A. nằm gần các ngư trường lớn.

B. có nhiều đầm phá, cửa sông, mặt nước.

C. ít chịu ảnh hưởng của thời tiết diễn biến thất thường.

D. người dân có truyền thống và kinh nghiệm nuôi trồng hải sản.

Tuần **Tiết 30**	**Bài 28** **VÙNG TÂY NGUYÊN**	Ngày soạn: 12/12/18 Ngày dạy : 14/12/18

I. MỤC TIÊU:

1. <u>Kiến thức</u>:

- HS nhận biết vị trí địa lí, giới hạn lãnh thổ và nêu ý nghĩa của chúng đối với việc phát triển kinh tế - xã hội.
- Trình bày được đặc điểm tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên của vùng và những thuận lợi, khó khăn đối với phát triển kinh tế-xã hội.
- Trình bày được đặc điểm dân cư, xã hội và những thuận lợi, khó khăn đối với sự phát triển của vùng.

- KT: HS biết địa hình Tây Nguyên là các cao nguyên ba dan.
- MT: Mục II (bộ phận)

2. Kỹ năng:

- Rèn kĩ năng xác định trên lược đồ vị trí, giới hạn của vùng.
- Phân tích lược đồ tự nhiên, bảng số liệu thống kê để biết đặc điểm tự nhiên, dân cư của vùng Tây Nguyên.

3. Thái độ:

Giáo dục học sinh ý thức bảo vệ tài nguyên, môi trường; tinh thần đoàn kết các dân tộc.

4. Định hướng phát triển năng lực:

- Năng lực chung: tự học; hợp tác; ...
- Năng lực chuyên biệt: sử dụng bản đồ, lược đồ; sử dụng hình vẽ, tranh ảnh, bảng số liệu thống kê.

II. CÁC KĨ NĂNG SỐNG CƠ BẢN ĐƯỢC GIÁO DỤC TRONG BÀI

- Thu thập và xử lí thông tin từ bản đồ/lược đồ, bảng số liệu, bảng thống kê (HĐ1, HĐ2, HĐ3)
- Giao tiếp; trình bày suy nghĩ, ý tưởng; lắng nghe phản hồi tích cực; hợp tác làm việc theo nhóm (HĐ2, HĐ3)

III. CÁC PHƯƠNG PHÁP/KĨ THUẬT DẠY HỌC TÍCH CỰC

Động não, thảo luận nhóm, thuyết trình, nêu vấn đề

IV. CHUẨN BỊ:

1. Giáo viên

- Lược đồ tự nhiên vùng Tây Nguyên.
- Tranh ảnh về phong cảnh đẹp và văn hóa đặc trưng của Tây Nguyên
- Phiếu học tập.

2. Học sinh

- Sách, vở, đồ dùng học tập

V. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG HỌC TẬP

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (Tình huống xuất phát) *(4 phút)*

1. Mục tiêu

- HS gợi nhớ một số đặc điểm vùng Tây Nguyên, sử dụng kĩ năng đọc tranh ảnh để biết được đặc điểm tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên, đặc điểm dân cư xã hội của vùng; từ đó tạo hứng thú tìm hiểu các đặc điểm của vùng.
- Tìm ra các nội dung học sinh chưa biết về vùng Tây Nguyên để GV kết nối với bài học.

2. Phương pháp - kĩ thuật: Vấn đáp qua tranh ảnh - Cá nhân.

3. Phương tiện: Một số tranh ảnh về vùng Tây Nguyên.

4. Các bước hoạt động

Bước 1: Giao nhiệm vụ

- Giáo viên cung cấp một số hình ảnh về vùng Tây Nguyên cho học sinh quan sát

Hình 1: .....

Hình 2: .....

Hình 3: .....

Hình 4: .....

Em cho biết các hình ảnh trên là nét đặc trưng của vùng nào ở nước ta? Em hãy nêu hiểu biết của mình qua các ảnh trên?

Bước 2: HS quan sát tranh và bằng hiểu biết để trả lời

Bước 3: HS báo cáo kết quả (Một HS trả lời, các HS khác nhận xét).

Bước 4: GV dẫn dắt vào bài.

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

HOẠT ĐỘNG 1: Nhận biết, xác định vị trí, giới hạn lãnh thổ vùng Tây Nguyên và nêu ý nghĩa của chúng đối với việc phát triển kinh tế - xã hội. *(10 phút)*

1. Phương pháp/Kĩ thuật dạy học: Hoạt động cá nhân; Sử dụng bản đồ treo tường, SGK.

2. Hình thức tổ chức: hoạt động cá nhân

Hoạt động của GV	Hoạt động HS	Nội dung
Bước 1: GV nêu câu hỏi, yêu cầu: - Quan sát H28.1 SGK/102 kết hợp lược đồ tự nhiên vùng Tây Nguyên, hãy xác định vị trí, giới hạn lãnh thổ của vùng? - So với các vùng khác vị trí Tây Nguyên có đặc điểm gì đặc biệt? **-Y:** Tây Nguyên gồm những tỉnh nào, diện tích, dân số bao nhiêu?	** HS làm việc cá nhân* HS: Dựa H 28.1 và lược đồ xác định vị trí của vùng. TL: - Giáp Lào và Đông Bắc Cam-pu-chia, giáp các vùng DHNTB và ĐNB - Là vùng duy nhất không giáp biển TL: + Kon Tum, Gia Lai, Đăk-Lăk, Đăk-Nông và Lâm Đồng.	**I. Vị trí địa lí và giới hạn lãnh thổ** - Là vùng duy nhất không giáp biển. - Tiếp giáp: Hạ Lào, ĐB Cam-pu-chia, vùng Duyên hải Nam Trung Bộ, Đông Nam Bộ.

-G: Hãy nêu ý nghĩa vị trí địa lí của vùng Tây Nguyên? **Bước 2:** HS quan sát lược đồ và làm việc theo yêu cầu GV quan sát HS làm việc, hỗ trợ HS. **Bước 3:** Cá nhân báo cáo kết quả. **Bước 4:** GV đánh giá nhận xét kết quả làm việc của HS => GV kết luận	+ DT: 54 475 km² + Dân số: 4,4 triệu người (2002) - HS trả lời	- Ý nghĩa: + Gần vùng Đông Nam Bộ có kinh tế phát triển và là thị trường tiêu thụ sản phẩm + Có mối liên hệ với Duyên hải NTB, mở rộng quan hệ với Lào và Cam-pu-chia.

HOẠT ĐỘNG 2: Tìm hiểu đặc điểm tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên của vùng và những thuận lợi, khó khăn đối với phát triển kinh tế-xã hội (*Thời gian: 13 phút)*

1. Phương pháp/Kĩ thuật dạy học: PP sử dụng lược đồ, SGK, tranh ảnh H28.2/103. KT thảo luận nhóm.

2. Hình thức tổ chức: Cá nhân và nhóm

Hoạt động của GV	Hoạt động HS	Nội dung
* *HĐ cá nhân* **Bước 1:** GV yêu cầu Quan sát H28.1-SGK kết hợp lược đồ tự nhiên, nêu câu hỏi: - Cho biết từ B-N có những cao nguyên nào? Nguồn gốc hình thành? - Xác định các dòng sông bắt nguồn từ Tây Nguyên chảy qua những vùng địa hình nào về đâu? Các con sông của vùng chảy theo những hướng nào? - Quan sát bảng 28.1-SGK, cho biết một số tài nguyên thiên nhiên của vùng? **Bước 2:** HS quan sát, làm việc cá nhân GV quan sát HS làm việc, hỗ trợ HS. **Bước 3:** HS trả lời, nhận xét, bổ sung	* *HS HĐ cá nhân* - Xác định: Có 6 CN xếp tầng kề sát nhau… + Hình thành do sự phun trào mắc ma giai đoạn tân kiến tạo. TL: S: Xê-Xan, Xrê-pôk, Đồng Nai, sông Ba… chảy về các vùng ĐNB, Duyên hải Nam Trung Bộ và về phía Đông Bắc Cam-pu-chia. - Sông chảy theo 2 hướng - HS dựa vào bảng 28.1 TL * Các nhóm thảo luận, báo cáo kết quả, nhận xét, bổ sung. - Tài nguyên thiên nhiên phong phú thuận lợi để phát triển kinh tế đa	**II. Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên** - Đặc điểm: + Có địa hình cao nguyên xếp tầng: Kon Tum, Plây Ku, Đăk Lăc, Mơ Nông, Lâm Viên, Di Linh.

Bước 4: GV đánh giá, nhận xét kết quả làm việc của HS, kết luận nội dung ***Mở rộng**: *Các cao nguyên badan có độ cao khác nhau. Trung bình 500- 1500m do cường độ hoạt động của các núi lửa khác nhau.* *- Cho HS quan sát tranh cao nguyên ba dan,* **** HĐ nhóm: (3ph)*** **Bước 1:** GV giao nhiệm vụ cho các nhóm: Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên của vùng có những thuận lợi và khó khăn gì đối với phát triển kinh tế-xã hội? - Xác định các vùng đất ba dan, các mỏ bô xít? - Nêu một số cảnh đẹp nổi tiếng ở TN? (Cho HS QS một số tranh ảnh: Đà Lạt, Núi Lang-bi-ang…) ***MT:** + Cho biết một số khó khăn của vùng? + Biện pháp khắc phục khó khăn trên? **Bước 2:** HS thảo luận theo yêu cầu GV quan sát HS làm việc, hỗ trợ HS. **Bước 3:** Đại diện các nhóm trình bày kết quả, nhận xét, bổ sung **Bước 4:** GV đánh giá, nhận xét kết quả làm việc của HS, kết luận nội dung *Đất badan, rừng tự hiện còn nhiều, khí hậu cận xích đạo, trữ năng thủy điện khá lớn, bô xít trữ lượng lớn…*	ngành… - HS quan sát - HS thảo luận nhóm - Khó khăn: mùa khô kéo dài TL: Mùa khô kéo dài, thiếu nước, phá rừng, săn bắn động vật quý...Bảo vệ nguồn năng lượng, nguồn nước chính cho Tây Nguyên và các vùng lân cận. Bảo vệ rừng là bảo vệ môi trường sinh thái, hạn chế tác hại của thiên tai.	+ Nơi đầu nguồn của các dòng sông chảy về các vùng lãnh thổ lân cận: Xê Xan, Xrê Pôk, Đồng Nai, sông Ba. + Nhiều tài nguyên thiên nhiên - Thuận lợi: + Đất ba dan chiếm diện tích lớn nhất cả nước + Rừng tự nhiên còn khá nhiều + Khí hậu cận XĐ + Trữ năng thủy điện khá lớn + Khoáng sản: Bô xít trữ lượng lớn + Cảnh đẹp thiên nhiên => TNTN phong phú, thuận lợi phát triển kinh tế đa ngành. - Khó khăn: thiếu nước

+ Liên hệ cháy rừng ở địa phương, biện pháp… *<u>**MT:**</u> *Khí hậu cận XĐ, có mùa khô dài từ tháng 10 đến tháng 4,5 năm sau. Bảo vệ rừng là bảo vệ nguồn năng lượng, nguồn nước cho Tây Nguyên và các vùng lân cận, bảo vệ môi trường sinh thái vùng lãnh thổ rộng lớn phía nam và lưu vực sông Mê Công...*		vào mùa khô.

HOẠT ĐỘNG 3: Tìm hiểu đặc điểm dân cư, xã hội và những thuận lợi, khó khăn đối với sự phát triển của vùng. *(Thời gian: 10 phút)*

1. Phương pháp/Kĩ thuật dạy học: PP sử dụng SGK, tranh ảnh, bảng số liệu thống kê. Nêu vấn đề, trình bày suy nghĩ.

2. Hình thức tổ chức: cá nhân

<u>**Bước 1:**</u> GV nêu câu hỏi, yêu cầu: - Dựa vào SGK cho biết dân cư Tây Nguyên có đặc điểm gì nổi bật? - Mật độ dân số và phân bố dân cư của Tây Nguyên có đặc điểm gì? **-** Đặc điểm dân cư, xã hội TN có những thuận lợi gì? - Quan sát bảng 28.2 SGK, so sánh các chỉ tiêu của TN so với cả nước? **-G:** Đặc điểm dân cư, xã hội TN có khó khăn gì đối với sự phát triển kinh tế? <u>Hỏi</u>: Nêu một số giải pháp nhằm nâng cao mức sống người dân? <u>**Bước 2:**</u> HS làm việc theo yêu cầu GV quan sát HS làm việc, hỗ trợ HS. <u>**Bước 3:**</u> Cá nhân báo cáo kết quả, nhận xét, bổ sung <u>GV:</u> Giới thiệu một số nét	- TL: Nhiều dân tộc, có truyền thống đoàn kết đấu tranh cách mạng, bản sắc văn hóa phong phú. - TL: Thưa dân nhất nước ta <u>TL</u>: Học sinh dựa vào bảng 28.2 để so sánh Đời sống dân cư còn nhiều khó khăn. - HS trả lời + Chuyển dịch cơ cấu kinh tế, đầu tư phát triển kinh tế. + Xóa đói giảm nghèo, cải thiện đời sống người dân. + Ngăn chặn phá rừng, bảo vệ đất, rừng.	**III. Đặc điểm dân cư, xã hội** - Đặc điểm: + Địa bàn cư trú của nhiều dân tộc ít người: Gia-rai, Ê-đê, Ba-na, Mnông, Cơ-ho + Vùng thưa dân nhất nước ta + Phân bố dân cư không đều. Dân tộc Kinh phần lớn sinh sống ở các đô thị, ven đường giao thông và các nông, lâm trường. - Thuận lợi: nền văn hóa giàu bản sắc, thuận lợi cho phát triển du lịch.

sinh hoạt, phong tục của một số dân tộc Tây Nguyên. (tranh ảnh) *Mở rộng: Bản sắc văn hóa nhiều nét đặc thù. Năm 2005 không gian văn hóa CCTN được UNESCO công nhận là DSVH phi vật thể của nhân loại.* **Bước 4:** GV đánh giá, nhận xét kết quả làm việc của HS, kết luận nội dung Mở rộng: Tại sao thu nhập bình quân đầu người 1 tháng cao hơn cả nước nhưng lại có tỉ lệ hộ nghèo cao hơn cả nước? ***GD tinh thần đoàn kết**: ***Ổn định chính trị, xã hội là mục tiêu hàng đầu*** *(Các dân tộc ít người ở TN có trình độ dân trí thấp, dễ bị các phần tử phản động dụ dỗ, mua chuộc, lợi dụng tôn giáo lôi kéo, gây rối. (Bạo loạn Tây Nguyên 2004...)* *- Hiện nhà nước rất quan tâm đầu tư đổi mới, nâng cao đời sống đồng bào dân tộc Tây Nguyên.*	- Sự chênh lệch giàu - ngèo quá lớn	- Khó khăn: thiếu lao động, trình độ lao động chưa cao.

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP *(Thời gian: 5 phút)*

- Xác định vị trí, giới hạn của Tây Nguyên trên lược đồ và cho biết ý nghĩa vị trí địa lí của vùng?
- Trình bày đặc điểm, thuận lợi, khó khăn của ĐKTN, TNTN vùng Tây Nguyên?
- Khó khăn về dân cư, xã hội vùng Tây Nguyên là gì?
- Làm bài tập: (bảng phụ)

A ***(Vùng kinh tế)***	**B** ***(Đặc điểm)***	**Kết quả**
1.Trung du và miền núi Bắc Bộ	a. Diện tích đồng bằng lớn, phù sa màu mỡ	1+ d
2. Đồng bằng sông Hồng	b. Hai di sản thế giới: Phong Nha- Kẻ Bàng, cố đô Huế	2+ a
3. Bắc Trung Bộ	c. Tài nguyên thiên nhiên phong phú	3+ b

4. Duyên Hải Nam Trung Bộ 5. Tây Nguyên	d. Mỏ than có trữ lượng lớn e. Bờ biển khúc khuỷu, nhiều vũng vịnh.	4+ e 5+ c

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG, MỞ RỘNG *(Thời gian: 3 phút)*

- Tìm hiểu những nét văn hóa của các dân tộc Tây Nguyên;
- Nắm vững nội dung kiến thức bàiHọc bài, làm bài tập;
- Chuẩn bị bài mới: "Vùng Tây Nguyên" (tt)

10 CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM BÀI 28 - ĐỊA LÍ 9

NHẬN BIẾT

Câu 1. Vùng Tây Nguyên có diện tích là

A. 44254 km^2. B. 54275 km^2 . C. 23550 km^2. D. 39734 km^2.

Câu 2. Loại đất nào chiếm diện tích lớn nhất vùng Tây Nguyên?

A. Badan. B. Phù sa. C. Fealit. D. Đất mặn.

Câu 3. Khoáng sản chiếm trữ lượng lớn nhất ở vùng Tây Nguyên là

A. sắt. B. bôxit. C. than đá. D. mangan.

Câu 4. Ở vùng Tây Nguyên, độ che phủ rừng cao nhất ở tỉnh

A. Gia Lai. B. Kon Tum. C. Đắk Lắk. D. Lâm Đồng.

THÔNG HIỂU

Câu 5. Vị trí vùng Tây Nguyên giáp với

A. Lào, Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Cửu Long.

B. Lào, Campuchia, Duyên hải Nam Trung Bộ, Đông Nam Bộ.

C. Lào, Campuchia, Duyên hải Nam Trung Bộ, Bắc Trung Bộ.

D. Lào, Campuchia, Duyên hải Nam Trung Bộ, Đồng bằng sông Hồng.

Câu 6. Vùng Tây Nguyên có khí hậu mát mẻ là do

A. nằm sát biển. B. gần đường xích đạo.

C. địa hình cao D. chịu ảnh hưởng của gió Tây Nam.

Câu 7. Loại đất badan vùng Tây Nguyên thích hợp với loại cây trồng nào nhất?

A. Mía, bông. B. Chè, lúa.

C. Cà phê, cao su. D. Hồ tiêu, thuốc lá.

VẬN DỤNG THẤP

Câu 8. Ở vùng Tây Nguyên, tỉnh nào nằm giáp với 2 nước Lào, Campuchia?

A. Gia Lai. B. Kon Tum. C. Đắk Lắk. D. Đắk Nông.

Câu 9. Các phong cảnh đẹp nào sau đây thuộc hoàn toàn vùng Tây Nguyên?

A. Hồ Lắk, Biển Hồ.

B. Đà Lạt, Sầm Sơn.

C. Biển Hồ, Sa Pa.

D. Núi Lang biang, Mũi Né.

VẬN DỤNG CAO

Câu 10. Ổn định chính trị xã hội là mục tiêu hàng đầu trong dự án phát triển ở Tây Nguyên là do

A. mật độ dân cư thưa thớt.

B. nhiều dân tộc ít người sinh sống.

C. tài nguyên thiên nhiên phong phú, bô xít trữ lượng lớn.
D. nhiều dân tộc ít người sinh sống, trình độ dân trí thấp.

Tuần: 16 **Ngày soạn: 16/12/2018** **Ngày dạy: 18/12/18**

Tiết: 31 - Bài 29: VÙNG TÂY NGUYÊN (Tiếp theo)

I. Mục tiêu

1. Kiến thức:

- Hiểu được nhờ thành tựu về công cuộc đổi mới mà Tây Nguyên phát triển khá toàn diện về kinh tế - xã hội.
- Cơ cấu kinh tế đang chuyển dịch theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Nông nghiệp, lâm nghiệp có sự chuyển biến theo hướng sản xuất hàng hoá.
- Tỉ trọng công nghiệp và dịch vụ tăng dần.
- Nhận biết được vai trò các trung tâm kinh tế vùng.

2. Kĩ năng:

- Phân tích và giải thích được một số vấn đề bức xúc ở Tây Nguyên.
- Đọc biểu đồ, lược đồ để khai thác thông tin .

3. Thái độ :

- Giáo dục lòng yêu thiên nhiên, lòng tự hào dân tộc.

4. Định hướng phát triển năng lực:

- Năng lực chung: tự học, giải quyết vấn đề, sáng tạo, tính toán, hợp tác.
- Năng lực chuyên biệt: Đọc và phân tích biểu đồ, sử dụng tranh ảnh, lược đồ.

II. Chuẩn bị của giáo viên và học sinh :

1. Giáo viên :

- Bản đồ kinh tế của vùng Tây Nguyên
- Một số tranh ảnh vùng

2. Học sinh :

- Sách giáo khoa, vở ghi, tập bản đồ 9.
- Một số tranh ảnh của vùng (tự sưu tầm), Biểu đồ hình 29.1.

III. Tổ chức các hoạt động học tập:

1. Ổn định lớp: (1 phút)

2. Kiểm tra bài cũ: (4 phút)

- Điều kiện tự nhiên của Tây Nguyên có những thuận lợi và khó khăn gì cho sự phát triển kinh tế - xã hội ?

A. Hoạt động khởi động: (Tình huống xuất phát) (3 phút)

- Mục tiêu: giúp học sinh nhận biết tình hình kinh tế của vùng Tây Nguyên. Nhận biết được vai trò trung tâm kinh tế của vùng.

- Phương pháp: Phương pháp trực quan - Cá nhân.
- Phương tiện: lược đồ kinh tế vùng Tây Nguyên.
- Các bước hoạt động:

+ Bước 1: Giao nhiệm vụ: GV cung cấp lược đồ và nêu câu hỏi
+ Bước 2: HS quan sát lược đồ.
+ Bước 3: HS báo cáo kết quả.
+ Bước 4: Gv dẫn dắt vào bài.

Quan sát lược đồ cho biết trong 7 vùng kinh tế vùng nào của nước ta không giáp biển? Từ đó GV khởi động bài mới:

- Một vùng đất duy nhất của nước ta không có đường bờ biển, nhờ thành tựu về công cuộc đổi mới mà Tây Nguyên phát triển khá toàn diện về kinh tế - xã hội.

Cơ cấu kinh tế đang chuyển dịch theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

Các thành phố đang phát huy vai trò là các trung tâm kinh tế lớn của vùng. Vậy điều ấy được thể hiện như thế nào? Chúng ta cùng tìm hiểu qua bài 29: Vùng Tây Nguyên (tt).

B**. Hình thành kiến thức mới**:

Hoạt động 1:

Tên hoạt động: **Tình hình phát triển kinh tế**

Thời gian: 25 phút

Mục tiêu: Cơ cấu kinh tế đang chuyển dịch theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Nông nghiệp, lâm nghiệp có sự chuyển biến theo hướng sản xuất hàng hoá.

- Tỉ trọng công nghiệp và dịch vụ tăng dần.

Phương pháp: Trực quan, thảo luận, đàm thoại, sử dụng bảng số liệu, kết hợp kênh hình, kênh chữ SGK Địa lí 9.

Hình thức học tập: thảo luận nhóm.

Hoạt động của giáo viên và học sinh	**Nội dung**
Bước 1: Giáo viên giao nhiệm vụ: Cho học sinh quan sát hình 29.1, lược đồ: vùng Tây Nguyên, bảng 29.1, hình 29.3 và một số tranh ảnh học sinh thảo luận và trả lời câu hỏi theo nhóm: Nhóm 1: Dựa vào hình 29.1: - Hãy nhận xét tỉ lệ diện tích và sản lượng cà phê của Tây Nguyên so với cả nước. - Vì sao cây cà phê được trồng nhiều nhất ở vùng này? - Hãy xác định các vùng trồng cà phê, cao su, chè, ở Tây Nguyên? - Ngoài cây công nghiệp vùng còn trồng những loại cây nào và chăn nuôi gì nữa?	**IV. Tình hình phát triển kinh tế** **1.Nông nghiệp :** - Là vùng chuyên canh cây công nghiệp lớn của nước ta. - Cây công nghiệp: Cà phê, cao su, chè... phát triển mạnh, đem lại hiệu qủa kinh tế cao. - Cây lương thực, cây công nghiệp ngắn ngày, chăn nuôi gia súc lớn, trồng hoa, rau... được chú trọng phát triển. - Giá trị sản xuất nông nghiệp tăng

Nhóm 2: Dựa vào bảng 29.1, hãy nhận xét tình hình phát triển nông nghiệp ở Tây Nguyên. Tại sao sản xuất nông nghiệp ở các tỉnh Đắk Lắk và Lâm Đồng có giá trị cao nhất? - Nhận xét tình hình sản xuất lâm nghiệp các tỉnh ở Tây Nguyên. - Trong sản xuất nông nghiệp vùng còn gặp những khó khăn gì? Nhóm 3: Dựa vào kênh chữ và bảng 29.2 - Nhận xét tình hình phát triển công nghiệp ở các tỉnh Tây Nguyên. - Tỉ trọng công nghiệp ở Tây Nguyên năm 2002 so cả nước như thế nào ? - Xác định vị trí của nhà máy thủy điện Yaly trên sông Xêxan và nêu ý nghĩa của việc phát triển thủy điện ở Tây Nguyên. Nhóm 4: Dựa vào kênh chữ và hiểu biết của mình cho biết: - Hoạt động dịch vụ ở Tây Nguyên phát triển như thế nào? - Quan sát hình 29.4: Tiềm năng phát triển ngành dịch vụ ở Tây Nguyên - Cho biết phương hướng phát triển của Đảng và Nhà nước trong đầu tư phát triển ở Tây Nguyên ? **Bước 2**: Học sinh thực hiện nhiệm vụ **Bước 3**: đại diện các nhóm trình bày, HS khác bổ sung **Bước 4**:gv nhận xét và chuẩn xác kiến thức.	nhanh. + Tập trung chủ yếu ở Đăk Lắk , Lâm Đồng . - Lâm nghiệp có sự chuyển hướng quan trọng: Kết hợp khai thác, trồng mới, bảo vệ rừng, gắn khai thác với chế biến . Độ che phủ rừng 54,8% (2003), cao nhất nước **2.Công nghiệp** - Chiếm tỉ lệ thấp chỉ đạt 0.9 % so với cả nước (Năm 2002). - Tốc độ phát triển nhanh nhưng còn chậm so với mức trung bình của cả nước . - Các ngành công nghiệp phát triển: thủy điện, chế biến nông, lâm sản phát triển khá nhanh **3. Dịch vụ** - Có chuyển biến nhanh. - Xuất khẩu nông sản đứng thứ 2 cả nước. + Cà phê là mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Tây Nguyên. - Du lịch: sinh thái, văn hóa.

Hoạt động 2:

Tên hoạt động**: Các trung tâm kinh tế của vùng**

Mục tiêu: Xác định và nhận biết được vai trò của các trung tâm kinh tế lớn của vùng

Thời gian: 10 phút.

Phương pháp: Sử dụng phương pháp trực quan kết hợp với đàm thoại

Hình thức tổ chức: cặp đôi

Bước 1: Giáo viên giao nhiệm vụ: - Dựa vào hình 29.2, hãy xác định vị trí của các thành phố: Buôn Ma Thuột, Plây Ku, Đà Lạt. - Những quốc lộ nối các thành phố này với thành phố Hồ Chí Minh và các cảng biển Duyên hải Nam Trung Bộ. - Cho biết chức năng của 3 trung tâm kinh tế vùng. **Bước 2**: Học sinh thực hiện nhiệm vụ **Bước 3**: đại diện các cặp đôi trình bày, HS khác bổ sung	**V. Các trung tâm kinh tế** - Các thành phố: Buôn Ma Thuột, Plây Ku, Đà Lạt là 3 trung tâm kinh tế ở Tây Nguyên

Bước 4:gv nhận xét và chuẩn xác kiến thức.	

C. <u>Luyện tập và vận dụng</u>: (4 phút)

- Tây Nguyên có những thuận lợi và khó khăn gì trong phát triển sản xuất nông - lâm nghiệp?
- Tại sao Tây Nguyên có thế mạnh về du lịch?

Bài tập trắc nghiệm: Khoanh tròn vào đáp án đúng nhất

1. Cây công nghiệp quan trọng nhất của Tây Nguyên

A. cà phê. B. chè.
C. cao su. D. dâu tằm.

2. Khó khăn lớn nhất đối với việc phát triển cây công nghiệp ở Tây Nguyên là

A. đất bạc màu. B. mùa khô kéo dài.
C. nhiều sương muối. D. nhiệt độ không ổn định.

3. Trung tâm công nghiệp đào tạo và nghiên cứu khoa học ở vùng Tây Nguyên

A. Đà Lạt. B. PlâyKu
C. Buôn Ma Thuột. D. Kom Tum

D. <u>Mở rộng</u>: (1 phút)

- Học bài và làm bài tập cuối bài
- Chuẩn bị bài 30: Thực hành.

+ Trả lời câu hỏi gợi ý sách giáo khoa .

----------**********----------

Tuần : 16 **Tiết 32** **Ngày soạn : 19/12/18**
Ngày dạy : 21/12/18

Bài 30: THỰC HÀNH
SO SÁNH TÌNH HÌNH SẢN XUẤT CÂY CÔNG NGHIỆP LÂU NĂM Ở TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI BẮC BỘ VỚI TÂY NGUYÊN

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Phân tích và so sánh được tình hình sản xuất cây công nghiệp lâu năm ở hai vùng: Trung Du và Miền Núi Bắc Bộ với Tây Nguyên về đặc điểm: Những thuận lợi và khó khăn, các giải pháp phát triển bền vững.

2. Kỹ năng

- Sử dụng bản đồ, phân tích số liệu thống kê.
- Kĩ năng viết và trình bày bằng văn bản.

3. Thái độ

- Nghiên cứu bài 1 cách chủ động, sáng tạo, nghiêm túc thực hiện bài theo hướng dẫn của giáo viên.

4. Định hướng phát triển năng lực

- Năng lực chung: Năng lực giao tiếp, năng lực hợp tác, năng lực sử dụng ngôn ngữ.
- Năng lực chuyên biệt: Phân tích lược đồ và bản số liệu vùng TDMNBB,Tây Nguyên để phân tích và so sánh được tình hình sản xuất cây công nghiệp lâu năm ở hai vùng: Trung Du và Miền Núi Bắc Bộ với Tây Nguyên về đặc điểm: Những thuận lợi và khó khăn, các giải pháp phát triển bền vững.

II. CHUẨN BỊ

1. Giáo viên

- Bản đồ kinh tế vùng Trung Du và Miền Núi Bắc Bộ, vùng Tây Nguyên.
- Bản đồ đất Việt Nam. Bảng 30.1 SGK.

2. Học sinh

- Nghiên cứu bài trước ở nhà.
-Học bài cũ,sgk,vở ghi chép...

III. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG HỌC TẬP

Ổn định lớp (1 p)

A. Tình huống xuất phát (5 p)

- Mục tiêu : giúp học sinh củng cố kiến thức về vị trí, giới hạn lãnh thổ cũng như thế mạnh kinh tế của 2 vùng TDMNBB và Tây nguyên.

- Phương pháp : trực quan -cá nhân

- Phương tiện : Bản đồ kinh tế vùng Trung Du và Miền Núi Bắc Bộ, vùng Tây Nguyên.
- Các bước hoạt động :

+ B1: giao nhiệm vụ : Giáo viên nêu câu hỏi
+ B2 HS xác định trên bản đồ ,trả lời câu hỏi
+ B3 giáo viên dẫn dắt vào bài

Em hãy xác định vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ của vùng TDMNBB và vùng Tây Nguyên,cho biết thế mạnh kinh tế nông nghiệp của 2 vùng ?

Từ đó giáo viên khởi động bài mới :

Chúng ta được tìm hiểu về đặc điểm kinh tế nông nghiệp của 2 vùng Trung Du , Miền Núi Bắc Bộ và Tây Nguyên. Vậy để củng cố được những kiến thức cơ bản về ngành nông nghiệp của hai vùng, chúng ta cùng tìm hiểu bài thực hành hôm nay.

B. Hình thành kiến thức mới :

Hoạt động 1: tìm hiểu các loại cây công nghiệp có ở cả 2 vùng,cây công nghiệp chỉ có ở Tây Nguyên.So sánh diện tích,sản lượng chè và cà phê ở 2 vùng.

- Mục tiêu :Biết được thế mạnh về cây cn ở 2 vùng
- Thời gian :23 p
- Phương pháp :trực quan kết hợp với đàm thoại
- hình thức ;hoạt động nhóm

Hoạt động: Bài tập

Hoạt động của GV và HS	NỘI DUNG
B1 :Gv giao nhiệm vụ,kết hợp kênh chữ sgk: ***Nhóm:*** Dựa vào kiến thức đã học kể tên các loại đất chính ở Trung Du và Miền Núi Bắc Bộ? Loại đất feralít thích hợp trồng loại cây trồng nào ? Cho biết loại đất chiếm diện tích lớn ở Tây Nguyên? Vậy đất ba dan thích hợp cho loại cây trồng nào ? **Nhóm 2** : kể tên các loại cây cn ở cả 2 vùng, các loại cây cn chỉ có ở Tây Nguyên ?Nêu tình hình sản xuất của các loại cây cn ở 2 vùng theo bản 30.1 Việc mở rộng quá mạnh về diện tích trồng cây công nghiệp ở 2 vùng đã gây ra hậu quả gì? **Nhóm 3** :Em có nhận xét và so sánh diện tích trồng cây công nghiệp lâu năm của hai vùng? Hãy so sánh và giải thích sự khác biệt về diện tích và sản lượng chè và cà phê ở 2 vùng?	**1. Bài tập 1. (23')** - Vùng Tây Nguyên có diện tích trồng cây công nghiệp lớn hơn vùng Trung Du và Miền Núi Bắc Bộ gấp khoảng 9 lần . - Cây chè, cà phê được trồng cả hai vùng. Cây cao su, điều, hồ tiêu chỉ trồng được ở Tây Nguyên. - Vùng Tây Nguyên trồng nhiều cà phê. Ở Trung du và miền núi Bắc Bộ trồng nhiều nhất là cây chè. - Vùng Tây Nguyên có diện tích cà phê trồng 480.800 ha chiếm 85,1% diện tích của cả nước. Sản lượng 761,6 nghìn tấn chiếm 90,6% sản lượng cà phê của cả nước. Trong khi đó cây chè chỉ chiếm 24,6% về diện tích và 27,1% về sản lượng - Vùng Trung Du và miền núi Bắc bộ có diện tích trồng chè chiếm 68,8% diện

Nhóm 4: Kể tên một số nước nhập khẩu cà phê ở Việt Nam? Em hãy kể tên các thương hiệu chè nổi tiếng ở Trung du và miền núi Bắc bộ mà em biết? Cho biết chè nước ta trở thành thức uống ưa chuộng của những nước nào? Việc mở rộng quá mạnh về diện tích trồng cây công nghiệp ở 2 vùng đã gây ra hậu quả gì? + Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ học tập: các nhóm thảo luận - GV quan sát hs , hỗ trợ h/s khi gặp khó khăn. - HS thực hiện nhiệm vụ GV giao cho. + Bước 3: Các nhóm báo cáo kết quả,các nhóm khác nhận xét bổ sung + **Bước 4:** Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ :giáo viên nhận xét và chuẩn xác kiến thức.	tích của cả nước, chiếm 62,1% sản lượng. Còn cây cà phê mới bắt đầu được phát triển - Do đặc điểm khí hậu và đất đai giữa hai vùng khác nhau . -Thị trường xuất khẩu cà phê :Khối các nước EU, Nhật Bản, Trung Quốc... - Các thương hiệu chè nổi tiếng :Chè San(Hà Giang) Mộc Châu (Sơn La), chè Tân cương (Thái Nguyên)... - Thị trường xuất khẩu chè :EU, Tây Á, Nhật Bản, Hàn Quốc. Để phát triển việc trồng cây công nghiệp lâu năm 2 vùng mở rộng diện tích bằng cách phá rừng. Điều đó làm mất một số diện tích rừng tự nhiên, độ che phủ của rừng thụt giảm.

Hoạt động 2 : Hướng dẫn học sinh viết báo cáo

Mục tiêu : Giúp học sinh khái quát về đặc điểm sinh thái của cây chè hoặc cây cà phê trên cơ sở tổng hợp về tình hình sản xuất, phân bố và tiêu thụ sản phẩm của một trong hai loại cây

-Thời gian :13p

-Phương pháp :trực quan ,đàm thoại

-Hình thức :cặp đôi

B1 Giáo viên : Hướng dẫn học sinh viết báo cáo ngắn gọn bằng việc giới thiệu khái quát về đặc điểm sinh thái của cây chè hoặc cây cà phê trên cơ sở tổng hợp về tình hình sản xuất, phân bố và tiêu thụ sản phẩm của một trong hai loại cây Cho hs làm bài tập sau: Chè là cây trồng từ rất lâu để lấy búp lá làm đồ uống của miền.....	**2. Viết báo cáo ngắn gọn về tình hình sản xuất , phân bố và tiêu thụ sản phẩm của một trong hai cây công nghiệp : cà phê ,chè. (13')** - Đặc điểm sinh thái :kh,đất,địa hình... - Tình hình sản xuất : diện tích ,sản lượng,các thương hiệu nổi tiếng và thị trường xuất khẩu chủ lực...

(a).....Diện tích chè gần đây tăng đáng kể, chè được trồng nhiều nhất ở .... (b).....Diện tích đạt 67,6 nghìn ha, sản lượng đạt 47 nghìn tấn chiếm 68,8 % S và 62,1 % sản lượng chè búp khô của cả nước. Vùng này có nhiều loại chè ngon nổi tiếng như..... (c).....Vùng trồng chè thứ 2 là ở ..... (d) .....Chè được sử dụng rộng rãi trong nước và xuất khẩu đi.....(e)..... Đáp án: a) KhCận nhiệt đới b) Trung du và Miền núi Bắc bộ c) Chè Thái Nguyên d) Tây Nguyên e) Nhiều nước đặc biệt là các nước châu Á Kết luận: Tây Nguyên và Trung Du, miền núi Bắc Bộ có đặc điểm riêng về địa hình, khí hậu và thổ nhưỡng cũng như sự đa dạng sinh học Cả 2 vùng đều có điều kiện phát triển cây công nghiệp lâu năm B2 :Cặp nhóm hoàn thành phiếu học tập B3 :đại diên các cặp trình bày,hs khác bổ sung B4 giáo viên nhận xét và chuẩn kt	

C. Luyện tập, vận dụng

? Hãy so sánh diện tính trồng cây công nghiệp lâu năm giữa hai vùng ?

? Cây công nghiệp lâu năm nào được trồng nhiều ở hai vùng? giải thích ?

D. Mở rộng

- GV: nhận xét giờ thực hành.
- Làm bài tập trong tập bản đồ thực hành.
- Chuẩn bị trước bài mới bài 31 " Vùng Đông Nam Bộ".

Câu 1: Các câu công nghiệp lâu năm nào được trồng nhiều ở Tây Nguyên?

A. Cà phê B. Hồi C. Quế D. Hồ tiêu

Câu 2: Các cây công nghiệp lâu năm nào trồng được ở cả hai vùng Tây Nguyên và Trung du miền núi Bắc Bộ?

A. Cà phê, cao su. B. Chè, cà phê

C. Hồ tiêu, cao su. D. Điều, quế

Tuần 17 ***Ngày ôn: 25/12/2018***

Tiết 33 *Ngày soạn : 23 /12/2018*

ÔN TẬP ĐỊA LÝ DÂN CƯ VÀ CÁC NGÀNH KINH TẾ

I. Mục tiêu bài học:

Sau bài học, HS cần :

1. Kiến thức: Giúp HS củng cố lại những kiến thức đã học từ đầu năm đến nay.

2. Kĩ năng: Rèn luyện kĩ năng địa lí cho HS trong việc vẽ biểu đồ, sử dụng bản đồ, các bảng số liệu...

II. Phương tiện:

Các đồ dùng liên quan

III. Các bước lên lớp:

1. Ổn định tổ chức

2. KTBC:

3. Bài ôn tập:

HOẠT ĐỘNG CỦA GIÁO VIÊN	HOẠT ĐỘNG CỦA HỌC SINH
* Phần địa lý dân cư Câu 1: Nước ta có bao nhiêu dân tộc, mỗi dân tộc có những nét văn hóa riêng như thế nào? Dân tộc nào có số dân đông nhất, sống ở đâu và làm nghề gì chủ yếu? Câu 2: Em hãy cho biết tình hình gia tăng dân số của nước ta hiện nay? Hậu quả của dân số đông và tăng nhanh? Câu 3: Tại sao nói việc làm là vấn đề gay gắt ở nước ta hiện nay? Để giải quyết vấn đề này chúng ta cần phải có biện pháp gì?	Câu 1: Nước ta có 54 dân tộc; Dân tộc Kinh có số dân đông nhất, sinh sống chủ yếu ở đồng bằng, trung du và ven biển; Làm nghề Nông, lâm, ngư và công ngiệp là chủ yếu. Câu 2: - Tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên nước ta có chiều hướng giảm nhưng hàng năm vẫn tăng thêm khoảng 1 triệu người. - Hậu quả: + Khó khăn cho vấn đề giải quyết việc làm + Đất canh tác bị thu hẹp + TNTN suy giảm nhanh chóng + Gây bất ổn về mặt kinh te á-xã hội và môi trường. Câu 3: - Nền kinh tế chưa phát triển trong khi nguồn lao động dồi dào, hàng năm tăng thêm 1 triệu lao động; do phần lớn lao động nước ta làm nông nghiệp nên đặc điểm sản xuất theo mùa vụ nên thời gian nông nhàn là khá nhiều - Biện pháp khức phục: + Giảm tỉ lệ tăng dân số +Phân bố lại dân cư và lao động giữa các vùng và các ngành + Đa dạng hóa các hoạt động kinh tế ở nông thôn + Phát triển CN, DV ở đô thị + Đa dạng hóa các loại hình đào tạo - CN dệt may - CN chế biến LTTP - Một số ngành CN nặng khác

	- Các loại hình GTVT: Đường bộ, đường sắt, đường sông, đường biển, đường hàng không, đường ống. phat huy tốt các tài nguyên du lịch sẵn có và phải tạo ra được nhiều sản phẩm du lịch mới.
Câu 4: Cho bảng số liệu (bảng 2-3-sgk) a. Vẽ biểu đồ thể hiện tình hình gia tăng dân số tự nhiên dân số ở nước ta . b. Nhận xét về tỷ lệ gia tăng tự nhiên dân số qua các năm *Phần địa lý kinh tế Câu 1: Rừng phòng hộ nước ta có vai trò quan trọng như thế nào?	Câu 4: HS về biểu đồ 2 đường biểu diễn Câu 1: - Bảo vệ đất, chống xói mòn, hạn chế tốc độ dòng chảy của nước, điều hòa không khí - Chống cát bay, chống sạt lở đất ở các vùng ven biển, ven sông, hạn chế sự xâm nhập của thủy triều.
Câu 2: Chính sách phát triển công nghiệp ơ nước ta hiện nay có gì mới? Câu 3: Nêu tình hình phát triển của các ngành công nghiệp trọng điểm của nước ta?	Câu 2: Chính sách CN hóa và đầu tư; phát triển nền kinh tế nhiều thành phần; đổi mới cơ chế quản lí kinh tế, chính sách kinh tế đối ngoại. Câu 3: (nêu như trong vở ghi) - CN khai thác nhiên liệu - CN điện - CN dệt may - CN chế biến LTTP - Một số ngành CN nặng khác
Câu 4: Khí hậu nước ta có những thuận lợi và khó khăn gì đối với sự phát triển nông nghiệp nước ta? Câu 5: Vai trò của ngành GTVT ? Nêu các loại hình GTVT?	Câu 4: (theo sơ đồ trong giáo án) Câu 5: - Vai trò: Có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với mọi ngàn kinh tế và đối với hiệu quả của nền kinh tế thị trường; tạo mối quan hệ kinh tế giữa các vùng, giữa nước ta với nước ngoài; tạo cơ hội cho các vùng khó khăn phát triển. - Các loại hình GTVT: Đường bộ, đường sắt, đường sông, đường biển, đường hàng không, đường ống.
Câu 6: Nước ta có những điều kiện nào để phát triển du lịch? Chúng ta cần phải có những biện pháp gì để phát triển ngành du lịch một cách bền vững? Câu 7: Cây công nghiệp lâu năm được trồng chủ yếu ở những vùng nào của nước ta? Vì sao? Câu 8: Cho bảng số liệu (bảng 9.2 -sgk).	Câu 6: Nước ta giàu tài nguyên du lịch tự nhiên và tài nguyên du lịch nhân văn. Chúng ta cần phải bảo vệ và phat huy tốt các tài nguyên du lịch sẵn có và phải tạo ra được nhiều sản phẩm

Vẽ biểu đồ ba đường biểu diễn thể hiện sản lượng thủy sản thời kì 1990-2002 của nước ta. <u>Câu 9:</u> Cho bảng số liệu (bảng 10.1-sgk) a. Vẽ biểu đồ thể hiện cơ cấu diện tích gieo trồng các nhóm cây năm 1990 và 2002. b. Nhận xét về sự thay đổi quy mô diện tích và tỉ trọng diện tích geo trồng của các nhóm cây	du lịch mới. <u>Câu 7:</u> Cây CN được trồng chủ yếu ở ĐNB, Tây Nguyên, TD&MNBB. Bởi vì ở đây có các điều kiện thuận lợi về khí hậu, đất đai và các yếu tố KT-XH khác. <u>Câu 8</u>: HS về nhà vẽ như đã hướng dẫn <u>Câu 9</u>: HS về nhà vẽ lại như biểu đồ đã vẽ ở bài 10

4. Củng cố:

GV và HS tiến hành ôn tập các bài đã học

5. Hướng dẫn về nhà:

- Ôn tập lại các bài đã được học

Tuần 20 ;Tiết 36

Ngày soạn : **21/01/19**
Ngày dạy : 23/01/19

Bài 31. VÙNG ĐÔNG NAM BỘ

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Hiểu được vùng Đông Nam Bộ là vùng phát triển kinh tế năng động .đó là kết quả khai thác tổng hợp lợi thế vị trí và các điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên trên đất liền, trên biển cũng như đặc điểm dân cư và xã hội .

2. Kỹ năng

- Đọc bảng số liệu, lược đồ để khai thác kiến thức để giải thích một số chỉ tiêu phát triển kinh tế xã hội cao nhất trong cả nước .
- Xác định, quan sát bản đồ để rút ra nhận xét .

3. Thái độ

- Nghiêm túc nghiên cứu bài một cách chủ động và sáng tạo .
- Thêm yêu môn học
- Ý thức bảo vệ môi trường

4. Định hướng phát triển năng lực

- Năng lực chung: Năng lực giao tiếp, năng lực hợp tác, năng lực sử dụng ngôn ngữ.
- Năng lực chuyên biệt: Phân tích lược đồ vùng Đông Nam Bộ

II. CHUẨN BỊ

1, Giáo viên

- Bản đồ tự nhiên vùng Đông Nam Bộ,các vùng kinh tế
- Bảng số liệu 31.1 và 31.2 SGK

2, Học sinh

- Học bài cũ, đọc trước bài mới
- Sgk, vở ghi

III. Tổ chức các hoạt động học tập

Ổn định,điểm danh (1p).

A. Tình huống xuất phát (5 p)

-Mục tiêu : giúp học sinh nhận biết vùng ĐNB có diện tích nhỏ nhưng lại là vùng phát triển kinh tế năng động do khai thác hợp lí các ĐKTN và TNTN cũng như về dân cư xã hội.

- Phương pháp :trực quan -cá nhân
- Phương tiện : lược đồ 7 vùng kinh tế
- Các bước hoạt động:

+ B1 Giao nhiệm vụ :gv treo bản đồ và nêu câu hỏi
+ B2 HS quan sát bản đồ
+ B3 GV dẫn dắt vào bài mới

Em hãy xác định 7 vùng kinh tế của nước ta ,cho biết những vùng chúng ta đã học trong học kì 1 và những vùng chúng ta sẽ học trong học kí 2. Em có nhận xét gì về diện tích phần đất liền của vùng ĐNB

- Vùng Đông Nam Bộ là vùng có diện tích rất nhỏ ,chỉ lớn hơn đồng bằng sông Hồng nhưng lại là vùng phát triển kinh tế rất năng động, đó là kết quả khai thác tổng hợp thế mạnh về vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên trên đất liền, trên biển cũng như về dân cư xã hội.Vậy vùng có vị trí địa lí, tài nguyên thiên nhiên và đặc điểm dân cư xã hội như thế nào ? Chúng ta cùng đi vào tìm hiểu nội dung bài học hôm nay.

B. Hình thành kiến thức mới

Hoạt động 1: Vị trí địa lí và giới hạn lãnh thổ

Mục tiêu: Học sinh nắm được vị trí địa lí và giới hạn lãnh thổ vùng Đông Nam Bộ.

Thời gian :10p

Phương pháp: trực quan ,đàm thoại

Hình thức : cá nhân

Hoạt động của GV và học sinh	Nội dung
Bước 1:Cho HS quan sát hình 31.1 hoặc bản đồ treo tường và trả lời câu hỏi: ***Xác định vị trí giới hạn của vùng?*** ***Cho biết diện tích của vùng, vùng có bao nhiêu tỉnh thành phố?*** ***Nêu ý nghĩa về vị trí địa lí của vùng Đông Nam Bộ?*** + **Bước 2:** HS thực hiện nhiệm vụ học tập,các học sinh khác bổ sung + **Bước 3:** Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ: Gv nhận xét và chuẩn kiến thức	**I. Vị trí địa lí và giới hạn lãnh thổ.** - Phía Bắc và phía TâyBắc giáp Cam-pu-chia , Phía Nam giáp biển Đông. -Phía Đông giáp với Tây Nguyên, Duyên Hải Nam Trung Bộ -Phía Tây Nam giáp Đồng Bằng Sông Cửu Long, - Diện tích: 23 500 km^2 - Là vùng có diện tích tương đối hẹp 23 500 km^2 có 6 tỉnh thành - Là cầu nối giữa Tây Nguyên, Duyên Hải Nam Nam Trung Bộ, Đồng Bằng Sông Cửu Long. Có vi trí gần trung tâm khu vực ĐNA.

Hoạt động 2: Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên

Mục tiêu: Học sinh nắm được điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên vùng Đông Nam Bộ

Thời gian 15p

Phương pháp: trực quan ,đàm thoại.

Hình thức : cặp đôi

Hoạt động của GV và học sinh	Nội dung
Bước 1:Hướng dẫn học sinh nghiên cứu bảng 31.1 SGK và trả lời câu hỏi ***Dựa vào bảng 31.1 SGK và bản đồ tự nhiên của vùng nêu đặc điểm tự nhiên và tiềm năng kinh tế trên đất liền, trên biển của vùng?***	**II. Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên.** + Địa hình thoải có đất ba dan, đất xám, khí hậu cận xích đạo nóng ẩm, nguồn sinh thuỷ tốt. + Biển ấm ngư trường rộng, hải sản phong phú, gần đường hàng hải quốc

	tế, thềm lục địa nông rộng,có tiềm năng lớn về dầu khí.
Xác định các con sông Đồng Nai, sông Sài Gòn, sông Bé trên bản đồ treo tường? ***Vì sao nói lưu vực sông Đồng Nai có tầm quan trọng đặc biệt đối với Đông Nam Bộ?*** ***Vì sao phải bảo vệ rừng đầu nguồn và hạn chế ô nhiễm nước của các dòng sông?***	+ Có hệ thống sông Đồng Nai là nguồn cung cấp nước cho vùng.
Ngoài những vấn đề trên Đông Nam Bộ còn gặp phải những khó khăn nào khác? + Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ học tập: +Bước 3 :Các cặp nhóm trả lời +Bước 4 : gv chuẩn kiến thức	- Đất liền ít khoáng sản, diện tích rừng hẹp, nguy cơ ô nhiễm môi trường cao ….

Hoạt động 3: Đặc điểm dân cư – xã hội

Mục tiêu: Học sinh nắm được các đặc điểm dân cư và xã hội của vùng Đông Nam Bộ.

Thời gan :8p

Phương pháp: Hoạt động cá nhân

Hoạt động của GV và học sinh	Nội dung
Bước 1: giao nhiệm vụ học tập: ***Nêu và nhận xét về số dân trong vùng?*** ***Đặc điểm dân cư ở đây có những thế mạnh nào?*** Dựa vào bản 31.2 :hãy đọc và phân tích từ đó rút ra nhận xét về trình độ phát triển dân cư xã hội của vùng? ***Xác định các di tích lịch sử các địa danh du lịch nổi tiếng của vùng?*** ***Nhận xét về tiềm năng du lịch của vùng?***	**III. Đặc điểm dân cư, xã hội.** - Số dân 10,9 tr người (2002). Là vùng đông dân. - Nguồn lao động dồi dào, thị trường tiêu thụ rộng lớn - Người dân năng động sáng tạo trong công cuộc đổi mới và phát triển kinh tế xã hội. Hầu hết các chỉ tiêu phát triển dân cư xã hội trong vùng đều cao hơn so với cả nước. - Vùng có nhiều di tích lịch sử, văn hóa như : Bến cảng Nhà Rồng, địa đạo Củ Chi, nhà tù Côn Đảo...là điều kiện để

Vùng có nhiều tiềm năng về du lịch tự nhiên và du lịch nhân văn… + Bước 2 : học sinh xem sgk và trả lời câu hỏi ,các học sinh khác nhận xét bổ sung. + Bước 3 : gv chuẩn kiến thức	phát triển du lịch.

C. Luyện tập, vận dụng (3')

Mục tiêu:

Giúp sinh nắm chắc nội dung kiến thức bài học

Phương thức thực hiện: Hoạt động cá nhân

Tiến trình thực hiện:

Gv nêu câu hỏi : Vì sao ĐNB có điều kiện phát triển kinh tế biển ?

D. Mở rộng (3')

? Vì sao Đông Nam Bộ có sức thu hút mạnh mẽ đối với lao động của cả nước?

- GV: Hướng dẫn học sinh làm bài tập 3 SGK.
- Học và trả lời bài theo câu hỏi SGK.
- Làm bài tập 3 SGK
- Chuẩn bị trước bài mới, bài 32 "Vùng Đông Nam Bộ (tiếp theo)".

Câu 1 : **Thánh địa Mỹ Sơn ,phố cổ Hội An là địa điểm du lịch nổi tiếng thuộc vùng:**

A. ĐB sông Hồng B. Bắc Trung Bộ

C. Duyên hải Nam Trung Bộ D. Tây Nguyên

Câu 2. Công cuộc đổi mới nền kinh tế nước ta bắt đầu từ năm:

A. 1975 B. 1986 C. 1995 D . 1996

Câu 3. **Các địa danh nổi tiếng : Non Nước , Sa Huỳnh, Mũi Né, Mỹ Sơn thuộc vùng kinh tế:**

A. Đông Nam Bộ B. Tây Nguyên

C. Duyên Hải Nam Trung Bộ D. Đồng Bằng Sông Hồng

Câu 4:**Các dân tộc ít người ở nước ta chiếm khoảng:**

A.14% dân số cả nước B.16% dân số cả nước

C.18% dân số cả nước D.20% dân số cả nước

Câu 5 : **Ngành công nghiệp khai khoáng và thủy điện phát triển nhất nước ta thuộc vùng:**

A .Bắc Trung Bộ B. Trung du và miền núi Bắc Bộ

C. Tây Nguyên D. Duyên hải Nam Trung Bộ

Câu 6 :Thành phần kinh tế nào sau đây giúp cho nội thương nước ta phát triển mạnh ?

A.Thành phần k tế Nhà nước B.Thành phần k tế tư nhân

C.Thành phần k tế tập thể D.Thành phần k tế có vốn đầu tư nước ngoài

Câu 7: Thuỷ năng của sông, suối là cơ sở để phát triển ngành công nghiệp:

A- Hoá chất.

B- Luyện kim.

C- Năng lượng.

D- Sản xuất vật liệu xây dựng.

Câu 8 : **Năm 1999,số dân nước ta khoảng 78 triệu người (lấy tròn số),số người trên 60 tuổi là 6.318.000 người. Hỏi số người trên 60 tuổi chiếm bao nhiêu % tổng số dân**

A. 8,5 % B. 8.4 % C. 8.2 % D. 8.1 %

Câu 9. Tỉ lệ sinh 1979 là 32,5‰, tỉ lệ tử là 7,2‰. Vậy tỉ lệ tăng tự nhiên năm đó là:

A. 25,3‰ B. 2,53% C. 42,4% D. 4,24‰

Câu 10: Trên lãnh thổ phần đất liền của nước ta rộng 330.976 km^2, năm 2015 có 14.062 nghìn hecta rừng thì tỉ lệ che phủ rừng của nước ta là:

A- 2,35%.

B- 4,24%.

C- 23,53%.

D- 42,48%.

Tuần: 22 Tiết : 40	**Bài 33 VÙNG ĐÔNG NAM BỘ (tiếp theo)**	NS: 11/02/19 ND: 13/02/19

I. Mục tiêu cần đạt :

1. Kiến thức:

- Trình bày được tình hình phát triển và các hoạt động của ngành dịch vụ ở Đông Nam Bộ .
- Nêu được các trung tâm kinh tế lớn , vị trí , giới hạn và vai trò của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam so với cả nước .

2. Kĩ năng:

- Đọc, phân tích bản đồ vùng Đông Nam Bộ, bản đồ giao thông Việt Nam .
- Phân tích bảng số liệu , biểu đồ .
- Sử dụng At1lat Địa lí Việt Nam .

3. Định hướng phát triển năng lực :

- Tư duy : Thu thập và xử lí thông tin từ lược đồ , bản đồ , biểu đồ , bảng số liệu , bảng thống kê và bài viết để tìm hiểu về ngành dịch vụ ở Đông Nam Bộ,các trung tâm kinh tế và vùng kinh tế trọng điểm phía Nam .
- Giải quyết vấn đề : Tìm kiếm các lựa chọn và xác định nguyên nhân làm cho Đông Nam Bộ có sức hút mạnh nhất nguồn đầu tư nước ngoài .

- Giao tiếp: Trình bày suy nghĩ, ý tưởng, lắng nghe, phản hồi tích cực, giao tiếp và hợp tác khi làm việc theo nhóm, cặp .
- Tự nhận thức : Thể hiện sự tự tin khi làm việc cá nhân và trình bày thông tin .

4. Thái độ

- Giáo dục lòng yêu thiên nhiên

II. Chuẩn bị của giáo viên và học sinh :

1. Giáo viên :

- Bản đồ vùng Đông Nam Bộ
- Bản đồ giao thông Việt Nam
- At1lat Địa lí Việt Nam .

2. Học sinh :

- Sách giáo khoa ,tập Atla Địa lí Việt Nam.

III. Tổ chức hoạt động dạy và học

1. Ổn dịnh tổ chức:(1 phút)

2.Kiểm tra bài cũ (5phut)

-Tình hình sản xuất công nghiệp ở Đông Nam Bộ thay đổi như thế nào từ sau khi đất nước thống nhất ? Trong cơ cấu kinh tế vùng Đông Nam Bộ khu vực nào chiếm tỉ trọng cao nhất ?

A.TÌNH HUỐNG XUẤT PHÁT :

Thời gian(5phút)

Mục tiêu: Dựa vào kiến thức đã học , nhắc lại

- Cơ cấu ngành dịch vụ và đặc điểm phân bố ngành dịch vụ ở nước ta .
- Tên các vùng kinh tế trọng điểm ở nước ta .

Phương pháp –kĩ thuật Đàm thoại,giải quyết vấn đề

- dẫn dắt : Chúng ta biết rằng Đông Nam Bộ có ngành công nghiệp, nông nghiệp đều phát triển so với các vùng khác của nước ta. Trong bài học này chúng ta tiếp tục nghiên cứu về ngành dịch vụ , các trung tâm kinh tế Đông Nam Bộ và vùng kinh tế trọng điểm phía Nam

B.HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 1 : Tìm hiểu về ngành dịch vụ

-Thời gian (14 phút)

-Mục tiêu:HS nắm được ngành dịch vụ chiếm tỉ trọng cao trong cơ cấu GDP và có cơ cấu đa dạng và tình hình phát triển của một số ngành dịch vụ

-Phương pháp-kĩ thuật: Thảo luận nhóm –cặp đôi

Hoạt động của thầy và trò	Nội dung
+ Bước 1 : Giao nhiệm vụ Nhóm 1- Xem lại khái niệm dịch vụ trong bảng tra cứu thuật ngữ trang 153 , đồng thời đọc mục 3 sgk xác định các ngành dịch vụ chính ở Đông Nam Bộ Nhóm 2.- Đọc bảng 33.1 Nhận xét tỉ trọng một số chỉ tiêu dịch vụ ở Đông Nam Bộ so với cả nước Nhóm 3- Kể tên một số mặt hàng xuất khẩu chủ lực và giải thích vì sao đó lại là mặt hàng xuất khẩu chủ lực của vùng . Nhóm 4- Dựa vào hình 33.1 nhận xét tỉ lệ vốn đầu tư nước	**3. Dịch vụ** - Cơ cấu dịch vụ rất đa dạng gồmcác hoạt động thương mại , du lịch , vận tải , bưu chính viễn thông ... . - Các chỉ số dịch vụ chiếm tỉ trọng cao so với cả nước .

ngoài vào Đông Nam Bộ so với cả nước và giải thích vì sao Đông Nam Bộ có sức hút mạnh nhất nguồn đầu tư nước ngoài ? - Gv gợi ý tập trung phân tích thế mạnh về nguồn nhân lực , tài nguyên thiên nhiên , vị trí địa lí của Đông Nam Bộ để giải thích vì sao Đông Nam Bộ có sức hút mạnh nhất nguồn đầu tư nước ngoài . Dựa vào Át lát trang 18 và 20 xác định các tuyến du lịch từ TP Nhóm 5:Hồ Chí Minh có thể đi đến các thành phố khác trong cả nước bằng những loại hình giao thông nào ? Từ đó chứng minh đó là đầu mối giao thông quan trọng hàng đầu ở Đông Nam Bộ và trong cả nước - Xác định tuyến du lịch từ TPHồ Chí Minh đi Vũng Tàu , Đà Lạt , Nha Trang , Đồng bằng sông Cửu Long có thể đi bằng phương tiện nào **Bước 2**: Hs làm việc cá nhân – thảo luận nhóm – đại diện nhóm trình bày **Bước 3:** Đánh giá hoạt động của các nhóm-Gv chuẩn xác KT .	- Dẫn đầu cả nước về hoạt động xuất nhập khẩu . - Có sức hút mạnh nhất nguồn đầu tư nước ngoài . - Sự đa dạng của loại hình kinh tế dịch vụ đã góp phần thúc đẩy kinh tế của vùng phát triển mạnh mẽ .

Hoạt động 2: Các trung tâm kinh tế và vùng kinh tế trọng điểm phía Nam

-Thời gian:15 phút

-Mục tiêu:Nêu được tên các trung tâm kinh tế và nhận biết được vị trí,giới hạn và vai trò của vùng kinh tế trọng điểm phía nam

-Phương pháp-kĩ thuật: Sử dụng trực quan

-Hình thức hoạt động: Hs làm việc cá nhân

Hoạt động của thầy và trò	Nội dung
+ Bước 1 : Giao nhiệm vụ Dựa trên lược đồ - Kể tên các trung tâm kinh tế Đông Nam Bộ? - Dựa hình 6.2 xác định ranh giới vùng kinh tế trọng điểm phía Nam , xác định các tỉnh thành phố thuộc vùng kinh tế trọng điểm phía Nam . - Dựa vào bảng 33.2 hãy nhận xét vai trò của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam đối với cả nước. - Tầm quan trọng của TPHCM, Biên Hòa , Vũng Tàu trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam . **Bước 2**: Hs làm việc cá nhân – – HS trình bày **Bước 3:** Đánh giá hoạt động của HS-Gv chuẩn xác KT .	**V. Các trung tâm kinh tế và vùng kinh tế trọng điểm phía Nam** **- Thành phố Hồ Chí Minh là :** + Đầu mối giao thông vận tải quan trọng hàng đầu của Đông Nam Bộvà cả nước. + Trung tâm du lịch lớn nhất cả nước. **- Trung tâm kinh tế:**Thành phố Hồ Chí Minh, Biên Hoà, Vũng Tàu là ba trung tâm kinh tế lớn ở Đông Nam Bộ. Ba trung tâm này tạo thành

	tam giác công nghiệp mạnh của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam. **- Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam** có vai trò quan trọng không chỉ đối với Đông Nam Bộ mà với các tỉnh phía nam và cả nước **.**

C HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP :

- Thời gian 5 phút

Hình thức :Tự luận và trắc nghiệm

Tự luận :

- Đông Nam Bộ có những điều kiện thuận lợi khó khăn gì để phát triển các ngành dịch vụ ?

.- Vận dụng:

- Tuyến đường từ thành phố Hồ Chí Minh đến Long An bằng loại hình giao thông nào ?
- Học bài trả lời các câu hỏi sgk - làm bài tập 3 trang 123 sgk

Trắc nghiệm:Khoanh tròn vào câu trả lời đúng nhất:

1.Tỉnh nào sau đây **không thuộc** vùng kinh tế trọng điểm phía Nam?

A.Tây Ninh B.Long An C.Bình Phước **D.Bến tre**

2.Mặt hàng xuất khẩu chủ lực của vùng Đông Nam Bộ **không phải** là

A.dầu thô B.thực phẩm chế biến

C.**máy móc thiết bị** D.hàng may mặc ,giày giép

3.Trong tổng vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài vào Việt Nam(năm 2003)vùng Đông Nam Bộ chiếm

A.35% B.49,9% C.**50,1%** D.60,3%

D.HOẠT ĐỘNG MỞ RỘNG

- Chuẩn bị bài 34 :Thực hành
- Dựa vào kiến thức đã học bài 31,32,33 trả lời các câu hỏi gợi ý trong bài .

Tìm hiểu các ngành dịch vụ ở địa phương em,loại hình dịch vụ nào phát triển nhất

……

……

Tuần 24 Tiết 40	**Bài 35 :** **VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG**	**NS: 25/02/19** **ND: 27/02/19**

I.**Mục tiêu bài học** :

1. Kiến thức :

- Nhận biết vị trí địa lí, giới hạn lãnh thổ và nêu ý nghĩa đối với việc phát triển kinh tế - xã hội.
- Trình bày được đặc điểm tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên của vùng và tác động của chúng tới sự phát triển kinh tế của vùng.
- Trình bày được đặc điểm dân cư, xã hội của vùng và tác động của chúng tới sự phát triển kinh tế của vùng.

2. Kĩ năng :

- Xác định được vị trí, giới hạn của vùng trên bản đồ (lược đồ).
- Rèn kỹ năng phân tích kênh chữ, kênh hình.
- Rèn kỹ năng phân tích mối liên hệ địa lý.
- Rèn kỹ năng tự tin trình bày trước đám đông, hợp tác nhóm.

3.Thái độ :

- Học tập nghiêm túc, tích cực hợp tác, phát biểu trong học tập và say mê nghiên cứu địa lí.
- Giáo dục ý thức bảo vệ tài nguyên thiên nhiên và môi trường .

4. Định hướng phát triển năng lực:

- Năng lực chung: tự học, giải quyết vấn đề, hợp tác.
- Năng lực chuyên biệt: sử dụng bản đồ, sử dụng tranh ảnh, phân tích bảng số liệu.

II. Chuẩn bị của giáo viên và học sinh:

* Giáo viên: Kế hoạch bài giảng, SGK; bản đồ tự nhiên vùng Đồng bằng sông Cửu Long và một số hình ảnh về thiên nhiên, con người của vùng.
* Học sinh : SGK, bảng phụ, bút lông, nam châm, bài thảo luận.

Nhóm 1,2,3: Vị trí địa lí, giới hạn lãnh thổ.
Nhóm 4,5,6: Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên.
Nhóm 7,8: Đặc điểm dân cư, xã hội.

III. Tổ chức các hoạt động học tập:

1. Ổn định tổ chức, điểm danh: (1 phút)

2.Kiểm tra bài cũ : Kiểm tra và nhận xét bài thực hành của học sinh.(3 phút)

3. Tình huống xuất phát: (4 phút)

Mục tiêu:

- HS được gợi nhớ, huy động hiểu biết về vị trí, đặc điểm tự nhiên, con người của Đồng bằng sông Cửu Long . Sử dụng kĩ năng đọc tranh ảnh để nhận biết các đặc điểm chính về thiên nhiên và con người của Đồng bằng sông Cửu Long .
- Tìm ra nội dung chưa biết về Đồng bằng sông Cửu Long từ đó dễ dàng kết nối với bài học.

Phương pháp - kĩ thuật: Vấn đáp qua tranh ảnh – Cá nhân

Phương tiện: Một số hình ảnh về vùng Đồng bằng sông Cửu Long

Các bước hoạt động:

Bước 1: Giao nhiệm vụ

- Giáo viên cung cấp một số hình ảnh và yêu cầu học sinh nhận biết:

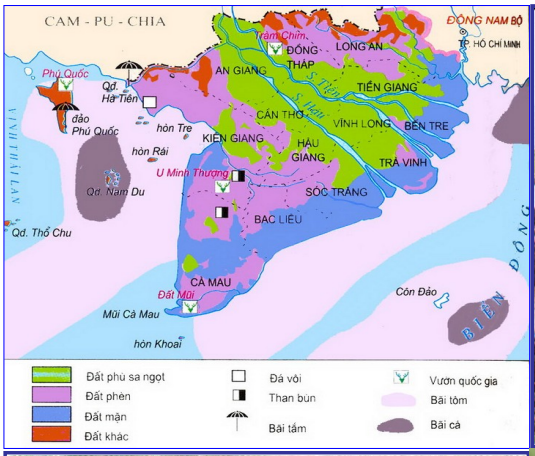

Bước 2: HS Quan sát ảnh và bằng hiểu biết để trả lời

Bước 3: HS báo cáo kết quả (Một HS trả lời, các HS khác nhận xét).

Bước 4: GV dẫn dắt vào bài.

4.Hình thành kiến thức mới :

Hoạt động 1: Tìm hiểu về *vị trí địa lý và giới hạn lãnh thổ* (8 phút)

Mục tiêu: Nhận biết vị trí địa lí, giới hạn lãnh thổ và nêu ý nghĩa của chúng đối với việc phát triển kinh tế xã hội .

Phương pháp – kĩ thuật: PP thảo luận, đàm thoại gợi mở, giảng giải; kĩ thuật hỏi chuyên gia, học tập hợp tác.

Phương tiện: SGK, bản đồ tự nhiên vùng Đồng bằng sông Cửu Long, bảng phụ.

Hình thức tổ chức: Nhóm

Hoạt động của giáo viên và học sinh	Nội dung
I. Vị trí địa lý và giới hạn lãnh thổ : Bước 1 : GV yêu cầu nhóm 1, 2,3 bốc xăm trình bày. Bước 2 : Đại diện HS nhóm được trình bày hướng dẫn các bạn tìm hiểu nội dung phần I. * Các nội dung cụ thể: + Giới hạn lãnh thổ + Vị trí tiếp giáp + Diện tích + Ý nghĩa của vị trí địa lí và giới hạn lãnh thổ đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Quảng Nam. - Cả lớp: + Lắng nghe, trả lời các câu hỏi mà đại diện nhóm trình bày đặt ra. + Đặt câu hỏi để hỏi lại HS đại diện nhóm trình bày trả lời nếu có vấn đề chưa rõ. Bước 3 : Yêu cầu cả lớp nhận xét phần trình bày của đại diện tổ trình bày. Bước 4 : GV nhận xét và chuẩn xác kiến thức.	**I. Vị trí địa lý và giới hạn lãnh thổ :** - Nằm ở phía tây vùng Đông Nam Bộ. - Phía Bắc giáp Campuchia. - Phía tây nam: vịnh Thái Lan - Phía đông nam: Biển Đông. - Ý nghĩa : thuận lợi cho giao lưu trên đất liền và biển với các vùng và các nước.

Hoạt động 2: Tìm hiểu về *điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên* (13 phút)

Mục tiêu: Trình bày được đặc điểm tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên của vùng và những thuận lợi và khó khăn đối với sự phát triển kinh tế xã hội.

Phương pháp – kĩ thuật: PP thảo luận, đàm thoại gợi mở, giảng giải; kĩ thuật hỏi chuyên gia, học tập hợp tác.

Phương tiện: SGK, bản đồ tự nhiên vùng ĐBSCL, hình ảnh một số phong cảnh đẹp của vùng.

Hình thức tổ chức: Nhóm

Hoạt động của giáo viên và học sinh	Nội dung
II. Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên : Bước 1 : GV yêu cầu nhóm 4,5,6 bốc xăm trình bày. Bước 2 : Đại diện HS nhóm trình bày hướng dẫn các bạn tìm hiểu nội dung phần II. * Các nội dung cụ thể: + Đặc điểm chính của các yếu tố tự nhiên và tài nguyên. + Những thuận lợi và khó khăn của các yếu tố đó đem lại đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của	**II. Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên :** - Giàu tài nguyên để phát triển nông nghiệp: đồng bằng rộng, đất phù sa, khí hậu nóng ẩm, nguồn nước dồi dào, sinh vật phong phú đa dạng. - Khó khăn : lũ lụt ; diện tích đất mặn, đất phèn lớn ; thiếu

vùng ĐBSCL. + Liên hệ thực tế ở Hội An. - Cả lớp: + Lắng nghe, trả lời các câu hỏi mà đại diện nhóm trình bày đặt ra. + Đặt câu hỏi để hỏi lại HS đại diện nhóm trình bày trả lời nếu có vấn đề chưa rõ. Bước 3 : GV yêu cầu HS nhận xét phần chuẩn bị và trình bày của nhóm đó. Bước 4 : GV nhận xét và chuẩn xác kiến thức.	nước ngọt trong mùa khô.

<u>Hoạt động 3</u>: ***Đặc điểm dân cư, xã hội*** (10 phút)

Mục tiêu: Trình bày được đặc điểm dân cư, xã hội của vùng và tác động của chúng tới sự phát triển kinh tế của vùng.

Phương pháp – kĩ thuật: PP thảo luận, đàm thoại gợi mở, giảng giải; kĩ thuật hỏi chuyên gia, học tập hợp tác.

Phương tiện: SGK, đoạn video về văn hóa và con người của ĐBSCL.

Hình thức tổ chức: nhóm

Hoạt động của giáo viên và học sinh	Nội dung
III. Đặc điểm dân cư, xã hội : Bước 1 : GV yêu cầu nhóm 7,8 bốc xăm trình bày. Bước 2 : Đại diện HS nhóm trình bày lên hướng dẫn các bạn tìm hiểu nội dung phần III. * Các nội dung cụ thể: + Nêu các đặc điểm chính về dân cư của vùng: số dân, MĐDS, thành phần dân tộc, trình độ dân trí, BQTN theo đầu người. + So sánh với cả nước. + Những thuận lợi và khó khăn của dân cư, xã hội đối với sự phát triển kinh tế của vùng ? - Cả lớp: + Lắng nghe, trả lời các câu hỏi mà đại diện nhóm trình bày đặt ra. + Đặt câu hỏi để hỏi lại HS đại diện nhóm trình bày trả lời nếu có vấn đề chưa rõ. Bước 3: GV yêu cầu HS nhận xét phần chuẩn bị và trình bày của nhóm đó. Bước 4 : GV : + Nhận xét và chuẩn xác kiến thức.	**III. Đặc điểm dân cư, xã hội :** - Đặc điểm: đông dân; ngoài người Kinh, còn có người Khơ-me, người Chăm, người Hoa. - Thuận lợi: nguồn lao động dồi dào, có kinh nghiệm sản xuất nông nghiệp hàng hóa; thị trường tiêu thụ lớn. - Khó khăn: mặt bằng dân trí chưa cao.

+ Cho HS xem đoạn video giới thiệu một số nét về văn hóa và con người của ĐBSCL.	

5. **Luyện tập:** (3 phút)

Bài tập trắc nghiệm

Khoanh tròn vào chữ cái trước ý đúng :

1. Nhân tố nào ***không*** là điều kiện tự nhiên thuận lợi để Đồng bằng sông Cửu Long trở thành vùng trọng điểm lúa số một ở nước ta?

A. Có tiềm năng lớn về đất phù sa ngọt.

B. Có khí hậu nhiệt đới nóng quanh năm.

C. Có diện tích đất phèn và đất mặn lớn.

D. Có sông ngòi dày đặc.

2. Song song với phát triển kinh tế, Đồng bằng sông Cửu Long phải giải quyết vấn đề cơ bản nào sau đây?

A. Tăng nhanh thu nhập bình quân đầu người.

B. Hạ tỉ lệ tăng dân số tự nhiên.

C. Nâng cao mặt bằng dân trí và phát triển đô thị.

D. Giảm hộ nghèo và nâng cao tuổi thọ trung bình của người dân.

6. Vận dụng, mở rộng: (3 phút)

- HS làm bài tập bản đồ.
- Về nhà chuẩn bị bài "Vùng đồng bằng Sông Cửu Long" (tiếp theo).
  + Nhóm 1,2: tìm hiểu về ngành nông nghiệp.
  + Nhóm 3,4: tìm hiểu về ngành công nghiệp.
  + Nhóm 5,6: tìm hiểu về ngành dịch vụ.
  + Nhóm 7,8: tìm hiểu về các trung tâm kinh tế của vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

Tuần 25 Tiết 41	**Bài 36 :** **VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG** **(tiếp theo)**	**NS: 03/3/2019** **ND: 05/3/2019**

I.**Mục tiêu bài học:**

1.Kiến thức:

- Trình bày được đặc điểm phát triển kinh tế của vùng.
- Nêu được tên các trung tâm kinh tế lớn.

2.Kĩ năng:

- Phân tích bản đồ, lược đồ Địa lí tự nhiên, Địa lí kinh tế vùng Đồng bằng sông Cửu Long và số liệu thống kê để hiểu và trình bày đặc điểm kinh tế của vùng.
- Rèn kỹ năng phân tích mối liên hệ địa lý.
- Rèn kỹ năng tự tin trình bày trước đám đông, hợp tác nhóm.

3. Thái độ:

- Học tập nghiêm túc, tích cực hợp tác, phát biểu trong học tập và say mê nghiên cứu địa lí.
- Giáo dục ý thức bảo vệ tài nguyên thiên nhiên và môi trường .

4. Định hướng phát triển năng lực:

- Năng lực chung: tự học, giải quyết vấn đề, sáng tạo.
- Năng lực chuyên biệt: sử dụng bản đồ, sử dụng tranh ảnh, phân tích bảng số liệu.

II. Chuẩn bị của giáo viên và học sinh:

* Giáo viên: Kế hoạch bài giảng, SGK; bản đồ kinh tế, tự nhiên vùng Đồng bằng sông Cửu Long, hình ảnh về các ngành kinh tế và đoạn video về một số địa danh du lịch nổi tiếng của vùng.

* Học sinh : SGK, bài thảo luận, bảng phụ.

III. Tổ chức các hoạt động học tập:

1. Ổn định tổ chức, điểm danh: 1 phút

2.Kiểm tra bài cũ: kiểm tra trong quá trình học bài mới.

3. Tình huống xuất phát : (4 phút)

Mục tiêu:

HS dựa vào những hình ảnh về các hoạt động kinh tế của Đồng bằng sông Cửu Long , HS tìm ra những đặc điểm chính về kinh tế của vùng. HS thông qua kiến thức tìm hiểu từ đó sẽ đi đến nội dung bài học mới.

Phương pháp - kĩ thuật: Vấn đáp qua tranh ảnh – Cá nhân

Phương tiện: Một số hình ảnh về hoạt động kinh tế và lược đồ kinh tế vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

Các bước hoạt động:

Bước 1: Giao nhiệm vụ

- Giáo viên cung cấp một số hình ảnh và yêu cầu học sinh nhận biết:

Hình 36.2 *Lược đồ kinh tế vùng Đồng bằng sông Cửu Long*

Bước 2: HS Quan sát ảnh và bằng hiểu biết để trả lời

Bước 3: HS báo cáo kết quả (Một HS trả lời, các HS khác nhận xét).

Bước 4: GV dẫn dắt vào bài.

4. <u>Hình thành kiến thức mới:</u>

<u>Hoạt động 1</u>: ***Tình hình phát triển kinh tế.***(28 phút)

Mục tiêu: Biết phân tích số liệu thống kê, biểu đồ kinh tế để nhận biết và trình bày đặc điểm kinh tế của vùng ĐBSCL.

Phương pháp – kĩ thuật: PP thảo luận, đàm thoại gợi mở, giảng giải; kĩ thuật hỏi chuyên gia, học tập hợp tác.

Phương tiện: SGK, bản đồ tự nhiên, bản đồ kinh tế vùng ĐBSCL, hình ảnh về các ngành kinh tế và đoạn video về một số địa danh du lịch nổi tiếng của vùng.

Hình thức tổ chức: nhóm

1. <u>Nông nghiệp:</u> Bước 1 : GV yêu cầu nhóm 1,2 bốc xăm trình bày. Bước 2 : Đại diện HS nhóm trình bày lên hướng dẫn các bạn tìm hiểu nội dung phần 1: nông nghiệp * Các nội dung cụ thể: + Vai trò của việc sản xuất lương thực, thực phẩm của vùng. + Phân bố + Những khó khăn trong phát triển nông nghiệp của vùng.	**1. <u>Nông nghiệp:</u>** - Vùng trọng điểm lương thực thực phẩm lớn nhất cả nước. - Là vùng sản xuất lúa lớn nhất nước ta, bình quân 1066,3kg/người. - Trồng cây ăn quả có sản lượng lớn và xuất khẩu lớn nhất nước ta. - Nuôi vịt đàn phát triển. - Chiếm hơn 50% tổng sản lượng thủy sản của cả nước. - Nghề rừng giữ vị trí rất quan trọng.

+ Vai trò của rừng ngập mặn + Liên hệ thực tế ở Hội An. - Cả lớp: + Lắng nghe, trả lời các câu hỏi mà đại diện nhóm trình bày đặt ra. + Đặt câu hỏi để hỏi lại HS đại diện nhóm trình bày trả lời nếu có vấn đề chưa rõ. Bước 3: GV yêu cầu HS nhận xét phần chuẩn bị và trình bày của nhóm đó. Bước 4 : + GV nhận xét và chuẩn xác kiến thức. + Cho HS xem một số hình ảnh về hoạt động sản xuất nông nghiệp của vùng.	
2. <u>Công nghiệp:</u> Bước 1 : GV yêu cầu nhóm 3,4 bốc xăm trình bày. Bước 2 : Đại diện HS nhóm trình bày lên hướng dẫn các bạn tìm hiểu nội dung phần 2: Công nghiệp * Các nội dung cụ thể: + Tỉ trọng + Cơ cấu + Ngành nào quan trọng nhất? Vì sao + Phân bố các ngành công nghiệp. + Những khó khăn trong phát triển công nghiệp của vùng? - Cả lớp: + Lắng nghe, trả lời các câu hỏi mà đại diện nhóm trình bày đặt ra. + Đặt câu hỏi để hỏi lại HS đại diện nhóm trình bày trả lời nếu có vấn đề chưa rõ. Bước 3: GV yêu cầu HS nhận xét phần chuẩn bị và trình bày của nhóm đó. Bước 4 : + GV nhận xét và chuẩn xác kiến thức. + Cho HS xem một số hình ảnh về các ngành sản xuất của vùng.	**2. <u>Công nghiệp:</u>** - Bắt đầu phát triển. - Chiếm tỉ trọng thấp trong GDP toàn vùng: 20% (2002) - Các ngành công nghiệp: chế biến lương thực thực phẩm, vật liệu xây dựng, cơ khí nông nghiệp và một số ngành công nghiệp khác. - Phát triển nhất là chế biến lương thực thực phẩm. - Các cơ sở sản xuất công nghiệp tập trung chủ yếu tại các thành phố và thị xã.
3. <u>Dịch vụ:</u> Bước 1 : GV yêu cầu nhóm 5,6 bốc xăm trình bày. Bước 2 : Đại diện HS nhóm trình bày lên hướng dẫn các bạn tìm hiểu nội dung phần 3: Dịch vụ * Các nội dung cụ thể: + Các ngành dịch vụ chủ yếu.	**3. <u>Dịch vụ:</u>** - Bắt đầu phát triển. - Các ngành chủ yếu: xuất nhập khẩu, vận tải thủy, du lịch.

+ Tình hình phát triển của các ngành. + Những khó khăn trong phát triển các ngành dịch vụ của vùng? - Cả lớp: + Lắng nghe, trả lời các câu hỏi mà đại diện nhóm trình bày đặt ra. + Đặt câu hỏi để hỏi lại HS đại diện nhóm trình bày trả lời nếu có vấn đề chưa rõ. Bước 3: GV yêu cầu HS nhận xét phần chuẩn bị và trình bày của nhóm đó. Bước 4 : + GV nhận xét và chuẩn xác kiến thức. + Cho HS xem đoạn video về một số địa danh du lịch nổi tiếng của vùng.	

Hoạt động 2: ***Các trung tâm kinh tế.*** (5 phút)

Mục tiêu:Nêu tên các trung tâm kinh tế của vùng, biết được Cần Thơ là trung tâm kinh tế lớn nhất vùng.

Phương pháp – kĩ thuật: PP thảo luận, đàm thoại gợi mở, giảng giải; kĩ thuật hỏi chuyên gia, học tập hợp tác.

Phương tiện: SGK, lược đồ kinh tế vùng ĐBSCL, hình ảnh về các TP: Cần Thơ, Mỹ Tho, Long Xuyên, Cà Mau.

Hình thức tổ chức: nhóm

Hoạt động của giáo viên và học sinh	Nội dung
Bước 1 : GV yêu cầu nhóm 7,8 bốc xăm trình bày. Bước 2 : Đại diện HS nhóm được trình bày hướng dẫn các bạn tìm hiểu nội dung phần V. * Các nội dung cụ thể: + Các trung tâm kinh tế của vùng + Giới thiệu sơ vài nét nổi bật của các trung tâm đó. + Trung tâm nào lớn nhất? Vì sao? - Cả lớp: + Lắng nghe, trả lời các câu hỏi mà đại diện nhóm trình bày đặt ra. + Đặt câu hỏi để hỏi lại HS đại diện nhóm	Các thành phố: Cần Thơ (lớn nhất), Mỹ Tho, Long Xuyên, Cà Mau.

trình bày trả lời nếu có vấn đề chưa rõ. Bước 3 : Yêu cầu cả lớp nhận xét phần trình bày của đại diện tổ trình bày. Bước 4 : + GV nhận xét và chuẩn xác kiến thức. + Cho HS xem hình ảnh của các trung tâm kinh tế của vùng	

5. Luyện tập:

Bài tập trắc nghiệm (3 phút)

Khoanh tròn vào chữ cái trước ý đúng:

1. Ngành công nghiệp giữ vị trí quan trọng nhất ở Đồng bằng sông Cửu Long là

A. khai thác đá vôi.
B. chế biến lâm sản.
C. chế biến lương thực, thực phẩm.
D. cơ khí

2. Đây là hai tỉnh dẫn đầu Đồng bằng sông Cửu Long về cả sản lượng lúa và sản lượng thủy sản:

A. Kiên Giang, Cà Mau.
B. An Giang, Đồng Tháp.
C. Kiên Giang, An Giang.
D. Long An, Cà Mau.

6. Vận dụng, mở rộng: (4 phút)

CH: Ý nghĩa của việc cải tạo đất mặn, đất phèn ở Đồng bằng sông Cửu Long?

- HS làm bài tập bản đồ.
- HS chuẩn bị bài thực hành: *" Vẽ và phân tích biểu đồ về tình hình sản xuất thuỷ sản của vùng ĐBSCL."*

Tuần **Tiết**	**Bài 37: THỰC HÀNH:** **VẼ VÀ PHÂN TÍCH B IỂU ĐỒ VỀ TÌNH HÌNH SẢN XUẤT NGÀNH THUỶ SẢN ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG**	**NS:** **ND:**

I. Mục tiêu bài học:

1. Kiến thức:

Trình bày được điều kiện, tình hình sản xuất thủy sản ở Đồng bằng sông Cửu Long.

2. Kĩ năng:

- Rèn kĩ năng xử lý số liệu .
- Rèn kĩ năng vẽ và phân tích biểu đồ cột để so sánh sản lượng thủy sản của Đồng bằng sông Cửu Long và Đồng bằng sông Hồng so với cả nước.

3. Thái độ:

- Học tập nghiêm túc, tích cực hợp tác, phát biểu trong học tập và say mê nghiên cứu địa lí.
- Giáo dục ý thức bảo vệ tài nguyên thiên nhiên và môi trường .

4. Định hướng phát triển năng lực:

- Năng lực chung: tự học, giải quyết vấn đề, sáng tạo.
- Năng lực chuyên biệt: sử dụng bản đồ, sử dụng tranh ảnh.

II. Chuẩn bị của giáo viên và học sinh:

* Giáo viên: Kế hoạch bài giảng, SGK; bản đồ kinh tế vùng Đồng bằng sông Cửu Long.
* Học sinh : SGK, thước kẻ, máy tính.

III. Tổ chức các hoạt động học tập:

1. Ổn định tổ chức, điểm danh: 1 phút

2.Kiểm tra bài cũ: trong quá trình học bài mới

3. Tình huống xuất phát: (3 phút)

Mục tiêu:

- HS được gợi nhớ, huy động hiểu biết, sử dụng kĩ năng vẽ và phân tích biểu đồ.
- HS gợi nhớ lại và phân tích những nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển ngành thủy sản của vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

Phương pháp - kĩ thuật: Phương pháp trực quan, vấn đáp, hoạt động cá nhân.

Phương tiện: SGK, bản đồ kinh tế Đồng bằng sông Cửu Long, một số hình ảnh về ngành thủy sản của vùng.

Các bước hoạt động:

Bước 1: Giao nhiệm vụ .

Giáo viên cung cấp hình ảnh về hoạt động của ngành thủy sản và yêu cầu HS nhận biết:

Hình 36.2 *Lược đồ kinh tế vùng Đồng bằng sông Cửu Long*

Bảng 37.1. Tình hình sản xuất thuỷ sản ở Đồng bằng sông Cửu Long, Đồng bằng sông Hồng và cả nước, năm 2002 (nghìn tấn)

Vùng / Sản lượng	Đồng bằng sông Cửu Long	Đồng bằng sông Hồng	Cả nước
Cá biển khai thác	493,8	54,8	1189,6
Cá nuôi	283,9	110,9	486,4
Tôm nuôi	142,9	7,3	186,2

Bước 2: HS bằng những hiểu biết của mình để trả lời.
Bước 3: HS trả lời, HS nhận xét.
Bước 4: Từ đó giáo viên nhận xét và dẫn dắt vào bài mới.

4. <u>Hình thành kiến thức mới:</u>

<u>Hoạt động 1</u>: ***Vẽ biểu đồ.*** (20 phút)

Mục tiêu: Biết xử lí số liệu và vẽ đúng kiểu biểu đồ.

Phương pháp – kĩ thuật: Đàm thoại gợi mở, giảng giải/ hợp tác

Phương tiện: SGK, máy tính, thước kẻ.

Hình thức tổ chức: cá nhân

Hoạt động của giáo viên và học sinh	Nội dung
Bước 1: GV yêu cầu HS xử lí số liệu và nhận dạng biểu đồ cần vẽ. Bước 2: HS xử lí số liệu, xác định dạng biểu đồ. Bước 3: - GV yêu cầu 2 HS lên bảng vẽ mẫu. - Cả lớp vẽ biểu đồ vào vở - GV quan sát cả lớp - HS cả lớp nhận xét biểu đồ đã vẽ của hai bạn trên bảng. Bước 4: GV nhận xét và chuẩn xác kiến thức	- Xử lí số liệu Sản lượng / Sông Cửu Long / Sông Hồng / Cả nước Cá biển: 41.5% / 4.6% / 100% Cá nuôi: 58.3% / 22.8% / 100% Tôm nuôi: 76.7% / 3.9% / 100% 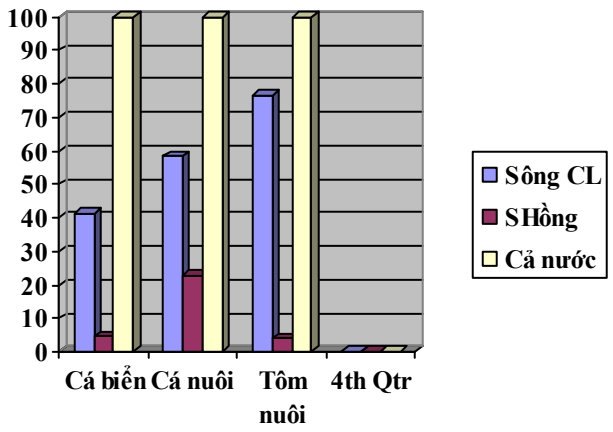

	Biểu đồ thể hiện tình hình sản xuất thuỷ sản ở Đồng bằng sông Cửu Long với Đồng bằng sông Hồng và cả nước.

Hoạt động 2: ***Bài tập 2.*** (16 phút)

Mục tiêu: Trình bày được điều kiện, tình hình sản xuất thủy sản ở Đồng bằng sông Cửu Long.

Phương pháp – kĩ thuật: PP thảo luận, đàm thoại gợi mở, giảng giải; kĩ thuật học tập hợp tác.

Phương tiện: SGK,lược đồ kinh tế vùng ĐBSCL, một số hình ảnh hoạt động của ngành thủy sản ở ĐBSCL.

Hình thức tổ chức: Nhóm

Hoạt động của giáo viên và học sinh	Nội dung
Bước 1:GV chia lớp thành 4 nhóm thảo luận theo yêu cầu sau: Nhóm 1: Đồng bằng sông Cửu Long có thế mạnh gì để phát triển ngành thuỷ sản? Nhóm 2: Tại sao ĐBSCL có thế mạnh đặc biệt trong nghề nuôi tôm xuất khẩu? Nhóm 3: Những khó khăn hiện nay trong phát triển thuỷ sản ở ĐBSCL? Nhóm 4: Nêu một số biện pháp cần khắc phục ở ĐBSCL để phát triển ngành thuỷ sản? Bước 2: HS thảo luận Bước 3: Đại diện các nhóm trình bày; cả lớp nhận xét, bổ sung. GV: chuẩn xác kiến thức và liên hệ thực tế ở Hội An.	- Tự nhiên: biển, sông ngòi, kênh rạch... - Lao động: dồi dào có nhiều kinh nghiệm khai thác đánh bắt thuỷ sản, người dân thích ứng linh hoạt với nền kinh tế thị trường - Thị trường tiêu thụ rộng lớn. - Đầu tư cho đánh bắt xa bờ hạn chế. - Nâng cao chất lượng chế biến. - Chủ động giống, thị trường. - Phòng bệnh nuôi tôm.

4. Luyện tập:

Bài tập trắc nghiệm (2 phút)

Khoanh tròn vào chữ cái trước ý đúng:

1. Hướng chính trong việc khai thác vùng biển của Đồng bằng sông Cửu Long là

A. kết hợp mặt biển với đảo, quần đảo và đất liền tạo thành một thế liên hoàn.

B. khai thác triệt để tầng cá nổi.

C. trồng rừng ngập mặn kết hợp với nuôi tôm.

D. đẩy mạnh khai thác ở vùng đảo xa.

2. Tỉnh có sản lượng tôm nuôi lớn nhất Đồng bằng sông Cửu Long là

A. Cà Mau. B. Đồng Tháp.

C. Bến Tre. D. An Giang.

5. Vận dụng, mở rộng: (3 phút)

- HS hoàn thành bài tập bản đồ.
- GV hướng dẫn HS chuẩn bị bài ôn tập vùng ĐBSCL và vùng ĐNB.

Ngày soạn: 18/3/2019

Ngày giảng: 20/3/2019

Tiết 43 – Tuần 27

ÔN TẬP

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

- Củng cố những kiến thức cơ bản về 2 vùng kinh tế Đông Nam Bộ và vùng ĐB sông Cửu Long.
- Kỹ năng phân tích biểu đồ và bảng số liệu. Khai thác kiến thức qua kênh chữ kết hợp kênh hình.

2. Kĩ năng:

- Bản đồ tự nhiên VN + Lược đồ kinh tế 2 vùng.

3. Thái độ:

.- Giáo dục lòng yêu thiên nhiên, ý thức giữ gìn các giá trị thiên nhiên , lịch sử văn hoá … của địa phương

II. CHUẨN BỊ

1. Giáo viên:

- Lược đồ kinh tế và tự nhiên của Vùng Đồng bằng sông cửu long**.**

2. Học sinh: đồ dùng học tập,đọc trước bài mới.Máy tính, thước kẻ, bút chì, Atlat.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Ổn định tổ chức:

2. Kiểm tra bài cũ: (Không).

3. Bài mới :

*** HĐ1:** HS hoạt động cá nhân

? Từ Tiết 36 -> Tiết 41 chúng ta nghiên cứu về những vùng nào? Mỗi vùng chúng ta xét về những vấn đề gì?

*** HĐ2:** HS hoạt động nhóm. Mỗi nhóm thảo luận 1 nội dung

- HS các nhóm cử đại diện báo cáo trình bày trên bản đồ.
- GV tóm tắt đưa bảng chuẩn

ND/Vùng	Đông Nam Bộ	ĐB sông Cửu Long
- Quy mô **- Vị trí giới hạn.**	- Gồm 6 tỉnh - Lược đồ H31.1+ ý nghĩa	- Gồm 13 tỉnh - Lược đồ H 35.1 + ý nghĩa
- Điều kiện TN và Tài nguyên thiên nhiên	- Địa hình: thoải - Khí hậu cận xích đạo - Sông ngòi: Hệ thống S.Đồng Nai, S.bé, S.Sài gòn + Biển rộng - Tài nguyên :Khá phong phú: đất badan, đất xám, thủy hải sản, rừng cận xích đạo, khoáng sản dầu khí.	-Địa hình: thấp bằng phẳng - Khí hậu: cận xích đạo nóng ẩm - Sông ngòi: hệ thống sông Cửu Long + Kênh rạch + Biển - Tài nguyên: Phong phú cả trên đất liền và trên biển.
- Dân cư Xã hội	- Dân đông, lao động dồi dào, có tay nghề, năng động sáng tạo, có mức sống cao.Có nhiều di tích văn hóa, lịch sử.	- Dân cư đông, thích ứng linh hoạt với sản xuất nông nghiệp hàng hóa.
Tình hình phát triển kinh tế **+ Công nghiệp** **+ Nông nghiệp** **+ Dịch vụ**	* Nông nghiệp: Là vùng trọng điểm cây công nghiệp lớn nhất cả nước. Chăn nuôi theo kiểu công nghiệp. * Công nghiệp: Tăng trưởng nhanh, chiếm tỉ trọng lớn nhất so cả nước: 59,3%. Cơ cấu cân đối…… * Dịch vụ: Ciếm 34,5% trong cơ cấu kinh tế vùng. 1 số chỉ tiêu dịch vụ dẫn đầu cả nước (xuất, nhập khẩu,thu hút vốn đầu tư nước ngoài và lao động trong nước).	* Nông nghiệp: Là vùng trọng điểm lúa lớn nhất cả nước.Đồng thời cũng là vùng phát triển mạnh về ngành thủy sản. * Công nghiệp: Chiếm tỉ trọng thấp trong cơ cấu của vùng 20%. Thế mạnh thuộc về công nghiệp chế biến lương thực thực phẩm 65% trong cơ cấu công nghiệp của vùng. * Dịch vụ: Thế mạnh về Xuất khẩu gạo, hoa quả, vận tải thủy, du lịch sinh thái.

- Các trung tâm kinh tế	-TP HCM, Biên Hòa, Vũng Tàu + Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam => Vùng kinh tế năng động nhất, chi phối các hoạt động kinh tế của cả nước.	- TP Cần Thơ là trung tâm kinh tế lớn nhất vùng.

*** HĐ3:** HS hoạt động nhóm thảo luận.

- Nhóm chẵn: Phiếu học tập số 1

1) Dựa vào H32.2 hãy nhận xét tình hình phân bố cây công nghiệp lâu năm ở ĐNB? Vì sao cây công nghiệp được trồng nhiều ở vùng này?

2) Căn cứ H33.1 và kiến thức đã học cho biết vì sao ĐNB có sức hút mạnh đối đầu tư nước ngoài?

3) Tại sao tuyến du lịch từ TP HCM đến Đà Lạt, Nha Trang, Vũng Tàu quanh năm nhộn nhịp?

- Nhóm lẻ: Phiếu học tập số 2

1) ĐB sông Cửu Long có những thuận lợi gì để trở thành vùng sản xuất lương thực lớn nhất cả nước?

2) Phát triển công nghiệp chế biến lương thực thực phẩm có ý nghĩa như thế nào đối với sản xuất nông nghiệp ở ĐB sông Cửu Long?

- HS đại diện nhóm báo cáo - > các nhóm khác nhận xét, bổ xung.
- GV chuẩn kiến thức.

4. Củng cố

- HS ôn tập hệ thông hóa kiến thức 2 vùng kinh tế.
- Trả lời các câu hỏi, bài tập cuối mỗi bài học.
- Rèn kỹ năng vẽ và phân tích các loại biểu đồ đã học.Phân tích bảng số liệu.

5. Dặn dò.

- Học bài, chuẩn bị cho tiết kiểm tra 1 tiết

Tuần 29 Tiết 45	**Bài 38: PHÁT TRIỂN TỔNG HỢP KINH TẾ VÀ BẢO VỆ TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG BIỂN ĐẢO**	NS: 01/4/2019 ND: 03/4/2019

I. MỤC TIÊU: Sau bài học học sinh đạt được

1. Kiến thức:

- Biết được tên và vị trí của các đảo và quần đảo lớn.
- Phân tích ý nghĩa kinh tế của biển, đảo đối với việc phát triển kinh tế, an ninh quốc phòng.
- Trình bày các hoạt động khai thác tài nguyên biển đảo như khai thác, nuôi trồng và chế biến hải sản, du lịch biển – đảo.

2. Kĩ năng:

- Xác định được vị trí, phạm vi vùng biển Việt Nam.
- Phân tích bản đồ, sơ đồ, số liệu thống kê để nhận biết tiềm năng kinh tế biển, đảo Việt Nam.

3. Thái độ:

- Ý thức bảo vệ sự toàn vẹn lãnh thổ.
- Ý thức bảo vệ tài nguyên, môi trường biển.

4. Định hướng phát triển năng lực:

- Năng lực chung: tự học, giải quyết vấn đề, sáng tạo.
- Năng lực chuyên biệt: sử dụng bản đồ, sử dụng tranh ảnh.

II. TIẾN TRÌNH BÀI HỌC:

1.Ổn định tổ chức, điểm danh: ***(****Thời gian: 1 phút****)***

2. Kiểm tra: *(Thực hiện trong tiết học)*

3. Chuẩn bị của GV và HS:

- Giáo viên: Kế hoạch bài giảng, SGK; bản đồ Biển – đảo Việt Nam, một số hình ảnh về vùng biển, đảo VN.
- Học sinh: Sách giáo khoa, vở, đồ dùng học tập.

4. Hoạt động học tập:

A.TÌNH HUỐNG XUẤT PHÁT *(Thời gian: 3 phút')*

1. Mục tiêu: Cho HS nhận biết được vị trí của vùng biển nước ta. Từ đó giúp các em có sự hiểu biết về nguồn tài nguyên biển – đảo phong phú của nước ta là tiền đề để phát triển nhiều ngành kinh tế biển: đánh bắt, nuôi trồng và chế biến hải sản, du lịch biển, khai thác khoáng sản biển, giao thông vận tải biển.

2. Phương pháp - kĩ thuật: Vấn đáp qua bản đồ - Cá nhân.

3. Phương tiện: Bản đồ Biển – đảo Việt Nam

4. Các bước hoạt động

- *Bước 1*: Giao nhiệm vụ

Cho HS xem bản đồ Biển – đảo Việt Nam và yêu cầu học sinh xác định vị trí của vùng biển nước ta.

Quan sát lược đồ, em hãy xác định vị trí giới hạn của vùng biển nước ta? Vùng biển nước ta tiếp giáp với vùng biển của những quốc gia nào?

- *Bước 2*: HS quan sát bản đồ để trả lời

- *Bước 3:* HS báo cáo kết quả (Một HS trả lời, các HS khác nhận xét).

- *Bước 4:* GV dẫn dắt vào bài.

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 1: ***Biển và đảo Việt Nam.*** *(Thời gian: 14 phút)*

1. Mục tiêu: - Biết được tên và vị trí của các đảo và quần đảo lớn.

- Phân tích ý nghĩa của biển, đảo đối với an ninh quốc phòng.

2. Phương pháp/kĩ thuật dạy học:

- PP sử dụng tranh ảnh về biển – đảo VN, bản đồ Biển- đảo Việt Nam, SGK…
- KT đặt câu hỏi …

3. Hình thức tổ chức: cả lớp

Hoạt động của GV và HS	Nội dung ghi bảng
- *Bước 1:* GV yêu cầu HS quan sát bản đồ vùng biển nước ta, đọc phần phụ lục nói rõ: đường cơ sở, nội thuỷ, lãnh hải, vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế, thềm lục địa. Và trả lời các câu hỏi. + Quan sát hình 38.1 nêu các bộ phận vùng biển nước ta? giới hạn từng bộ phận? Đặc điểm vùng biển nước ta là gì? + Quan sát lược đồ đọc tên các đảo và quần đảo nước ta? **- *Bước 2:*** HS thực hiện nhiệm vụ **- *Bước 3:*** Trình bày trước lớp, các HS khác nhận xét, bổ sung. **- *Bước 4:*** GV nhận xét, bổ sung và chuẩn kiến thức.	**I. Biển và đảo Việt Nam** **1. Vùng biển nước ta** - Biển VN thuộc Biển Đông, rộng trên 1 triệu km^2, bờ biển dài, nhiều đảo lớn nhỏ. **2. Các đảo và quần đảo** - Có hơn 3 000 hòn đảo lớn nhỏ. - Hai quần đảo lớn Hoàng Sa, Trường Sa.

Hoạt động 2: ***Phát triển tổng hợp kinh tế biển.*** *(Thời gian: 18 phút)*

1. Mục tiêu:

- Phân tích ý nghĩa kinh tế của biển, đảo đối với việc phát triển kinh tế.

-Trình bày các hoạt động khai thác tài nguyên biển đảo như khai thác, nuôi trồng và chế biến hải sản, du lịch biển – đảo.

2. Phương pháp/kĩ thuật dạy học:

- PP sử dụng tranh ảnh về biển – đảo VN, bản đồ Biển- đảo Việt Nam, SGK…

phát vấn, diễn giảng; giải quyết vấn đề/ Hợp tác

- KT đặt câu hỏi, giao nhiệm vụ, động não, trình bày…

3. Hình thức tổ chức: cá nhân/ nhóm

Hoạt động của thầy và trò	Nội dung ghi bảng
Hoạt động cá nhân :	**II. Phát triển tổng hợp kinh**

Quan sát lược đồ và tranh ảnh em hãy: - Nhận xét về vùng đảo và quần đảo ở nước ta? - Qua hình ảnh và thực tế, nhận xét nguồn tài nguyên biển đảo nước ta? - Vùng biển nước ta có khả năng phát triển những ngành kinh tế nào? Tại sao phải phát triển tổng hợp các ngành kinh tế biển. **Hoạt động theo nhóm :** ***Bước 1****:* chia cặp phân công nhiệm vụ GV yêu cầu HS đọc thông tin mục II, kết hợp quan sát hình 38.2 trong SGK (trang 137 và 138) lần lượt trả lời các câu hỏi sau: - *Nhóm 1,2:* Trình bày về tiềm năng, sự phát triển, những hạn chế và phương hướng phát triển của ngành khai thác, nuôi trồng và chế biến hải sản. - *Nhóm 3,4*: Trình bày về tiềm năng, sự phát triển, những hạn chế và phương hướng phát triển của ngành du lịch biển đảo. ***Bước 2:*** HS thực hiện nhiệm vụ, GV quan sát HS làm việc, hỗ trợ HS. ***Bước 3:*** Đại diện HS các nhóm báo cáo kết quả làm việc, HS nhóm khác nhận xét bổ sung. ***Bước 4:*** GV đánh giá, nhận xét kết quả làm việc của HS và chuẩn kiến thức.	**tế biển.** 1. **Khai thác và nuôi trồng hải sản** **2. Du lịch biển đảo**

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP *(Thời gian: 5 phút)*

1. *(Cá nhân)***: Hãy chọn đáp án đúng trong các câu hỏi, bài tập sau đây:**

Câu 1: Số tỉnh, thành phố nước ta nằm giáp biển là

A. 27. B. 28. C. 29. D. 30.

Câu 2: Vùng biển tiếp giáp phần đất liền nước ta được gọi là

A.lãnh hải. C. vùng đặc quyền kinh tế.

B.vùng tiếp giáp lãnh hải. D.vùng nội thủy.

Câu 3: Từ đất liền ra đến vùng biển quốc tế, thứ tự các bộ phận của vùng biển nước ta là:

A. vùng nội thủy, lãnh hải, vùng tiếp giáp, vùng đặc quyền kinh tế.

B. lãnh hải, vùng tiếp giáp, vùng nội thủy, vùng đặc quyền kinh tế

C. vùng nội thủy, lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế, vùng tiếp giáp.

D. vùng tiếp giáp, vùng nội thủy, vùng đặc quyền kinh tế, lãnh hải.

2. *(Cặp đôi)* **Tại sao phải phát triển tổng hợp kinh tế biển?**

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG, MỞ RỘNG: *(Thời gian: 4 phút)*

1. Dựa vào hình 38.2 SGK,

Câu 1**:** Kể tên và xác định vị trí một số đảo, quần đảo lớn theo thứ tự từ Bắc vào Nam của nước ta, rồi điền vào bảng sau:

STT	Tên đảo, quần đảo	Thuộc tỉnh, thành phố
1		
2		

Câu 2: Nêu tên một số bãi tắm và khu du lịch biển ở nước ta theo thứ tự từ Bắc vào Nam?
2. Tìm hiểu về tình hình phát triển, những hạn chế và phương hướng phát triển của ngành giao thông vận tải biển và ngành khai thác và chế biến khoáng sản biển

Tuần 30 **Tiết 46**	**Bài 39: PHÁT TRIỂN TỔNG HỢP KINH TẾ VÀ BẢO VỆ TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG BIỂN ĐẢO (tiếp theo)**	**NS:** **ND:**

I. MỤC TIÊU: Sau bài học học sinh đạt được
1. Kiến thức:
- Trình bày các hoạt động khai thác TN biển- đảo và phát triển tổng hợp KT biển.
- Trình bày đặc điểm tài nguyên và MT biển, đảo; một số biện pháp bảo vệ tài nguyên và MT biển, đảo.

2. Kĩ năng:
Rèn kĩ năng phân tích bản đồ, sơ đồ, số liệu thống kê để nhận biết tiềm năng kinh tế biển, đảo Việt Nam.

3. Thái độ:
Có niềm tin vào sự phát triển của các ngành kinh tế biển ở nước ta, có ý thức bảo vệ tài nguyên môi trường biển đảo.

4. Định hướng phát triển năng lực:
- Năng lực chung: tự học, giải quyết vấn đề, sáng tạo.
- Năng lực chuyên biệt: sử dụng bản đồ, sử dụng tranh ảnh.

II. TIẾN TRÌNH BÀI HỌC:
1. Ổn định tổ chức, điểm danh: ***(****Thời gian: 1 phút****)***
2. Kiểm tra: ***(****Thời gian: 3 phút****)***
3. Chuẩn bị của GV và HS:
- Giáo viên: Kế hoạch bài giảng, SGK; bản đồ Biển – đảo Việt Nam, một số hình ảnh về khai thác giá trị biển, đảo.Các hình ảnh về bảo vệ tài nguyên môi trường biển đảo.
- Học sinh: Sách giáo khoa, vở, đồ dùng học tập.

4. Hoạt động học tập:
A.TÌNH HUỐNG XUẤT PHÁT *(Thời gian: 3 phút)*
1. Mục tiêu
- HS được gợi nhớ, huy động hiểu biết về vị trí, đặc điểm của các ngành kinh tế biển, sử dụng kĩ năng đọc tranh ảnh để nhận biết về các ngành kinh tế biển; từ đó tạo hứng thú hiểu biết về các đặc điểm nổi bật về tiềm năng, sự phát triển...của ngành giao thông vận tải biển và ngành khai thác, chế biến khoáng sản biển
- Tìm ra các nội dung học sinh chưa biết về đặc điểm phát triển tổng hợp kinh tế biển -> Kết nối với bài học ...

2. Phương pháp - kĩ thuật: Vấn đáp qua tranh ảnh - Cá nhân.
3. Phương tiện: Một số tranh ảnh về ngành giao thông vận tải biển và ngành khai thác, chế biến khoáng sản biển của nước ta.
4. Các bước hoạt động

- Bước 1: Giao nhiệm vụ

Giáo viên cung cấp một số tranh ảnh về ngành giao thông vận tải biển và ngành khai thác, chế biến khoáng sản biển của nước ta.

- Bước 2: HS quan sát tranh và bằng hiểu biết để trả lời
- Bước 3: HS báo cáo kết quả (Một HS trả lời, các HS khác nhận xét).
- Bước 4: GV dẫn dắt vào bài.

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

<u>Hoạt động 1</u>: ***Khai thác và chế biến khoáng sản biển.*** *(Thời gian:9 phút)*

1. Mục tiêu: Nắm được tình hình phát triển của ngành khai thác và chế biến khoáng sản biển.

2. Phương pháp/ Kĩ thuật dạy học: PP sử dụng SGK, bản đồ Biển- đảo Việt Nam và một số hình ảnh về giá tri kinh tế biển – đảo VN…. Kĩ thuật đặt câu hỏi

3. Hình thức tổ chức: Cá nhân

Hoạt động của thầy và trò	Nội dung ghi bảng
Bước 1: GV yêu cầu HS quan sát H39.1, khai thác thông mục 3 SKG (trang 140 141), trả lời các câu hỏi: - Vùng biển nước ta có những tiềm năng gì để phát triển ngành khai thác và chế biến khoáng sản biển. -Vì sao ngành sản xuất muối phát triển mạnh ? - Ngành khai thác dầu khí phát triển trên những điều kiện thuận lợi nào và đang phát triển ra sao? - Ngoài ra khai thác khoáng sản biển còn thuận lợi phát triển ngành nào? ***Bước 2:*** HS thực hiện nhiệm vụ ***Bước 3:*** Trình bày trước lớp, các HS khác nhận xét, bổ sung. ***Bước 4:*** GV nhận xét, bổ sung và chuẩn kiến thức.	**II. <u>Phát triển tổng hợp kinh tế biển.</u>** **3. Khai thác và chế biến khoáng sản biển.**

Hoạt động 2: ***Phát triển tổng hợp giao thông vận tải biển*** *(Thời gian: 6 phút)*

1. Mục tiêu: Nắm được tình hình phát triển của ngành giao thông vận tải biển.

2. Phương pháp/ Kĩ thuật dạy học: PP sử dụng SGK, bản đồ Biển- đảo Việt Nam và một số hình ảnh về giá tri kinh tế biển – đảo VN.… KT đặt câu hỏi

3. Hình thức tổ chức: Cặp

Hoạt động của thầy và trò	Nội dung ghi bảng
Bước 1: chia cặp phân công nhiệm vụ **Nội dung thảo luận:** Yêu cầu HS dựa vào lược đồ SGK và vốn hiểu biết của mình thảo luận vấn đề sau: - Nêu thuận lợi cho phát triển ngành giao thông vận tải biển ở nước ta? - Để ngành giao thông vận tải biển phát triển chúng ta phải khắc phục những khó khăn nào? **Bước 2**: Các cặp thảo luận **Bước 3**: Đại diện các cặp trình bày các cặp khác bổ sung. **Bước 4**: GV chuẩn xác kiến thức, nhận xét	**4. Phát triển tổng hợp giao thông vận tải biển**

Hoạt động 3: ***Bảo vệ tài nguyên và môi trường biển đảo.*** *(Thời gian: 15 phút)*

1. Mục tiêu: Trình bày đặc điểm tài nguyên và MT biển, đảo; một số biện pháp bảo vệ tài nguyên và MT biển, đảo.

2. Phương pháp/ Kĩ thuật dạy học: PP SGK, bản đồ Biển- đảo Việt Nam và một số hình ảnh về bảo vệ tài nguyên MT biển, đảo; phát vấn, diễn giảng; giải quyết vấn đề/ Hợp tác

3. Hình thức tổ chức: nhóm

Hoạt động của thầy và trò	Nội dung ghi bảng
Bước 1: chia nhóm phân công nhiệm vụ. - *Nhóm 1*: Nguyên nhân làm giảm sút tài nguyên môi trường biển đảo? - *Nhóm 2:* Hậu quả làm giảm sút tài nguyên môi trường biển đảo? - *Nhóm 3*: Biện pháp để bảo vệ tài nguyên môi trường biển đảo? **Bước 2**: các nhóm thảo luận. **Bước 3**: đại diện các nhóm trình bày các nhóm khác bổ sung. **Bước 4**: GV chuẩn xác kiến thức, nhận xét: - Hướng dẫn HS quan sát một số hình ảnh về bảo vệ tài nguyên môi trường biển đảo. - Liên hệ vùng biển Hội An.	**III. Bảo vệ tài nguyên và môi trường biển - đảo** **1. Sự sụt giảm tài nguyên và môi trường biển - đảo** a. Thực trạng: Diện tích rừng ngập mặn và nguồn lợi thuỷ sản giảm nhanh. b. Nguyên nhân: + Các chất độc hại từ trên bờ theo nước sông đổ ra biển. + Hoạt động giao thông trên biển và khai thác dầu khí được tăng cường… c. Hậu quả: **2. Các phương hướng chính để bảo vệ tài nguyên và môi trường biển.**

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP *(Thời gian: 5 phút)*

1. ***(Cá nhân)*****: Hãy chọn đáp án đúng trong các câu hỏi, bài tập sau đây:**

***Câu 1*: Tài nguyên khoáng sản quan trọng nhất ở vùng thềm lục địa của nước ta là**

A. muối.
B. cát trắng.
C. dầu mỏ và khí tự nhiên.
D. ôxit titan.

***Câu 2:* Vùng sản xuất muối nổi tiếng Sa Huỳnh và Cà Ná nằm ở các tỉnh nào?**

A. Đà Nẵng và Khánh Hòa.
B. Quảng Nam và Quảng Ngãi.
C. Ninh Thuận và Bình Thuận.
D. Quảng Ngãi và Ninh Thuận.

***Câu 3*: Những tỉnh có nhiều cát trắng ở nước ta là**

A. Quảng Bình, Quảng Ngãi.
B. Quảng Ninh, Khánh Hòa.
C. Quảng Nam, Đà Nẵng.
D. Bình Định, Phú Yên.

***Câu 4*: Ý nào không phải là nguyên nhân gây ô nhiễm môi trường biển đảo ở nước ta?**

A. Các chất độc hại từ trên bờ theo nước sông đổ ra biển.
B. Các hoạt động giao thông trên biển.
C. Khai thác dầu khí được tăng cường.
D. Nguồn lợi hải sản ngày càng giảm.

2. *(Cả lớp)* **Nước ta có những điều kiện thuận lợi nào để phát triển ngành giao thong vận tải biển?**

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG, MỞ RỘNG: *(Thời gian: 3 phút)*

1. Căn cứ vào H39.2 SGK, em hãy nêu tên các mỏ dầu, khí đang được khai thác; các vùng sản xuất muối nổi tiếng; vùng có titan; một số cảng biển lớn của nước ta?
2. Học bài cũ, trả lời câu 1,2,3 SGK trang 144
3. Xem trước bài 40: "thực hành: đánh giá tiềm năng kinh tế của các đảo ven bờ và tiềm hiểu về ngành công nghiệp dầu khí"

****

Tuần 31 **Tiết 47**	**Bài 40:Thực hành:** **ĐÁNH GIÁ TIỀM NĂNG KINH TẾ CÁC ĐẢO VEN BỜ VÀ TÌM HIỂU VỀ CÁC NGÀNH CÔNG NGHIỆP DẦU KHÍ**	**NS: 15/4/2019** **ND: 17/4/2019**

I. MỤC TIÊU: Sau bài học học sinh đạt được

1. Kiến thức:

Trình bày dược tiềm năng kinh tế của một số đảo ven bờ; tình hình khai thác, chế biến và xuất khẩu dầu khí ở nước ta

2. Kĩ năng:

- Rèn luyện khả năng phân tích tổng hợp kiến thức, xác định mối liên hệ địa lý giữa các đối tượng địa lý trên lược đồ kinh tế nước ta.
- Rèn kỹ năng phân tích biểu đồ khai thác, xuất khẩu dầu thô và nhập khẩu xăng dầu ở nước ta.

3. Thái độ:

Ý thức phải khai thác tài nguyên thiên nhiên một cách hợp lí.

4. Định hướng phát triển năng lực:

- Năng lực chung: tự học, giải quyết vấn đề, sáng tạo.
- Năng lực chuyên biệt: sử dụng bản đồ, sử dụng tranh ảnh.

II. <u>TIẾN TRÌNH BÀI HỌC:</u>

1. Ổn định tổ chức, điểm danh: ***(****Thời gian: 1 phút****)***

2. Kiểm tra: ***(****Thời gian: 3 phút****)***

3. Chuẩn bị của GV và HS:

- Giáo viên: Kế hoạch bài giảng, SGK; bản đồ Biển – đảo Việt Nam, một số hình ảnh về một số đảo ở nước ta. Các hình ảnh về hoạt động kinh tế biển- đảo.
- Học sinh: Sách giáo khoa, vở, máy tính.

4. Hoạt động học tập:

A. TÌNH HUỐNG XUẤT PHÁT ***(****Thời gian: 4 phút****)***

1. Mục tiêu

- HS được gợi nhớ, huy động hiểu biết về vị trí, tiềm năng phát triển kinh tế biển của một số đảo ở nước ta, sử dụng kĩ năng đọc tranh ảnh để nhận biết về vị trí và thế mạnh của các đảo; từ đó tạo hứng thú hiểu biết về các đặc điểm nổi bật về tiềm năng, sự phát triển kinh tế biển của các đảo và quần đảo nước ta
- Tìm ra các nội dung học sinh chưa biết về kinh tế biển cuả các đảo ven bờ -> Kết nối với bài học ...

2. Phương pháp - kĩ thuật: Vấn đáp qua tranh ảnh - Cá nhân.

3. Phương tiện: Một số tranh ảnh về các đảo ven bờ ở nước ta

4. Các bước hoạt động

- Bước 1: Giao nhiệm vụ

Giáo viên cung cấp một số tranh ảnh về các đảo ven bờ ở nước ta

ĐẢO CÁT BÀ

ĐẢO PHÚ QUỐC

- Bước 2: HS quan sát tranh và bằng hiểu biết để trả lời
- Bước 3: HS báo cáo kết quả (Một HS trả lời, các HS khác nhận xét).
- Bước 4: GV dẫn dắt vào bài.

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 1: **Đánh giá tiềm năng kinh tế của biển đảo ven bờ.** ***(****Thời gian: 14 phút****)***

1. Mục tiêu: Đánh giá đúng tiềm năng kinh tế của biển đảo ven bờ.

2. Phương pháp/ Kĩ thuật dạy học: PP SGK, bản đồ Biển- đảo Việt Nam một số hình ảnh về giá tri kinh tế biển – đảo VN. Phát vấn, diễn giảng; giải quyết vấn đề/ Hợp tác

3. Hình thức tổ chức: nhóm

Hoạt động của thầy và trò	Nội dung ghi bảng
Bước 1: chia nhóm phân công nhiệm vụ.	**1. Đánh giá tiềm năng kinh tế của**

GV yêu cầu HS dựa bảng các nhóm thảo luận theo nội dung sau:
Nhóm 1*: Xác định đảo có ngành nông lâm phát triển?*
Nhóm 2: *Xác định đảo có ngành du lịch phát triển.*
Nhóm 3: *Xác định đảo có ngành ngư nghiệp phát triển.*
Nhóm 4: *Xác định đảo có ngành dịch vụ biển phát triển.*
Bước 2: các nhóm thảo luận.
Bước 3: đại diện các nhóm trình bày các nhóm khác bổ sung.
Bước 4: GV bổ sung, xác định các đảo có tiềm năng phát triển kinh tế tổng hợp biển. Giới thiệu về đảo Cù Lao Chàm.

Tên đảo	N-LN	NN	DL	DV
Cù LaoChàm		+	+	
Vịnh Hạ long		+	+	
Hòn Khoai			+	
Hòn Rái		+		
Lý Sơn		+		
	+	+		
Thổ Chu	+	+		+
Phú Quý		+		+
Trà Bản	+	+	+	+

biển đảo ven bờ.
- Các đảo có điều kiện thích hợp nhất để phát triển tổng hợp kinh tế là: Cát Bà, Côn Đảo, Phú Quốc.
- Vì có diện tích tương đối lớn, vùng biển bao quanh khá rộng, có điều kiện xây dựng cảng.

Hoạt động 2: ***Ngành công nghiệp dầu khí của nước ta*** *(Thời gian: 16 phút)*
1. Mục tiêu: Đánh giá đúng tình hình khai thác xuất khẩu dầu thô, nhập xăng dầu và chế biến dầu khí ở nước ta.
2. Phương pháp/Kĩ thuật dạy học: PP sử dụng biểu đồ, phát vấn/ Hợp tác
3. Hình thức tổ chức: Cá nhân/ cặp

Hoạt động của thầy và trò	Nội dung ghi bảng
Bước 1: GV giao nhiệm vụ: Dựa vào hình 40.1 và vốn hiểu biết, hãy: *Phân tích tình hình khai thác dầu, xuất khẩu dầu thô, nhập khẩu xăng dầu và chế biến dầu khí ở nước ta qua các năm?* ***Bước 2:*** HS thực hiện nhiệm vụ, GV quan sát HS làm việc, hỗ trợ HS. ***Bước 3:*** Cá nhân báo cáo kết quả làm việc. HS khác nhận xét bổ sung. ***Bước 4:*** GV đánh giá, nhận xét kết quả làm	**2. Ngành công nghiệp dầu khí của nước ta:** - Nước ta có trữ lượng dầu khí lớn và dầu mỏ là một trong những mặt hàng xuất khẩu chủ lực trong những năm qua. Sản lượng dầu không ngừng tăng.

việc của HS và chuẩn kiến thức. **GV**: chuẩn xác và bổ sung kiến thức: - Toàn bộ sản lượng dầu được khai thác xuất khẩudưới dạng thô chứng tỏ CN chế biến dầu khí chưa phát triển. Đây là điểm yếu của CN dầu khí nước ta. Trong khi xuất dầu thô nước ta phải nhập nhập lượng xăng dầu chế biến số lượng ngày càng tăng. GV hướng dẫn HS quan sát hình ảnh khai thác dầu khí ở Vũng Tàu và hình ảnh cơ sở chế biến lọc dầu ở vũng Rô.	

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP *(Thời gian: 3 phút)*

1. (Cá nhân)**: Hãy chọn đáp án đúng trong các câu hỏi, bài tập sau đây:**

***Câu 1*: Đảo ở nước ta có diện tích lớn nhất?**

A. Phú Quốc C. Cát Bà.

B. Phú Quý. D. Côn Đảo.

***Câu 2:* Sản phẩm nông nghiệp nổi tiếng của đảo Lý Sơn là**

A. hành. B. nghệ. C. tỏi. D. gừng.

***Câu 3*: Đảo Cát Bà thuộc tỉnh, thành phố nào của nước ta?**

A. Quảng Ninh. C. Vũng Tàu

B. Hải Phòng D. Kiên Giang.

***Câu 4*: Nước ta có một khu bảo tồn di sản thiên nhiên biển được UNESCO công nhận là**

A. Côn Đảo C. Vịnh Cam Ranh

B. Vịnh Hạ Long. D. Bái Tử Long.

2. (cặp) Lợi ích của việc chế biến sản phẩm dầu khí so với xuất khẩu dầu thô ở nước ta?

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG, MỞ RỘNG *(Thời gian: 4 phút)*

1. Hãy vẽ sơ đồ cơ cấu ngành dầu khí và các sản phẩm từ dầu khí của nước ta trong tương lai?

2. GV hướng dẫn học sinh chuẩn bị bài: *"Địa lý địa phương tỉnh Quảng Nam."*

****